

10010
DS512
V651

VĂN-HOÁ

NGUYỆT-SAN
TẬP-SAN NGHIÊN-CỨU VÀ PHỔ-THÔNG

COMPLIMENTARY
COPY

文化

Tập XIV

Quyển 2 (tháng 2, 1965)

NHA VĂN-HOÁ
BỘ VĂN-HOÁ GIÁO-DỤC
SÀI-GÒN VIỆT-NAM

VĂN - HOÁ

NGUYỆT-SAN

TẬP-SAN NGHIÊN-CỨU VÀ PHỔ-THÔNG

Loạt Mới

Tập XIV, Quyển 2 (tháng 2, 1965)



NHA VĂN-HOÁ
BỘ VĂN-HOÁ GIÁO-DỤC

VĂN-HOÁ NGUYỆT-SAN

TẬP-SAN NGHIÊN-CỨU VÀ PHỔ-THÔNG

NHA VĂN-HOÁ BỘ VĂN-HOÁ GIÁO-DỤC XUẤT-BAN

Loạt Mới

Tập XIV, Quyển 2 (tháng 2, 1965)

Mục-lục

Khoáng thể anh-hùng	LÊ-XUÂN-GIÁO	225
Văn-học Hà-Tiên	ĐÔNG-HỒ	235
Cung-oán ngâm-khúc bình-chú (tiếp theo)	TRẦN QUÁN	251
Trại huấn-luyện		
Huỳnh-trường Hường-đạo	NGUYỄN-HỮU-HỒ	257
Một phương-pháp mới để dạy văn quốc-ngữ cho trẻ em	NGUYỄN-HIỆN-LÊ	262
Tim hiểu một bài thơ Châm	JAYA PANRANG	275
Thi-ca của ĐÔNG-HỒ, BACH-LÃNG, TRỌNG-NHẬT, UYÊN-NGUYỄN, CHI-HOÀI-VÂN ĐẠM-NGUYỄN, HỒNG-THIÊN...		
Hội-hoạ thời Nguyên	TRƯƠNG-CAM-VINH	288
Triết-học Ấn-độ qua tác-phẩm Bhagavad Gitã	LÊ-XUÂN-KHOA	305
Lương-Khải-Siêu		
tư-tưởng và học-thuật	TRẦN-ĐÌNH-KHAI	317
Đạo luận	GIẢN-CHI NGUYỄN-HIỆN-LÊ	327
Lịch-sử 3.000 năm sản-xuất thủy-tinh đọc theo bờ biển Phénicie (bản Việt-văn của Vương-Ngọc)	ANITA ENGLE	339

Am-vị-học là gì? (tiếp theo)	NGUYỄN-ĐÌNH-HOÀ	353
Diễn-văn của Giáo-sư Nguyễn-Khắc-Hoạch, Khoa-Trường Đại-Học Văn-Khoa đọc tại Đại-giảng-đường nhà Trường nhân ngày lễ nhậm chức (14-1-1965)		364

Tranh-ảnh

- *Dê và cừu*, Triệu-Mạnh-Phủ (1254-1322)
- *Một đàn ngựa qua sông*, Triệu-Mạnh-Phủ (1254-1322)
- *Thư-pháp*, Mễ-Nam-Cung (1051-1107)
- *Lý-Thiết-Quài*, Nhan-Huy (thế-kỷ thứ XIV)
- *Chậu thủy-tinh đựng kim-khí nóng chảy*
- *Lò nấu thủy-tinh*

Phụ-trương

Chrau Intonation	DOROTHY THOMAS	375
Verbal Affixation in Pacóh	SAUNDRA K. WATSON	388

CULTURE

MONTHLY REVIEW

PUBLISHED BY THE DIRECTORATE OF CULTURAL AFFAIRS

MINISTRY OF EDUCATION AND CULTURE

Vol. XIV, N° 2 (February, 1965)

Contents

Nguyen-Quang-Trung, our national hero	LE-XUAN-GIAO	225
The literature in the Hatien province	DONG-HO	235
Annotations to Cung-Oan-Ngam-Khuc 'An Odalisque's Complaint' (continued)	TRAN-QUAN	251
Training camp for scout chieftains	NGUYEN-HUU-HO	257
A new method of teaching the quoc-ngu	NGUYEN-HIEN-LE	262
On a Cham poem	JAYA PANKANG	275
Poems by DONG-HO, BACH-LANG, TRONG-NHAI, UYEN-NGUYEN, CHI-HOAI-VAN, DAM-NGUYEN, HONG-THIEN...		
Painting under the Yuan dynasty	TRUONG-CAM-VINH	288
Hindu Philosophy through the Bhagavad Gitâ (continued)	LE-XUAN-KHOA	305
Liang Ch'i-ch'ao, his thought and theory (ctn'd)	TRAN-DINH-KHAI	317
On Taoism	GIAN-CHI	327
	NGUYEN-HIEN-LE	327
Two centuries of glass-making (Vietnamese translation by Vueng-Ngoc)	ANITA ENGLE	339

What' is Phonemics ? (continued)	NGUYEN-DINH-HOA	353
Speech by Prof. Nguyen-Khac-Hoach, new Dean of the Faculty of Letters		364

Figures and Illustrations

- Goat and sheep, by Tchao Mong Fou
- Horses crossing a river, by Tchao Mong Fou
- Mi Nan Kong's calligraphy
- Portrait of Li T'ie Kouai, by Yen Hui
- Melting metal in a special glass container
- Before an ancient stone oven, a glass-maker watches the melting of glass

SUPPLEMENT

Chrau Intonation	DOROTHY THOMAS	375
Verbal Affixation in Pacôh	SAUNDRA. K. WATSON	388

CULTURE

REVUE MENSUELLE D'ETUDE ET DE VULGARISATION

PUBLIÉE PAR LA DIRECTION DES AFFAIRES CULTURELLES
MINISTÈRE DE LA CULTURE ET DE L'ÉDUCATION

Nlle Série

Vol. XIV, N° 2 (Février, 1965)

Table des Matières

Nguyen-Quang-Trung, notre héros national	LE-XUAN-GIAO	225
La littérature de Ha-Tien	DONG-HO	235
Annotations du Cung Oan Ngam Khuc "Complainte d'une Odalisque" (suite)	TRAN QUAN	251
Camp de formation des chefs scout	NGUYEN-HUU-HO	257
Une nouvelle méthode d'apprendre le quoc-ngu	NGUYEN-HIEN-LE	262
A propos d'un poème Cham	JAYA PANRANG	275
Poèmes de DONG HO, BACH LANG, TRONG NHAT, UYEN NGUYEN, CHI HOAI VAN, DAM NGUYEN, HONG THIEN		
La Peinture sous les Yuen	TRUONG-CAM-VINH	288
La philosophie hindoue à travers le Bhagavad-Gitâ (suite)	LE-XUAN-KHOA	305
Liang Ch'i-ch'ao, ses pensées et ses études (suite)	TRAN-DINH-KHAI	317
A propos du Tao (La Voie)	GIAN-CHI & NGUYEN-HIEN-LE	327
3.000 ans de fabrication du verre (traduction vietnamienne Vuong Ngoc)	ANITA ENGLE	339

Introduction à la Phonématique (suite)	NGUYEN-DINH-HOA	355
Discours du Professeur Nguyen Khac Hoach, nouveau Doyen de la Faculté des Lettres.		364

Planches et Gravures

- Chèvre et mouton, par Tchao Mong Fou
- Chevaux traversant une rivière, par Tchao Mong Fou
- Calligraphe de Mi Nan Kong
- Li T'ie Kouai, par Yen Hui
- Du métal en fusion dans un récipient de verre spécial
- Devant l'antique four de pierre, un maître verrier surveille la fusion du verre.

Supplément

Chrau Intonation	DOROTHY THOMAS	375
Verbal Affixation in Pacôh	SAUNDRA K. WATSON	388

HÔNG-LIÊN
LÊ-XUÂN-GIÁO

khóang thê anh-hùng

Nước Việt-Nam thân yêu của chúng ta đã trải bao thời-kỳ qua mấy ngàn năm Bắc-thuộc, non sông anh-linh của đất nước ta lại hun-đúc nên những bậc anh-hùng hào-kiệt đứng lên kéo cờ khởi nghĩa, đánh đuổi ngoại-xâm, rửa nhục cho tổ-quốc, đem lại độc-lập cho giang-san, tự-do cho dân-tộc như Trưng-Trác, Trưng-Nhị, Ngô Vương-Quyền, Lý Thường-Kiệt, Trần Hưng-Đạo, Lê Thái-Tổ, Nguyễn Quang-Trung v.v... Tựu trung trong số những vị cứu-tinh ấy, vua Quang-Trung nhà Nguyễn Tây-Son là ngôi sao chói-lọi nhất bởi võ công hiển-hách nhất, đã bao lần đánh bại giặc ngoại-xâm, làm vẻ-vang cho lịch-sử, rực-rỡ cho giống nòi, thật là bậc anh-hùng cái-thể không tiền khóang hậu vậy.

Vua Nguyễn Quang-Trung tên là Nguyễn-Huê, còn có một tên khác là Nguyễn Quang-Bình, tục danh là Thơm, sanh năm Nhâm-thân (1752) niên-hiệu Cảnh-Hưng nhà Lê năm thứ 13 ở ấp Kiến-thành (sau đổi làm thôn Kiên-mỹ) xã Bình-thành, huyện Bình-khê, tỉnh Bình-Định (Trung-phần), mất năm 1792 (Nhâm-tí), hưởng thọ vừa được 40 tuổi, là con của ông Nguyễn-Phi-Phúc và bà Nguyễn-Thị-Đông, em ông Nguyễn-Nhạc và ông Nguyễn-Lữ.

Tương-truyền rằng: Tổ-tiên vua Quang-Trung nguyên là dòng dõi họ Hồ ở thôn Thái-xá (tục gọi Kê Thai), xã Thái-lão, tổng Đô-yên, phủ Hưng-nguyên, tỉnh Nghệ-An (Bắc Trung-phần). Hiện nay họ Hồ ở đây vẫn còn khá thịnh-vượng, và trước thời-kỳ Việt-Minh cướp chính-quyền, họ Hồ ấy còn có những gia-đình phú-hữu vào bậc nhất trong phủ-hạt Hưng-nguyên như anh em các ông Hồ-Sĩ-Liên và Hồ-Sĩ-Quế v.v...

Lại theo các bậc bô-lão tại tỉnh Nghệ-An khâu-truyền, thời sau

khi thu-phục sơn-hà, thống-nhứt Nam Bắc, vua Gia-Long đã sai người tìm-tòi những phần-mộ của tổ-tiên vua Quang-Trung mai-táng tại gần núi Mườu ở giữa huyện Nam-dân và phủ Hưng-nguyên rồi khai-quật lên hết và tiêu-hủy di-cốt đi đâu mất. Sự trả thù dã-man ấy chỉ có dưới thời đế-chế mà thôi.

Đương-sơ tiên-nhân vua Nguyễn Quang-Trung di-cư từ đất Nghệ-An vào Qui-Nhơn làm ăn, ban đầu định-cư tại ấp Tây-sơn-nhứt thuộc huyện Qui-ninh (nay là phủ Tuy-phước). Đến đời ông Nguyễn-Phi-Phúc mới thiên-cư đến ấp Kiên-thành rồi sinh-hạ ba con là Nguyễn-Nhạc, Nguyễn-Lữ và Nguyễn-Huệ ở đây.

Nguyễn-Huệ, tài cao chí lớn, dạ sắt lòng son, lại gồm đủ trí, dũng, lược, thao, tinh-tường binh-thư, binh-pháp, đã quật-khởi ở trại Tây-Sơn từ năm Tân-mão (1771), và suốt trong 21 năm trời, cung kiếm tung-hoành, bách chiến bách thắng, thật là võ-công oanh-liệt vô song, cho nên nhà binh-luận nước Pháp đã cho Nguyễn-Huệ là Nã-Phá-Luân nước Việt-Nam, thiết-trường cùng xứng đáng lắm vậy.

Nguyễn do bởi vì kẻ quyền-thần quốc-phó của chúa Nguyễn lúc bấy giờ là Trương-Phúc-Loan tác oai, tác họa, ý quyền lạm-dụng quá chừng, khiến cho nhân-dân trăm họ ta-thán và căm thù. Nguyễn-Huệ mới cùng với hai anh là Nguyễn-Nhạc và Nguyễn-Lữ nổi dậy, nhứt quyết chống lại chính-quyền của chúa Nguyễn.

Năm Quý-tị (1773) niên-hiệu Lê Cảnh-Hưng năm thứ 34, Nguyễn-Nhạc cùng Nguyễn-Huệ lấy được thành Qui-Nhơn làm nơi căn-cứ, rồi đánh chiếm Quảng-Nghĩa, lấy luôn 2 phủ Diên-khánh và Bình-khang, lại tiến quân hạ thành Quảng-Nam luôn.

Năm Bình-thân (1776) niên-hiệu Lê Cảnh-Hưng năm thứ 37, Nguyễn-Nhạc bắt đầu xây-đập thành Đồ-bàn (tức là thành Qui-Nhơn) rồi tự xưng Tây-Sơn vương, đóng đô tại Đồ-bàn thành, Nguyễn-Huệ được cử làm chức Phụ-chánh.

Đến năm Mậu-tuất (1778) niên-hiệu Lê Cảnh-Hưng năm thứ 39, Nguyễn-Nhạc tự lập lên ngôi Thiên-tử, tự xưng Trung-Uơng Hoàng-đế, lấy niên-hiệu là Thái-Đức nguyên-niên, và phong cho Nguyễn-Huệ làm Long-nhương Trương-quân.

Từ đây, Nguyễn-Huệ đem tài ra sức giúp anh là Thái-Đức thật là đặc lực: liên-tiếp vào đánh thành Gia-Định 4 lần mà lần nào cũng đại thắng trận, làm cho chúa Nguyễn-Phước-Ánh nhà Nguyễn phải mấy lần

chạy dài trốn ra đảo Phú-Quốc và sang nước Xiêm-La (nay là nước Thái-Lan) cầu-viện rất là long-dong, tất-tưởi.

Năm Giáp-thìn (1784), niên-hiệu Lê Cảnh-Hưng năm thứ 45, Nguyễn-Huệ từ Đồ-bàn thành vào Gia-Định, vừa gặp quân Xiêm-La sang cứu viện cho chúa Nguyễn-Phước-Ánh, Nguyễn-Huệ bèn dùng kế phục-binh đánh thắng được một trận tại Xoài-Mút thuộc địa-phận tỉnh Định-Tường, làm cho 20.000 quân và 300 chiến thuyền của Xiêm-La bị thua chết tan tành. Ấy là lần đầu, Nguyễn-Huệ đại thắng đánh đuổi được quân ngoại-quốc ra khỏi bờ cõi Việt-Nam.

Năm Bình-ngọ (1786), niên-hiệu Lê Cảnh-Hưng năm thứ 47, dựa theo lời đề-nghị của Nguyễn-Hữu-Chính tức Cống-Chính (quán làng Đông-hải tổng Đặng-xá, huyện Nghi-lộc, tỉnh Nghệ-An), Nguyễn-Huệ thân-hành đốc-xuất hai đạo thủy và bộ-binh ra đánh chiếm thành Thuận-Hóa của chúa Trịnh, làm cho danh tướng của Trịnh là Hoàng-Đình-Thê phải chết tại trận tiền (tự vẫn trên mình voi). Thừa thắng, Nguyễn-Huệ đem quân đánh chiếm luôn hai đồn quan-trọng của Trịnh là đồn Cát-doanh tại tỉnh Quảng-Trị và đồn Đông-hải tức Đông-hới tại tỉnh Quảng-Bình, uy-danh của Nguyễn-Huệ lúc bấy giờ càng ngày càng lừng-lẫy.

Lại cũng thế theo lời trần-thỉnh của Cống-Chính, Nguyễn-Huệ tự mình cầm quân Bắc tiến để phù Lê diệt Trịnh. Vì danh chính nghĩa chính, nên chỉ Nguyễn-Huệ được các nhân-sĩ Bắc-hà ủng-hộ và hưởng-ứng nhiệt-liệt.

Quân của Nguyễn-Huệ qua tỉnh Nghệ-An và tỉnh Thanh-Hóa một cách rất mau chóng và dễ-dàng. Thắng thủy-binh của danh-tướng họ Trịnh là Đinh-Tích-Nương ở sông Lô-giang rồi đánh thẳng vào đại-quân của dũng-tướng họ Trịnh là Trịnh-Tự-Quyền đóng giữ Kim-động.

Ngày 24 tháng 6 năm Bình-ngọ (1786), trấn xung-yếu Sơn-nam (nay là Nam-Định) bị thất-thủ một cách thần-tốc về tay Nguyễn-Huệ.

Thừa thế, Nguyễn-Huệ kéo quân tiến gần kinh thành Thăng-Long.

Ngày 26 tháng 6 năm ấy, Nguyễn-Huệ đánh úp phá tan thủy-binh nhà Trịnh dưới quyền chỉ-huy của Đại-tướng Hoàng-Phùng-Cơ tại cửa sông Thúy-ái (gần làng Đông-ngạc, tỉnh Hà-Đông) và thắng luôn Trịnh-Khai ở Tây-luông, khiến cho Khải phải tự-sát, để khỏi phải bị bắt sống hành hình, rồi cấp tốc kéo đại-quân vào thành Thăng-Long hết sức oai-hùng và lẫm-liệt.

Đề bày-tỏ tấm lòng phù lê Lê diệt Trịnh, qua ngày hôm sau

(ngày 27 tháng 6 năm Bình-ngọ), Nguyễn-Huệ thân dẫn các tướng tùy-tùng vào làm lễ triều-yết vua Lê Hiền-Tôn trước sân điện rồng, và đệ trình lên nhà vua các sổ-sách về quân dân của nhà Nguyễn Tây-Sơn.

Đáp lòng Nguyễn-Huệ, và đề thưởng thường một vị hồ-tướng độc nhứt vô nhị, vua Lê Hiền-Tôn sắc phong cho Nguyễn-Huệ làm Đại-Nguyên-Soái Phù-Chính Dực-Vận Uy Quốc Công (chức lớn nhứt trong hàng võ-tướng).

Rồi cũng do sự mối-lái khéo-léo của Nguyễn-Hữu-Chính, vua Lê Hiền-Tôn bằng lòng đem gả con gái út là Ngọc-Hân Công-chúa cho Nguyễn-Huệ. Lúc bấy giờ Ngọc-Hân mới được 16 xuân xanh mà đã có tiếng học giỏi văn hay, và lại Ngọc-Hân là người có nhan sắc tuyệt-vời đối với hàng Công-chúa lúc bấy giờ.

Năm ấy (Bình-ngọ), vua Lê Hiền-Tôn băng-hà sau 47 năm trị vì, (tại vị lâu năm nhứt trong hàng Đế-vương nước ta), Thái-Tôn Lê-Duy-Kỳ (kêu Ngọc-Hân bằng cô) lên nối ngôi, lấy niên-hiệu là Chiêu-Thống, và Miếu-hiệu là Lê Mẫn-đế.

Nguyễn-Huệ lưu lại thành Thăng-Long chịu tang-phục xong rồi phải theo chân Nguyễn-Nhạc rút đại-quân về Nam, bởi vì Nhạc hoài-nghĩ lòng em cũng kéo binh ra Bắc-hà sau Nguyễn-Huệ. Còn Nguyễn-Hữu-Chính thời chạy vào Nghệ-An là nơi chánh-quán đề gây lại thế-lực và chờ thời-cơ.

Ở Thăng-Long, Trịnh-Phùng tự lập làm Án-Đô-Vương, bấy giờ vua Lê Chiêu-Thống lại triệu Nguyễn-Hữu-Chính ra Bắc rồi nhập vệ và bày kế sang năm đánh Trịnh-Phùng chết, thế là nhà Trịnh diệt-vong.

Trở về Nam rồi, Nguyễn-Huệ được vua anh là Thái-Đức sắc phong làm Bắc-Bình-Vương, và Nguyễn-Lữ cũng được phong làm Đông-Định-Vương chẳng được bao lâu thời mất.

Đến năm sau, là năm Đinh-mùi (1787) niên-hiệu Lê Chiêu-Thống nguyên-niên, Bắc-Bình-Vương nghe tin Nguyễn-Hữu-Chính chuyển quyền hống-hách ở Bắc, và không thật lòng đối với mình, bèn sai tướng Vũ-Văn-Nhậm (Tả-quán) đem binh ra Bắc bắt Chính rồi chặt đầu Chính, thật là thảm-họa của kẻ tài-danh!

Chẳng được bao lâu, lại nghe nói Vũ-Văn-Nhậm cũng lộng-quyền, và cũng có ý muốn phản lại chủ vợ bởi Nhậm là rề Nguyễn-Nhạc, Bắc-Bình-Vương lập-tức thân-hành ra Bắc bắt Vũ-Văn-Nhậm hành hình và

tổ-chức lại việc chính-trị ở đất Bắc giao cho Ngô-Văn-Sở lưu lại trông-coi, rồi rút quân từ Thăng-Long trở về thành Phú-Xuân (tức là Thuận-Hóa sau này).

Đến khi vua Chiêu-Thống nhà Lê âm-muru chống lại nhà Tây-Sơn bèn lên ăn náu tại đất Lạng-Giang và cho Hoàng-Thái-hậu sang cầu-viện với nhà Mãn-Thanh, Vua Càn-Long mới sai Tổng-đốc Lương-Quảng là Tôn-Sĩ-Nghị đem 200.000 quân thuộc 4 tỉnh Quảng-Đông, Quảng-Tây, Quý-Châu và Vân-Nam từ 3 mặt Tuyên-Quang, Cao-Bằng và Lạng-Sơn đồng tiến về thành Thăng-Long, Bắc-Bình-Vương lại phải Bắc tiến đề đánh đuổi quân ngoại-xâm một lần nữa.

Lần này, theo kế-hoạch của Ngô-Thời-Nhiệm (tự Hi-Doãn, đỗ tiến-sĩ, có đại văn-danh, quán làng Tả Thanh-oai, phủ Thanh-oai, tỉnh Hà-Đông, con của sử-gia Ngô-Thời-Sĩ), khi quân Mãn-Thanh kéo ò-ạt vào nước ta, thời quân-đội ta nguyên trấn-đóng ở Thăng-Long phải lập-tức rút lui khỏi đất Bắc đề kéo về đóng ở vùng Tam-Điệp, và đề đón chờ quân của Bắc-Bình-Vương kéo ra, thời kết-hợp lại với nhau mà tiến đánh quân giặc xâm-lãng.

Ngày 25 tháng 11 năm Mậu-thân (1788), niên hiệu Lê Chiêu-Thống năm thứ 2, sau khi trãi-chính thiết đàn làm lễ kính-cáo với thiên-địa và thần-linh tại núi Bàn-sơn ở đất Thuận-Hóa, Bắc-Bình-Vương mới lên ngôi Hoàng-đế, lấy niên-hiệu là Quang-Trung nguyên niên, rồi thống lĩnh thủy lục đại binh Bắc-tiến trừ địch.

Ngày 29 tháng 11 âm-lịch, đại-quân của vua Quang-Trung từ Thuận-Hóa ra đến tỉnh thành Nghệ-An, và nghỉ-ngơi tại đây 10 ngày đề tuyên mộ thêm tân binh. Binh-lực của vua Quang-Trung lúc bấy giờ gồm có 100.000 người và 300 con voi quen dự chiến trận.

Ngày 20 tháng chạp âm-lịch, đại-binh rầm-rộ đến núi Tam-diệp liền kết-hợp với quân-số từ Bắc kéo vào mấy lúc nay, nhà vua ra lệnh sát sanh khao-dãi các tướng-sĩ, rồi lại cử-binh vào hôm 30 tết, và quyết-định đến ngày mùng 7 Tết Kỷ-dậu thời tiến quân vào Kinh-thành Thăng-Long cho kỳ được.

30 Tết, vua Quang-Trung chia quân thành 5 đạo, tự mình điều-khiển đạo Trung-quân, tiến gấp về Thủ-đô Thăng-Long như vũ-bão.

Mùng 3 Tết, nhà vua dùng kế hư-binh, không phải mất một viên đạn mà hạ được đồn Hà-hội trong giây phút.

Mùng 5 Tết, quân ta kịch-chiến với quân nhà Mãn-Thanh tại

Ngọc-Hồi (thuộc tỉnh Hà-Đông về Tây-Nam Hà-Nội), rớt cuộc quân Nam đại thắng trận, diệt được rất nhiều quân-sĩ Mãn-Thanh.

Tại Đống-Đa (cách thành phố Hà-Nội không đầy 3 cây-số) bởi quá hoảng-hốt tướng nhà Thanh là Sầm-Nghi-Đổng phải tự-ái để khỏi bị bắt sống, rồi hàng vạn quân xâm-lãng chạy bạt về phía đầm Mực đều bị voi giầy chết hết.

Hạ được đồn Điền-châu xong rồi, vua Quang-Trung truyền lệnh kéo quân vào kinh-thành Thăng-Long, uy-danh và khí-thế nhà vua lúc ấy cực-kỳ hùng-dũng.

Vì quá hoảng-sợ, Tôn-Sĩ-Nghị chạy dài về mạn Bắc, đến địa phận huyện Phượng-Nhân (thuộc phủ Lạng-Giang, tỉnh Bắc-Ninh) phải liều vớt cả ấn tín để cầu giải-thoát lấy thân. Còn quan quân nhà Mãn-Thanh thời tranh nhau chạy qua cầu phao, quá nặng, cầu bị sập, làm cho hơn nửa số quân sĩ bại trận phải chết trôi và bị cuốn theo dòng nước xiết của sông Hồng-Hà. Vua Lê Chiêu-Thống cũng theo Tôn-Sĩ-Nghị chạy sang Tàu nương-náu, rồi sau đó 5 năm tức là năm Qui-sửu mệnh chung tại đất Tàu.

Đánh bật quân ngoại-xâm ra khỏi bờ cõi đất nước rồi, vua Quang-Trung lại chịu khiêm-tốn vận-dộng với triều-đình nhà Mãn-Thanh để nối lại tình bang-giao giữa hai nước, vua Càn-Long nhà Thanh rất lấy làm hoan-hỉ, và trong một bài thơ do vua Càn-Long sáng-tác để tặng vua Quang-Trung đại ý tỏ tình thân-thiện, và bác bỏ lệ cũ bắt nước Việt-Nam phải cống hiến người vàng.

Mặt khác, vua Quang-Trung lại lo cải-tổ nội-bộ, và lo tích cốc sử binh để chờ ngày khôi phục đất Lưỡng-Quảng.

Nhờ tài ngoại giao của Ngô-Thời-Nhiệm và nhờ văn chương từ-hàn đặc-biệt của ông, vua Quang-Trung được vua Càn-Long sắc phong làm An-Nam quốc-vương.

Về nội-chánh, vua Quang-Trung xây dựng nền đế-chế lập Trung-đô Phượng-hoàng ở tỉnh Nghệ-An gần làng Yên-dũng và sở Trương-Thị cũ; phong bà Công-chúa Ngọc-Hân làm Bắc cung Hoàng-hậu, và lập con trai là Nguyễn-Quang-Toản làm Thái-tử để nối ngôi vua cha sau này.

Chính-đốn lại các cơ-quan hành-chánh Trung-ương và các Địa-phương trong nước; tái hoạch-định các thứ quan-thuế; tổ-chức lại nền học-chánh, và dự-định dùng chữ nôm làm nền quốc-học thuần-túy của nước Việt-Nam. Lập nhà Thư-viện sùng-chính, đề-bạt La-Sơn Phu-Tử

là Nguyễn-Thiếp tiên-sinh làm Viện-trưởng trông coi việc giáo-dục quốc-dân. Khích-lệ việc canh-nông và hằng đề tâm chăm-lo đến đời sống của đại đa-số quần-chúng, như là giảm thuế cho dân nghèo, và thi ân đại-xá mỗi lần có đại-hạn hay có hồng-thủy; cải-tổ quân-đội và rèn-luyện binh-sĩ. Lập đình-bạ để kén chọn binh lính. Dân chia làm 4 hạng, mỗi người mang một thẻ tín-bài có khắc 4 chữ "Thiên-hạ đại tín" để tiện việc kiểm-soát. Chấn-chinh Phật-giáo trong nước. Phân hạng đối phó với lớp Thân-sĩ cổ Lê mưu-đồ khôi-phục giang-sơn xã-tác cho nhà Lê. Tuy nhiên, những nhân-tài như Trần-Công-Sán chẳng hạn, thời nhà vua lại cố tình thu-phục.

Đến năm Nhâm-tí (1792), nhận thấy thực-lực của nước nhà đã khá vững-mạnh, rất có thể đương-dầu được với nhà Mãn-Thanh, vua Quang-Trung bèn sai cận-thần là Võ-Văn-Dũng cầm đầu một phái-đoàn sang Trung-Hoa yêu sách 2 điều :

(1) Đòi hoàn lại hai tỉnh Quảng-Đông và Quảng-Tây ;

(2) Yêu-cầu được kết-hôn với con gái nhà vua Mãn-Thanh.

Nhưng than ôi ! "Mưu sự tại nhân, thành sự tại thiên", đại mộng chưa kịp thực-hiện, thì vua Quang-Trung mắc phải chứng bệnh huyền-vận (bệnh hoa mắt, tối-tầm và mê-mạn) rồi băng-hà vào đêm 29 tháng 7 năm Nhâm-tí (1792), sau hai năm lên ngôi trị-vị, thật là một sự đại bất-hạnh cho dân-tộc Việt-Nam !

Phái-đoàn sứ-thần Võ-Văn-Dũng đương ở tại Yên-kinh (Thủ đô Trung-Hoa) vừa nhận được ai-tín về vua Quang-Trung, bèn giấu luôn các việc đòi đất và cầu hôn, đành ôm mối-hận ngậm-ngùi trở về nước nhà.

Đề bày-tỏ nỗi lòng đau xót riêng của bà Hoàng-hậu Ngọc-Hân, mà cũng là niềm đau-thương chung cho dân-tộc Việt-Nam đối với cái chết bất-trắc của vua Quang-Trung, bà Ngọc-Hân có làm một bài văn rất dài than khóc não-nùng, nay tôi xin trích một đoạn như sau :

...*Từ tháng hạ, nắng mưa trời tiết,
Xót mình rỗng mõi-mệt chẳng yên.
Xiết bao kinh-sợ lo phiền,
Miếu thần xin đảo, thuốc tiên lại cầu.
Khấp mọi chốn đầu đầu tìm rước,
Phương-pháp nào đỏi được cùng chằng ?*

Ngán thay máy Tào bất bằng,
 Bóng mây thoát đã ngắt chừng xe loan.
 Cuộc tụ tán bi hoan kịp bấy,
 Kề sum-vầy đã mấy năm nay?
 Lênh-dênh chút phận bèo mây,
 Duyên kia đã vậy, thân này nương đâu?
 Trần-trọc suốt đêm thâu ngày tối,
 Biết cậy ai dập nổi bi-thương?
 Trông mong luống những mơ-màng,
 Thấy ai trong mộng, bàng-hoàng như say.
 Khi trận gió hoa bay thấp-thoảng,
 Ngõ hương trời bằng-lãng nơi đâu.
 Vội-vàng sửa áo lên châu,
 Thương ôi quanh-quê trước lâu nhện dăng!...

Vua Quang-Trung tạ-thế rồi, tuy nhà Nguyễn Tây-Sơn còn giữ ngôi vua được 10 năm nữa, nhưng trong nội-bộ đã phân-ly trầm-trọng, giúp cho chúa Nguyễn-Phúc-Ánh có cơ-hội đánh đổ nhà Tây-Sơn một cách dễ-dàng.

Nhà Tây-Sơn tuy mất, nhưng sự-nghiệp của vua Quang-Trung không bao giờ mất. Sự-nghiệp vua Quang-Trung còn rạng-rỡ hơn các vị đế vương khai quốc ngày xưa nữa là khác.

Về phương Nam, vua Quang-Trung đánh dẹp được quân ngoại-xâm Xiêm-La mà chúa Nguyễn đã rước về.

Về phương Bắc, nhà vua lại phá tan hai mươi vạn quân ngoại-xâm nhà Mãn-Thanh do vua Lê Chiêu-Thống cầu viện.

Trong khi tại vị, vua Quang-Trung chẳng những đã tận-trừ được những phái thù-nghịch trong nước mà thôi, mà còn làm cho người ngoại-bang to-lớn như nước Trung-Hoa phải hết lòng kiêng-nể.

Nói đến cương-giới, thì từ đây trở về trước, chưa bao giờ đất đai của nước Việt-Nam được mở-mang rộng-rãi như dưới triều vua Quang-Trung.

Nói tóm lại, vua Quang-Trung nhà Nguyễn Tây-Sơn mà võ-công hiển hách nhưt trong lịch-sử của nước Việt-Nam chúng ta thật là một vị anh-hùng vô địch, còn hơn cả Hạng-Vũ nước Sở bên Trung-Quốc và Nã-Phá-Luân nước Pháp nữa là khác.

Vậy đề kết thúc bài “Khoáng-thể anh-hùng” này, tôi xin có 2 bài thi liên-hoàn “Vịnh vua Quang-Trung” như sau:

Chi lớn, tài cao, chiến lược già,
 Sa-trường trăm trận quyết xông pha.
 Kinh hồn tán loạn quân Tôn-Sĩ,¹
 Khét tiếng oai hùng trận Đông-Đa.²
 Xác giặc phơi đen dăm Mạc-Thụy,³
 Máu thù nhuộm đỏ nước Hồng-Hà.⁴
 Võ-công hiển-hách chưa từng thấy,
 Oanh liệt bừng trang sử nước nhà.

Oanh liệt bừng trang sử nước nhà,
 Uy danh chấn động cả Trung-Hoa.
 Bao phen đại-thắng thành Gia-định,
 Mấy bận thân chinh cõi Bắc-hà.
 Miền Bắc yên dân, trừ Trịnh chúa,
 Trời Nam dựng nước, đuổi Xiêm-La.
 Tung hoành cung kiếm không lùi bước,
 Dòng dõi Tiên-Long thế mới là...

1 Tôn-Sĩ là Tôn-Sĩ-Nghị, tổng-dốc Lương-Quảng thống lĩnh 200.000 quân Mãn-Thanh đến xâm-chiếm nước ta

2 Tại trận Đông-Đa, tướng Tàu là Sầm-Nghi-Đổng đại bại, quá hoảng sợ, phải tự ái ở đấy.

3 Quân Mãn-Thanh thua trận, chạy bạt tới phía Đầm-Mực, bị voi vua Quang-Trung giầy chết hết phơi xác tại chỗ.

4 Quân Mãn-Thanh đại bại trận, tranh nhau chạy qua cầu phao sông Hồng-Hà, vì quá nặng cầu bị sụp, làm cho hơn nửa số quân Mãn-Thanh bị chết trôi cuốn theo dòng nước chảy.

**NHỮNG SÁCH BAO DO HỘI NGHIÊN-CỨU
HÀNH-CHÁNH XUẤT-BẢN**

Hội Nghiên-Cứu Hành-Chánh với sự cộng-tác của Học-Viện
Quốc-Gia Hành-Chánh và các Giáo-sư tại Học-Viện
đã xuất-bản các sách sau đây :

- | | | |
|--|--------------------------|-------|
| 1. <i>Tờ-chức Hành-Chánh V.N.</i> | Giáo-sư Lê-Văn-An | 150\$ |
| 2. <i>Niên-Giám Hành-Chánh 1963</i>
(cập-nhật-hóa đến 22-11-63) | | 65\$ |
| 3. <i>Nghiên-cứu về Hành-Chánh Công</i> | Dwight Waldo | 40\$ |
| 4. <i>Rút kinh-nghiệm của các
nước tiên-tiến</i> | Giáo-sư Nghiêm-Đàng | 20\$ |
| Ngoài ra Hội vẫn tiếp-tục bán các sách sau : | | |
| 5. <i>Tài-Chánh-Học Đại-Cương</i> | Giáo-sư Nghiêm-Đàng | |
| Quyển I. Ngân sách | | 150\$ |
| II. Công phí | | 150\$ |
| III. Tài-nguyên Quốc-Gia | | 150\$ |
| 6. <i>Hiển-Pháp Lược-Khảo</i> | Giáo-sư Ng-Quang-Quỳnh | 100\$ |
| 7. <i>Hành-Chánh Nhập-Môn</i> | Giáo-sư Trương-Ngọc-Giàu | 60\$ |
| 8. <i>Phương-Pháp Thông-Kê</i>
(Anh Việt đối-chiếu) | Snyder | 150\$ |
| 9. <i>Nghệ-Thuật Quản-Đốc</i>
(Anh Việt đối-chiếu) | J.D. Millett | 50\$ |
| 10. <i>Nghiên-cứu một Cộng-đồng Thôn-xã Việt-Nam</i> | | |
| Phần Hành-Chánh | Lloyd W. Woodruff | 80\$ |
| Phần Kinh-Tế | J. B. Hendry | 80\$ |
| Xã-Hội-Học | G. C. Hickey | 50\$ |
| 11. <i>Nguyệt-San Nghiên-Cứu Hành-Chánh</i> | | |
| Cộng-sở : I cuốn | | 55\$ |
| I năm | | 660\$ |
| Tư-nhân : I cuốn | | 40\$ |
| I năm (cả cước-phí bảo-dảm) | | 540\$ |

Hội Nghiên-Cứu Hành-Chánh 10, Trần-Quốc-Toản, Sài-gòn.
Đ.T. 23119

ĐÔNG-HỒ

văn-học hà-tiên

I. Hà-tiên, đất danh-thắng

Trong bài trước, chúng ta đã đề cập đến cuộc di dân, tị-nạn chính-trị, của người Hán-tộc sang nước ta hồi cuối thế-kỷ XVII đầu thế-kỷ XVIII và đã gây ảnh-hưởng nhiều đến văn-hoá, văn-học Miền-nam trong lúc mới phôi-thai.

Vậy nền văn-học đó là văn-học nào. Nhóm người văn-học đó là nhóm người nào. Địa-điểm nào đã thuận-lợi cho nền văn-học đó mạnh nha. Và nhất là nền văn-học đó đã hình-thành, đã phát-triển như thế nào.

Hồi tiền bán thế-kỷ XVIII, trong lúc chính-quyền các Chúa Nguyễn Đàng-Trong, cũng như đám người di-cư đến đây, đối với Miền-nam, đương-thời, chú trọng nhiều đến việc khai-cương thác địa, đặt trọng-tâm vào việc mở-mang lãnh-thổ, chưa kịp lưu ý đến văn-hoá văn-học, thì nhóm người Hán-tộc từ Hoa-nam tới đây, họ đã nghĩ đến, và họ đã xây dựng được tại đây một nền văn-học đáng kể. Nền văn-học này, chúng ta nên gọi là nền "Văn-học Minh-hương".

Nhóm người đó là nhóm họ Mạc Cửu — Mạc Thiên-Tích. Văn-học đó là văn-học Chiêu-anh-các, và địa-điểm hoạt động của họ là đất Hà-tiên. Chúng ta sẽ tuần tự xét đến từng điểm một.

Cũng như ở bài trước, chúng ta xét về địa-lý đất Lục-tĩnh, thì ở bài này, trước khi đi vào lãnh-vực Hà-tiên, chúng ta nên nhìn khái quát địa-lý đất Hà-tiên một chút.

Bây giờ, chúng ta hãy dạo qua phong cảnh Hà-tiên, địa-điểm danh-

* V.H.N.S., tập XIII, Q.12 (tháng 12, 1964) trang 1633

[Tập XIV, Quyển 2, (tháng 2, 1965)]

thắng, nơi khởi thủy sản-xuất được một nền văn-học đặc-thù của Miền-nam nước Việt.

Nơi đã sản-xuất được một nền văn-học đặc-thù, thì địa-diềm đó tất cũng có một tính cách đặc-thù mà chúng ta không thể bỏ qua

Một nữ-sĩ, người Hà-tiên, nói một câu nói đại khái như thế này: “Đất nước Hà-tiên, quê-hương của mình, sao mà có nhiều duyên-dáng đáng yêu quá. Biền rừng hồ núi bao-bọc quanh đây, như chiếc nôi êm-ái của đấng hài-nhi”.

Câu nói đó do người sinh-trưởng ở Hà-tiên nói ra, không biết có chủ-quan không. Chúng ta, ai đã có từng khắc-khoai bồi-hồi vì nỗi tha-hương cố-lý, bản-khoản thương nhớ chốn quê cũ làng xưa, nghe câu nói đó, nếu là câu nói chủ-quan, tất cũng cho là một câu nói chủ-quan khả-ái.

Muốn đem so-sánh với những danh-lam thắng-tích, muốn đem so-sánh với những danh-son đại-xuyên, thì phong cảnh Hà-tiên thực hãy còn thua kém nhiều nơi lắm.

Nhưng mà Hà-tiên dễ yêu, dễ cảm nhiễm người, vì ở đó núi rừng không cao rậm lắm, đến cho người ngắm hải-hùng, biền hồ không sâu rộng lắm, đến cho người nhìn kinh-sợ. Ở đó như một cảnh giả-son thân-mật, trong hoa viên, mỗi cảnh nhỏ nhỏ xinh xinh vừa đủ để cho tâm ngoạn-thường.

Ở đó, kỳ-thú thay, như gôm hầu đủ hết.

Có một ít hang sâu động hiểm của Lạng-son. Có một ít ngọn đá chơi-vơi giữa biền của Hạ-long. Có một ít núi vôi của Ninh-bình, một ít thạch-thất sơn-môn của Hương-tích. Có một ít Tây-hồ, một ít Hương-giang. Có một ít chùa-chiền của Bắc-ninh, lăng-tâm của Thuận-hóa. Có một ít Đờ-son Cửa-Tùng, có một ít Nha-trang Long-hải.

Không có một cảnh nào to lớn đầy đủ, chỉ nhỏ nhắn xinh-xinh, mà cảnh nào cũng có.

Phân tích được điều đó, rồi mới biết vì sao, ai đến chơi Hà-tiên, thoát nhìn, không thấy có cảnh nào đặc sắc, mà sao lòng cứ như lưu luyến dễ say lòng.

Chính cũng nhờ những tính cách đặc-thù đó của danh thắng, mà Hà-tiên là một miếng đất màu mỡ cho hạt giống văn-chương, văn-học dễ phát sinh.

II. Hà-tiên, trên địa-lý

Hà-tiên, thực-sự, xưa nay được nhắc đến luôn, không phải vì Hà-tiên có nhiều phong cảnh đẹp. Phong cảnh đẹp đối với người du-khách là những cảnh qua đường, ngắm qua một bận, nhìn qua một lần rồi thì, cũng như cảnh hành-vân lưu thủy. Đã là mây bay nước chảy, thì còn có cảm tình gì lắng đọng lại cho lòng người tưởng nhớ.

Hà-tiên, ai làm sao mà quên được. Nó là diềm cuối của dãy non sông gấm vóc Việt-Nam. Sách đã chẳng thường chép, người đã chẳng thường nói câu này:

Từ Nam-quan đến Hà-tiên

Nói: “Từ Nam-quan đến Cà-mau” là nói theo ngày nay. Chớ ngày xưa Cà-mau không phải là địa-diềm chánh. Đó là huyện Long-xuyên thuộc địa-hạt Hà-tiên. Nói cách khác, ngày xưa, Hà-tiên trùm cả mũi Cà-mau trong đó.

Gấm vóc non sông một dãy liền

Từ Nam-quan suốt đến Hà-tiên

Câu thơ xưa đã cho ta bằng chứng.

Cái gì bắt đầu, và cái gì ở cuối, thường cho người dễ nhắc và cho người dễ nhớ. Trong gia-đình, cậu Cả và cô Út, thường được cha mẹ cưng hơn. Hà-nội là cậu Cả mà Hà-tiên là cô con gái Út của bà mẹ Việt-Nam này đó.

Huống chi, diềm cuối của Hà-tiên, lại không phải là một diềm cuối vô-tình, không phải là một diềm cuối ngẫu-nhiên mà có. Mà nó là diềm cuối an bài trong lịch-sử. Hà-tiên là diềm hoàn-thành giai-đoạn chót cuộc Nam-tiến tràng-kỳ của dân-tộc Việt.

Cuối thế-kỷ XVII, dân-tộc Việt-Nam, trên đường trả-g-kỳ Nam-tiến, dừng lại trên tả-ngạn sông Sau, tức là sông Hậu-giang. Ngừng lại, không phải vì đường trường mệt mỏi, ngừng lại, không phải vì giải sông Hậu, nước sâu sóng cả, mà không dám vượt qua. Không phải vì

Sông sâu sào ngấn khó dò

Muốn qua bên đó, ngắt đò không đừa.

Người di-dân ngừng lại, vì bên kia sông, một cõi đất phì-nhiều đã có tay người khai phá trồng trọt sẵn đem dâng, để cho cuộc Nam-

tiến của nòi giống Việt hoàn-thành sớm hơn nửa phần thế-kỷ.

Dân-tộc Việt, nương theo địa-thể, đã theo chiều dọc từ Bắc xuống Nam. Rồi lại theo chiều ngang từ miền Đông sang miền Tây, nghĩa là từ bờ biển Nam-hải tràn qua, bờ biển vịnh Xiêm-la. Đến Hậu-giang, thì lại gặp đám người từ bờ biển vịnh Xiêm-la, từ miền Tây, tràn lại.

Hai đám lưu-dân gặp nhau như vậy, đáng lẽ là chống-đối với nhau dữ lắm. Nhưng mà một duyên cách lịch-sử, mà chúng ta sẽ có dịp xét đến sau, đã khiến cho cuộc gặp-gỡ đó trở thành một cuộc hoà-hài. Hai đảng sáp nhập vào nhau, dung-hoà cùng nhau, rồi hỗn hợp với nhau làm một. Hai đợt sóng người đó hỗn-hợp nhau, lan tràn ra, chiếm cứ một vùng đồng bằng lưu vực miền tây sông Sau, tạo thành đám người Hậu-giang, truyền-thống còn đến ngày nay. Chứng cứ đánh dấu cho cuộc hỗn-hợp hai nhóm lưu-dân đó là ngày nay ta hãy còn nhận thấy nếp sống hai miền: Tiền-giang trở về đông, và Hậu-giang trở về tây, khác nhau rõ-rệt.

Miền Tiền-giang trở về đông, thì còn giữ được gần thuần-túy nếp sống cổ-hữu của người Đàng-trong, mà miền Hậu-giang trở về tây, thì đã bị nếp sống của người lưu dân Trung-hoa chi-phối.

Mọi sinh-hoạt xã-hội, mọi phong-tục dân gian, như tết nhất hội hè cưới gả, cúng kiếng hãy còn giữ theo Trung-hoa nhiều lắm.

Ngày nay, ai có đến Hà-tiên, Rạch-giá, Châu-đốc, Sóc-trăng, Bạc-liêu, Cà-mau, bên kia sông Hậu-giang, sẽ nhận thấy từ cách ăn thói ở cho đến ngôn-ngữ giao-tế, ở đó hãy còn rớt lại màu-sắc dân-tộc Tàu không ít. Nó có một nét khác-biệt với những vùng từ Vinh-long, Sa-đéc, Cao-lãnh, bên này sông Hậu-giang, trở về lưu-vực sông Đồng-nai.

Sự dung-hòa tốt đẹp của dân tộc đó hãy còn nhiều yếu tố lịch-sử, nhiều sự-kiện xã-hội nhiều ảnh-hưởng địa-lý, nhiều quyền lợi sinh sống. Nó đòi hỏi một sự nghiên-cứu sâu rộng hơn một bài khảo-cứu nhỏ về văn-học.

Chúng ta muốn hỏi: Đám người từ bờ biển vịnh Xiêm-la, miền tây tràn qua miền đông đó là những người dân nào?

— Đó là những người Hán-tộc di cư tị nạn chính-trị Mãn-thanh từ Hoa-nam trực tiếp do đường biển kéo sang, hồi hậu bán thế-kỷ XVII.

Đám người lưu-dân đó là những di-thần nhà Minh, vì phân-đối chế-độ Mãn-thanh, kéo nhau lần lượt vượt biển, qua miền Nam-hải. Họ kéo

sang nhiều đợt lắm, tùy từng thời-kỷ, và tùy từng nhóm phản-kháng nhà Thanh, bị thất bại rồi xuất bôn. Ở đây, chúng ta không kể những đợt vào định cư ở Cửa Hàn, ở Qui-nhơn, ở Biên-hòa, ở Mỹ-tho, do đám Trần-Thượng-Xuyên, Trần-An-Bình, Hoàng-Tiến, Dương-Ngạn-Địch cầm đầu, mà về phương diện văn-học chúng ta cũng chưa tìm được tài-liệu.

Ở đây, chúng ta chỉ nói đến đợt người vào bờ biển vịnh Xiêm-la, đến Hà-tiên định cư, mà lãnh-tụ là một tay giang-hồ hảo hán, một tay thiếu niên hào-kiệt đất Lôi-châu (Lôi-châu, thuộc Quảng-đông, chỗ bán đảo chấm xuống đảo Hải-nam).

Nhân vật đó chính là Mạc Cửu mà các bạn đã đọc thấy thường trong sách sử.

Cũng không phải vụt chốc mà họ Mạc chiếm cứ được một địa bàn to rộng gần một phần ba lãnh-thổ Miền-nam này.

Khai sơn phá thạch là công nghiệp của người cha, là Mạc Cửu, Rồi, đổi theo chính sách tâm thực, con là Mạc Thiên-Tích, thăm-đạm kinh doanh, tiếp tục việc khản hoang, lập ấp cho thành một thổ địa canh-nông trú-mật, khai thị chiêu thương cho thành một hải-cảng thương mại phồn vinh.

Điều này, thôi, chúng ta cũng lướt qua, chuyện kinh-tế không phải địa-hạt cần đi vào sâu lắm của chúng ta.

III. Hà-tiên Văn-hiến quốc

河仙文獻國

Nếu họ Mạc ở Hà-tiên, chỉ có một việc khai cương thác địa, qui dân lập ấp, hoặc chỉ có một việc đào hào đắp lũy, đánh dẹp binh thành thì cũng chưa đủ cho bọn văn-hóa chúng ta lấy làm thú-vị.

Điểm đặc-sắc của họ Mạc ở Hà-tiên là bên sự-nghiệp võ-công, hãy còn một sự-nghiệp văn-hiến. Cái mà nay chúng ta gọi là *văn-hóa văn-minh*, thì ngày xưa, thời đó, gọi nó là *văn-hiến*, *văn-vật*. Vì thế mà Hà-tiên, trong sách vở, còn có tên gọi là *Văn-hiến-Quốc*. Đã có câu thơ:

詞賦曾華文獻國
文章高此竹棚城
Từ phú tặng hoa Văn-hiến-Quốc
Văn-chương cao ngất Trác-bằng thành

Khởi thủy mở mang nền văn-hiến đất Hà-tiên, chúng ta nên đánh dấu từ năm Bình-thìn (1736). Nghĩa là sau khi đám người lưu-dân Hoa-nam đặt chân lên đất Hà-tiên độ nửa thế-kỷ (1671-1708-1736).

Năm Bình-thìn (1736) đó là năm Mạc Thiên-Tích sáng lập hội tao-dàn, và kiến-tạo Chiêu-anh-các. Chiêu-anh-các như tên gọi, là nơi chiêu tập những bậc anh-tuấn anh-tài trong thiên-hạ. Nhưng thực, không chỉ một việc chiêu hiền hạ sĩ kết nạp tài tuấn đó mà thôi.

Chiêu-anh-các, khi đó, lập nên có ba công việc :

Thứ nhất, đó là một tao-dàn thi-xã, làm nơi xướng họa ngâm đê, đồng thời cũng là nơi giảng đàm thao-lược. Muốn nói theo điệu giang hồ kiếm hiệp thì, đó là một sảnh-đường tụ tập những bậc tài-danh nho-nhã, kết nạp những tay tuấn-khuyết anh-hào để đàm văn luận võ.

Chắc nó cũng như các Câu-lạc-bộ, các hội-trường của chúng ta ngày nay.

Thứ hai, Chiêu-anh-các còn là một Văn-miếu, đề thờ ông Thánh vạn thế sư biểu Khổng-phu-tử, tứ-phối và thập-nhị-hiền, y như các Văn-miếu mà chúng ta thường biết. Như Văn-miếu Hà-nội chẳng hạn.

Thứ ba, Chiêu-anh-các còn là một nhà nghĩa-học. Nghĩa-học là một trường học dạy học-trò không lấy học phí, dạy làm nghĩa. Ngày xưa gọi là nghĩa-học. Gần đây gọi là nghĩa-thực, như Khánh-Ứng nghĩa-thực ở Nhật-Bản, Đông-kinh nghĩa-thực ở Hà-nội, hồi 50 năm trước.

Nghĩa-học Chiêu-anh-các ở Hà-tiên tổ-chức cũng hoàn-bị lắm. Tuyên trạch lấy những thanh-niên tuấn-tú trong nước, đem về truyền thụ lễ nghĩa thi thư. Trong Chiêu-anh-các, có đủ cả phòng ốc hiên viên cho những nho-sinh các nơi xa về lưu-trú.

Chúng ta đọc Lê-sử thấy vua Thánh-tông đời Hồng-đức có lập tao-dàn là một tổ-chức văn-học rất hoàn-bị. Cách tổ-chức Chiêu-anh-các của họ Mạc ở Hà-tiên, cũng gần y như vậy.

Nhân-vật tao-dàn Hồng-đức có "Nhị thập bát tú." Chiêu-anh-các Hà-tiên có một số người nhiều hơn. Có sách chép 32, nhưng có sách chép 36. Số 36 vị này gọi là tam thập lục kiệt. Tam thập lục kiệt là 36 vị kiệt-sĩ, mà trong số đó, có thập-bát-anh là 18 vị anh-hoa xuất chúng. Thập-bát-anh, tức là phân nửa số của tam-thập-lục-kiệt.

Có câu thơ ca tụng thập-bát-anh rằng :

才華林立著芳城
南北合云十八英

Tài hoa lâm-lập trú Phương-thành

Nam Bắc hàm văn thập bát anh.

Nghĩa là tài-hoa ở Phương-thành đông-đúc, san sát như rừng, mà Nam-quốc Bắc-quốc đều xưng tụng thập-bát-anh hơn hết. Tiếng Bắc-quốc đây là chỉ cho Trung-quốc.

Danh sách tam-thập-lục-kiệt của Chiêu-anh-các, các sử thư đều có ghi chép đầy đủ cả tánh danh, tự hiệu, quê quán. Về chi-tiết này thì về sau có dịp chúng ta sẽ khảo cứu tường tận, đây đủ hơn.

Ở bài này, danh tánh thì chưa cần kê ra. Nhưng có một điều này chúng ta cần biết là thành phần trong Chiêu-anh-các đó thuộc về quốc-tịch nào. Chúng ta thấy có sáu vị quốc-tịch Việt-Nam mà thôi. Còn 30 vị kia một số là người Minh-hương, Minh-hương là người Tàu mà sinh đẻ tại nước Việt, và một số nữa là người Trung-hoa chính-quốc từ Tàu sang.

Trong số những vị trong Chiêu-anh-các đó, có những người ở tại Hà-tiên, có những người từ Thuận Quảng, Gia-dịnh (gọi theo thời đó, Thuận-hóa, Quảng-nam là Kinh-đô của Chúa Nguyễn Đàng-trong) có những người ở tận Trung-hoa, phần nhiều là người hai tỉnh Quảng-đông, Phước-kiến, vì hâm mộ thanh danh Chiêu-anh-các, cảm mến phong lưu tài vận đất Hà-tiên mà kéo đến.

Nhóm Chiêu-anh-các này đã làm được công việc gì, và đã có thành tích gì.

Một số người đồng-đạo như vậy, tất phải làm được nhiều việc lắm. Nhưng ở đây, chúng ta chỉ xét về một việc trừ-thuật biên soạn mà thôi.

Theo các sử-liệu, thì nhóm Chiêu-anh-các đã làm được 6 bộ sách, trong số đó có 3 tập truyện, và 3 tập thi. Phần lớn đã mất mát thất lạc.

Nay, còn lưu truyền được trọn vẹn chỉ có một tập thơ "Hà-tiên thập-vịnh" bằng Hán-thi, và một tập "Hà-tiên thập-cảnh ngâm khúc" bằng thơ Nôm.

IV. Hà-tiên thập cảnh đề

Trước khi xét đến thơ Hà-tiên thập-vịnh, chúng ta nên biết rõ Hà-tiên thập-cảnh. Nên biết rõ Hà-tiên thập-cảnh, vì cảnh là đề-tài của vịnh. Vậy Hà-tiên thập-cảnh là 10 cảnh thắng nào đâu ?

10 cảnh này ở chung quanh Trấn-ly Phương-thành, hiện hãy còn gần đủ cả. Nếu lấy chợ Hà-tiên làm Trung-tâm thì 10 cảnh này ở trong phạm-vi đường bán-kính độ 10 cây số trở lại, 10 cảnh này là do vị Minh-chủ Chiêu-anh-các, Mạc Thiên-Tích chọn lấy mệnh-đề.

10 cảnh này họ Mạc xếp đặt có thứ đệ thượng hạ phân minh, từ cảnh thứ nhất đến cảnh thứ mười, đều có một dụng ý.

Là 10 cảnh, mà 2 cảnh đóng đôi nhau, thành 5 cảnh một.

I

1. Kim-dự lan đào
đóng đôi với
2. Bình-san điệp thúy

II

3. Tiêu-tự thần-chung
đóng đôi với
4. Giang-thành dạ-cổ

III

5. Thạch-động thôn-vân
đóng đôi với
6. Châu-nham lạc-lộ

IV

7. Đông-hồ ẩn-nguyệt
đóng đôi với
8. Nam-phổ trùng ba

V

9. Lạc-trì thôn-cư
đóng đôi với
10. Lư-kê ngư-bạc

Chúng ta thấy 2 cảnh đối nhau thành một cặp, thì 2 cảnh đó có cùng nhau chung một tính cách, liên quan với nhau.

Chọn và đặt tên 10 đầu-bài này, ngoài việc đề-vịnh danh-thắng ca-tụng phong-quang, họ Mạc còn có dụng-ý nói lên chí-khí tâm-sự của mình, tuyên-truyền uy-quyền thế-lực của mình, phê-trương trù-phú phồn-thịnh

của đất nước do tay mình khai-thác, mở mang, nghiêm-nhiên hùng-cử một tiểu-quốc độc-lập ở chốn hải-giác biên-đình.

1. Kim-dự và Bình-san là hai cảnh hải-đảo sơn-cương, giới thiệu địa-thế vững-vàng như thái-sơn bàn-thạch.

2. Tiêu-tự và Giang-thành là hai cảnh kiến-trúc qui-mô một biểu-thị cho đạo-đức là chùa chiền và một biểu-thị cho quân-sự là đồn lũy.

3. Thạch-động và Châu-nham là hai cảnh sơn-nham thạch-cốc bí-tàng phong-phú thiên-bảo vật-hoa.

4. Đông-hồ và Nam-phổ là hai cảnh hồ hải khoáng hoạt tung hoành, tự-nhiệm tiêu-dao trong vân-thủy yên-hà.

5. Lạc-trì và Lư-kê là hai cảnh sinh-hoạt thôn-trang, nhà đủ người no, nhân dân an-cư lạc-nghiệp.

Độc-giả có bạn chưa đến Hà-tiên, có bạn qua chơi Hà-tiên rồi, nhưng tôi quyết rằng chưa có ai thực biết rõ 10 cảnh Hà-tiên này đâu. Muốn hỏi thì gặp người trả lời sơ-lược, có biết cũng là biết đại khái qua-loa. Có khi còn bị nghe những xuyên tạc lầm-lẫn, vì không gặp người hướng-dẫn-giải-thích rành-rọt kỹ-càng.

Hiện thời, chúng ta chưa có thể đến tận nơi 10 cảnh đẹp Hà-tiên, đề vừa du-ngoạn vừa khảo-cứu. Vậy ở đây, căn cứ theo chữ-nghĩa, giải thích những điều cần yếu, để chúng ta biết rõ những điểm chánh, những điều cần. Rồi, lúc nào thư nhàn, có dịp thuận tiện, chúng ta đi chơi Hà-tiên, sẽ khỏi điều bỡ-ngỡ, đề đề cảm-thông cùng phong-cảnh.

1. Một là cảnh
金嶼欄清
Kim-dự lan-đào

Kim-dự là hòn đảo vàng. Lan là ngăn chặn như cánh cửa khép lại. Đào là sóng to. Kim-dự lan-đào là hòn đảo vàng, ngăn chặn sóng to gió cả, ở cửa biển Hà-tiên.

Mạc Thiên-Tích đặt chữ Kim ở đây có một dụng ý văn-hoa mà tự-hào. Bởi sẵn có chữ kim-thành-thang-trì 金城湯池 là thành vàng ao sôi, nói về thành-trì kiên-cố, hào lũy vững-vàng.

Mệnh danh cảnh này, họ Mạc có ý thị uy đối với Bắc-quốc, đối lân-bang. Lân-bang đây là ám chỉ Thái-lan và Chân-lạp. Lại có ý khoe huân-công vĩ-nghiệp đối với Chúa Nguyễn. Thơ Kim-dự lan-đào có câu:

*Thế cả vừng-vàng trên Bắc hải
Công cao đờ-sộ giữa Nam-thiên*

Bắc-hải là muốn chỉ nước Tàu nhà Thanh; *Nam-thiên* là muốn chỉ cho Đàng Trong chúa Nguyễn.

2. Hai là cảnh

屏山叠翠
Bình sơn điệp thúy

Bình-sơn là ngọn núi dựng như bức bình phong, điệp-thúy là lớp lớp từng từng một màu xanh cánh trã. Bốn tiếng *Bình-sơn điệp-thúy*, tự nó đã rất nên thơ rồi, như khi chúng ta nghe núi *Ngự-bình*, hiền *Lâm-thúy*. Mệnh danh cảnh này, họ Mạc có ý đóng đôi với cảnh *Kim-dự*, như chúng ta xét thấy trên kia, vì *bình* đây có nghĩa là *phiên-hàn*, *phiên-bình* là phen che dậu chống cho một cõi biên-thùy.

Mở đầu thơ *Bình-san* đã có câu :

*Sau thành dựng núi Bình-san
Cao-kỳ một khóm an nhàn bốn dân*

3. Ba là cảnh

萧寺晨钟
Tiêu-tự thần chung

Tiêu-tự là cảnh chùa vắng vẻ tịch-mịch. *Thần chung* là tiếng chuông thỉnh buổi sáng sớm. Nói lên ý cảnh-giác những tâm-hồn say đắm.

Thơ *Tiêu-tự thần-chung* có câu :

*Mờ mịt gấm đường say mới tỉnh
Phù-sinh như một giấc chiêm-bao*

Cảnh chùa này nguyên là Mạc Cửu kiến trúc cho mẹ ở tu-hành. Khi bà mẹ tọa hóa thì Mạc Cửu cho đúc quả đại-hồng chung, để buổi sớm buổi chiều nghe tiếng chuông mà tưởng niệm đấng từ-thân. Là một biểu-thị luân-lý đạo-đức.

4. Bốn là cảnh

江城夜鼓
Giang thành dạ cò

Giang-thành là thành bảo đồn thú bên bờ sông. *Dạ-cò* là tiếng trống canh ban đêm. Nói lên ý lãnh-thở được canh phòng nghiêm-nhật, đề ngăn-ngừa những bất trắc xâm-lãng. :

Thơ *Giang-thành dạ cò* có câu :

*Ác vàng vừa lặn non Tây
Liễu-dinh tiếng trống vang dậy sơn xuyên...
Càng khuya càng nhật máy binh
Giao nghe sồn gáy, chuột rình nếp hơi*

Là một biểu-thị binh-cơ quân-sự.

5. Năm là cảnh

石洞吞云
Thạch-động thôn-vân

Thạch-động là động đá, *thôn-vân* là nuốt mây. Thi-nhân nhìn thấy cảnh mây tuôn khói tỏa bên cửa động mà nghĩ rằng động khẩu hút khói nuốt mây. Hai tiếng *thôn-vân* nhân-tính-hóa đó đã đủ cho chúng ta tưởng tượng, thấy một cửa động đột-ngột tranh-vanh giữa trời mây lồng lộng :

*Hang sâu thăm thăm mây vun lại
Cửa rộng thành thành gió thổi qua*

mà thơ *Thạch-động thôn-vân* đã tả vẽ như in nét truyền thần.

6. Sáu là cảnh

珠岩落鹭
Châu-nham lạc-lộ

Châu-nham là ngọn núi như châu ngọc. *Lạc-lộ* là đám cò trắng bay đáp xuống nghỉ cánh.

Đặt là *Châu-nham*, vì trong động đá, thạch-nhũ có loài tinh-quang sáng chói, soi được vào; lông lánh như châu-ngọc.

Lạc-lộ ở đây cũng là một cảnh tượng đặc-biệt. Thuở họ Mạc khai thác Hà-tiên, thì ở đây là cảnh ao-đầm duyên-hải. Trong đầm, có dãy núi đá dựng, thích-nghi cho giống thúy cầm sanh-hoạt.

Ở miền Hậu-giang, khoảng ba bốn mươi năm về trước, còn thấy dư-ợc cảnh Sân chim. Sân chim, các sách địa dư-chỉ viết là điều-đình 鳥庭.

Đây là nơi qui tụ các loài chim ăn cá tôm sò ốc. Con trẻ miền này thường hát chơi:

Một con cò xanh nháy quanh hòn đá.
Chờ nước cạn ăn cá ẩn tôm
Hai con cò xanh nháy quanh hòn đá.
Chờ nước cạn ăn cá ẩn tôm
Ba con cò xanh v.v...

Cứ từ một con cò, hai con cò, cho đến nghìn vạn con cò. Đứa nào đếm được hết số đàn cò đó thì giỏi.

Làm sao mà đếm được. Ở đây có vô số con cò, hàng hà sa số con cò.

Thơ Châu-nham lạc lộ có câu:

Bay về đầm cũ mấy mươi muôn
Đã giăng chữ nhất dài trăm trượng
Lại bủa bàn vây trắng mấy non
Ngày giữa ba xuân ngân phấn vẩy
Đêm trường chín hạ tuyết sương còn

Roi ngân rớt phấn giữa không
Sương ken đôi cụm tuyết phong khắp hàng

Chúng ta hãy tưởng-tượng mà thấy một cơn mưa ngân gió phấn, mỗi hoàng-hôn, khi đàn bạch-lộ qui sào.

7. Bấy là cảnh

東湖印月
Đông-hồ ấn-nguyệt

Đông-hồ là Hồ ở phía đông thành Hà-tiên. Cũng như Tây-hồ là hồ ở phía Tây thành Hà-nội.

Vì hồ ở phía đông, nên khi trăng mọc thì nhô lên ngay giữa mặt nước gương hồ.

秋夜東湖先得月
Thu dạ Đông-hồ tiên đắc nguyệt

Đêm thu, hồ ở phía đông là nơi chiêm lấy bóng trăng trước nhất. Còn ấn nguyệt, là thi-nhân nhìn thấy bóng trăng in xuống mặt hồ, y như chiếc ấn tròn đóng trên mặt tờ giấy bạch.

Nguyệt sao soi một vùng vãn vãn
Tượng giữa dòng in sẵn cung nga
Khách tiên vẩy lư năm ba
Trên khoe mặt ngọc dưới loà đài gương.

đúng như lời thơ đã tả.

8. Tám là cảnh

南浦澄波
Nam phố trường ba.

Nam-phố là bãi biển phía nam Hà-tiên. Trường-ba là lặng sóng. Cảnh này cũng là một cảnh đặc biệt.

Người mệnh-danh đầu bài có lưu ý ghi một nhận-xét này: Hồ ở phía đông, tự nhiên, được trăng soi đến là đúng rồi. Còn ở đây, bãi biển phía Nam mà sóng nước lặng lẽ là một điều đáng lạ.

Mùa giông nam ở Hà-tiên, từ tháng tư tháng năm, cho đến tháng sáu tháng bảy, suốt mặt biển tây-nam đầu đầu cũng có cảnh sóng gió, non bạc trùng trùng. Nhưng có một cánh bãi, tục gọi là Bãi Ớt, nhờ địa-thế nằm nép khuất sau một mũi núi, sóng gió không lọt vào được. Thành ra đầu là mùa nam, biển động, mà cảnh Bãi này vẫn êm-đềm lặng lẽ như mặt nước ao thu.

Độc câu thơ tả thực trong bài Nam phố trường ba:

Bãi khói dưới không hương lạ bủa
Hồ gương trong có gấm thêu rơi

Mà chúng ta thấy như đọc câu thơ yên lặng của Yên-dồ:

*Sóng biếc theo làn hơi gợn tí
Lá vàng trước gió sẽ đưa vèo*

9. Chín là cảnh

鹿 崎 村 居
Lộc-trí thôn-cư

Lộc-trí là Mũi nai, mũi núi như hình con hươu con nai. Thôn-cư là chốn thôn trại điền trang. Cảnh này họ Mạc muốn nói về vườn ruộng phì-nhiều, mùa màng phong túc. Nhân dân an-lạc thanh-bình, trong cảnh phong đăng hòa cốc, từng phục đức-giáo thiện-chính từ trên ban-bố:

*Duổi co chẳng túng kiền khôn hẹp
Cúi ngựa vì vâng đức giáo lành
Lưu loát hưởng dư ân nước thịnh
Ê hề sấm có của trời dành*

Bốn câu thơ, trích trong bài Lộc-trí thôn-cư, đã ca tụng cảnh trú phủ ấm no, cảnh thịnh trị thanh bình như nhân-dân thời Nghiêu Thuấn.

10. Mười là cảnh

鹽 溪 漁 泊
Lư-khê ngư-bạc

Lư-khê là Rạch-vược, Rạch vược là nơi khe rạch có nhiều giống cá vược. Cũng như Mũi-nai là tên nôm mà dịch thành Lộc-trí tên chữ, thì ở đây tên nôm Rạch-vược cũng dịch thành tên chữ Lư-khê. Ngư-bạc là thuyền ngư đồ bến. Nói lên sinh hoạt của nhà thuyền chài.

Cảnh Lư-khê ngư-bạc này, có sách chép một tên nữa là Lư-khê nhàn-điếu. Cũng thì một cảnh Lư-khê mà có khi ngư-bạc, có khi nhàn-điếu 閑 釣 là vì sao. Chúng ta nên phân biệt rõ. Hai tên đó khác nhau mà cảnh vẫn một.

Khi khởi xưởng mười đầu bài Hà-tiên thập-vịnh, thì Mạc Thiên-Tích mệnh-đề là Lư-khê ngư-bạc, đề đối với Lộc-trí thôn-cư, đều là cảnh sinh-hoạt của nghề-nghiệp làm lụng của nhân-dân.

Về sau hơn nữa, Mạc Thiên Tích vì thích riêng phong cảnh này có cất ở đó một ngôi diêu-đình để làm chỗ nhàn-hạ buồng câu, cho nên chúng ta mới thấy có chỗ chép là cảnh Lư-khê nhàn-điếu.

Riêng mỗi một cảnh Lư-khê nhàn-điếu này, văn chương Hán-thi họ Mạc làm thành một tập *Minh-bột di ngư* 明 勃 遺 漁.

Ở đây, trích dẫn tám câu vịnh cảnh Lư khê, trong Hà-tiên thập cảnh ngâm khúc đủ tiêu biểu cho cảnh nhàn câu:

*Bên sông có mấy nhà ngư
Xa xem bóng ngõ bức đồ đan thanh
Sánh thị thành lấy làm nhàn-nhã
Cũng ơn thần cũng trả nợ vua
Trời ai lợi chúc danh mua
Vui nghề chài lưới tôm cua tháng ngày.*

Đề kết luận, và đề cho dễ nhớ danh-xưng địa-diểm mười cảnh của đất Hà-tiên văn-học, chúng ta có bài tổng-vịnh này, cũng của Mạc Thiên-Tích làm, sau khi làm xong Hà-tiên thập cảnh ngâm khúc:

Hà-tiên thập cảnh tổng vịnh

*Mười cảnh Hà-tiên rất hữu tình
Non non nước nước găm nên xinh
Đông-hồ Lộc-trí luôn giòng chảy
Nam-phố Lư-khê một mạch xanh
Tiêu-tự Giang-thành chuông trống ỏi
Châu-nham Kim-dữ cá chim quanh
Bình-san Thạch-động là rường cột
Sừng sừng muôn năm cũng đề dành.*

NHỮNG TÁC PHẨM DO SỞ HỌC-LIỆU

XUẤT-BẢN

Cây cỏ miền Nam Việt-Nam. G.S. Phạm-Hoàng-Hộ	150\$
Lịch-sử Triết-học Đông-phương, Tập IV. G.S. Nguyễn-Đặng-Thục	120\$
Lão-tử Đạo-đức-kinh. G.S. Nghiêm-Toản phiên-giải	70\$
Lê-Triều Lịch-khoa Tiến-sĩ đề danh bí ký. Võ-Oanh	
Quyển I	85\$
Quyển II	75\$
Quyển III	70\$
Công-du Tiệp-ký. Nguyễn-Đình-Diệm	
Quyển I	50\$
Quyển II	40\$
Quyển III	50\$
Quốc-triều đăng-khoa lục. Lê-Mạnh-Liêu	80\$
Tang-thương ngẫu lục. Đạm-Nguyên	75\$
Tiếng cười (Le rire của Bergson). Phạm-Xuân-Độ	32\$
Đạo-đức-học (Ethique de Nicomache của Aristote). Đức-Hình.	75\$
Xã-Ước (Du Contrat social của J.J. Rousseau). Nguyễn-Hữu-Khang	32\$
Vạn pháp tinh lý (L'Esprit des lois của Montesquieu).	
Trịnh-Xuân-Ngan	30\$
Khảo về linh-hồn theo thè luân-lý (Phédon ou de l'Ame : genre moral của Platon). Trịnh-Xuân-Ngan	60\$
Kháng-biên-luận về tu-từ-pháp (Gorgias của Platon).	
Trịnh-Xuân-Ngan	48\$
Cung-oán ngâm-khúc (dịch ra Pháp-văn). Huỳnh-Khắc-Dụng	28\$
Chinh-phụ-ngâm (dịch ra Pháp-văn). Huỳnh-Khắc-Dụng	40\$
Thượng-chí Văn-tập (toàn bộ 5 quyển của Phạm-Quỳnh)	
Từ quyển I đến quyển IV mỗi quyển giá	35\$
quyển V giá	25\$
Anh-Ngữ Đệ-Thất (High School English Series, Book One)	
G.S. Nguyễn-Đình-Hòa	40\$
Speak Vietnamese, Book One (Revised Edition, 1963).	
G.S. Nguyễn-Đình-Hòa	100\$
Anh-Ngữ Đệ-Lục (High School English Series Book Two)	
G.S. Nguyễn-Đình-Hòa	50\$

Những sách này có bán tại tất cả các hiệu sách ở Thủ-đô, các Tỉnh và tại Sở Học-Liệu số 240, đường Trần-Bình-Trọng, Sài-gòn.

TRẦN QUẢN

Tiến-sĩ Văn-chương

Đại-Học-Đường Paris

cung oán ngâm khúc
bình chú

(xin đọc V.H.N.S. từ Tập XII, Q. 8, 1963)

129	Đường tác hợp trời kia dun rùi,
130	Lọt làm sao cho khỏi nhân tình.
131	Thôi thôi ngành mặt làm thình,
132	Thờ xem con tạo gieo mình nơi nao.

bình chú

129 Tác hợp. Tác 作 là làm. Hợp (hiệp) 合 là nhập lại. Tác hợp là hợp nhau lại để làm một việc chung. Hai chữ này do câu lấy trong Kinh thi 經詩:

天 作 之 合
- Thiên tác chi hợp.

Trời làm ra rồi hợp lại.

đề nói vợ chồng là tự trời dúi đất và kết hợp nhau lại. Truyện Kiều có câu thơ số 3063-3064 nói:

Rằng trong tác hợp cơ trời,
Hai bên gặp gỡ một lời kết giao.

[Tập XIV, Quyển 2 (tháng 2, 1945)].

Dun rùi. *Dun* là đưa đến. *Dun rùi* là tiếng đôi đề nói xui khiến, chỉ dẫn.

Trong hai câu thơ số 128-129 chữ *thê* ở cuối câu bát (128) phải hòa vận với chữ *hia* trong câu thất nhất (129), nhưng vì không đồng âm cho nên có thể coi như cưỡng-vận.

I30 Lọt. *Lọt* là trốn ra khỏi, đề nói cái gì bị bao vây rồi tìm cách lên chun ra ngoài vòng. Có bản chép :

Trốn làm sao cho khỏi nhân tình.

Ở đây chữ *trốn* có nghĩa thanh bai và rõ hơn chữ *lọt*.

Nhân tình. (Xem chú-thích chữ này trong câu thơ số 112). Ở đây có nghĩa riêng là ái-tình hoặc nghĩa vợ chồng.

Hai câu thơ số 129-130 ý nói trời đất đã định cái luật hợp-tác trai gái và vợ chồng, thì lấy có nào mà tránh khỏi chữ tình đương điều-khiển toàn nhân-loại.

Trong hai câu thơ số 129-130 chữ *dúi* ở cuối câu thất nhất (129) phải hòa vận trắc với chữ *khỏi* trong câu thất nhì (130), nhưng vì không đồng âm cho nên có thể coi như chuyết-vận.

I31 Thôi thôi. Tiếng trợ-từ đứng ở đầu câu vãn đề nhân mạnh là đủ rồi, chán rồi, không còn gì mà mong nữa. Truyện Kiều có câu thơ số 1809-1810 nói :

*Bây giờ tình mới tỏ tình,
Thôi thôi đã mắc vào vành chằng sai.*

Ngánh mặt. *Ngánh* là xoay về một phía nào. *Ngánh mặt* là xoay mặt ra phía khác để tránh sự gì không muốn xem thấy trước mắt.

I32 Con tạo. (Xem chú-thích chữ này trong câu thơ số 73). Ở đây hai chữ *con tạo* dùng đề biếm ông trời.

Có bản chép :

Thử xem con tạo ấn mình nơi nao.

Chữ *ấn* (đặt một nơi) có ý rất đúng và dễ nghe hơn chữ *gieo* dùng chỉ sự vô tư của đấng tạo-hóa.

Hai câu thơ số 131-132 ý nói cung-phi không thể chống cự lại luật chung của tạo-hóa bắt buộc nam nữ phối-hợp, đành im lặng chịu vạy đề xem coi trời đưa mình đi đến đâu, như trong truyện Kiều có hai câu thơ số 1115-1116 có ý nghĩa rất giống :

*Cũng liều nhắm mắt đưa chân,
Mà xem con tạo xoay vần đến đâu.*

Câu thơ từ số 117 đến 132 tức là 16 câu ý nói cung-phi toan tránh cái luật đôi lứa, nhưng phải chịu sanh ra ở cõi thế để trả nợ nhân-duyên cho sạch, vì không thể tránh được cái luật chung bắt buộc nam nữ nằm trong vòng nhân-tình, theo sự sắp đặt sẵn của tạo-hóa mà không một ai dám chống cự lại bao giờ.

V

Vui sướng trong cung cấm

*I33 Tay nguyệt lão khờ sao có một,
I34 Bồng tơ tình vương gót cung phi.
I35 Cái đêm hôm ấy đêm gì,
I36 Bóng dương lông bóng đổ mi trập trùng.*

bình chú

I33 Nguyệt lão. *Nguyệt* 月 là mặt trăng. *Lão* 老 là ông già. *Nguyệt lão* là ông già dưới bóng trăng mà Vi-Có đời nhà Đường gặp một đêm trăng, lấy tích trong câu : *Nguyệt hạ lão nhân* 月下老人. Muốn rõ thêm nghĩa hai chữ *nguyệt lão*, cần xem chú-thích hai chữ *xích thàng* trong câu trước số 44.

Trăng già, ông tơ, bà nguyệt cùng một nghĩa với hai chữ *nguyệt lão* dùng trở vị thân điều - khiến sự phối-hợp trai và gái thành vợ chồng. Trong "Bản Nữ Thần" có câu thơ số 57-58 nói :

Tay nguyệt lão trêu người chi mấy,
Cầm lấy dây giữ mãi thế mà.

Khờ. Khờ là thiếu sự khôn ngoan, không hiểu lẽ phải.
Sao có một. Ba chữ này có nghĩa chưa hề thấy, chưa có khi nào.

134 *Tơ tình*. *Tơ* do chữ 丝 là sợi *tơ* do con tằm ăn lá dâu nhả ra. *Tình* 情 là mối tình làm hai người thương yêu nhau. *Tơ tình* là dây *tơ* buộc chân hai người kết duyên làm vợ chồng theo điển Nguyệt lão. Xích thành, *tơ hồng*, chỉ thắm cùng một nghĩa. Truyện Kiều có câu thơ số 1675-1676 nói :

Hỡi ơi nói hết sự duyên,
Tơ tình đứt ruột lửa phiền cháy gan.

Gót. *Gót* là tiếng dùng nói cái chân bằng cách bóng bẩy, tiếng Pháp gọi là 'synecdoque' (phép chuyển nghĩa). Trong văn-chương cái gì của đàn bà đẹp thì nói theo cách văn-hoa thanh bai : cái má dùng thế cái mặt như má đào, má hồng; cái gót thay thế cái chân như gót sen, gót vàng.

Cung phi. *Cung tức hậu cung* 后宫 là tòa nhà xây cất sau cung-điện để dành riêng cho cung-nhân ở, tiếng Pháp gọi là 'sérail' hoặc 'harem'. *Phi* 妃 là vợ vua. *Cung phi* là chức thứ nhì trong nhiều chức khác đặt cho các cung-nhân như hoàng hậu 皇后, phi 妃, tần 嬪, tiếp dư 婕妤, tài nhân 才人, mỹ nhân 美人, cung nữ 宫女. Tiếng Pháp gọi cung phi là 'odalisque'.

Trong "Bàn Nữ Thán" có câu thơ số 37-38 nói :

Tuy chưa chắc cung phi hoàng hậu,
Thì cũng rằng mệnh phụ phu nhân.

Hai câu thơ số 133-134 ý nói cung-phi rất ngạc nhiên không biết tại sao Nguyệt-lão khờ khạo làm lạc cho đến đổi đưa nàng vào bậc cung-nhân.

Đây ta nên hiểu là một cách nói úp mở để khoe mình có đủ tài sắc mới được chọn làm cung-phi, vì không phải ai cũng được hưởng địa-vị đặc biệt ấy.

Trong bài "Tần cung nữ oán Bái công" có câu rất giống ý nghĩa hai câu thơ số 133-134 : "Dây nguyệt ông dặt lại lầu son."

135 Câu thơ số 135 ý nói nàng cung-phi nhớ đến cái đêm đầu

tiên mà được chung chăn gối cùng vua, cũng như một đêm lịch-sử, một đêm lạ lùng rất khoái lạc không khác gì một đêm mà người phạm được sum-vầy với tiên-nữ, vì thế không biết dùng danh-từ nào cho xứng đáng mà gọi đêm ấy.

136 *Bóng dương*. *Bóng* có hai nghĩa :

(1) Hình dáng người hay vật, tiếng Pháp gọi là 'ombre' hay 'silhouette'.

(2) Ánh sáng, tiếng Pháp gọi là 'clarté', 'reflet', 'rayon'. *Dương* 陽 là mặt trời. *Bóng dương* là ánh sáng mặt trời, ở đây dùng trở nhà vua. Trong "Chinh Phụ Ngâm Khúc" có câu thơ số 305-306 :

Bóng dương dề hoa vàng chẳng đóai,
Hoa dề vàng bởi tại bóng dương...

Về nghĩa hai chữ *bóng dương* có người muốn hiểu chữ *dương* là cây dương-liễu, vì câu thơ trên (135) nói về ban đêm, mà sao trong câu thơ dưới (136) nhắc đến mặt trời được ? Không thể được vì cây dương-liễu thường dùng ví đàn bà con gái. Có kẻ muốn đổi *dương* thành *trăng* vì ban đêm thì có mặt trăng mới phải, cũng không được vì làm vào nạn ép chữ ép nghĩa rõ rệt của nguyên-văn. Nhưng nếu đọc kỹ câu thơ, ta nhận thấy chữ *dương* chỉ mặt trời là rất đúng, trở nhà vua dề đối với hai chữ *đôi mi* tượng-trưng nàng cung-phi.

Lồng. (Xem chú-thích chữ này trong câu thơ số 85). Ở đây chữ *lồng* có nghĩa là cho vào trong.

Đờ mi. *Đờ mi* 荼縻 là tên một thứ hoa, thân cây cao trên ba thước, hình giống cây trà, cành có gai, lá nhiều chia như lông chim, hoa màu trắng pha vàng nở đầu mùa hè, tiếng Pháp gọi là le 'camélia de Chine'. Trong Đường thi 唐詩 có câu thơ nói :

開到荼縻花事了
Khai đáo đờ mi hoa sự liễu.
Nở đến hoa đờ mi thì hết mùa hoa.

Hai chữ *đờ mi* dùng ví con gái đẹp, ở đây thì trở nàng cung-phi. Có bản chép :

Bóng dương lồng bóng trà mi trập trùng.

Trong chữ *đờ mi* chữ *đờ* 茶 viết thiếu một nét nhỏ nằm ngang trên bộ 示 (thị) thành ra chữ *trà* 茶 với bộ 木 (mộc), vì thế nên gây ra sự sai lầm trong nhiều bản chép bằng quốc-ngữ.

Xưa đến đời nhà Đường người Tàu viết *đờ mi* 茶靡. Sau Lục-Vũ soạn sách "Trà kinh" bớt đi một nét nhỏ viết thành 茶 mà bây giờ ta đọc *trà* hay *đờ* không phân biệt. Truyện Kiều có câu thơ số 845-846 nói :

*Tiệc thay một óa trà mi,
Con ong đã mở đường đi lối về.*

Trập trùng. *Trập* trùng là tiếng đôi đề nói lẫn lộn, từ từ, không gấp.

Câu thơ số 136 ý nói nàng cung-phi dùng lời bóng bẩy nói mình được vua yêu chuộng âu yếm như bóng hoa *đờ mi* (nàng) được bóng mặt trời (vua) bao bọc lẫn sâu vào trong một đêm say tịnh.

Ở đây có ý thanh-lịch đề tả cuộc giao-cầu đầu tiên giữa nhà vua và nàng cung-phi.

(còn tiếp)



Đã có bán

VĂN-HOÁ NGUYỆT-SAN

Năm 1959, 1960, 1961, 1962, 1963, đóng thành bộ, bìa cứng, mỹ-thuật (mỗi bộ 2 tập) giá 180\$. Ở xa xin gửi thêm tiền cước-phi.

Ngân-phiếu xin gửi về Ô. Giám-Đốc Nha Văn-Hoá,
89, Đường Lê-văn-Duyệt, Sài-gòn.

trại huấn-luyện huynh-trưởng hướng-đạo

Văn-phòng Hướng-Đạo quốc-tế đã công nhận Hội Hướng-Đạo Việt-Nam và phong-nhiệm một D.C.C. (Deputy Camp Chief) nghĩa là Đại-diện cho Trại-trưởng trại Huấn-luyện quốc-tế Gilwell Park D.C.C. là nhân-viên ban huấn-luyện H.Đ quốc-tế, và như thế có thể phụ-trách việc huấn-luyện không những ở trong nước mình, mà ở các trại của nước khác nữa, nếu cần đến (kể cả trại quốc-tế Gilwell.). D.C.C. nhận lãnh bằng cấp có chữ ký của Giám-Đốc Văn-phòng H.Đ. quốc-tế và Trại-trưởng Gilwell Park, và huy hiệu là dây cò có 4 phiến gỗ, khăn quàng vẫn là khăn Gilwell. D.C.C. đầu tiên của Hướng-Đạo Việt-Nam là anh Tạ-quang-Bửu. Bằng cấp phong-nhiệm anh Cung-Giữ-Nguyên làm D.C.C. cấp ngày 8-11-1957 có chữ ký của Đại-Tướng Spry và Trại-Trưởng John Thurman do hội trưởng H.Đ.V.N. và A. Tổng-Ủy-viên long trọng trao ngày 22-12-1957 trong thời kỳ Đại-hội đồng thường niên của Hội.

Hai yếu-tố trên sẽ chi-phối một phần lớn sinh-hoạt và phát-triển của phong-trào tại nước nhà. Vài điều-kiện để được phong-nhiệm trách-vụ ấy là :

- Được các Trưởng trong nước cử phụ trách việc huấn-luyện huynh-trưởng.
- Được các Trưởng ở Gilwell công-nhận có khả-năng điều-khiển và giảng-luận.
- Có Bằng Rừng (Wood Badge).
- Sẵn-sàng đặt công việc huấn-luyện huynh-trưởng trên tất cả mọi ngành hoạt-động H.Đ. khác.

— Tô rất trung-thành với giáo-lý của B.P. (Baden Powell) và những chủ-trương của Gilwell Park.

— Chịu luôn luôn đổi mới việc huấn-luyện cho ăn nhịp với những kỹ-luật huấn-luyện đương kim và gắng đến trại Gilwell để duyệt lại lối giáo-huấn, hoặc liên lạc thường xuyên với ban huấn-luyện Gilwell Park.

Kỳ Hội-Nghị H.Đ. quốc-tế tại Cambridge (Anh-quốc) từ 14 đến 17 tháng 8 năm 1957 mà Việt-Nam được tham dự lần đầu tiên, anh Tôn Thất Dương-Vân, Tổng Ủy-viên và Trưởng Phái-đoàn, đã long trọng tiếp nhận cho Hội Hướng-Đạo Việt-Nam bằng cấp hội-viên thứ 56 của tổ-chức H.Đ. quốc-tế. Sự cố gắng của các Trường trong 25 năm qua đã đem lại kết-quả trọng-trung làm vui lòng cho tất cả những ai không chỉ nhìn lại quá-khứ mà còn sửa-soạn tương-lai. Bên vinh-dự khi đã được gia-nhập phong-trào quốc-tế, anh em H.Đ. đã hứa hoạt-động theo đúng nguyên-tắc và kỹ-luật chung. Sức mạnh của phong-trào H.Đ. quốc-tế nhờ nơi sự tôn-kính và thi-hành nguyên-lý với phương-pháp do B.P. đã vạch ra, ngoài năm mươi năm nay.

Chúng ta không có quyền thêm bớt và sửa đổi theo ý riêng và cũng không được làm sai lạc mục-đích, là xây-dựng hạnh-phúc của những trẻ em và thanh-niên mà chúng ta được may mắn điều-khiển.

Đại Hội-đồng đã chấp-thuận bản thuyết-trình của anh Trại-trưởng Việt-Nam, Ủy viên huấn-luyện toàn quốc. Sau đây là những đại-cương :

1. Kết nạp huynh-trưởng

Việc mở thêm đơn-vị và khuếch-trương phong-trào thuộc nhiệm-vụ của Bộ Tổng Ủy-viên. Sự cần thiết huynh-trưởng quá rõ-rệt. Số huynh-trưởng của H.Đ.V.N. quá ít, không xứng với nhu-cầu. Một số Trường chưa đủ điều-kiện để được bổ-nhiệm. Để đáp lại tiếng gọi của trẻ em đang ao ước chơi trò chơi H.Đ. cần có thêm nhiều Trường. Nhưng nguyên-tắc của H.Đ.V.N. là không chú trọng đến lượng, mà lo trước hết về phẩm. Sẽ chọn những người không những có thiện-chí, mà còn có khả-năng chuyên-môn và bảo-đảm về tinh-thần phục-vụ đúng theo đường lối của H.Đ. quốc-tế và chịu-khó trau-giồi nghề Trường.

2. Bổ-nhiệm huynh-trưởng

Kể từ năm 1958, sẽ hợp-thức-hóa lần lần tình-trạng của các Trường. Việc bổ-nhiệm sẽ giữ đúng nguyên-tắc. Tất cả các Trường và Phó của đơn vị (Toán, Đoàn, Bầy) phải có bằng huynh-trưởng Bạch-Mã.

Những Ủy-viên Châu-trưởng, Đạo-trưởng phải có bằng Rừng. Các Trường chưa có điều-kiện ấy chỉ được nhận chức "Quyền" cho đến mùa Trại toàn quốc sau. Những Quyền-trưởng đều phải qua một trại Dự-bị. Những trường chưa qua một trại huấn-luyện nào có thể tập-sự tại các đơn-vị, nhưng không thuộc cấp trưởng. Ý-kiến của Đạo-trưởng, Châu-trưởng cần thiết cho việc bổ-nhiệm một trưởng. Việc bổ-nhiệm này là thuộc quyền của Bộ Tổng Ủy-viên.

3. Huấn-luyện, huynh-trưởng

Công việc huấn-luyện Huynh-trưởng toàn quốc, của tất cả các Ngành (Áu, Thiểu, Tráng) trao cho anh Trại-trưởng Việt-Nam, Ủy-viên huấn-luyện toàn-quốc, có chân trong Bộ Tổng Ủy-viên. Trại-trưởng Việt-Nam là trưởng Toán Bạch-Mã (tên của ban huấn-luyện quốc-gia). Toán Bạch-Mã gồm: (a) Trại-trưởng Việt-Nam, (b) Các D.C.C., Akéla Leader, Rover D.C.C. do Gilwell phong-nhiệm, (c) Các phụ-tá A.D.C.C. do Gilwell phong-nhiệm nhưng chỉ thuộc ban huấn-luyện quốc-gia mà thôi, (d) Các huấn-luyện-viên trại toàn-quốc do Trại-trưởng Việt-Nam hiệp ý với Tổng-ủy viên bổ-nhiệm trong số những Trường có bằng Rừng. Toán Bạch-Mã có nhiệm-vụ tổ-chức, điều-khiển, kiểm-soát các Trại huấn-luyện, thảo chương-trình huấn-luyện. Ngoài ra, còn phải biên-soạn những sách vở H.Đ., kiểm-đuyệt các sách vở H.Đ. do các Trường khác có thể sáng-tác.

4. Phương-diện huấn-luyện

Các cấp trại: Trại Dự-bị, tổ chức tại mỗi Đạo, Châu. Trại toàn-quốc tổ-chức tại Đà-lạt, Trại chuyên-môn tổ-chức tại những địa-điểm thuận-tiện.

(a) Trại Dự-bị: Việc tổ-chức định ngày và địa-điểm, sắm vật-liệu do Đạo hay Châu-trưởng lo-liệu. Chương-trình huấn-luyện, thời khoá-biểu, danh-sách huấn-luyện-viên phải gởi đến cho Trại-trưởng Việt-Nam duyệt-y trước khi mở trại.

Trại-trưởng trại Dự-bị phải là một Trường có bằng Rừng. Huấn-luyện viên phải có bằng Bạch-Mã (trừ một vài huấn-luyện-viên về chuyên-môn có thể miễn điều-kiện ấy). Bằng cấp trại Dự-bị, do Trại-trưởng và Đạo hay Châu-trưởng ký, sẽ cấp phát cho những trại-sinh xét đủ khả-năng.

(b) Trại Toàn-quốc: Trại huấn-luyện toàn-quốc mở hàng năm vào

mùa hè tại Trại Tùng-Nguyên Đà-lạt. Các ngày trại sẽ do Trại-trưởng Việt-Nam đề-nghị và Bộ Tổng Ủy-viên thông-báo ba tháng trước ngày mở trại. Đơn xin dự trại phải gửi đến Trại-trưởng hai tháng trước ngày khai trại. Những trại-sinh phải có bằng Trại-Dự-bị. Việc tổ-chức các khoá, vạch định chương-trình, sắp đặt các khoá-trưởng và huấn-luyện viên sẽ do Trại-trưởng đảm-nhiệm.

(c) Trại Chuyên-môn : Trong những chương - trình huấn-luyện mấy năm tới, sẽ có những trại chuyên-môn về văn-nghệ, nghề Rừng, mở rộng kiến-thức, cùng những khóa riêng cho Tuyên-úy, Đạo-trưởng Châu-trưởng...

5 Bằng Huynh-trưởng

Hội duy-trì trong một thời-gian bằng Huynh-trưởng Bạch-Mã. Muốn được bằng Bạch-Mã, phải làm xong :

Phần 1. Phần lý-thuyết (hỏi nơi Đạo-trưởng hay Châu-trưởng bản câu hỏi, cũng có thể biên thư xin bản ấy nơi Trại-trưởng). Bản câu hỏi về lý-thuyết này chung cho bằng Rừng, và như thế các Trưởng chỉ trả lời một lần thôi.

Phần 2. Phần ở Trại. Sau khóa Trại Toàn-quốc, Trại-trưởng sẽ cấp chứng-chỉ về phần này, nếu xét thấy có khả-năng.

Phần 3. Thực hành do Bộ Tổng-Ủy viên định-đoạt, căn cứ nơi sự điều khiển đơn vị của Trưởng.

Bên cạnh các khóa lấy bằng Bạch-Mã, và chỉ trong một giai-đoạn cần thiết cho việc chính-đốn công cuộc huấn-luyện và bổ-nhiệm các Trưởng, sẽ có những khóa đặc-biệt lấy bằng Rừng. Các Trưởng muốn dự khóa đặc-biệt về bằng Rừng phải có bằng Bạch-Mã, được Bộ Tổng-Ủy viên chấp-thuận và đã làm xong phần lý-thuyết B.R. trước ngày khai trại.

6. Điều-kiện dự trại

Muốn dự trại huấn-luyện toàn-quốc phải qua trại dự-bị như đã nói ở phần trên. Trại thường chia các Ngành như sau :

Khóa Ấu : thường phải dự trong 6 ngày, đủ 19 tuổi.

Khóa Thiếu : 9 ngày, trại-sinh cũng phải đủ 20 tuổi.

Khóa Tráng : 8 ngày, trại-sinh phải đủ 25 tuổi.

Bằng Rừng : Trong khóa Thiếu, Trại-sinh phải qua bằng B.M.

Ngoài phương-diện chuyên-vận, trại-sinh còn đóng thêm tiền ăn trong những ngày trại, và đem theo những vật dụng hàng ngày như : lều, gậy, chăn mùng, chén bát, đĩa, đèn bấc, thuốc bần chải đánh răng, dao con, khăn mặt, quần áo lạnh...

Đã có bán :

VĂN-HOÁ TÙNG-THU

đóng thành tập, bìa cứng, mỹ-thuật :

Tập 1 : 115\$ (từ số 1 đến số 4)

2 : 160\$ (từ số 5 đến số 9)

3 : 140\$ (từ số 10 đến số 14)

Ở xa xin gửi thêm tiền cước-phí. Ngân-phiếu xin gửi về
 Ô. Giám-Đốc Nha Văn-Hoá, 89, Đường Lê-Văn-Duyệt, Sài-gòn

một phương-pháp mới để dạy văn quốc-ngữ cho trẻ em

Tôi không hiểu trên thế-giới còn một văn sinh-ngữ nào dễ học như văn quốc-ngữ của ta không. Non sáu chục năm trước, một nhà Nho hường-ứng phong-trào Đông-kinh nghĩa-thực, bỏ khoa-cử mà theo tân-học, nhờ một người em họ làm thư-ký ở Phủ Thống-sứ Bắc-Việt, mỗi tối nhà dạy cho học văn quốc-ngữ độ nửa giờ, và chỉ nửa tháng nhà Nho đó đọc được sách, viết được thư. Cụ còn nói: "Ấy là tôi chỉ học có buổi tối thôi; nếu chịu gắng sức học, như học chữ Hán thì chỉ năm ngày thì thuộc văn." Lời đó không ngoa. Ai đã học văn Pháp-ngữ, Anh-ngữ, nhất là đã học chữ Hán, đều nhận thấy rằng học văn Quốc-ngữ chỉ như một trò chơi.

Mà chính tôi cũng đã coi nó như một trò chơi khi tôi dạy vỡ lòng cho trẻ trong nhà. Hồi thằng con trai tôi mới vừa đủ 36 tháng, tôi mua tập văn Quốc-ngữ của nhà Mai-Linh về cho nó chơi. Hộp đựng 16 miếng gỗ vuông-vức mỗi chiều độ năm phân, dày độ một phân; trên hai mặt mỗi miếng gỗ đều dán những miếng giấy in hình một chữ cái và một vật giúp cho trẻ dễ nhớ chữ đó; chẳng hạn: in chữ C ở bên cạnh hình con cò; chữ Đ ở bên cạnh hình cái đu. Ngày ngày cháu bày những khúc gỗ đó ra chơi, tôi chỉ cho nó tên mỗi chữ, cho nó một cây viết chì và một tờ giấy, bảo nó vẽ hình mỗi chữ — nếu nó muốn — và như vậy độ một tháng nó thuộc hết những chữ cái.

Những lúc nhàn, năm chơi nói truyện với nó, tôi đánh vần: b-a: ba, b-ă: bá, a-i: ai, a-c: ác..., rồi bảo nó lặp lại. Tất nhiên tôi lựa

[Tập XIV, Quyển 2 (Tháng 2, 1965)]

những vần dễ trước những vần khó sau, chứ không theo thứ tự hết vần xuôi mới tới vần ngược. Rồi tôi bảo nó kiểm chữ trong hộp mà ghép lại cho thành những vần nó đã học; hoặc tôi chỉ trên báo những chữ dễ để nó đọc. Tóm lại tôi cho nó *chơi* bằng văn quốc-ngữ như vậy mỗi ngày ba bốn lần, mỗi lần năm mười phút và bốn tháng sau nó đọc được, viết được; từ đó trở đi tôi mới cho nó dùng sách vở. Mà trường-hợp của nó không phải là trường-hợp đặc-biệt; một đứa trẻ khác trong họ tôi, cũng *chơi* theo lối đó mà mới 36 tháng đã lồm-bồm đánh vần được rồi, còn sớm hơn nó nữa. Tôi cho rằng những trẻ thông-minh trung bình có thể thuộc văn quốc-ngữ vào lúc bốn mươi tám tháng¹; và nếu người ta sửa đổi; lại văn quốc-ngữ cho đúng với môn ngữ-âm (phonétique), chẳng hạn dùng chữ k thay chữ c trong văn *ca, cã, cá*; bỏ chữ h trong những vần *nghe, nghê, nghi*; đọc o-c là *oóc*, o-n-g là *oong*..., như một vài người đã đề-nghị, thì văn Việt-ngữ còn dễ học hơn nhiều nữa.

Vì nó dễ học quá cho nên ai cũng có thể dạy văn cho người khác được và ít ai thấy cần phải nghiên-cứu phương-pháp dạy văn cho trẻ học. Thành thử trừ một vài cải-cách nho-nhỏ do Hội Truyền-bá Quốc-ngữ đề-xướng vào khoảng 1936-37 mà đa số quốc-dân ít ai lưu-ý tới, còn thì cách dạy văn ngày nay cũng vẫn như hồi nửa thế-kỷ trước. Cho nên khi thấy ông Đoàn-Nhật-Tấn, xuất-bản cuốn *Dạy đọc và dạy viết cho trẻ con*, tôi hơi ngạc-nhiên tự hỏi: "Vấn - đề giản-dị quá, có gì đâu mà phải đem ra bàn?" Nhưng thấy tác-giả là Giáo-sư trường Sư-phạm Qui-Nhơn, tôi tò-mò đọc bảng Mục-lục ở đầu sách, rồi đọc luôn một hồi hết trên 60 trang. Gấp sách lại, tôi miên-man suy nghĩ: "Thì ra cả những vấn-đề ta vẫn tin là giản-dị nhất cũng phải đặt lại, nghiên-cứu lại, giải-quyết lại. Ông giáo-sư họ Đoàn này đã có tinh-thần của Gilberth² đây".

Sách của ông Đoàn gồm ba phần: (I) Xét về hiện-trạng của việc dạy vỡ lòng cho trẻ em. (II, III) Đề-nghị một phương-pháp mới để dạy văn quốc-ngữ cho trẻ em. Phần (II) Lý-thuyết. Phần (III) Thực-hành.

Trong phần (I) tác-giả đưa ra vài nhận-xét xác-đáng mà ít ai lưu-

1 Dễ học như vậy mà tới nay, số người mù chữ vẫn còn đông (có lẽ đến 60-70% thì quả thật là nhà cầm quyền có tội lớn với quốc dân.

2 Một kỹ-sư Mỹ ở đầu thế-kỷ này, môn-đệ của Taylor. Ông nghiên-cứu lại và cải-thiện được cách xây tường.

ý tới. Ông nhận xét-rằng :

— Việc dạy vỡ lòng cho trẻ em ở khắp trong nước gần như hoàn-toàn do các tư-thực đảm-nhiệm. Những tư-thực này nhiều nhất ở thôn-quê, đại đa số chỉ là những căn phòng gạch đề riêng ra trong một gia-đình hoặc là những trại mái tranh vách liếp, bàn ghế chật hẹp; thầy giáo phần nhiều là những “ nông dân thanh-niên dạy vì nghĩa hoặc chỉ lấy chút ít thù-lao : 5-10 đồng mỗi tháng mỗi học-sinh, và chỉ coi việc dạy-học là một sinh-hoạt phụ, nghề chính vẫn là nghề cày sâu cuốc bẫm.”

Chính-phủ đề mặc họ dạy ra sao thì dạy, không nâng-đỡ họ, trợ-cấp cho họ, không huấn-luyện sư-phạm cho họ, cũng không kiểm-soát họ về phương-diện chuyên-môn. Giáo-viên chỉ chịu trách-nhiệm về phương-diện an-ninh chính-trị với chính-quyền xã thôn thôi. Tóm lại chính-quyền không lưu-tâm một chút gì tới vấn-đề giáo - dục trẻ em ở các lớp vỡ lòng cả, mà theo tác-giả thì “những năm đầu sau khi lọt lòng mẹ là thời-gian rất quan-trọng và không kém phần quyết-định cho tính-tinh, tâm - chí trong suốt đời người!”

— Không những vậy, bộ Quốc-gia Giáo-dục định chương-trình cho lớp năm mà không hề nhìn vào thực-trạng này là trẻ em nào cũng đã được học vỡ lòng cả rồi, đã thuộc văn quốc-ngữ rồi khi bước chân vào lớp năm, cho nên trong chương-trình tiểu-học năm 1958, ta còn thấy ghi : “Tập nhận và nhớ mặt chữ quốc-ngữ, đọc từng tiếng, từng câu ngắn...” Như vậy là bắt trẻ em học lại những điều chúng đã học, có phí sức và mất thì giờ của chúng không?

— Sau cùng, bộ Quốc-gia Giáo-dục không hề định rõ trong chương-trình phải dạy học và viết cho trẻ em theo phương-pháp và trình-tự nào.

Tác-giả chỉ đặt rõ vấn-đề ra như vậy chứ không đưa ra giải-pháp, nhưng người đọc cũng tự thấy ngay giải-pháp ở đâu rồi. Chúng tôi mong rằng Bộ Quốc-gia Giáo-dục sẽ lưu-tâm đến vấn-đề đó.

Phần quan-trọng nhất mà cũng dài nhất trong cuốn sách là phần II. Tác-giả trình bày qua loa những phương-pháp cũ để dạy văn, từ phương-pháp cổ-lô có lẽ xuất-hiện vào thời Trương-Vĩnh-Kỷ mà hiện nay vẫn còn nhiều người dùng, tới những phương-pháp của Nha Học-chánh Đông-Pháp năm 1926-1927, của hội Truyền-bá Quốc-ngữ năm 1936-1937, và của bộ Quốc-gia Giáo-dục năm 1960, và cho ta thấy rằng những phương-pháp đó đều không khác nhau bao nhiêu, đều dùng lối “tổng-hợp, đi từ

chữ rời đến ghép thành tiếng một, đòi hỏi nhiều lý-luận sắp xếp hơn là trực-giác tổng quát” (trang 15).

Trước khi đề-nghị một phương-pháp mới để thay thế những phương-pháp cũ đó, tác-giả nhắc lại ít điều cần biết về tâm-lý nhi-đồng áp-dụng vào khoa sư-phạm mà tôi tóm-tắt lại như sau :

— trẻ chưa biết gắng-sức, chưa có nghị-lực, có thích cái gì mới chú ý vào cái đó,

— trẻ có một năng-khiếu trực-giác rất bén nhạy, do đó có lối nhận-thức tổng-quát (globalisation) mà không tra lý-luận,

— trẻ chỉ dễ nhớ những cái cụ-thể,

— trong khi dạy trẻ, nên dùng phương-pháp phản-ứng theo điều-kiện để tập cho trẻ có những thói quen hữu ích.

Và đây, phương-pháp dạy văn của tác-giả :

— Bỏ hẳn lối dạy chữ cái trước khi học văn, đọc tiếng. Vì những chữ cái là những bộ phận trừu-tượng, khô-khan, vô-nghĩa, trẻ khó nhớ được; phải dạy cho chúng học ngay những từ-ngữ có ý-nghĩa, rất quen thuộc với chúng, chẳng hạn tiếng ba, má,... Khi chúng đã nhớ tự dạng những tiếng đó rồi mới phân-tích cho chúng biết rằng trong “ba” có b và a ghép lại. Cũng như khi muốn cho chúng biết một con trâu thì chúng ta dẫn chúng ra cánh đồng, trở cho chúng một con trâu, chúng nhớ liền hình-dạng con vật, chứ nếu “dẫn chúng đến một lò thịt chỉ cho chúng này là chân trâu, này là cái đuôi, này là cái mình trâu... thì chúng không sao nhớ nổi, hoặc nếu có buộc chúng cố-gắng nhớ thì cũng phải chờ đến lúc chúng thấy toàn thân một con trâu rồi mới hiểu những cái chân, đuôi, sừng trên kia là gì”. (trang 24)

Phương-pháp đó là phương-pháp tổng-quát (người Pháp gọi là méthode globale) trái hẳn với phương-pháp tổng-hợp (đi từ chữ rời đến ghép thành tiếng một) áp-dụng từ trước tới nay; các nhà Tân-giáo-dục ở Âu-châu đã đề-xương nó từ mấy chục năm nay và nhờ đó lối dạy văn Pháp-ngữ đã được cải-thiện ít nhiều. Nó hợp với những nhận xét về tâm-lý mà chúng tôi đã tóm-tắt ở trên. Ở nước ta, theo ông Thiên-Giang thì đã có người áp-dụng nó từ trên hai chục năm trước mà chính mình không ngờ, và kết-quả rất khả quan (coi trang 37, 38 cuốn *Giáo-dục bằng sự làm việc* của Thiên-Giang Trầm-Kim Bảng — Hội Bạn Trẻ em xuất bản, 1964).

Tôi chưa có dịp thí-nghiệm nó nhưng tôi đoán rằng nó có lợi cho trẻ

em—chứ chưa chắc đã có lợi cho người lớn—mà có lẽ chỉ có lợi trong vài ba tuần đầu khi trẻ mới học vần thôi, rồi sau cũng phải dung-hòa nó với phương-pháp tổng-hợp cồ-điền, chứ không làm sao bỏ hẳn phương-pháp này được. Có lẽ ông Đoàn cũng nghĩ như chúng tôi, vì trong phần III, ông chỉ cách dạy vần cho trẻ như sau :

Trong bài đầu trẻ phải học hai tiếng *ba má*; khi nào chúng nhỏ và nhận rõ mặt chữ hai tiếng đó rồi, thầy giáo mới phân-tích *ba* ra : b-a, ba; *má* ra m-a, ma sắc má.

Qua bài sau, học ba tiếng *bó lá mì* cũng vậy. Khi thuộc rồi, bảo các em đọc những câu này :

Ba bó lá.

Bà bó lá mì.

Trước khi đọc chúng phải tìm lấy những tiếng đã học rồi : *ba - bó lá - mì*. Những tiếng đó chúng phải đọc được mà không đánh vần. Chữ *bà* chưa học thì chỉ cho chúng cách đọc; khi chúng nhận kỹ mặt chữ rồi mới cho đánh vần chữ đó. Sau cùng đọc cả lại hai câu mà không đánh vần.

Nhưng ông lại dặn rằng nếu chúng quên một tiếng đã học rồi thì cũng “*cho chúng làm bầm tìm lại tiếng bằng lối đánh vần*”³ (trang 46).

Nhưng hình như ông Đoàn còn muốn tiến thêm một bước nữa muốn tìm cách bỏ hẳn phương-pháp ráp vần đi, chỉ dùng thuần phương-pháp tổng-quát thôi, muốn cho trẻ phải học thuộc mặt mỗi tiếng (mot) y như khi chúng ta học Pháp-ngữ, nhất là Hoa-ngữ vậy.

Vì trang 24, 25 ông viết :

“*Nhờ cách học như trên (cách học theo phương-pháp tổng-quát), sau này có thể nghĩ đến ý là nhớ ngay đến chữ viết, nên trẻ con dễ học đúng, viết đúng (...)* Khi các em nghĩ đến cái đồ gỗ bốn chân thì trong trí óc hiện ra chữ “*bàn*” mà khi nghĩ đến loại cây lớn lá thì trong trí lại hiện ra chữ “*bàng*”, như thế không khi nào các em viết sai chính tả. Ngược lại khi thấy trên giấy một chữ “*bàng*” hay “*bàn*” thì trong trí em cũng hiện ra cái hình ảnh có vật đúng tên ấy (...). *Quốc-ngữ bây giờ mới không chỉ là một lối ký-âm mà là một văn-tự thực sự vì nó trực-tiếp biểu hiện được tư-tưởng không qua trung-gian của một lối diễn-âm nào*” (...).

Các nước Tây, Tàu có chữ viết rất phức-tạp, chính-tả của họ rất

3 Chúng tôi cho in ngà. Chúng tôi không hiểu rõ khi dạy các vần oan, uyên...tác-giả có cho trẻ đánh vần như hiện nay : o-a-n ; oan, u-y-ê-n uyên không hay là phải nhớ mặt từng vần một

4 Chúng tôi cho in ngà.

khó-khăn, đọc một nơi viết một ngà thế mà họ viết ít sai vì họ coi trọng chính-tả. Người Việt ta học ngoại-ngữ-Pháp khi viết chữ doigt mà quên t hay g thì coi mình như có lỗi nặng hơn là khi viết lầm lẫn chữ “*đàn*” với “*đàng*” hoặc chữ “*sứ*” với “*xứ*”. Ý-thức khinh-suất này trong chính-tả quốc-ngữ đã bắt nguồn từ những thiếu sót khi mới học vần .

Trang 26 ông lại nhấn mạnh thêm :

“*Một ích-lợi chắc-chắn của lối học này là các em học tiếng nào biết viết tiếng ấy như học ngoại-ngữ, thì sẽ không phạm dễ-dàng những lỗi chính-tả với t, c, n, ng, dấu hỏi, dấu ngã... như lâu nay. Lâu nay sớ dĩ học-sinh ra, có khi đã học ở lớp cao mà còn phạm nhiều lỗi chính-tả s, tr, d... viết ra x, ch, gi,... hay t, n, c, viết ra c, ng, t... (ở đầu hoặc cuối tiếng) là cũng vì lối ráp vần quá dễ-dàng của quốc-ngữ ta*”⁵. Các em khi học xong vẫn là tưởng như mình đã có thể viết bất cứ tiếng gì không cần lưu ý đến tự-dạng nữa. Lối viết mà ta đã dạy theo cách ráp vần cũ cho các em, thực ra chỉ có giá-trị như một phép ghi-âm, các em phát-âm sai thì viết sai không sao tránh được. Lại nữa nhiều em đã học lên lớp tư lớp ba, đọc sách vanh vách mà chẳng hiểu gì cả. Nếu bây giờ, ta dạy cho các em đọc toàn tiếng toàn nghĩa, chữ nào nghĩa ấy thì chắc chắn học đọc như thế phải lâu hơn nhưng khi đọc được các em sẽ hiểu rõ ngay được như người ta học Hán-tự vậy.⁶ Cái thời-gian mất đi để học đọc sẽ được vớt kịp lại khi đã đọc thông viết thạo và hiểu rành. Trái lại nếu các em học đọc nhanh chóng bằng lối ráp vần cũ thì sau này cũng phải mất nhiều thời-gian để học nghĩa. Như vậy, nghĩ cho kỹ thì lối học vần nhanh chóng của ta như lâu nay chưa hẳn đã là một tiện-lợi hoàn toàn”.

Thật là một ý nghĩ mới-mẻ và táo-bạo. Từ trước tới nay người Việt chúng ta ai cũng mừng rằng người phương Tây đã giúp chúng ta một lối ghi-âm tuy không hoàn-hảo nhưng rất tiện-lợi, nhờ đó mà văn Việt-ngữ rất dễ học và những người tối dạ tới mấy mà chịu khó học thì cũng chỉ ba bốn tháng là biết đọc, biết viết, thoát được cái cảnh mù chữ. Trong một thế-kỷ nay, mấy trăm triệu dân Trung-Hoa đều khổ tâm về lối chữ biểu ý (écriture idéographique) của họ, đều thèm thường một lối chữ ghi-âm như Việt-ngữ và các nhà học-giả của họ đương tìm một lối chữ ghi-âm cho đại-chúng có thể đọc sách báo sau một vài tháng học vần

5, 6 Chúng tôi cho in ngà.

(chứ không mất bốn năm năm học chữ có khi cả chục năm như hiện nay). Vậy mà bây giờ cơ hồ như ông Đoàn-Nhật-Tấn muốn bỏ hết những tiện-lợi của lối ghi-âm đi, muốn cho trẻ em phải học tiếng Việt như các cụ ta hồi xưa học chữ Hán ! Không ráp vần nữa ; học từng tiếng một, nhớ tự-dạng cùng nghĩa của từng tiếng một ; vì học ráp vần thì dễ quá, mà trẻ không chú ý tới chính-tả, sẽ viết sai be-bét. Nhận-xét cùng lập-luận của ông có chỗ đúng (quả thực là văn quốc-ngữ dễ học quá cho nên thuộc văn rồi thì nhiều người tưởng là viết đúng được tiếng Việt, chẳng chú ý tới chính-tả-nữa). Ông lại thẳng-thần nhận rằng lối dạy của ông sẽ mất thời giờ, nhưng thời-gian mất đi đó, sau này sẽ vớt lại được.

Tất cả vấn-đề là ở đó : lợi có bù hại hay không ? Và muốn chứng-minh được rằng lợi có bù hại hay không thì phải thí-nghiệm lâu năm vào một số đồng trẻ em. Tôi đoán rằng ông Đoàn chưa làm công việc thí-nghiệm đó một cách rộng-rãi và tôi mong rằng ông sẽ làm một ngày gần đây. Trong khi chờ đợi kết-quả, tôi xin được chú-trương rằng học ráp vần như ngày nay và tập phát-âm cho đúng thì có phần đỡ tốn công hơn ; mà khi một thể-hệ nào đó phát-âm đúng thì các thể-hệ sau tự nhiên sẽ phát-âm đúng, lúc đó vấn-đề chính-tả gần như tự nhiên giải-quyết được rồi. Chịu chú-ý là được. Tại sao học tiếng Pháp tiếng Anh ta phát-âm đúng được mà học tiếng Việt chúng ta lại không chịu phát-âm cho đúng ? Tiếng Việt, không như tiếng Anh tiếng Pháp, hệ phát-âm đúng là viết đúng ; chỉ những từ-ngữ mới mượn của phương Tây như jazz volt... mới cần học mặt chữ.

Tôi không phải là nhà giáo, từ trước tới nay cũng chỉ mới dạy văn quốc-ngữ cho mỗi một em nhỏ, tất nhiên là về lý-thuyết su-phạm cũng như về kinh-nghiệm dạy học, chẳng có gì cả ; mà chủ-trương của tôi cũng chưa có gì chứng-minh được là đúng, cho nên trình-bày nó ra đây, chúng tôi chỉ có ý đem chất chính cùng độc-giả thôi. Và dù không đồng ý với Giáo-sư họ Đoàn, tôi vẫn nhận rằng ông chịu khó nghiên-cứu một vấn-đề mà từ trước chưa ai nghiên-cứu, lại có nhiều sáng-kiến đáng cho các nhà giáo-dục lưu-ý tới mà thí-nghiệm.

Sáng-kiến trên là điểm quan-trọng nhất trong tác-phẩm của ông. Ngoài ra ông còn nhiều nhận-xét hữu ích nữa, chẳng hạn khi ông bảo :

— những cái mà người lớn chúng ta cho là đơn-giản hay phức-tạp, chưa hẳn đã là dễ học hay khó học đối với trẻ (...) “ Cho nên đối

với người lớn mà chữ ta có thể từ những chữ đơn-giản như i, t mà dạy trước, nhưng đối với trẻ con thì nên dạy những chữ mặt thiết với tâm-lý nó trước như ba, má... Nếu tên của em bé là một vần xuôi như Hà, Sa, Tí, Mì, ta có thể dạy tên ấy trước ” (trang 30).

Cũng do lẽ đó, “ đối với các em, chưa chắc đường thẳng lại dễ vẽ hơn đường cong ” (trang 34), cho nên ta phải xét lại xem có nên cho chúng tập viết những nét số trước không, hay nên cho chúng tự do vẽ, vẽ.

— “ nên đi từ những tiếng quen thuộc với các em và chỉ nên dạy những vần thường gặp trong những tiếng thường dùng ”, như các vần ai, ôi, ác, ơi, iên, ăn, ông, ương, ưng, ay, oi... (trang 30).

— nên dùng những bài văn-vần để dạy, nhưng đừng cho các em đọc vanh-vách ; mục-đích của chúng ta không phải là bắt các em học thuộc lòng mà cho chúng có thể nhìn vào chữ mà gọi ngay tiếng lên một lúc ; nhờ đó mà tự-dạng và âm-thanh, và cả ý-tưởng nữa, có thể xuất-hiện trong trí trẻ em vào một lúc, tạo thành phản-ứng theo điều-kiện ” (trang 31).

— không nên cho trẻ “ viết trăm từng tiếng một ” ngay từ lớp năm như Chương-trình 1958 của bộ Q.G.G.D đã ghi. Vì như vậy chỉ là thử-thách khả-năng ráp vần của chúng, mà ở tuổi đó chỉ nên diu-dắt chứ không nên thử-thách ; đợi chúng lên các lớp trên rồi hãy thử thách (trang 38).

— nên “ tùy mỗi trẻ mà dạy ”, mà các lớp vỡ lòng tự-thực hợp với lối dạy đó hơn cả, vì trong các lớp đó, “ trẻ đến xin học lại rai suốt năm, nên mỗi đứa một trình-độ, một bài học khác nhau, nó không buộc phải theo một lứa bạn bè nào ; (lại thêm) giáo-viên cũng không có thì giờ đầu mà ràng nó mãi trong giờ học, nhờ đó nó được tự-do hơn, nghĩa là nó được giáo-dục hợp-lý hơn ” (trang 43 và 37). Do lẽ đó tác-giả muốn rằng chính-quyền duy-trì và nâng đỡ những lớp vỡ lòng tự-thực chứ đừng lập những lớp công để nhận những trẻ em vào từng loạt.

— sau cùng ông còn một sáng-kiến này rất đáng cho ta chú ý : nên in bài học trên những tờ bìa dày cho trẻ học, vì chúng chưa biết giữ-gìn sách vở, và lại lối trình bày bài học trên những tờ bìa dày còn có lợi là “ thích hợp với lối dạy cá-nhân, mỗi trẻ học một bài riêng, không cùng một trình-độ như trong lối dạy tập-thể ở các lớp trẻ lớn ” (trang 32).

Trong phần III nhan-đề là “ Thực hiện phương-pháp ”, tác-giả soạn 39 bài dạy văn. Ông nhấn mạnh rằng những bài đó “ chỉ có tính-cách gọi

ý và thí-dụ cho phần luận-bàn ở trước, không phải là những bài kiểu mẫu có thể dạy cho bất cứ đứa trẻ nào. Thầy giáo nên tùy nghi mà soạn lấy những bài dạy ở trường mình cho hợp với trẻ con ở địa-phương" (trang 45).

Ông lại nhắc kỹ "không bao giờ cho trẻ xếp vở lại mà đọc", phải bắt chúng luôn luôn "nhìn vào chữ mà đọc" dù chúng đã thuộc lòng rồi cũng vậy.

Về cách soạn bài cho trẻ học thuộc, ông dùng thề văn-văn; điều đó hợp lý; nhưng theo tôi, vẫn nên êm đềm và rõ nghĩa thì trẻ mới mau nhớ mà thích học. Chẳng hạn tôi thấy ba câu cuối bài số 11 dưới đây nên sửa lại :

Có kẻ khó
bị kẻ khè
ho khò khè
và kẻ lè
khi bé nhỏ
đã khò khò
đi bơ vơ
giờ khó khò 7

Tôi hiểu rằng bài dạy về chữ *k* và *kh*, nên ông rán tìm những tiếng bắt đầu bằng những chữ đó: *khò khò*, *khó khò*. Nhưng ba câu đó thực là quá gượng: về ý lẫn lời đều chưa được.

Kề chuyện loài vật cho trẻ nghe, ta có thể cho con cạp biết nói, con gấu biết cười, con mèo làm giỗ cúng cha, con ếch làm lễ cưới vợ...; nhưng chúng ta cũng nên noi gương La Fontaine, giữ đúng bản-năng, thói quen của mỗi loài. Chẳng hạn loài mèo vốn ăn ít (nam thực như hổ, nữ thực như miêu), vậy ta đứng nên cho một con mèo mới nuốt xong một con chuột lại.

"Xơi luôn mấy gói bánh chưng hết liền"

(Bài 32, tr. 60)

Tác-giả đã có công dịch lại bài ngụ-ngôn La Cigale et la Fourmi của La Fontaine (bài 34-37), nhưng chúng ta có nên cho trẻ năm tuổi học bài đó không?

Đưa ra mấy nhận-xét ở trên, chúng tôi không có ý trách tác-giả

7 Chúng tôi cho in ngã.

vì những bài dạy của ông chỉ có "tính cách gợi ý" như ông đã rào trước, chúng tôi chỉ muốn nêu lên ít điểm chúng ta nên xét lại trong khi viết sách giáo-khoa cho trẻ. Theo thiên ý, chúng ta nên viết những truyện ngắn gây thơ về loài vật, cây cỏ, lời bình-dị vui-vẻ nếu có thể được thì thêm chút hài-hước, như trong các sách dạy văn Pháp-ngữ của nhà Fernand Nathan, Hachette... như vậy mới hợp với các em bé mà các em mới thích.

Loại sách đó nếu khéo viết thì có một công-dụng rất lớn, có thể đem cái không-khí mát-mẻ, vui tươi cho hàng ức trẻ em trong hàng vạn lớp học. Nhưng rất ít người chịu viết, cho nó là thấp; mà cũng rất ít người đủ tư-cách viết, vì phải có kinh-nghiệm về nghề dạy học, phải hiểu tâm-lý trẻ, phải yêu trẻ, phải có một chút tâm-hồn nghệ-sĩ và phải chịu nhiều sự bó-buộc vì bài học phải hợp với trình-độ của trẻ, với những văn mà trẻ học mỗi ngày... Do những lẽ đó mà chúng ta chưa có cuốn dạy văn nào thực có giá-trị. Bộ Quốc-gia Giáo-dục, các cơ-quan Văn-hóa, các hội Phụ-huynh Học-sinh, hội Bạn Trẻ-em... nên đặt một phần-thưởng để khuyến-kích sự sáng-tác loại sách đó. Từ trước tới nay chúng ta hình như bỏ quên trẻ em, chẳng lo gì cho chúng cả.

Hồi còn nhỏ, ta không phân-tích được ý-nghĩ cùng tâm-lý của ta; lớn lên, ta quên mất tuổi nhỏ của mình mà cũng khó đoán được ý-nghĩ tâm-lý của con em; thành thử trong mấy chục năm nay khoa tâm-lý tuy đã tiến bộ khá nhiều mà trong việc dạy trẻ chúng ta vẫn cứ phải dò-dẫm. Nhiều nhà giáo-dục đã đưa ra những lý-thuyết này, lý-thuyết nọ, nhưng lý-thuyết nào thì cũng phải thí-nghiệm rồi mới định được giá-trị. Phải có kết-quả đã đành rồi, mà lại phải dễ thực-hiện nữa, đừng tốn công, tốn của quá, đừng đòi hỏi rằng mỗi nhà giáo phải là một người siêu-quần vừa sáng-suốt, tài giỏi lại vừa chịu hy-sinh triệt để cho trẻ em; có như vậy thì lý-thuyết mới có giá-trị. Biết bao học-thuyết của các nhà Tân-giáo-dục phương Tây vang động lên một thời rồi lại chìm lặn trong bóng tối; đã mấy lần ở nước ta, nhiều nhà giáo-dục hằng hái thí-nghiệm phương-pháp này phương-pháp khác rồi chỉ một hai năm sau, im hơi lặng tiếng luôn, chỉ vì lý-thuyết thì cực hay, cực hợp-lý, nhưng không thích-hợp với trình-độ các nhà giáo, trình-độ xã-hội, với mức sống cùng nhu-cầu cấp thiết của đại-chúng.

Phương-pháp dạy văn của ông Đoàn-Nhật-Tấn chỉ là một sự cải-

thiện trong sự giáo-dục trẻ em, xét ra thì có thể thực-hiện được. Nhưng cũng nên thí-nghiệm cho kỹ đã đề xem kết-quả ra sao. Công việc thí-nghiệm này cũng khó-khăn chứ không dễ. Phải có đủ những điều-kiện khách-quan, thứ nhất là có tinh-thần khách-quan. Lại phải thí-nghiệm nhiều lần vào những số đông học-sinh rồi mới có thể tạm kết - luận được.

Chúng tôi mong rằng ông Đoàn sẽ thực-hiện được công việc thí-nghiệm đó, và cũng mong rằng vấn-đề ông đã nêu ra sẽ được nhiều giáo-viên lưu-ý, mỗi người đưa ra những kinh-nghiệm riêng của mình để góp ý-kiến với ông về công việc cải-thiện nền giáo-dục của trẻ em.



THẺ-LỆ MUA VĂN-HOÁ NGUYỆT-SAN

Mỗi số (Tur-nhan) :	128	1 năm (12 số) :	120\$
		nửa năm (6 số) :	60\$
Mỗi số (Công-sở) :	24\$	1 năm (12 số) :	240\$
		nửa năm (6 số) :	120\$

Gửi bảo-đảm, mỗi số tính thêm 8\$

- Các cơ-quan hoặc tư-nhan tại ngoại-quốc mua dài hạn trả 8 Mỹ-kim một năm (12 số), kể cả cước-phí gửi bằng đường thủy.
- Độc-giả mua dài hạn xin gửi phiếu mua báo và ngân-phiếu về Ông Giám-Đốc Nha Văn-Hóa (89, Lê-Văn-Duyệt, Sài-gòn).

VĂN-HOÁ TÙNG-THU

do Nha Văn-Hoá Bộ Giáo-Dục xuất-bản

1. SỬ-LIỆU VIỆT-MAM
Tuần-Lý Huỳnh-Khắc-Dụng biên-soạn
(246 trang) 25\$
- 2-3. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : LỤC TỈNH NAM-VIỆT
Tu-Trai Nguyễn-Tạo phiên-dịch
Tập thượng (152 trang) 20\$
Tập hạ (132 trang) 15\$
- 4.5. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN
Á-Nam Trần-Tuấn-Khải phiên-dịch
Thanh-Hoà Tập thượng (122 trang) 15\$
Tập hạ (174 trang) 15\$
6. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN
Tu-trai Nguyễn-Tạo phiên-dịch
Kính-sử (96 trang) 15\$
- 7-8. CỔ-ĐỒ HUẾ : Lịch-sử, Cờ-tích, Thắng-cảnh và Thi-ca
Thái-Vân-Kiểm biên-soạn
(487 trang, gồm 53 tranh ảnh và bản-đồ) 70\$
- 9-12. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN
Tu-Trai Nguyễn-Tạo phiên-dịch
Quảng-Trị và Quảng-Bình (208 trang) 20\$
Thừa-Thiên-Phủ Tập thượng (144 trang) 15\$
Tập trung (152 trang) 15\$
Tập hạ (134 trang) 15\$
- 13-14. VIỆT-NAM NHÂN-VẬT-CHÍ VÙNG-BIÊN
Thái-Vân-Kiểm và Hồ-Đắc-Hàm biên-soạn
(290 trang) 55\$
15. HIGHER EDUCATION IN THE REPUBLIC OF VIETNAM
(Nền Cao-học tại Việt-Nam Cộng-Hòa)
"VIETNAM CULTURE SERIES" No. 6
Nguyễn-Đình-Hòa biên-soạn (32 trang) 6\$

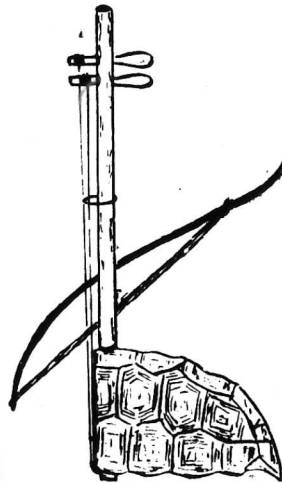
16. LA LITTÉRATURE VIETNAMIENNE
(Văn-chương Việt-Nam)
COLLECTION "ASPECTS CULTURELS DU VIỆT-NAM" No. 7
Nguyễn-Khắc-Kham biên-soạn (26 trang) 6\$
17. DEMOCRACY IN TRADITIONAL VIETNAMESE SOCIETY
(Nền dân-chủ trong xã-hội cổ-truyền Việt-Nam)
"VIETNAM CULTURE SERIES" No. 4
Nguyễn-Đặng-Thục biên-soạn (12 trang) 6\$
18. INTRODUCTION TO VIETNAMESE POETRY
(Khái-luận về Thi-ca Việt-Nam)
"VIETNAM CULTURE SERIES" No. 3
Lý-Chánh-Trung biên-soạn (20 trang) 6\$
19. INTRODUCTION TO VIETNAMESE CULTURE
(Khái-luận về Văn-hoá Việt-Nam)
"VIETNAM CULTURE SERIES" No. 1
Nguyễn-Khắc-Kham biên-soạn (28 trang) 6\$
20. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN
Tu-Traì Nguyễn-Tạo phiên-dịch
Bình-Định (196 trang) 38\$
21. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN
Tu-Traì Nguyễn-Tạo phiên-dịch
Quảng-Nam (282 trang) 25\$
22. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN
Tu-Traì Nguyễn-Tạo phiên-dịch
Quảng-Ngãi (212 trang) 25\$
23. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN
Tu-Traì Nguyễn-Tạo phiên-dịch
Phú-Yên và Khánh-Hòa (238 trang) 25\$

Có bán tại các hiệu sách lớn ở Thủ-đô, các Tỉnh, và tại
Nha Văn-Hoá (89, Đường Lê-văn-Duyệt, Sài-gòn).



JAYA PANRANG

tìm hiểu một bài thơ Chăm



Trong văn-học Chăm cũng như văn-học của các dân-tộc văn-minh khác, có một số vấn-đề thuộc về khâu truyền như ca-dao, tục-ngữ, chuyện cổ-tích, thần-thoại và một số khác ghi chép bằng văn-tự hân-hoi, hoặc khắc trên bia đá, viết trên lá gồi, hay trên giấy bản v.v... nói về sự-tích của các vị thần thánh hay ghi công-nghiệp lịch-sử của các vị vua chúa v.v...

Những tài liệu Phạn-ngữ, một cổ-tự mà dân-tộc Chăm đã hấp-thụ của Ấn-độ từ lâu đời thì nay không còn người Chăm có thể đọc được nữa, chỉ có những tài-liệu viết bằng chữ Chăm, cũng bắt nguồn từ Phạn-ngữ mà ra, nhưng đã được người Chăm biến hóa thành chữ Mẹ để dân-tộc thì nhiều người còn áp-dụng, họ đọc cùng viết khá thông-thạo.

Ngày nay, văn-tự Chăm chỉ được phổ-biến trong phạm-vi nhỏ hẹp, vì hầu hết tác-phẩm Chăm là những sách viết tay, nên không thể phổ-biến rộng-rãi được. Hiện giờ chỉ những vị có bổn-phận và trách-nhiệm lãnh-đạo tinh-thần, tôn-giáo và phong-tục, và một số khác có lòng hâm-mộ văn-học của ông cha lưu-truyền, thì còn gắng công tìm hiểu và học hỏi mà thôi. Người ta đã tiên-đoán, nếu cứ theo đà này, có thể trong

tương lai gần đây sẽ không còn ai biết đọc và biết viết chữ Chăm nữa. Những tài-liệu văn-học quý giá của Chăm mà họ đang có trong tay sẽ trở thành những mớ giấy lộn và rồi dần dần sẽ bị chôn vùi trong quên lãng một cách oan uổng, bằng chứng cụ-thể là văn-bia Chăm không còn người Chăm nào đọc được!

Tuy sống trong hoàn-cảnh tự tạo một cách chật-hẹp, ngoài những thi-phẩm cũ đã có từ trước, một số ít người Chăm hiện nay thỉnh thoảng cũng còn sáng-tác được vài bài thơ gói ghém về thời-sự, phong-tục, hoặc về tình cảm cá-nhân... và chỉ có thể phổ-biến chuyên tay, từ người nọ sang người kia ở trong địa-phương nhỏ mà bài thơ đó được sáng-tác.

Người biết làm thơ thì ít, nhưng người thích ngâm và nghe thơ Chăm tương-đối khá nhiều và phần đông là các vị có tuổi. Vì vậy mà ở trong các thôn ấp Chăm còn giữ được nhiều bài thơ cổ và nay, có bài chỉ dài độ năm mười câu, cũng có bài dài hàng trăm trang giấy. Thơ Chăm cũng được sáng-tác nhiều thể khác nhau, nhưng đa số theo thể trên sáu dưới tám, có thể so-sánh với thể thơ lục bát Việt Nam, nhưng dù có theo thể nào đi nữa, âm điệu thơ Chăm cũng không thoát được giọng ngâm buồn buồn, ít thấy có bài thơ hùng hồn.

Nếu chúng tôi không lầm, lâu nay có nhiều người đã cho thơ lục-bát là một thể thơ đặc-biệt và thuần-túy của Việt-Nam. Như chúng tôi đã nói ở trên, họ có ngờ đâu, bên cạnh người Việt, người Chăm, một dân-tộc xưa nay rất ưa-chuộng thơ lục-bát và thể thơ này được người Chăm sáng-tác rất phổ-thông.

Trong việc tìm hiểu thi-văn Chăm đã gặp phải khó-khăn, vì các tác-phẩm của họ không thấy có tên tác-giả, không đề ngày tháng năm, và cũng không có nhan-đề nữa. Nói đến văn-học Chăm, nhất là những thi-phẩm, người ta không thể biết xuất-xứ một cách đích-xác được, nhất là những bài đã sáng-tác từ lâu đời. Còn nhan-đề thì người ta chỉ biết căn-cứ vào nội-dung của tác-phẩm rồi đặt cho nó một nhan-đề ngoài môi, vì chính những thi-phẩm đó không có nhan-đề ngay trên đầu bài.

Trên đây chúng tôi có đề cập đến thơ lục-bát Chăm và có nói sơ qua về sự tương-quan đến thơ lục-bát Việt, nhưng trong phạm-vi bài này chúng tôi không thể đưa ra để so-sánh được, nếu có thể, chúng tôi sẽ trở lại vấn-đề tương-quan giữa thơ lục-bát Chăm-Việt trong một bài khác, chỉ trình-bày một bài thơ hơi đặc-biệt, gồm có tám câu và chép

nguyên văn bài thơ như sau. Đề giúp độc-giả chưa đọc được chữ Chăm, chúng tôi có phiên-âm bằng La-ngữ ở dưới từng chữ Chăm:

ក្រុម ឈុ ហ្នុ អម្រា
Krum oh hu murta,

តាមុក ឃុក កា ឈុ ហ្នុ អាកុក
Tamuh ngok kara oh hu akok,

ដូ ដុ តាយ កាប្បា
Dva dong talay kabvak,

អ្នកឃាត កាក ឃុក រា រង កា
Atheh khok ngok rah rong kara,

អ្នកឃាត កាក កា អម្រា
Atheh khok kara murra

កាក កាក អម្រា ឃុក តាយ អាកុក អ្នកឃាត
Jak gop mungao preo tho atheh,

កាក ហ្នុ ហ្នុ ហ្នុ ឃុក ឃុក
Khok bak januk bak gleh.

ហ្នុ កាក ឃុក ឃុក តាយ កាក
Hva gop jeh dok tha kakok.

Như trên ta đã thấy, lối gieo vần của bài thơ này có thể nói là thể thơ "tứ-lục", trên 4 dưới 6 chữ và chữ cuối của câu 4 vần với chữ thứ ba của câu 6, rồi chữ cuối của câu 6 lại vần với chữ cuối của câu 4. Trên nguyên-tắc, có thể cứ tiếp-tục như thế mãi cho đến hết bài thơ.

Tuy nhiên, trong bài thơ này có hai điểm khác thường, nghĩa là không theo đúng "niêm-luật" như đã nói trên:

(a) Câu thứ tư, chữ cuối vần A (*kara*) mà câu thứ năm chữ cuối lại vần AO (*kamrao*). Có lẽ theo “niêm-luật biến-thê” chăng?

(b) Đáng chú ý hơn, nếu đứng về phương-diện niêm-luật, ta thấy có điều khác thường, đó là trường-hợp câu thứ bảy, thay vì 4 chữ như các câu trên, trái lại câu này có đến 5 chữ? Đã biết trong “niêm-luật” thơ có 2 điểm khác thường, nhưng trong phạm-vi bài này chúng tôi chưa đặt thành vấn-đề tìm-hiệu “niêm-luật thơ Chàm”, mà chỉ cố ý tìm hiểu ý nghĩa bài thơ mà thôi.

Vậy chúng tôi xin phép sang qua phần dịch nghĩa và phần này được chia làm hai phương-cách: dịch từ chữ Chàm ra tiếng Việt từng chữ một, và sau đó dịch thoát nghĩa thành thơ lục-bát Việt-Nam:

Dịch nghĩa :

Cây tre không mắt
Mọc trên lưng rùa không đầu,
Hai sợi chỉ tơ,
Ngựa phi lên trên lưng rùa,
Ngựa phi, rùa than,
Cùng nhau hò reo [và] gò [cương] ngựa,
[Ngựa] Chạy đà thắm mặt mồi,
Kéo nhau chun vào một xó.

Tạm dịch thoát ra thơ lục-bát Việt-Nam :

Cây tre không mắt, không gai,
Mọc trên rùa nọ — cái mai không đầu,
Chỉ tơ hai sợi buộc vào,
Ngựa phi qua lại trên cao lưng rùa,
Ngựa phi, rùa vội phân-bua,
Đồng thanh ca hát, lại vừa ghi cương,
Ngựa phi đuổi sức, cùng đường,
Ngựa rùa hiệp lại vào nương cùng chuông.

Người ta có thể phân-tích bài thơ trên đây ra làm bốn đoạn chính và mỗi đoạn miêu-tả một vấn-đề :

(1) Ba câu đầu, câu thứ nhất nói về một cây tre dùng để làm cán đàn,

con gọi là thân đàn, câu hai nói về cán đàn tre cắm lên trên mai rùa đã bị cưa bỏ một ít ở phần đầu, nên gọi là rùa không đầu; câu ba nói về hai sợi chỉ tơ xe sẵn lại để làm dây đàn.

(2) Hai câu bốn và năm nói về cung đuôi ngựa (mã vĩ cầm) và động-tác kéo đàn, kéo lui đây tới cán cung trên mai rùa, cung cọ-xát vào hai sợi dây phát ra thanh âm ai-oán não-nùng. Tác-giả điển-hình-hóa cái cung đuôi ngựa thành con ngựa, động-tác kéo đàn thành ngựa phi trên lưng con rùa và tiếng đàn trời lên là tiếng rùa than-thở, phân-bua.

(3) Câu sáu, ý muốn nói về lời ca, tiếng nhạc hòa âm, cũng nên hiểu thêm, thường thường người Chàm hay đồng ca hơn là đơn ca, nhất là tang lễ, và khi đồng ca như vậy thì lời ca lẫn át tiếng đàn nên có câu “Cùng nhau hò reo” hay nói khác đi “Đồng thanh ca hát lại vừa ghi cương”. Ngựa đang chạy nhanh mà bị ghi cương lại thì phải giảm tốc-độ, như lời ca cao lên thì làm giảm mất tiếng đàn. Hơn nữa, khi có lời ca thì tiếng đàn chỉ làm nhiệm-vụ đánh nhịp theo giọng ca hát mà thôi.

(4) Hai câu chót, diễn tả khi đàn xong người ta xếp cung đàn theo chiều dài của thân đàn rồi cất chung vào một cái túi thường may bằng vải, cho nên có câu “Ngựa rùa hiệp lại vào nương một chuông” là do ý đó.

Tóm lại, bài thơ trên đây có dụng ý miêu-tả một cây đàn mai rùa với tánh cách như một bài thơ đố. Cây đàn này người Chàm gọi là *Kanhi bong kara* và gọi tắt là *Kanhi*, đàn nhị mai rùa hay đàn nhị. Đến đây chúng tôi phân-vấn về hai danh từ *Kanhi* của Chàm và *Nhị* của Việt có ảnh-hưởng gì không?

Subscribe now and make sure of each issue

VANHOA NGUYETSAN (CULTURE)

Directorate of Cultural Affairs
V.N. Ministry of Education and Culture
Saigon, Republic of Vietnam

Please send me VAN-HOA NGUYET-SAN for
one year — US dollars 8.00 (postage included)
two years — US dollars 16.00 (postage included)
starting with the _____ issue
(month) (year)

I enclose _____ to the order of NGUYEN-DINH-HOA,
(remittance) Director of Cultural Affairs

NAME _____

(please print)

ADDRESS _____

Address all correspondence to :

DIRECTOR OF CULTURAL AFFAIRS
MINISTRY OF EDUCATION AND CULTURE
89 LE-VAN-DUYET STREET
SAIGON, VIETNAM

THI-CA

QUINH LAM TÙ

Ơn ai hạ cố Vương-đình
Phải chăng tri-kỷ là mình với ta
Chợ đời nào nước trâm hoa
Mà riêng một gốc mai già cheo-leo
Tóc sương đã ngã mái chiều
Lửa phồn-hoa đã đốt nhiều tâm-tư
Gió mưa nhàu nát bình-thư
Chuyện nghe tam cổ thảo tư hững-hờ

Về đây dựng một lầu thơ
Mái trắng non cũ bấy giờ có nhau
Nẻo Lam-sơn, nẻo Tô-châu
Hồ Chi-lăng có xanh màu hồ Đông
Lòng băng chén ngọc lạnh lùng
Dám xôn-xao bến lục hồng đỏ chi
Bốn trời gió nổi cuồng-si
Còn nghiêng nghiêng cánh hoa quỳ hướng dương

Lòng nghiêng-nghiêng hương văn-chương
Nghiêng-nghiêng lòng hướng mười phương gió lạnh
Đào-nguyên cách nẻo kinh-thành
Hoa đòp thả rụng suối tình chứa chan
Tin xuân về đến nhân-gian
Chàng ngư tìm lời mè man bến gần
Am Đại-àn am Tị-Tần
Quinh-lâm thư-thất có phần Úc-viên

[Tập XIV, Quyển 2 (Tháng 2, 1965)]

Mực đen chữ diêm câu huyền
 Giấy phở tờ ngọc là duyên cũ càng
 Tuổi xuân mười sáu đoan trang
 Đêm xuân tỉnh giấc mộng vàng ngân-ngơ
 Gặp nhau còn có bấy giờ
 Có-nhân ai dám hững-hờ với ai
 Còn đậu trúc, còn bờ mai
 Đường xuân còn trái nắng dài hoàng-hôn

Còn biếc nước, còn xanh non
 Thì còn nghiên đá ngời son tao-phùng

ĐÔNG-HỒ
 Xuân Ất-tị

VỊNH TRUNG-VƯƠNG

Nén lệ đưa nhau một quãng đường
 Mạnh khản số vẫn mối thù vương
 Thành Châu khách đoan tình hào-kiệt
 Trời Việt người nuôi chí quật-cường
 Hận nước mong nêu cờ độc-lập
 Lụy nhà dẫu ngại cảnh đơn-phương
 Dòng sông hát cuộn thân kỳ-nữ
 Mặt sóng còn loang dấu phấn hương

BẠCH-LĂNG

CHỈ MỘT BÀI THƠ

Nhớ nhau những buổi chiều mưa
 Buổi chiều mưa nhận bài thơ giận hờn
 Cùng trong cảnh vắng tình đơn
 Một người sao nói buồn hơn một người
 Trường-giang còn đó, ai ơi
 Mà lòng phong-vũ có trời có ta
 Đường dẫu có cách mà xa
 Hương dẫu có nhạt mà hoa vội tàn
 Nói gì ngọc vỡ vàng tan
 Hai tâm-sự, một bản đàn ngang dẫu

Từ màu thắm hiện về mây
 Ngân-ngơ bến nước trắng đầy mộng vơi
 Bút diên tở một tên người
 Thơ diên ngàn ánh sao trời long lạnh
 Trách ai, ai trách, sao đành
 Vườn thiêng khôn nhẽ in hình người xưa
 Mười năm ý lạnh đôi bờ
 Đã chôn dĩ-vãng thôi chờ hoàng-hôn
 Giờ đây ngôi kết vàng son
 Dựng đài hoa trắng.

— Anh còn giận chi?

TRỌNG NHẬT

ĐOÀN - CA TÌNH - YÊU

Cái ngập đầu tiên đem tôi vào giấc ngủ cô-đơn
 đề mơ đến anh: người thanh-niên 24 mặt trời
 Trên cánh đồng cầm-thạch

loài hoa-tình-yêu mang lệ pha-lê nở chậm...
 Từng đợt sóng tóc, tự thấy mình nổi trôi say đắm
 trong màn lụa màu êm đưa ra ngoài vũ-trụ xa khơi

Mặt nước hồ sao đêm nay tư-lự lẫn-tẩn
 Hãy im đi và dịu lại, hỡi bao nhiêu màu sắc
 để tôi uống trọn tiếng nói của anh, con người duy nhất
 Thế-giới hôm nay sẽ vắng giữa hai ta, những kẻ đi chân
 Đương muốn khỏa-thân tất cả linh-hồn trong màng lưới bán-khoản

Anh nói gì chẳng? Hoàng-hôn hay biển-cả
 dù buổi chiều hay giờ chết đuối cũng không giúp hai ta khỏi sợ
 "Anh của em!" hơn ngàn lần gọi nhưng cặp môi chưa hề hé mở
 Tiếng gọi trong tiềm-thức đã rơi vào giữa khoảng không-gian
 như rơi vào cõi mệnh-mông vắng-về một đêm-tàn...

Hãy yên lặng! Người anh lý-tưởng

Hãy nhắm mắt lại để đôi tim cùng bay vào một hướng

UYÊN - NGUYỄN

XUÂN LY-HƯƠNG

Lại một mùa Xuân xa cổ hương!
 Sao con thao-thức suốt đêm trường
 Ở đây gió bẽ ngàn phương rụng
 Xa lắm... quê hương khuất dặm đường

Pháo nổ nơi đây buồn tẻ quá!
 Buồn ơi, tề-tái nhớ-nhung xưa...
 Đường thom, cỏ biếc, vàng hoe nắng
 Từng áng mây soi bóng mặt hồ

Quê hỡi, chừ đây xa cách lập!
 Nhà ai khói quỳên xám không-gian
 Tưởng chừng bóng dáng chiều quê cũ
 Còn trở về trong ngọn gió ngàn

Thần-thức đôi lòng tay bé nhỏ
 Hồn quê còn đọng ý cô-đơn
 Tình quê còn biết bao mong-nhớ...
 Chiều tím dâng lên vạn tái-hồn

Bóng mẹ không còn bên liếp cửa
 Chờ con về hưởng ánh xuân quang
 Biết tìm đâu nữa làn hơi ấm
 Lại một mùa Xuân xa cổ-hương

Một cánh hoa mai rụng trước thềm
 Tơ-bời rụng cả những chiều êm
 Thân yêu là bóng tre đầu ngõ
 Nghiêng gió cưỡi reo đón cánh chim

Thế mà con mẹ đã ra đi
 Biết mấy lần Xuân nữa mới về
 Mẹ biết thân con ngoài viễn-xứ
 Khác gì hoa rụng giữa trời khuya

Có những người trai yêu gió sương
 Một chiều rừ áo đứng ven trường
 Lặng nghe tiếng pháo nhà ai nổ
 Thần-thức trong lòng một luyện-thương

Chiếc áo con nay đã bạc màu
 Lệ đầm ướt cả những đêm sâu
 Mẹ ơi, thêm một mùa xuân nữa
 Hoa lá trời bời sẽ rụng đầu

CHI-HOÀI-VĂN

KIỀU MẮC LỬA SỞ-KHANH

Cửa bề buồn trông lúc nhá nhem
 Thuyền tình trôi giạt, sóng chưa êm
 Ba mươi sáu chước, đành theo một
 Năm bảy mươi lần vẫn chữa yên
 Quyển gió, rú mây, cãm cậu Sở
 Vờn hoa ngấm nguyệt, nhớ chàng Kim
 Chữ Trinh đáng giá ngàn vàng nhĩ
 Đã mấy xuân qua, ngõ cuốn rèm

TỬ-BÀ KHUYÊN KIỀU

Tám nghề, khuyên thuộc lấy làm lòng
 Bảy chữ rời con cũng lâu thông
 Lá thắm trao tay người bước tới
 Duyên vờ tỏ mặt khách tình chung
 Đi về, ong bướm quen lời lá
 Hò, hẹn, hươu nai chớ thẹn thùng
 Buông rú trướng đào, treo giá ngọc
 Còn người, còn cửa ngại chi không

KIỀU GẶP THỨC-SINH

Mộ tiếng Hoa-khôi dễ mấy người
 Kỳ-Tám họ Thúc đến tìm chơi
 Hoa đào giáp mặt gương lông bóng
 Trướng gấm thêu hoa, ánh lộn giờ
 Đồ quán xiêu đình, chi xá kẻ
 Chỉ non thê bề, thiếu chi lời
 Đuối người trên cạn, hay chăng nhẽ
 Đề lại ngàn sau : một trận cười

ĐẠM-NGUYỄN

BÀ TRIỆU

Chung đúc tinh-hoa đất Lạc-Hồng
 Lừng danh nữ kiệt khắp trời Đông
 Chém kinh mới rõ gương can-đảm
 Giết giặc không sờn chí kiếm-cung
 Chinh-chiến mặc dầu con thắng bại
 Hưng-vong âu bởi vận cùng thông
 Nhụy-Kiều chủ tướng còn ghi mãi
 Quyết gửi hồn trinh với núi sông

HỒNG-THIỆN

LIỀU

Biên-thùy vượt nẻo giữa hoang-liều
 Ngựa nán chân bon khách cũng liều
 Cỏ loáng rêu mờ ghi lối cũ
 Mây đàn khói phủ gọi niềm yêu
 Một trời quan-tái đường chia bước
 Nửa chén ly-bội nước đời chiều
 Ai xót thương hoa ngày nắng hạ
 Ta còn nặng nợ buổi thu tiêu

BẠCH-LĂNG

HỌA

Thơ nào chữ múa ánh cô-liều
 Buông cánh bâng-khuảng xuống vực-liều
 Nếu một phương giải thôi gọi nhớ
 Thì muôn đời nữa hết là yêu
 Sợ tơ lụy buộc lòng trắng xé
 Ngọn lửa thương hun mặt gió chiều
 Bạch-lạp gọi hồn lai giả dậy
 Sầu ư ? Rượu đục khó bề tiêu

TRỌNG NHẬT

hội họa thời nguyên¹

Thời Tống đã lưu lại cho chúng ta một danh-sách các họa-sĩ. Nếu thêm vào đấy những họa-sĩ của các thời khác, chúng ta có thể được biết hàng trăm họa-sĩ với tiêu-sử và họa-pháp của từng người. Liệt-kê danh-sách các họa sĩ Trung-Quốc với đầy đủ chi-tiết là một việc phức-tạp như làm một cuốn tự-điền và ra ngoài phạm-vi của bài này. Chúng ta chỉ cần biết một số danh-họa biệt-lập như vua Tống Huy-Tôn, Lý Long-Miễn, Mễ-Phế, Tô Đông-Pha, Văn-Đông cùng những danh-họa đại-biểu cho khuynh-hướng tinh-thần chung của thời Tống như Mã-Viễn, Hạ-Khuê, Mịch-Kê, Lương-Khải và Quách-Hi. Qua ba bài trước và bài 'Một danh-nhân thời Bắc-Tống: Mễ Nam-Cung' (V.H.N.S số 76, tháng 12 năm 1962), chúng ta đã có dịp tìm hiểu những danh-họa của thời Tống.

Muốn biết nền hội-họa từ thời Nguyên (1279-1367) trở về sau, chúng ta cần lật lại trang sử hội-họa của thời Đường-Tống, ngõ hầu tìm hiểu động-cơ thúc đẩy nền mỹ-thuật lý-tưởng của thời Tống vào con đường suy-vi của những thời sau. Động-cơ ấy nguyên-lai từ những phản-ứng ngành sinh-hoạt Trung-Quốc và đặc-biệt vào nền hội-họa cụ-truyền. Phản-ứng này mạnh-nhà ngay từ thời Đường dưới triều những vua kế-vị vua Đường Huyền-Tôn, khi lòng tín-ngưỡng đạo Phật lại một phen xâm nhập triều-đình vào thế-kỷ thứ IX. Lãnh-tụ phái bảo-thủ là Hàn-Dũ, một đại văn-hào, một thi-sĩ hữu danh đã dám viết bài đá-kịch dữ-dội điều mà ông gọi là những mề-tín dị-đoan ti-tiện. Năm 818, khi vua Đường Hiến-Tôn chỉ-thị triều-đình phải sùng-kính xá-lợi đức Phật cung-nghinh từ Ấn-Độ về, thì Hàn-Dũ đã cả gan chống lại và dâng biểu công-kích

1. Bài này viết với mục-đích tiếp theo bài, Những danh-họa của thời Tống, trong V.H.N.S. Q. 11, tháng 11 1964.

nhà vua vi-phạm cở-phong tôn-kính. Phái bảo-thủ coi tờ biểu này như một bản hiến-chương mẫu-mục cho hậu-thê. Đây là một đòn uy-hiệp đầu tiên, đem theo những hậu-quả trầm-trọng dưới triều Tống và sẽ làm tê-liệt mọi hứng-cảm Trung-Quốc vào những triều Minh-mạt.

Kỹ-thuật thời Đường với tính-cách Phật-Hi (Phật và Hi-Lạp) trong thế-kỷ thứ VII, đã tới độ tuyệt-vời hùng-tráng nhờ thân-họa Ngô-Đạo-Tử trong thế-kỷ thứ VIII, dần dần suy-vi từ thế-kỷ thứ IX đến thứ X, và đã thật sự phục-hưng là nhờ những khai-quốc công-thần của triều Tống. Những năm chót của thế-kỷ thứ VIII đã chứng-kiến sự sụp-đổ quyền-uy của triều vua Huyền-Tôn nhà Đường và sự thiên-đô về Lạc-Dương.

Chúng ta sẽ hiểu sự tiến-triển sáu-xa từ kỹ-thuật huyền-bi đến kỹ-thuật, mà chúng ta sẽ gọi là lý-tưởng. Sự biến-chuyển đây ý-nghĩa đó đã lập thành những thời-đại khác-biệt, cũng chỉ là sự tiếp-liên từ Phật-giáo Thiên-Thai² đến Phật-giáo Thiên-Na³. Kỹ-thuật lý-tưởng này, hướng nhiều về thiên-nhiên hơn là siêu-nhiên, đã trở thành một đại phong-trào chuyên giải-thích văn-liệu. Đạo Lão liên-hiệp với đạo Thiên và khi Nam Bắc đã thống-nhất dưới triều Đường vào thế-kỷ thứ VII, thì một phần nào của tư-tưởng Thiên-Na, được bồi-bổ bằng Đạo-thuyết và biểu-tượng-hình, dường như muốn tạm-thời liên-hiệp với những gì là thuần-khiết của tư-tưởng Khổng-giáo. Điều đáng chú-ý trong tư-tưởng Thiên-Na của thời Bắc Tống là sự chống đối công-khai và khinh-thị tất cả những gì mà Nho-phái coi như đáng sùng-kính nhất. Về phía cụ-đảng, họ cũng mãnh-liệt hất bỏ tất cả xu-hướng cảm-giác và suy-tưởng tự-do, nhiệt-thành bảo-vệ một nền luân-lý khắc khở được coi như khởi-nguyên từ trước cả thời Hán. Nho-phái coi như xúc-phạm đến quyền-lợi của họ tất cả những phurong-thức tự-do đặt các sắc thuế nhằm đẩy mạnh mức sản-xuất quốc-gia và mọi kết-quả tốt đẹp của các ngành kỹ-nghệ. Đây là một trong những cuộc, tranh-chấp vĩ-đại nhất trong lịch-sử nhân-loại, hầu bóp nghẹt mọi nẩy-nở tự-do tinh-thần. Những chi-tiết của cuộc tranh-chấp này cũng chẳng khác gì những chi-tiết sẽ làm cho Trung-Quốc suy-nhược vào thế-kỷ thứ XX.

2. Xin xem ghi-chú số 24, trang 1242, bài 'Sơn thủy-họa của những thời Đường-Tống' trong V.H.N.S. Q. 9 tháng 9, năm 1964.

3. Xin xem ghi-chú số 10 và 11, trang 1238, bài 'Sơn-thủy-họa của những thời Đường-Tống'.

Nho-phái đã nắm quyền hành trong những triều Đường-mạt lại tìm cách thao-túng cả những triều Tống-sơ : họ đã khéo buộc nhà vua bỏ họ làm quan cai-trị các tỉnh vào năm 963. Nhưng họ đã thất-bại trước phản ứng của một lực-lượng tinh-thần khác : năm 984, một đạo-sĩ đến triều đình, xin ngụ cư tại kinh-đô để truyền đạo. Những phép màu của đạo sĩ đã được nhà vua chú ý. Năm 1012, lại một đạo-sĩ khác đến và được dân-chúng coi như tiên, nghĩa là những người thật sống nhưng vì chế-ngự được bản ngã nên đặc hưởng phép trực-tiếp liên-lạc với Tào-Hóa cùng điều-khiển mọi vật và có thể trường-sinh bất-tử. Lễ cổ nhiên một thuyết như vậy phải hợp với Phật-giáo và nhất là với Tông Thiên. Bởi nhân-dân coi họ là tiên, nên ta có thể hiểu vì sao Đạo-thuyết xâm-nhập dễ-dàng triều-đình và ảnh-hưởng sâu-xa mãi mãi vào tâm-hồn người Trung-Quốc. Năm 1023, vua Tống-Nhân Tôn đăng cực, mở đầu một triều-đại dài 41 năm.

Văn-minh triều Bắc-Tống tại phủ Khai-Phong từ 1060 đến 1126 đã trải qua một trong những thời huy-hoàng nhất, có thể sánh với thời Đường dưới triều vua Huyền-Tôn tại Trường-An (713-755) và cả với thời Nam-Tống tại Hàng-Châu (1172-1186). Phạm-vi hoạt-động của thời Đường có phần bao-quát do những phát-triển mậu-dịch quốc-tế gồm cả phần nửa Á-Châu, phạm-vi hoạt-động của thời Bắc-Tống có phần thu-hẹp hơn, có phần thâm-thiết Trung-Quốc hơn, có dân-tộc-tính hơn, phạm-vi hoạt-động của thời Nam-Tống lại còn thu-hẹp hơn nữa bởi đã mất liên-lạc với miền Bắc bấy giờ do quân Kim chiếm cứ. Còn điều khác-biệt quan-trọng khác nữa là văn-hóa thời Đường phát-triển mạnh về mặt thi-văn nhưng văn-hóa thời Tống thì lại về mặt hội-họa. Nếu thời Đường hãnh-diện vì có thần họa Ngô-Đạo-Tử thì lại còn xa mới có thể sánh được với thời Tống về mặt phong-nhã, về tính-cách tự-do và biến-hóa. Thêm nữa, có người đã dám ví Lý-Long-Miễn của thời Tống với Ngô-Đạo-Tử của thời Đường.

Lãnh-tự hăng say của phái bảo-thủ là quan đại-thần Chu-Hi, một triết-gia, văn-sĩ, chính-trị-gia hữu danh của thời bấy giờ. Bằng một luận-lý ôn-hòa và triết-học, Chu-Hi tin có thể thuyết-phục quần chúng rằng cuộc đời phải được đặt trong một khuôn-phép khắc-khò và giải-phóng con người là một hiểm-họa. Tức thời một nhân-vật khác thường chống lại Chu, đó là quan tề-tướng Vương-An-Thạch. Nhờ được mấy vua ủng-hộ, Vương liền công-bố một thuyết thật là khoa-học lập trên lý-



Freer Gallery, Washington

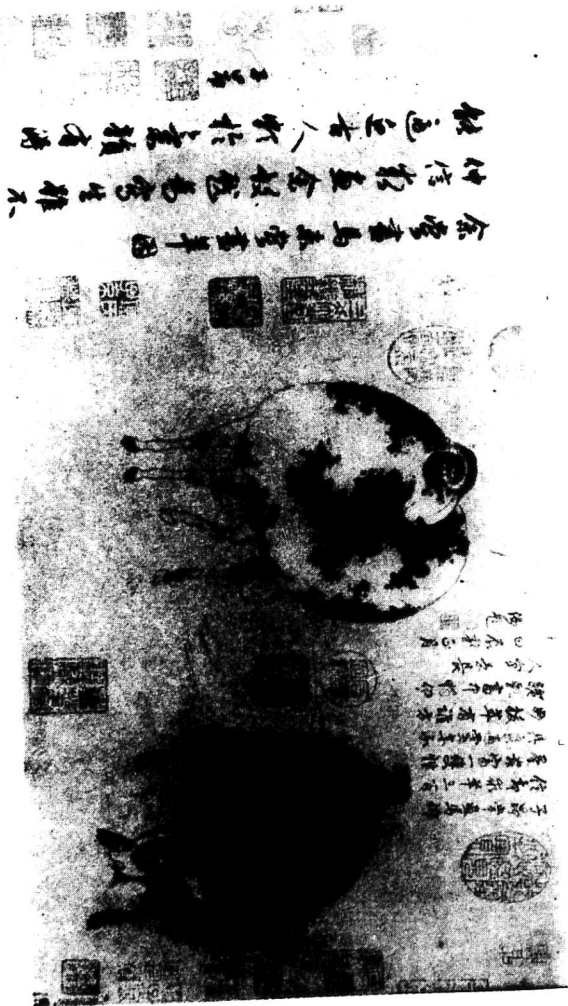
Số 1
MỘT ĐÀN NGỰA QUA SÔNG (chỉ tiết của một cuộn dài)
của Triệu-Minh-Phù (1254 - 1323)
Thủy-mặc trên giấy được tô bằng màu. Cao 0m17 --- Ngang 0m87

tính-luận và quan-sát-luận. Do đó Vương đặt nền-tảng cho một nền giáo-dục hợp-lý, hoàn toàn tự do, và phủ-nhận tất cả những phương-thức giáo-dục cổ-diền của Nho-phái. Vương-An-Thạch mất năm 1086, sau khi đã hoàn-tất phế-trừ hệ-thống giáo-dục của Nho-phái và những văn-phẩm cổ-diền bằng cách xuất-bản những loại sách mới.

Chính trong hoàn-cảnh tri-thức ấy thì Quách-Hi từ trần và Lý-Long-Miễn lớn lên. Mọi xung-đột tư-tướng tạm êm-dịu. Tinh-thần tự-do tư-tưởng, thi-hóa, lý-tưởng-hóa tạo-vật, chế-ngự mọi ngành sinh-hoạt và giúp cho một nhóm người trừ-danh phát-biểu tài-nghệ khác nhau của họ: nhà đại-nho Chu-Hi, sử-gia Từ-Mã-Quang, thi-sĩ Tô-Đông-Pha, bình-luận-gia Mễ-Phế, cải-cách-gia Vương-An-Thạch, tiêu-luận-gia Quách-Hi, những danh-họa Lý-Long-Miễn, Văn-Đông và hoàng-tử mà sau đây sẽ thành nhà vua nghệ-sĩ Tống Huy-Tôn.

Năm 1101, vua Tống Huy-Tôn lên ngôi; khai-nguyên một thời-đại mỹ-thuật sáng-lạng chưa từng thấy tại Á-Châu. Nhà vua bắt đầu qui-tụ một số văn-nghệ-sĩ tên tuổi, lập Ngự-tiền thi thư họa viện mà cụ thể không ngớt lời nhạo-báng...

Hai mươi lăm năm huy-hoàng của triều vua Huy-Tôn tại phủ Khai-Phong trên bờ phía Nam sông Hoàng-Hà, một trong những trung-tâm cổ-kinh nhất của nền văn-minh Trung-Quốc, đã kết-thúc bởi một cơn chấn-động vô cùng khủng-khiếp kể từ sự sụp-đổ của triều vua Huyền-Tôn thời Đường. Phủ Khai-Phong bị chiếm-cứ và chẳng bao lâu cả miền Bắc Trung-Quốc lọt vào tay quân Kim năm 1126. Các sử-gia trong cựu-đảng được dịp qui hết tội cho vua Huy-Tôn được coi như một nghệ-sĩ vô-đạo trước Khai-Phong trong biển lửa. Phải chăng cũng lại chính cựu-đảng đã trước tiên khuyên-dụ nhà vua những điều bất lợi? Năm 1136, kinh đô dời về Hàng-Châu trên bờ ngoặt-mục của dòng sông Dương-Tử, gần một khu hồ thơ-mộng có núi bao quanh. Trên bờ hồ là một dãy tường cao đứt quãng bởi những cửa thông rất lớn. Nhiều cầu-vòng bắc qua những lạch nước quanh-co đã cấp cho Hàng-Châu quang-cảnh một thành Venise của Á-Châu với những cung-điện nguy-nga xây trên một lưới đất phân cách khu hồ với một dòng sông chảy ra bề. Chưa bao giờ lòng yêu cảnh thiên-nhiên và chuộng sơn-thủy lại nồng-nhiệt bằng thời này. Đáng nhẽ chống lại cựu-đảng, những vua của triều Nam Tống đã khéo tìm cách biến-chế Nho phái và trải ba đời người, đã tìm ra được một hệ-thống liên-hiệp đạo Nho, đạo Lão, đạo Thiên thành một khối. Cảnh sống thanh-bình và diêm-lệ



Số 2

DI: VÀ CỬU

của Triệu-Mãnh-Phủ (1254-1322)

Thủy-mặc trên giấy. Cao 0m25 — Ngang 0m48

Freer Gallery, Washington

ở Hàng-Châu thật là thuận-lợi cho sự nầy-nở một nền văn-hóa kỳ-diệu; các quan văn võ, các nghệ-sĩ, thi-sĩ, tăng-đồ, đạo-sĩ đều được coi như ngang hàng về mặt tri-thức, như những thân-hữu có quan-hệ mật-thiết với nhau trong những công-tác riêng biệt. Buổi sáng dành cho công việc, nhưng ban ngày và buổi chiều là những lúc nhân-du thường-ngoạn trên bờ hồ, trên sân thượng các lầu-đài, trên những thềm cao trước đền chùa, trong cung điện trông ra các vịnh. Chính những nghệ-sĩ của thời Nam Tống đã tiếp-tục bằng lối riêng của họ phép thường-thức cảnh thiên-nhiên của tông Thiền. Họ đã thực-hiện được tất cả những điều mà Đạo giáo suy-tưởng và giải-thích, tất cả những điều mà Quách-Hi đã truyền lại qua cuốn *Lâm Tuyền Cao Tri* của Quách-Tur⁴. Mỗi tu-sĩ, mỗi pháp-sư của tông Thiền là một họa-sĩ vẽ sơn-thủy. Họ đã tưởng-tượng ra hình-dung nhân-vật, khiến ta cảm thấy ở chúng bản-thể của nền sơn-thủy-họa mà chúng không thể tách rời lúc nào⁵.

Cảnh thanh-bình thịnh-trị của triều Nam Tống đã không thể tồn tại được mãi và thời Tống-mạt là một thời-đại bi-thảm nhất của lịch-sử nhân-loại: đây là thời chinh-phục thế-giới của quân Mông-Cồ, một làn sóng vĩ-dại đã tàn phá suốt từ bờ sông Danube và từ bờ biển Baltique tới bờ biển Trung-Quốc. Năm 1279, sau nửa thế-kỷ binh-đạo, khi tướng Mông-Cồ Hốt-Tất-Liệt xưng đế và cho thiên-đồ đến Yên-Kinh (Bắc-Bình) thì đế-quốc vĩ-dại của Mông-Cồ đã bao trùm cả Nga-La-Tur, cả Á-Châu trừ Palestine, miền Nam Ấn-Độ và Nhật-Bản. Lần đầu tiên Trung-Quốc đặt dưới quyền thống-trị của ngoại-bang. Nguyên Thế-Tò Hốt-Tất-Liệt (1260-1294) cố gắng đem lại cho Nguyên-triều tất cả tinh-cách của một triều quốc-gia. Nhà vua tiếp-tục sự-nghiệp của các tiền-triều, qui-tụ tại Yên-Kinh một số văn-nghệ-sĩ, mua chuộc các cựu thần nhà Tống, giữ nguyên chế-độ cũ, canh tân phép cai-trị, mở mang đường xá, che-chở công khai Phật-giáo, nhưng cũng bao-dung cả những tôn-giáo khác như Đạo-giáo, Cảnh-giáo. Gia-Tô-giáo, Do-Thái-giáo, và Hồi-giáo. Ngay sau khi Hốt-Tất-Liệt lên ngôi, cựu-dàng đã vội-vả đến thương-lượng đề xin cộng-tác. Chẳng bao lâu, họ nắm trọn mọi cơ-quan chính-yếu của chính-phủ nhà Nguyên và tức thời cho hủy bỏ tất cả văn-liệu quý-giá của những triết-gia trong chính-phủ Hàng-Châu.

4 Xin xem bài 'Triết-lý trong sơn-thủy-họa Trung-Quốc' trong *V.H.N.S.Q.* 7, tháng 7 1964.

5 Xin xem lời phê-bình của ông Oswald Siren về 'Hoạ-pháp của Quách-Hi', trang 1579, bài 'Những danh-hoạ của thời Tống' trong *V.H.N.S.Q.* 11, tháng 11-64.

Chúng ta lại trở về những ngày xa-xưa với tính câu-nệ cồ-hủ tức là lùi về tâm-trạng của thế-kỷ thứ X. Tuy vậy, nhờ có làn sóng Mông-Cồ mà sinh ra một điều quan-trọng, đó là sự tiếp-xúc trực-tiếp giữa Trung-Quốc với Âu-Châu. Dưới triều Nguyên-Đế Hốt-Tất-Liệt và những triều kế-vị, một đại-trào-lưu ảnh-hưởng Âu-Châu tràn vào Trung-Quốc do những sự-kiện sau đây: trao đổi sứ-thần và các phái-đoàn ngoại-giao với các nước: sự hiện-diện tại triều-đình những giáo-sĩ, bác-học-gia, thương-gia của các nước Ba-Tur, Syrie, Ý-Đại-Lợi; những hoạt-động thương-mại không ngừng nối liền Trung-Quốc với Ấn-Độ, Mã-Lai, và xuyên qua đường Trung-Á, với Ba-Tur, Âu-Châu do các đường hải-đạo, giang-đạo⁶ và đường lục-địa. Được sát-nhập vào đế-quốc vĩ-dại của Thành-Cát-Tur-Hãn, Trung-Quốc bắt đầu hết cô-lập và suốt thế-kỷ thứ XIV đã tiếp-xúc liên-miên với những nền văn-minh Tây-phương.

Tuy vậy, nền mỹ-thuật cụu-truyền của Trung-Quốc, đặc biệt là ngành hội-họa, đã không đến nỗi bị đảo-lộn sâu xa. Năm 1286, Nguyên-Đế phái xuống miền Nam nhiều sứ-giả với nhiệm-vụ kêu gọi hợp-tác với triều-đình những đại-diện siêu-quần của các ngành văn-nghệ. Tại kinh-đô, kiểu-thức sơn-thủy-họa của thời Tống vẫn còn tồn-tại và ta rất khó phân-biệt những tác-phẩm của hai thời Tống Nguyên.

Nhưng người Mông-Cồ không thể ưa nền mỹ-thuật thuần-triết và cao-nhã ấy mãi. Cần phải có gì khác cho họ, hợp với quyền-uy vinh-quang của họ, hợp với tính-khi hiếu-chiến của họ, hợp với hoài-bão liên-minh với truyền-thống hùng-tráng của thời Đường. Bởi vậy, ta thấy phục-hồi phương-pháp và hứng cảm của những cựu danh-sư trong Bắc-phái với nét vẽ tinh-tế mà lại đầy phách-lực, với màu-sắc đậm-dà, với họa-đề những anh-hùng chiến-sĩ. Trước tiên là chiến-sĩ, rồi đến kỵ-mã đứng mình. Mỹ-thuật Trung-Quốc từ nay phải uốn theo sự hiểu-biết của những chủ mới vì họ phải được toại-ý trong các cuộc trình-diễn những chiến-công của họ. Hẳn rằng nghệ-sĩ Trung-Quốc vốn xưa nay thường háo chuyện tân-kỳ, tất phải chú ý đến các đặc-trưng khác nhau của những người đã chinh-phục họ: chân-dung đặc-biệt của người Mông-Cồ, người Thổ-Nhi-Kỳ, người Mãn-Châu, kỵ mã, lập-phu, chiến-sĩ, tất cả những họa-phẩm ấy đều chứng-minh điều đó.

Cạnh sự-tích-họa mà cựu-dàng đặt vẽ đề trang-trí và răn-dòi, cạnh chinh-chiến họa còn có sự canh-tân trong Phật-tích-họa do lòng mộ-đạo của các vị tân-vương. Chính ở những tác-phẩm này mà

có lẽ đã biểu-lộ nhiều ảnh-hưởng của Âu-Châu, Ấn-Độ và Ba-Tur. Ảnh-hưởng Ba-Tur được nhận thấy rõ-ràng bởi những sắc-giai mãnh-liệt, đường viền tinh-tế và chi-tiết vụn-vật trong sơn-thủy-họa.

Một họa-sĩ nổi danh nhất của thời Nguyên là Triệu-Mạnh-Phủ hiệu Tử-Ngang. Sinh năm 1254 trong một gia-đình qui-tộc thuộc dòng vua Triệu-Khuông-Dẫn nhà Tống, ông theo học trường Quốc-Tử-Giám ở Hàng-Châu và từ quan sau khi nhà Tống mất. Nhưng đến năm 1286, Mạnh-Phủ vì sớm biết qui phục triều-đình nhà Nguyên, nên đã được trọng-dụng và giữ những chức-vụ chánh-trị trọng yếu tại Yên-Kinh. Ông được lừng danh không những vì tài cai-trị mà còn cả vì tài thư-họa nữa. Ông đường như được coi là người gương-mẫu của đạo-đức Khổng-Mạnh và là đại-diện cho khuynh-hướng hâm-mộ cổ-phong. Trước hết, ông cố làm cho tác-phẩm của ông được như hết những tác-phẩm cổ-thời và ông đã góp một phần đắc-lực vào công cuộc phục-hồi sự nghiên-cứu các tác-phẩm của những danh sư thời Đường. Trong những lời ghi-chú của ông, có đoạn viết: Điều thiết-yếu của một tác phẩm là tinh-thần cổ-diễn. Thiếu tinh-thần ấy, tác-phẩm chẳng còn giá-trị gì, mặc dù biểu-lộ ít nhiều tài khéo. "Chúng ta chưa được biết những tranh vẽ hoa và sơn-thủy của ông, nghe nói rất hợp với phép vẽ cụu-truyền tinh-nhã của thời Tống và vẫn được tìm kiếm bởi những sưu-tập gia Trung-Quốc.

Trong các danh-họa cổ-thời, Mạnh-Phủ đã chọn theo họa-pháp của Vương-Duy và trong các danh-thư cổ-thời, ông đã chọn theo thư-pháp của Vương-Hi-Chi. Nhưng sở-dĩ Mạnh-Phủ trở thành danh-tài cũng là nhờ một phần lớn ở những tranh ngựa của ông. Ông vẽ ngựa theo lối của Hàn-Cán, của Lý-Long-Miên và ông chẳng bao giờ lại tự coi là kém Lý. Mặc dầu nhiều người cũng tả tiêu-đề rất thịnh-hành ấy trong thời bấy giờ, nhưng thanh-danh của Mạnh-Phủ đã làm lu-mò tên tuổi của tất cả các họa-sĩ đương-thời, đến nỗi bất cứ họa-phẩm nào tả kỳ-mã Mông-Cổ trên mình ngựa đều được coi như là do tay ông vẽ cả. Bức tranh tả kỳ-mã Mông-Cổ của viện bảo-tàng Cernuschi mà ta vẫn ngờ là của ông chứng tỏ ông thật có kỹ-tài về súc-vật và khiến ta lại nhớ đến các đại-danh-họa của những thời trước: nét bút thật là uyển-chuyển tinh-vi mà lại có phách-lực⁶, màu sắc nhẹ-nhàng điều-hòa, chi

6 Nét bút càng nhỏ, thì gân tay lại càng phải vững và cứng. Như vậy đường bút mới linh hoạt.

tiết tỉ-mi và chính xác, thứ nhất sự vận-chuyển mạnh-mẽ với sinh-khi dồi-dào, tất cả đã minh-chứng tiếng-tầm lừng-lẫy của họa-sĩ. Cuộn tranh tả một đàn ngựa quá-giang của bảo-tàng-viện Freer Gallery ở Hoa-Thịnh-Đốn đã cho ta thấy họa-sĩ quả tinh am-hiệu⁷ bản-tính của giống ngựa trong tập-đoàn. Hình số 1 là phần bên trái của bức họa và là đoạn đầu của đoàn ngựa đã qua sông để lên bờ. Ta thấy mấy con ngựa chạy trước đàn đã tụ lại một chỗ như có ý chờ chủ và các bạn còn chậm bước theo sau. Cậu con nhỏ của người mã-phu cũng được tả trong ý-tưởng đó, thêm tính nóng-nảy của trẻ con là thích vượt trước mọi người.

Triệu-Mạnh-Phủ còn nổi tiếng trong mọi phép viết chữ. Riêng thảo-tự-pháp của ông là đặc biệt đáng tán-thưởng. Trương-Sửu⁷ một phê-bình-gia Trung-Quốc viết: Thảo-tự của Triệu-Tử-Ngang thật là mỹ-miêu, thanh-nhã, rất thăng-bằng cũng như thiên-tư của ông vậy... Mạnh-Phủ mặc dầu giỏi biến-hóa, cũng không tài nào bắt chước được trọn vẹn thư-pháp của Mễ-Nam-Cung⁸. Đề bồ-khuyết mấy chữ thiếu trong một thư-phẩm của Mễ, Mạnh-Phủ đành dậm mấy chữ thiếu ấy ở một chuyên-bản khắc trên đá của chính ngay bài đó. Hẳn rằng Mạnh-Phủ đâu có sự thăng-thần, sự ngẫu-hưng bộc-phát, tức là những đức tính cao quý của Mễ-Nam-Cung. Trương-Sửu còn viết: Kiểu chữ của Tử-Ngang thật là dịu-hòa, thanh-tú. Ông thật đáng là môn-đồ của Vương-Hi-Chi. Thảo-tự của ông mỹ-miêu quá, thanh-nhã quá, hấp-dẫn quá vì ông đâu sẵn cái tâm-can như của những ai mà chẳng gì có thể tách lia được nguyên-tắc căn-bản của họ, tỷ như tâm-can của Văn-Thiên-Tường chẳng hạn. Thư-pháp của Thiên-Tường thì thắm-thía cảm-động, biểu-lộ tính-khí minh-bạch, thăng-thần, hào-hiệp, còn thư-pháp của Tử-Ngang thì lại gây nhiều cảm-tình hơn là lòng kính-mộ."

Thật hợp với tâm-tư của người Trung-Quốc là so-sánh Tử-Ngang

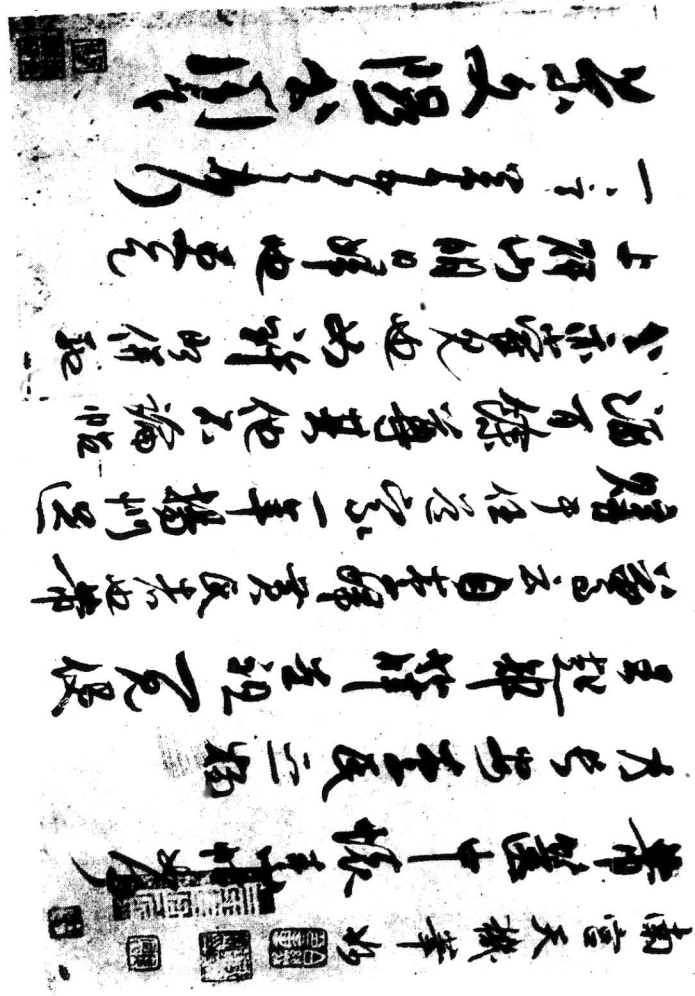
7 Trương-sửu (Tchang Tch'ou 1577-1643). Tác-giả những cuốn *Chân-Tích Nhật-Lục* và cuốn *Thanh-Hoà Thư-Họa-Phông*.
8 Xin xem những tờ phụ-trang số 2 và 3. Trên tờ số 2, ta thấy ở bên trái bức họa thư-pháp của Tử-Ngang (tức Triệu-Mạnh-Phủ). Tờ số 3 là thư-pháp của Mễ-Nam-Cung (tức Mễ-Phế).

với Văn-Thiên-Tướng⁹, một nhà ái-quốc kiêm tài thư-pháp đã nhất tâm quyết tử vì vua, chứ không chịu nhận quyền cao chức trọng của Nguyễn-Đế Hốt-Tất-Liệt. Cho nên, mặc dù hơn người vì tài thư-họa và tài cai-trị, Mạnh-Phủ vẫn không thể được coi như con người lý-tưởng của Nho-gia, bởi ông đã thân-phục nhà Nguyễn, bởi ông đã chọn con đường dễ-dàng hầu mau tới thành-đạt và danh-vọng, trong khi đáng lẽ ông phải tìm đường vinh-quang kỳ-khu của những nhà ái-quốc cương-trực.

Ở miền Nam, xa cảnh sinh-hoạt của triều đình, Nghệ-Toản, Hoàng-Công-Vọng, Vương-Miến, Ngô-Trần là những danh-họa có phép vẽ độc-lập, huyền-bí. Họ rất ham mê nghệ-thuật và chỉ lo diên-tả tâm-trạng của họ bằng phương-tiện hội-họa. Các phê-bình-gia thời Minh coi họ như đã thực sự tiếp-tục phép vẽ của Nam phái sơn-thủy-họa.

Nghệ-Toản còn có những tên là Nghệ-Vân-Lâm, Nghệ-Vu, Nguyễn-Trần, Đông-Hải-Toản, Văn-Lâm-Tử, Tịnh-Minh Cư-Si. Sinh tại một gia-đình giàu có, Nghệ-Toản ưa sống cảnh cô-đơn và đã phân-phát một phần lớn gia-sản của ông cho bà con và người nghèo. Được triệu ra làm quan vào sơ triều Hồng-Vũ-Đế (1368), ông nhất định không chịu bỏ nơi ăn-cư. Ông là một tay đại tài về thư-pháp và cũng là một bậc đại nho. Ông cho xây lầu Thanh-Bí-Lư để bảo tồn một sưu tập quan-trọng những thư-họa-phẩm. Ông vẽ nhân-vật, cây, trúc, đá, và tỏ ra mãn-nguyện với một bố-cảnh rất sơ-sài và không nặng nề. Chẳng bao giờ ông áp triện lên trên những tác-phẩm của ông. Ông chỉ ưa vẽ sơn-thủy theo đơn sắc họa-pháp có tính-cách gợi cảm những ý-tưởng thâm-tầm. Người đời bảo ông vẽ cảnh dịu-hòa, tĩnh-mịch và bi sầu. Những tranh do thật tay ông

9 Văn-Thiên-Tướng (Wen T'ien Siang) Năm 1274, dưới triều vua Tống-Cung-Đế, nhà Nguyễn sai Bá-Nhan đánh lấy các đất Lương-Hồ. Sau đó, Kiến-Khương, Trần-Giang cũng bị lọt vào tay quân Nguyễn. Khi quân Nguyễn đến vây Lâm-An, nhà vua hạ-lệnh chiêu-mộ quân Cần-Vương. Ở Giang-Tây có Văn-Thiên-Tướng khởi-bình hưởng-ứng, lấy gia-sản cung vào việc quân-nhu, đem quân đi đánh quân Nguyễn. Văn-Thiên-Tướng đánh đầu thua đây, nhưng càng thua thì lại càng háng. Quân Nguyễn hạ thành Lâm-An, bắt vua Cung-Đế đem về miền Bắc. Bọn di-thần tôn vua Đoàn-Tôn lên ngôi ở Phúc-Châu. Quân Nguyễn lại đánh. Vua Đoàn-Tôn chạy ra đảo Can-Châu rồi mất. Quảng-Vương được lập lên thay, dời ra ở đảo Nhai-Sơn, có Đại-tướng Trương-Thế-Kiệt và tể-tướng Lục-Tu-Phu hết lòng phụ-trợ. Quân Nguyễn bắt được Văn-Thiên-Tướng rồi tiến đánh Nhai-Sơn. Tử-Phu công vua Tống-Quảng-Vương nhay xuống bể tự tử. Văn-Thiên-Tướng bị giải về Yên-Kinh. Vua Nguyễn hết sức ưu-đãi Văn và đó cho hàng, nhưng Văn nhất định không chịu khuất. Sáu ba năm bị giam-cầm, Văn-Thiên-Tướng bị quân Nguyễn giết. (Tóm tắt theo Trung-Quốc sử-lược của ông Phan-Khoang)





Số 4

Chionji, Kyoto

LY-THIỆT-QUÀI
 Của Nhan-Huy (thế-ký thứ XIV)
 Thủy-mặc trên lụa được tô bằng màu
 Cao 1m60 — Ngang 0m78

vẽ thì hiếm lắm. Phần nhiều ông vẽ cảnh thu: mặt nước phẳng-lặng giữa những bờ đá lờm chờm có cây thưa thớt và trụi lá. Cảnh-trí lạnh-lẽo dịu hiu được khéo gợi bằng màu giấy và phép thủy-mặc nhẹ. Ở tranh ông, không làm gì có sự tô-điêm bằng những nét như nét chữ, không làm gì có sự chông-chất núi-non trong bố-cảnh nhưng chỉ thấy những ký-niệm trên các dòng sông ở tỉnh Cam-Túc, ký-niệm được diễn-tả với nhiều cảm xúc. Vì chân trời đặt thấp hơn thông-lệ như vẫn thường nhận thấy ở cựu-truyền sơn-thủy-họa Trung-Quốc, nên tranh ông có vẻ giống tranh Tây-phương hơn là những tranh của Vương-Thúc-Minh¹⁰ hay của bất cứ thi-họa-sĩ (Tàu gọi là Văn-nhân-họa) nào khác của thời bấy giờ. Về thư-pháp, ông vọng-cổ đến nỗi chỉ ưa viết kiểu chữ Lệ. Ông có thói kỳ sợ bản như Mễ-Phế, nhưng vì nhút-nhát hơn Mễ nên ông xa lánh giới chính-quyền. Lúc trở về già, Nghệ-Toàn có vẽ một cuộn tranh nổi tiếng với nhan-đề là "Su-Từ-Lãnh" tại Tô-Châu-Viên. Chiều lạc-khoản ghi trên bức họa, dường như tác-giả đã vẽ cuộn tranh ấy vào năm 1373, theo bút-pháp của Kinh-Hạo¹¹ và của Quan-Đông¹². Đây là một cuộn tranh ngắn được Diên-Quang-Thất cho in vào một cuốn sách đặc-biệt có ghi Bắc-Kinh năm 1927. Theo những ghi chú của các viên chức làm việc dưới triều vua Càn-Long, thì tiêu đề này dường như cũng đã được tả bởi Châu-Đức-Nhuận một họa-sĩ, đồng thời với Nghệ-Toàn và về sau bởi họa-sĩ Từ-Bôn

Hoàng-Công-Vọng còn có những tên khác là Nhất-Phong, Từ-Cửu, Đại-Sĩ Đạo-Nhân. Ông phát-triển nghệ-thuật dưới ảnh-hưởng của những tác-

10 Vương-Thúc-Minh (Wang Chou Ming) còn có những tên khác là Vương-Mông (Wang Mong) Hoàng-Học Sơn-Nhân (Houang Ho Chan sen). Ông là đồ-đệ của Triệu-Mạnh-Phủ nhưng lại theo phép vẽ sơn-thủy của Cựu-Nhiên và Vương-Duy. Sân chuộng tự-do nhưng hơi loạn óc, ông không phục tùng bất cứ một cương chế nào và đã tha hồ diễn-tả những ngẫu-hứng. Sơn-thủy của ông rắn vẻ mạnh, được minh chứng bởi những lời tán-tụng của các phê-bình-gia Trung-Quốc. Nhưng tranh ông đôi khi lại bỏ-cục một cách súc-tích và kém rõ-rệt, chứng tỏ tinh-tinh kỹ-lệ và bất thường của ông. (1308-1385)

11 Kinh-Hạo (Kinh-Hao) còn có tên là Hạo-Nhiên (Hao Jan). Ông sinh vào triều Hậu-Lương. (Thời Ngũ-Đại, 907-922). Là một họa-sĩ vẽ sơn-thủy, ông có viết một bài khái-luận văn-chương về hội-họa với nhan-đề là "Hoạ-sơn thủy-phủ" mà ở trong ông thêm một tiêu-luận về phép dùng bút. Ông theo phép cải-cách do Vương-Duy thiết-lập.

12 Quan-Đông (Kouan Tong) ông là họa-sĩ của thế-ký thứ X, đồ-đệ của Kinh-Hạo và cũng như Kinh-Hạo, chịu ảnh-hưởng của phép cải-cách đã do Vương-Duy thiết-lập.

phẩm của Đông-Nguyên¹³ và Cự-Nhiên. Nhưng chẳng bao lâu ông thôi bắt chước họ và trở thành một trong bốn danh-họa của thời Nguyễn.

Vương-Miền còn có những tên khác là Vương-Nguyên-Chương, Chử-Thạch Sơn-Nông.¹⁴ Ông chuyên vẽ thạch-trúc. Ông có một lối riêng để vẽ mai nên ông được coi như người sáng-lập ra họa-pháp này. Ông dự thi tiến-sĩ nhiều lần đều không đậu nên chán - nản đành bỏ học, mua chiếc bè, và ngao-du trên khắp các hồ, sông, ngòi như những danh-họa thú xưa. Sau ông định-cư trên một trái núi và buộc lòng phải bán tranh để nuôi gia-đình. Hồng-Vũ-Đế triều Minh cho ông một chức-vụ trong quân. Ông mất năm 1407. Tranh của ông có hương-vị xuân-tĩnh mát rượi. Một buổi sáng vẽ đầu xuân, ông leo núi còn phủ tuyết và kêu lên rằng: "Hôm nay là ngày tôi ước thành tiên để bay lên trời".

Ngô-Trấn còn có những tên khác là Trọng-Khuê, Mai-Hoa Đạo-Nhân. Ông theo lối vẽ của Cự-Nhiên và ông đã chép nhiều họa-phẩm của họa-sĩ này. Tranh của ông có tính-cách nghiêm-cần, hùng-tráng. Sơn-thủy của ông có ý-nghĩa thâm-trầm, cô-cây của ông biểu-lộ cá-tính của từng loài.

'Ngô-Trấn cũng như Nghệ-Toàn có tính tự-nhiên ưa sống cô-đơn và 'trong sạch nhưng ông lại rất bướng và nóng-nảy. Ông sử-dụng ngọn bút 'lông với một lực-điều hiếm có. Ông cũng vẽ đề biểu-thị tư-tưởng và đề 'tặng mọi người. Buổi đầu ông không được các sưu-tập-gia tán-thưởng mấy

13 Đông-Nguyên (Tong Yuan vào năm 1.000) còn có những tên khác là Thúc-Đạt (Chou Ta) Bắc-Nguyên (Pei Yuan). Ông vẽ được cả lối Bắc phái lẫn Nam phái, nét bút của ông mạnh, Hình thể núi của ông nặng nề và không được tinh-tế, nên phải ngắm từ xa. Đường như phép vẽ ấy để áp-dụng vào những tác-phẩm tá theo lối Bắc phái. Đông-Nguyên theo một phép vẽ gần như lối ấn-tượng mà đôi khi được gọi là Thuận-bút-pháp (Tsiun Pi Fa) bằng cách dùng ngọn bút ngắn tương đối có ít mực để điểm những chấm mạnh. Những cây nhỏ cũng được tả bằng những chấm nên phải ngắm từ xa. Đông-Nguyên và Cự-Nhiên hình như cũng vẽ theo lối Phi-Ma-Thuần (những nếp răn như sợi gai). Ông là một họa-sĩ biết gọi gió, trong sương mù. Tranh của ông đều thấm thía một ý-tưởng hùng-vĩ và huyền-bí. Người ta bảo tranh ông có thể gây cảm-hứng cho một bộ-cục văn-chương. Ảnh-hưởng của ông rất lớn. Cự-Nhiên là một trong những người bắt chước họa-pháp của Đông-Nguyên.

14 Vương-Miền (Wang Hien 1835-1908) còn có những tên khác là Vương-Nguyên-Chương (Wang Yuan Tchang) Chử-Thạch Sơn-Nông (Tchou Che Chan Nong) Xin xem tờ phụ-trang không số, trang 80, bài "Biểu-hiệu và họa-pháp cây mai" trong *V.H.N.S Q. 1* (tháng 1-1963).

'và họ chỉ đem quà đến biếu hàng xóm của ông là họa-sĩ Thịnh-Mậu¹⁵. 'Vợ ông thường riêu sự bất thành-công ấy, nhưng ông trả lời chắc-chắn 'như sau: ' Trong hai mươi năm nữa sẽ không còn như vậy đâu'. Quả 'nhiên lời quyết-đoán ấy về sau được minh-chứng. Thịnh-Mậu có thể 'biết con đường thành-đạt ngắn nhất của nghệ-thuật. Nhưng Thịnh-Mậu 'không có như Ngô-Trấn cái khí mát mẻ của trời rộng, cái khí rừng đã tạo nên khí-vận cho bức họa.

'Thịnh-Mậu mặc dù là một họa-sĩ có tài, nhưng không có điều gì 'mới lạ để tả ra. Thịnh-Mậu theo vết cũ của Cự-Nhiên và Phạm-Khoan¹⁶ 'lúc nào thôi bắt chước Ngô-Trấn. Sự so-sánh Ngô-Trấn với Thịnh-Mậu đã 'làm nổi bật tài-nghệ của Ngô, bởi ở Ngô-Trấn ta không nhận ra mấy ảnh-'hưởng của Cự-Nhiên, mặc dù chính Ngô cũng lấy Cự-Nhiên làm khuôn-

15 Thịnh-Mậu (Cheng Meou) còn có những tên là Từ-Chiều (Tsu Tchao) Khắc-Minh (K'o Ming) và là một họa-sĩ vẽ sơn-thủy. Ông có ảnh-hưởng rất lớn vào những họa-sĩ Nhật thuộc môn Kano, thứ nhất vào họa-sĩ Motonobu và Yukinobu. Mặc dù ông sinh vào thời Nguyễn, nhưng ông vẽ theo lối thời Tống. Thịnh-Mậu sinh trong thế-kỷ thứ XIV.

16 Phạm-Khoan (Fan K'ouan) là một đại danh-họa vẽ sơn-thủy của thế-kỷ thứ X. Bình-luận về họa-pháp của Phạm-Khoan và Lý-Thành (xin xem ghi-chú số 41, trang 1581, bài 'Những tranh sơn-thủy của Phạm-Khoan tả những ngọn núi cao và hiểm trở như những ngọn Hành-Sơn và Thái Sơn. Ông vẽ những ngọn diên-sơn nhọn, dựng thành những khối hùng-vĩ với không biết bao nhiêu là kẻ nết ở sườn núi, Từ những vực sâu thăm-thẳm dường như có tiếng thác gầm. Phạm-Khoan vẽ những ngọn núi có phủ tuyết và theo họa-pháp rất được tán thưởng của Vương-Ma-Cật (Wang Mo K'i tức là Vương-Duy). Trong những họa-phẩm của Lý-Thành được vẽ bằng mực cạn, mọi vật đều hiện ra như ở trong mộng vậy. Những tuyết-ngọn trông như những đám mây, chân núi thật là khéo tả nhưng không được hoàn toàn giống sự thật. Sơn-thủy của Phạm-Khoan rất là hùng-vĩ, nhưng cũng có vẽ thâm-trầm và huyền-ảo như cảnh chiều hôm. Những đá đều ăn sâu dưới đất, mọi vật hiện ra với một vẻ đẹp đầy huyền-bí. Thành thực mà nói, ông quả có tài cao hơn Lý-Thành.

Cuốn *Tuyên-Hòa Họa-Phê* viết: "Bắt đầu Phạm-Khoan học lối vẽ của Lý-Thành " Một hôm, ông thờ dài mà than rằng: Những người trước tôi vẫn chưa thử tìm hiểu xem "thực tình sự-vật là thế nào. Tìm học ngay sự-vật phải chăng tốt hơn là đi học người khác? "Nhưng ông thấy tốt hơn cả lại chính là cái tâm của mình vậy". Thành-Chiều Danh-Họa-Lưu-Đạo-Thuần (Licou Tao Chouen, thời Tống), trong cuốn *Thánh-Chiều Danh-Họa-Binh*, viết: "Dưới triều Tống, chỉ có Phạm-Khoan và Lý-Thành là những họa-sĩ sơn-thủy đã 'đạt tới cái tuyệt-đỉnh của ngành họa. Những người đồng thời với hai ông đã nói rằng: Trong 'tranh của Lý-Thành, những vật ở gần dường như xa đến ngàn dặm, thế mà trong tranh của 'Phạm-Khoan, thì những vật ở xa lại dường như rất gần. Ta có thể bảo rằng cả hai ông đều 'tạo được những tác-phẩm phi-thường."

'mẫu. Ngô-Trần gần Văn-Đông hơn; Văn-Đông là kiểu-mẫu vô-dịch cho tất cả các họa-sĩ vẽ trúc¹⁷. Có người nói Văn-Đông giấu tranh trong những 'trúc của ông, trái lại Ngô-Trần giấu những trúc trong tranh của ông. Tác-phẩm của danh-sư thời Tống (tức Văn-Đông) có phần phong-phú hơn, 'còn tác-phẩm của Ngô-Trần thì lại giản-phác hơn nhưng không kém khi- 'lực'.

Ngoài bốn danh-họa trên, chúng ta được biết Nhan-Huy, một nhà sư chuyên vẽ tranh tiên-phật. Ông còn có những tên là Thu-Nguyệt và Phê-Quang. Ông được biết đến nhiều tại Nhật-Bản hơn là tại ngay Trung-Quốc và thật xứng với các danh-họa của thời Tống trong thế-kỷ thứ XII. Nhan-Huy có vẽ nhiều Bô-Đề-Đạt-Ma và những giáo-trưởng khác trong đạo Phật bằng thủy-mặc họa-pháp, dù ông không thuộc tông Thiền. Người đời bảo ông là một giáo-trưởng của một tông gọi là Dhūta và ông có đi dạy học dưới triều Nguyên-Đế Hốt-Tát-Liệt. Theo truyền-thuyết, dường như ông vẽ sơn-thủy theo kiểu-thức của Quan-Đông và trúc theo họa-pháp của Văn-Đông. Chúng ta được biết về ông nhờ còn 19 trang họa-phô tả Bô-Đề-Đạt-Ma, Di-Lạc, và 17 ông La-Hán. Bức họa được coi là của ông, và in trên tờ phụ-trang số 11 là một tỷ-dụ cụ thể về lối vẽ của ông với những đường bút vững-chắc, với màu sắc nhẹ-nhàng, và nhất là với ý-định nhắc-nhờ một quan-niệm triết-lý cao-siêu mà ta dễ nhận thấy ở cử-chỉ của Lý-Thiết-Quài, một vị trong bộ bát-tiên của Đạo-giáo¹⁸: bằng một hơi thở ra, Thiết-Quài đã phóng linh-hồn đi chu-du trong cõi trời xa vô-tận.

17 Xin xem ghi chú số 14, trang 1266, bài 'Thủ-pháp Trịnh Bản Kiều' trong *V.H.N.S.* số 75 (tháng 11-1962).

18 Tám vị tiên gồm có :

1. Hàn-Chung-Ly có râu dài, cầm quạt, mặc áo khoác dài, và là thầy của Lữ-Động-Tân.
2. Trương-quả-Lão cũng có râu dài, tay cầm lông công hay một ống tre. Có khi ông cưỡi lừa trắng có thể gặp đôi như tờ giấy và bỏ vào hộp khi không cưỡi đến.
3. Lam-Thái-Hòa là một thằng bé con, quần áo xóc-xếch, một chân không một chân giày, cầm sáo (có khi lại là con gái), đi hát nghêu-ngao, rồi một ngày kia dăng-vân lên trời.
4. Hàn-Tương-Tử, trẻ con, đầu để trái đào, cầm bó hoa hay giỏ đào tiên, nguyên là cháu phép tiên của Hàn-Tương-Tử : Có lần Hàn-Tương-Tử làm mộc và nở hoa màu đơn ngay trước mắt Hàn-Dũ.
5. Tào-Quốc-Cửu là một người đứng tuổi, đầu đội mũ cánh chuồn, tay cầm hốt. Ông là thứ-đệ của một bà hoàng-hậu thời Tống, làm ăn-sĩ để tránh hậu quả của các tội ác do người anh trưởng gây ra, sau được Lữ-Động-Tân dạy cho phép tiên.

Cạnh sự phục-hưng ấy của Đạo-giáo, phục-hưng đã bỏ tước cho nền mỹ-thuật tôn-giáo thêm nhiều đề-tài mới, tiểu-tượng của Phật-giáo cũng được canh-tân bởi những xuất-tư ngoại-lai. Tôn giáo chính-thức của người Mông-Cồ là Tây-Tạng Lạt-Ma-Giáo và chúng ta được biết có nhiều tác-phẩm nhập-cảng từ Tây-Tạng vào Trung-Quốc dưới triều Nguyên đã được chép lại hay bắt chước bởi các họa-sĩ Tàu. Dường như chẳng còn sót được bao nhiêu tác-phẩm ấy sau phản-ứng chống Mông-Cồ tiếp theo sự sụp-đổ của triều Nguyên. Mặc dù đã bị người Tàu lãng quên, nền mỹ-thuật Tây-Tạng, trong khi cố-định trung-thành với những cựu đề-tài Ấn-Độ, đã cấp cho Trung-Quốc thêm vô số những Phật, Bồ-Tát vân vân... Tất cả những phiếm-thần này, ngẫu-hợp với sự phục-hồi họa-pháp của thời Đường, đã tạo nên một tân mục-lục phức-tạp. Mục này chẳng bao lâu ngưng kết thành một loạt định-thức rồi biến-tính mà sinh ra những hình vẽ không chút giá-trị mỹ-thuật nào.

Kết luận : Tuy thời Nguyên có sản-xuất một số tác-phẩm khá nhưng từ nay những hình-thể đẹp lại thường hay thiếu sót. Những thời-đại oanh-liệt đã thật hết. Việc nghiên-cứu nền mỹ-thuật của những thời Nguyên và Minh chỉ thực sự quan-trọng là để tìm hiểu khúc-tuyến quan-hệ giữa mỹ-thuật lý-tưởng của triều Tống ở Trung-Quốc và mỹ-thuật Ashikaga ở Nhật-Bản.

Đại-đề thì nền mỹ-thuật của thời Nguyên là tả-chân. Đề chiều lòng tân-chủ, họa-sĩ thời này vẽ bằng màu sặc-sỡ những thảo-mộc trong tại các viên-lâm của người Mông-Cồ. Họ vẽ các súc-vật mà chủ của họ ưa nuôi, thứ nhất là ngựa. Họ vẽ những chi-tiết của đời sống vật

6. Hà-Tiên-Cồ là một thiếu-nữ, tay cầm hoa sen, bận y-phục lộng-lẫy. Tiên-cô ăn lâu năm trong hang núi, sau được Lữ-Động-Tân cho một quả đào tiên.
7. Lý-Thiết-Quài là một người ăn mây, già xấu, hói đầu, râu rậm, thọt chân, cầm gậy sắt, bầu rượu. Tráo Thiết-Quài có bọc một cái vòng vàng mà Lão-Tử cho để giữ chỗ mái tóc còn lại. Nguyên Thiết-Quài là một học trò của Lão-Tử, có phép khiến linh-hồn bỏ xác đi du-ngoại. Ngày kia, Thiết-Quài dặn học trò giữ xác, hẹn nếu quá sáu ngày mà không về thì cứ việc đem đốt bỏ đi. Người học trò chột có tin mẹ ốm, vội đốt xác trước ngày hẹn, khiến Thiết-Quài, khi về, đánh nhập vào xác thẳng ăn mây xấu-xi vừa chết.
8. Lữ-Động-Tân là một nho lão, tay cầm kiếm và phát trần. Ông nguyên là học trò lên kinh đề thi tiến-sĩ, đọc đường gặp tiên, rồi mộng thấy thi đậu, lấy con quan tề-tướng, đi đánh giặc, thăng trận. Sau bắt gặp vợ ngoại-tình, lại bị tội phạm trong quan, rồi đi lang-thang khổ sở, gặp kẻ cướp đường giết chết. Khi tỉnh dậy thì đã 18 năm. Thấy đời như mộng, ông bỏ đi tu sau thành tiên.

chất. Họ tìm học các danh-sư tả-thực của thời Đường-mạt và Tống-sơ, Như vậy, tất cả tàn-tích của lý-tưởng Thiên-Na đều tiêu-ma nốt. Họa-sĩ thời Nguyên cố bắt chước phép vẽ ngựa của Hàn-Cán, của Lý-Long-Miễn, cố vẽ theo phép cõ-hủ lỗi-thời những nhân-vật với hình-dáng mỏng-manh bằng những nét chải-chuốt tinh-vi. Những nhân-vật này họp thành từng nhóm, đàn ông đàn bà giải-trí trong các viên-lâm bên những đình-dài tráng-lệ Ta thấy diện-mạo phụ-nữ trong phép vẽ đã thành tập-quán, mồn-mĩn như mặt hình-nhân, còn đầu duyên-dáng và đẹp tự-nhiên như thùa xưa. Họa-sĩ thời Nguyên thường hủ-hóa, vụng-cổ đến lấy cũ ra làm mới, nhưng họ tỏ ra thành-thạo về hoa và cảnh lá trong những tác-phẩm riêng cho thảo-trùng và hoa-diều¹⁹. Một ngành khác của hội-họa thời Nguyên đã phát-triển do tinh-thần chống đối của Nho-phái trước phép tả-thực của những họa-sĩ tại triều đình Mông-Cổ. Ở các tỉnh, mỹ-thuật cụu-truyền của nhà Tống vẫn chưa mất hẳn, bởi còn sống-sốt một số đồ-độ của các thi-họa-sĩ (Văn-nhân họa) như Tô-Đông-Pha và Mễ-Phế. Đây là những họa-sĩ độc-lập, có cá-tính, rất văn-hoa, nhưng lại sẵn sàng diễn-tả hứng-cảm của họ dưới hình-thức hội-họa cố-định. Họ ưa-thích sơn-sương hiệu-quả có những tia nhật-quang xuyên qua. Môn-phái của các văn-nhân-họa sơn-thủy đã không được biết đến tại Nhật trước thế kỷ XVIII. Nhưng không phải môn-phái này đã giúp cho sự chuyển-tiếp từ mỹ-thuật lý-tưởng của triều Nam Tống sang mỹ-thuật Ashikaga của Nhật-Bản. Sự chuyển-tiếp này là nhờ ở nền mỹ-thuật lý-tưởng còn lưu-tồn ở các Thiên-môn mà sự liên-lạc bằng đường thủy vẫn không ngừng với nước Nhật. Chính tinh-thần Thiên-Na ấy mà vài ba đại danh-họa của thế-kỷ thứ XIV đã thành-kính giữ-gìn như một kỷ-niệm bất-diệt của nền văn-minh Hàng-Châu.

Năm 1355, trước cuộc khởi-nghĩa của Chu-Nguyên-Chương, quân Mông-Cổ đã phải tan-rã. Sau một cuộc chiến-đấu kiên-nhẫn, Chu-Nguyên-Chương lên ngôi hoàng-đế tức là vua Minh Thái-Tổ vào năm 1368 và khai-nguyên cho triều Đại-Minh.

19 Xin xem từ phụ-trao số 1-2, trang 1252-1253, bài 'Họa-pháp thảo-trùng và hoa diều của Trung-Quốc' trong *V.H.N.S.* Số 84 (tháng 8-1963). Họa-sĩ Tiễn-Tuyên vừa thuộc về thời Nam Tống và thời Nguyên.



"COLLECTION CULTURE"

éditée par la Direction des Affaires Culturelles
Ministère de la Culture et de l'Éducation

1. *SŪ-LIẾU VIỆT-NAM* (Documents sur l'Histoire du Việt-Nam)
par *Tuần-Lý Huỳnh-Khắc-Dụng* (246 pages) 25\$
- 2.3. *ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ: LỤC-TỈNH NAM-VIỆT*
(Monographie complète du Việt-Nam Unifié :
traduit par *Tu-Trai Nguyễn-Tạo*.
Tome I (152 pages) 20\$
Tome II (132 pages) 15\$
4. *ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ: TRUNG-PHẦN**
(Monographie complète du Việt-Nam Unifié :
Province de Thanh-Hóa)
traduit par *A-Nam Trần-Tuần-Khai*.
Tome I (122 pages) 15\$
Tome II (174 pages) 15\$
6. *ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ: TRUNG-PHẦN*
(Monographie complète du Viet-Nam Unifié : Centre Việt-Nam)
Les 6 Provinces du Sud Việt-Nam
traduit par *Tu-Trai Nguyễn-Tạo*.
La Capitale (96 pages) 15\$
- 7.8. *CỔ-ĐỒ HUẾ* (Huế, Ancienne Capitale)
(Histoire, Monuments, Sites et Anthologie) par *Thái-Văn-Kiểm*
(487 pages avec 53 illustrations et cartes) 70\$
- 9.12. *ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ: TRUNG-PHẦN*
(Monographie complète du Việt-Nam Unifié : Centre Việt-Nam)
traduit par *Tu-Trai Nguyễn-Tạo*.
Provinces de Quảng-Trị et Quảng-Bình
(208 pages) 20\$
Province de Thừa-Thiên : Tome I (144 pages) 15\$
Tome II (152 pages) 15\$
Tome III (134 pages) 15\$
- 13.14. *VIỆT-NAM NHÂN-VẬT CHỈ VỤNG-BIÊN*
(Glossaire des Personnages historiques Việtnamiens)
par *Thái-Văn-Kiểm et Hồ-Đắc-Hàm* (290 pages) 55\$

15. HIGHER EDUCATION IN THE REPUBLIC OF VIETNAM
(L'enseignement supérieur au Viêt-Nam)
"VIETNAM CULTURE SERIES" No. 6
par Nguyễn-Đình-Hòa (32 pages) 6\$
16. LA LITTÉRATURE VIETNAMIENNE
COLLECTION "ASPECTS CULTURELS DU VIETNAM" No. 7
par Nguyễn-Khắc-Kham (26 pages) 6\$
17. DEMOCRACY IN TRADITIONAL VIETNAMESE SOCIETY
(La Démocratie dans le Viêt-Nam traditionnel)
COLLECTION VIETNAM CULTURE SERIES No. 4
par Nguyễn-Đảng-Thục (12 pages) 6\$
18. INTRODUCTION TO VIETNAMESE POETRY
(Introduction à la Poésie Việtnamiennne)
COLLECTION "VIETNAM" CULTURE SERIES" No. 3
par Lý-Chánh-Trung (20 pages) 6\$
19. INTRODUCTION TO VIETNAMESE CULTURE
(Introduction à la Culture Việtnamiennne)
COLLECTION "VIETNAM CULTURE SERIES" No. 1
par Nguyễn-Khắc-Kham (28 pages) 6\$
20. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN
(Monographie complète du Viêt-Nam unifié : Centre
Việt-Nam) traduit par Tu-Trai Nguyễn-Tạo
Province de Bình-Định (196 pages) 38\$
21. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN
(Monographie complète du Viêt-Nam unifié : Centre
Việt-Nam) traduit par Tu-Trai Nguyễn-Tạo
Province de Quảng-Nam (282 pages) 25\$
22. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN
(Monographie complète du Viêt-Nam unifié : Centre
Việt-Nam) traduit par Tu-Trai Nguyễn-Tạo
Province de Quảng-Ngai (212 pages) 25\$
23. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN
(Monographie complète du Viêt-Nam Unifié : Centre
Việt-Nam) traduit par Tu-Trai Nguyễn-Tạo
Provinces de Phú-Yên et Khánh-Hòa (242 trang) 25\$

En vente chez tous les grands libraires à Saigon comme en Province, et à la Direction des Affaires Culturelles (89, Lê-Văn-Duyệt, Saigon).

LÊ-XUÂN-KHOA

triết-học ăn-độ qua tác-phẩm bhagavad-gîtá

(xin đọc V.H.N.S., Tập XIV, Q.1, 1965)

Những nẻo đường giải-thoát

Bhagavad Gîtá không phải chỉ giảng dạy về tri-thức siêu-hình, nó còn công-hiến cho nhân-loại một bài học sâu-sắc về vấn-đề giải-thoát. Đây là một pháp-môn linh-động và đa diện, có thể thích-ứng với những hoàn-cảnh và trình-độ khác nhau của mỗi cá-nhân. Nói rõ hơn, pháp-môn ấy chỉ dẫn cho con người ba nẻo đường (mârga) khác nhau nhưng cùng đưa tới một mục-tiêu là giải-thoát linh-hồn, thực-hiện sự hợp-nhất với thực-tại tối hậu, với Thượng-đế. Đó là jñâna mârga tức con đường tri-thức, bhakti-mârga tức con đường sùng-tin và karma-mârga tức con đường hành-động. Ba con đường ấy không cách biệt riêng rẽ như nghĩa đen thường hiểu, chính thực ra chúng là những phương-tiện linh-động mà con người có thể áp-dụng tùy theo hoàn-cảnh và điều-kiện sinh-hoạt của mình. Con người tuy có những khuynh-hướng và tính-khí rõ-rệt, hoặc thiên về suy-tưởng, hoặc thiên về cảm-xúc, hoặc thiên về hoạt-động, nhưng trên thực-tế những khuynh-hướng ấy không hề xung-đột hay phủ-nhận lẫn nhau, chúng thường đồng thời chi-phối cuộc sinh-hoạt của con người.

Về tri-thức, *Gîtá* phân biệt ra hai loại : một thứ do lý-trí hướng ngoại, tìm hiểu những hiện-tượng của đời sống và một thứ nhờ trực-giác mà đạt được chân-lý tối hậu tiềm ẩn ở đằng sau những hiện-tượng biểu hiện. Một đàng là hiểu biết khoa-học hay luận-lý có tính cách thành phần, một đàng là hiểu biết thuần-túy hay siêu-nghiệm có tính cách toàn diện. Một đàng là Thức (Vijnâna) một đàng là Trí (Jñâna), hai loại hiểu biết

[Tập XIV, Quyển 2 (Tháng 2, 1965)]

khác nhau về trình-độ nhưng không khác về bản-chất. " Tri-thức khoa-học chịu sự chi-phối của phẩm tính điều hòa rajas còn tri thức tâm-linh thì thấm-nhuần phẩm-tính sáng-suốt sattva. Nếu chúng ta lại ngộ-nhận những chân-lý thành-phần của khoa-học là chân-lý toàn-diện của tâm-linh thì chúng ta chỉ có một thứ tri-thức hạ đẳng do phẩm-tính tối tăm tamas ngự trị." 33

Dưới nhãn-quan triết-lý, những chân-lý khoa-học hay thuần-lý sẽ đi có giá-trị tích-cực và trở nên cần-thiết không phải chỉ vì chúng thỏa-mãn được nhiều nhu-cầu thực-tế của đời sống mà chính vì chúng có công-dụng khai mở bức màn tâm-tối bao phủ tâm-hồn và chuẩn-bị cho con người đạt tới tri-thức tuyệt-đối của tâm-linh. Cần nhận-định rõ là từ chỗ chuẩn-bị để đến chỗ thành-tựu, chặng đường không phải là ngắn-ngủi. Muốn đạt tới chân-lý tối hậu, khoa-học hay lý-trí cần phải được bổ-túc bằng một công-độc thực-nghiệm tâm-linh, được thúc đẩy bởi một lòng khát-khạo hiểu biết tuyệt-đối không vụ lợi, không nhằm mục-đích gì khác hơn là giải-thoát. *Gitā* khuyên bảo con người "Hãy cầu tìm chân-lý bằng học hỏi (pariprashna) và bằng phụng-vụ (seva)."³⁴ Đó là trường-hợp của Arjuna, không thể nhận thấy chân-lý bằng đôi mắt trần tục nên đã mong mỏi được khai mở nhãn-quan tâm-linh. Radhakrishnan giải-thích: "*Gitā* tin chắc rằng muốn đạt được nhãn-quan tâm-linh, con người cần phải tìm học cách sống nội-tâm và an trụ tâm-trí vào thực-tại tối cao. Các chướng-ngại che lấp chân-lý với nhãn-giới của chúng ta chẳng phải chỉ là lỗi lầm của trí-tuệ mà cũng là lòng đam-mê vị kỷ. Ajnāna không phải là sự sai lầm trí-tuệ mà là sự mù quáng tâm-linh. Muốn phá trừ nó chúng ta cần phải thanh-lọc tâm-hồn cho khỏi bị vẩn đục bởi thân xác và giác quan, đồng thời kêu gọi thị-quan tâm-linh là cái quan-năng nhìn sự-vật ở một khía cạnh mới. Ngọn lửa đam-mê và sự náo-động của dục tính cần phải được diệt trừ. Tâm-hồn bất định cần phải được ổn định thanh-thần như mặt hồ không gợn sóng để có thể phản-chiếu minh-trí siêu-việt như một tấm gương soi"³⁵.

Nhưng làm thế nào thực-hiện minh-trí nội-tâm? *Gitā* nhấn nhủ con người hãy tuân theo pháp-môn thiền-định du-già (dhyānayoga),

33 Radhakrishnan, *Indian Philosophy*, add. vol. I, tr. 555.

34 B.G., IV, 34.

35 *Indian Philosophy*, add. vol. I, tr. 556.

tự rèn-luyện tâm-hồn theo một trình-tự thực-nghiệm hay kỷ-luật tâm-linh (sādhana), trải qua nhiều trình-độ ý-thức sáng-suốt để sau cùng đạt được tri-thức tuyệt-đối (paramārtha-vidyā) tức là cái chìa khóa, cái bí-mật của toàn thể đời sống và vũ-trụ hiện-tượng. Có thể thu-tóm trình-tự thực-nghiệm tâm-linh vào ba giai-đoạn chính: (i) thanh-lọc tâm-hồn, thân-xác và giác-quan để chuẩn-bị cho sự nảy-nở của ý-thức thiêng-liêng; (ii) an định tâm-trí cho khỏi bị lôi cuốn vào những hoạt-động phân tán của tư-tưởng và giác-quan, do đó có thể an-trụ ý-thức vào Tuyệt-đối; (iii) đồng nhất với thực-tại tối hậu.

Tùy theo mỗi môn-phái, có thể có những kỷ-luật tâm-linh khác nhau, nhưng chớ bao giờ nên lầm lẫn pháp-môn thiền-định với phương-pháp nội-quan của ngành tâm-lý-học. Sự nhận biết những hiện-tượng tâm-lý không phải là sự nhận biết toàn diện về Tự-ngã, và lại càng không phải là sự thực-hiện được Tự-ngã theo chiều hướng giải-thoát. Pháp-môn thiền-định du-già đòi hỏi ý-thức vượt lên trên hết thảy mọi đối-tượng dù ở ngoại-giới hay nội-tâm, vì chúng đều là những trở-ngại lớn-lao trong quá-trình thực-nghiệm tâm-linh, trực-nhận bản-thể của Thực-tại.

Pháp-môn Yoga có thể làm phát hiện nơi nhà đạo-sĩ những quyền năng siêu-nhiên, thí-dụ có thể ở trần ngồi trên sườn núi tuyết, ngồi trên bàn chông, nhịn đói lâu ngày, chôn sống không chết v.v., nhưng đây không phải là mục-đích của công việc thực-hiện Tự-ngã. Nếu nhà đạo-sĩ Yogi lấy làm tự-mãn về những quyền-năng siêu-nhiên mà ông thực-hiện được tức là ông lại tự ràng buộc vào một số kỹ-thuật hữu hạn không bao giờ đạt được tri-thức tuyệt-đối để trở thành bậc giải-thoát tại-thể (jivanmukta). Chỉ với một thái-độ tuyệt-đối hồn-nhiên thanh-thần, con người mới có thể tiến đến mục-đích cuối cùng của con đường giải-thoát bằng tri-thức.

Tuy nhiên, trong khi nhắc nhở con người cầu tìm chân-tri hay giải-thoát phải có thái-độ thân-nhiên, vô trụ đối với hết thảy mọi đối-tượng ngoại-giới hay nội-giới, *Bhagavad Gitā* lại khuyến-kích con người hãy an-trụ tâm-hồn vào một đối-tượng duy-nhất, siêu-việt, không bị giới-hạn trong thế-giới hiện-tượng. Đối-tượng ấy là Thượng-đế, đáng vô-sinh, vô thủy vô chung, nguồn gốc và cứu cánh của vũ-trụ và muôn vật. "Kể nào biết

Ta thì cũng là kẻ thờ phụng Ta" ³⁶. "Bậc giác-ngộ thờ phụng Ta, trừ hết tư-tướng vào Ta, dâng trọn cuộc đời cho Ta và yên vui ở trong Ta" ³⁷. Đó là con đường giải-thoát thứ hai: con đường sùng tín (bhakti marga).

Bhakti là tình yêu, lòng tin cậy và kính phục mà con người đặt vào một đấng Thượng-đế hữu ngã. "Kẻ nào thờ phụng Ta sẽ trở nên bất diệt." ³⁸ Hiền nhiên đây là con đường giải-thoát dễ-dàng nhất và phổ-thông nhất mở ra cho tất cả mọi người, không phân biệt trình-độ tri-thức hay đẳng-cấp. "Tất cả những kẻ đã tìm đến Ta, dù thuộc đẳng-cấp hạ tiện, thương-nhân hay phụ-nữ cũng đều đạt tới mục-đích tối cao" ³⁹. Lòng tin yêu và thờ-phụng Thượng-đế, gọi tắt là lòng sùng tín, không có gì khó-khăn như những cố-gắng phi-thường của phương-pháp tu trì khổ hạnh hay của công-phu thực-nghiệm du-già.

Tin yêu và thờ-phụng Thượng-đế tức là hiến dâng trọn vẹn cuộc đời cho Thượng-đế. Mỗi lời nói, mỗi việc làm đều phải mang ý-nghĩa của một hành-động phụng-vụ và ca-ngợi vinh-quang của đấng Chí-Tôn. Thượng-đế trong *Gita* không phải là một thực-tại siêu-hình của tư-duy triết-học, Ngài là một đấng linh-thiên đầy ân-sủng và tình thương đối với chúng-sinh. Giữa kẻ phụng thờ và đấng được tôn thờ có một sự cách biệt rõ-rệt nhưng vẫn có một con đường tiếp nối cảm-thông, dẫn dắt kẻ lưu-đày trở về nguồn an lạc, đó là đức tin (shraddhā). Điều này giải-thích tương-quan về bản-chất giữa Thượng-đế và con người, hòa-hợp hình-thức nhị-nguyên của con đường sùng tín với ý-nghĩa nhất nguyên tâm-linh của con đường tri-thức. Radhakrishnan viết: "Nếu đấng Chí-Tôn hoàn toàn xa lạ với ý-thức cá-nhân thì Ngài không thể nào là một đối-tượng của sự thờ-phụng, nhưng nếu Ngài hoàn toàn đồng-nhất với cá-nhân thì cũng không thể có sự thờ-phụng được. Ngài có phần đồng nhất mà cũng có phần khác biệt với cá-nhân" ⁴⁰. Bhakti-marga phủ-nhận tính-cách phi-nhị-nguyên của Thực-tại tối hậu nhưng nhấn mạnh đến sự cách biệt giữa cái ngã hiện-tượng và Chân-Ngã. Muốn thực-hiện được Chân-Ngã, con người cần phải có

36 B.G. XV. 19.

37 nt. X. 8-9.

38 nt. IX. 31.

39 nt. IX. 32.

Indian Philosophy, ed. vol. I, tr. 556.

một động-lực mạnh-mẽ thúc đẩy y tiến tới mục-đích. Động-lực ấy ở đây là tín-ngưỡng, là tôn-giáo. Nói một cách khác, Chân-Ngã cần phải được nhìn nhận ở khía cạnh linh-thiên thì công cuộc thực-hiện mới có ý-nghĩa và sống-động. Trước khi tri-thức phát-hiện, nhị-nguyên-tính là sai lầm, nhưng khi trí-tuệ được giác-ngộ, nhị-nguyên-tính còn tốt đẹp hơn cả phi-nhị-nguyên-tính và nó được ý-niệm đến độ có thể có sự thờ-phụng. "Chân-lý vốn phi-nhị-nguyên, nhưng nhị-nguyên-tính cần thiết cho sự thờ phụng, vì vậy thờ phụng còn lớn hơn gấp trăm lần giải thoát".

Bhakti đưa tới jnana, con người sùng tín sớm muộn thế nào cũng trở thành người giác-ngộ. Khi lòng sùng tín bừng sáng trong tâm-hồn con người, Thượng-đế vốn ngụ sẵn trong tâm hồn y sẽ khai mở cho y thấy ánh sáng của tri-thức. Khi ấy kẻ sùng-tín thực-hiện được tính-chất siêu-việt ở chính mình và trở nên đồng nhất với Thượng-đế. Nói theo quan điểm của jnana-marga thì đó là giờ phút thực-hiện được Tự-Ngã, trạng-thái tối hậu của công phu thiền-định du-già. Ngôn-ngữ diễn tả tuy có khác nhau, bản-chất của trạng-thái vẫn chỉ là Một.

Con đường thứ ba đưa tới giải-thoát là Karma-marga. Karma là hành-động, mà hành-động là bản-tính của Thượng-đế, là định-luật chi-phối đời sống của toàn thể vũ-trụ và muôn loài. Kể từ ngày tạo thiên lập địa, vũ-trụ đã vận động không ngừng và sẽ không bao giờ ngừng vận động. Bởi vậy không một ai có thể từ bỏ hay trốn tránh hành-động. Đây là lời Đấng Chí-Tôn: "Đối với Ta, trong khắp cả ba cõi, không có việc gì mà Ta cần phải làm, cũng không có cái gì cần thực-hiện mà Ta lại chưa thực-hiện, vậy mà Ta vẫn luôn luôn hành-động. Vì nếu Ta chẳng hành động không ngừng, loài người thế nào cũng noi theo gương Ta. Nếu Ta ngưng hành-động, mọi thế-gian này sẽ bị hủy-diệt và Ta sẽ là người gây ra cảnh hỗn loạn và phá hoại toàn thể chúng-sinh." ⁴¹

Người ta có thể thắc-mắc: Phải chăng chủ-trương hành-động của *Gita* trái ngược với quan-niệm về nghiệp-báo luân-hồi và chủ-trương xuất thế vô-vi của tư-tướng truyền-thống Ấn-độ? Vấn-đề này thực ra đã từng được giải-đáp trong một chương trên, khi phân biệt hành-động tạo nghiệp với hành-động vô cầu, không tạo-nghiệp. . Ở đây cần tìm hiểu

41 B.C. III, 22-25.

sâu hơn quan-niệm về hành-động được giảng dạy trong *Gitá*, đồng thời nhận-định rõ rệt hơn nội-dung của quan-niệm vô-vi trong tư-tưởng truyền-thống Ấn-độ.

Theo *Gitá*, tính-chất trói buộc của một hành-động không phải ở như động-tác biểu-diễn của hành-động mà chính là cái động-lực, cái ý muốn đã gây ra hành-động ấy. Như vậy, xuất thế chỉ có nghĩa là từ bỏ dục-vọng chứ không phải là từ bỏ hành-động. Cũng như Jnana-marga chủ-tương phải gạt bỏ hết thảy mọi kiến-thức do giác-quan và trí-thức suy-uận đem lại, Karma-marga răn bảo con người phải đoạn trừ tất cả các ý muốn làm động-cơ cho hành-động của mình. Nói một cách khác, con người phải hành-động vì bổn-phận tự-nhiên chứ không vì lòng trông đợi kết-quả của hành-động. "Người chỉ nên nghĩ đến hành-động chứ không bao giờ nên nghĩ đến kết-quả của hành-động; đừng để cho những kết-quả của hành-động lôi-cuốn người mà cũng đừng quyến-luyến với thái-độ bất-động. Hãy kiên-trì làm công việc của người, thần-nhiên trước mọi sự thành-công hay thất-bại, như thế là giải-thoát." 45 "Quả thật con người đã mang tấm hình-hài thì không thể nào tránh khỏi hành-động. Nhưng kẻ nào biết từ bỏ mọi thành-quả của hành-động, kẻ ấy được gọi là bậc giải-thoát thật sự (tyāgin)" 46.

Nói đến kết-quả của hành-động tức là nói đến cả những kết-quả tốt và xấu của nó. Một hành-động có dụng ý, dù tốt hay xấu, bao giờ cũng gây ra hậu-quả tương xứng với nó. Vì thế nó tất nhiên trói buộc con người trong vòng nhân-quả luân-hồi. Cũng vì thế chỉ có những hành-động tuyệt đối vô-tư mới có thể đưa tới giải-thoát. Nhưng thế nào là hành-động vô-tư? *Gitá* nhắc đi nhắc lại rằng đó là những hành-động phù-hợp với thiên-tính (sahajam karma) hay bổn-phận (dharma) do đẳng-cấp, nghề-nghiệp và chức-phận đã định sẵn. Những hành-động ấy tự nó có thể xấu hay tốt nhưng điều đó không đáng kể. Điều quan-hệ là người hành-động phải thi-hành bổn-phận với một thái-độ thần-nhiên, chỉ chăm chú vào việc làm chứ không hề lo sợ hay hi-vọng về kết-quả của việc làm. "Con người không được chối bỏ những hành-động vì bổn-phận tự nhiên, dù cho chúng có thể xấu, vì lẽ tất cả mọi công cuộc đều bị bao-phủ bởi sự xấu cũng như ngọn lửa có khói bao quanh." 47 "Hãy coi lại

42 B.G. II, 47-48.

43 nt. XVIII, 11.

44 nt. XVIII, 48.

thứ và đau khổ, giàu sang và nghèo khó, thắng lợi hay thất bại là những sự việc như nhau. Hãy sẵn sàng chiến-đấu, như thế người sẽ không bị nhiễm tội lỗi." 45

Danh-từ bổn-phận dùng ở đây để dịch một trong nhiều ý-nghĩa của chữ dharma. Trong tiếng Phạn, dharma có một nội-dung rất phong-phú, vừa diễn-tả cái nguyên-lý căn-bản chi-phối đời sống của toàn thể vũ-trụ vừa biểu-thị tất cả những động-tác tinh-thần và vật-chất phù-hợp với cái nguyên-lý hay thiên-tính ấy. Nhưng nói đến bổn-phận, làm thế nào có thể biết chắc rằng những bổn-phận do loài người đặt ra lại phù-hợp với cái Pháp hay Dharma phổ-quát kia? Để trả lời câu hỏi này cần phải nhấn mạnh rằng *Gitá* không đếm xỉa gì tới những hình-thức thi hành bổn-phận mà chỉ tha-thiết nhắc nhở con người đến *tinh-thần* thi hành bổn-phận. Hình-thức thi hành bổn-phận có thể thay đổi tùy theo địa-phương hay thời đại, nhưng ý-thức về bổn-phận không bao giờ biến đổi. Do đó một bổn-phận chỉ được kể là một Thiện Hạnh (saccakiriya) hay một Hành-vi Chân-lý (acte de Vérité) khi nào nó được thi hành với tất cả lòng thành-thật, không có mây-may dụng ý riêng tư hay giả đạo-đức. Nuôi con không chờ được báo đền, làm việc nhân đức không mong được trả ơn, lễ bái thần-linh không để cầu tư-lợi, đó là những Thiện Hạnh không tạo nghiệp và đưa đến giải-thoát. "Thờ cúng (yājna), bố thí (dāna) và tu trì khổ hạnh (tapas) là những việc không thể bỏ được. Thờ cúng, bố thí và tu trì cần phải được thi hành vì chúng là những hành vi thánh tỳ của bậc hiền-trí. Nhưng ngay cả những hành-vi cao-quý ấy cũng cần phải được thi hành với tinh-thần vô tư, không hề trông mong kết-quả..." 46

Nhưng bổn-phận cũng không tất nhiên phải là những hành-vi cao-quý, tốt-đẹp. Tùy theo nghề-nghiệp và chức-phận xã-hội của mình con người có thể phải làm những công việc tự nó có tính-cách tàn-nhân hay xấu-xa. Bởi thế, trong *Gitá*, Krishna đã thúc giục Arjuna phải hăng say chiến đấu, chẳng phải vì quyền lợi hay vinh quang của cá-nhân hay dòng họ mà chính vì bổn-phận tự nhiên của người chiến-sĩ. Chiến-tranh trong *Gitá* là một cơ-hội đặc-biệt để cho Krishna giảng dạy một bài học tâm-linh, giải quyết toàn diện vấn đề tri-thức và hành-động, trong đó có trả lời cái thắc-mắc căn-bản của con người về

45 B.G. II, 38.

46 nt. XVIII, 5-6.

giá-trị của lương-tâm cùng những mệnh-lệnh của nó.

Trong những trường-hợp khó phân biệt được tính-cách thiện hay ác của một hành-động, con người cứ việc hành-động theo cách nào mà y thành thật tin là nó phù hợp với bản-phận tự nhiên của y, tuyệt đối không do sự thúc-đẩy của ước muốn riêng tư. Khi ta tư tưởng một điều gì là phải và thực-hiện nó với tinh-thần phục-vụ, hành-vi ấy là phản-ảnh của dharma, là hành-vi giải-thoát không tạo nghiệp. Cũng như trong trật-tự thiên-nhiên có muôn vàn hình-thái sai biệt và trái ngược thể hiện thế-lực của đời sống duy nhất, trong trật-tự xã-hội, cái qui-tắc ấn-định sự sinh-hoạt của mỗi cá-nhân với tư-cách là con người nói chung hay là thành-phần của mỗi đẳng-cấp, chức-phận và nghề-nghiệp nói riêng, cũng chỉ là những hình-thái phản-ảnh dharma, định-luật chung của đời sống duy nhất ấy. Nếu vạn vật đều y như nhau thì làm gì có vạn vật, làm gì có sinh-hoạt, không có mây mà cũng không có vấn-đề giải-thoát nữa. Như vậy mỗi cá-nhân, tùy theo cương-vị của mình, đều tham-dự vào sự sinh-hoạt, điều-hành của dharma, mỗi người thi-hành thiên-chức của mình tức là biết sống thích-hợp với thiên-lý, với lẽ sống của thực-tại tuyệt đối. Hiểu như vậy, ta sẽ nhận thấy rằng những trạng-thái sinh-hoạt của đời sống không còn là những hành-động rời-rạc hay tương phản mà chính là những hành-động hợp-tác trong vũ trụ đại-hòa-điệu.

Trong *Di-lan-dà vấn kinh* (Milindapanha sūtra) có kể một câu chuyện diễn-hình về thế-lực siêu-phàm của một Thiện Hạnh thực-hiện bởi một người gái điếm, chứng tỏ Chân-lý thể-hiện ngay cả trong những hình-thức thấp kém nhất của dharma.

Câu chuyện xảy ra dưới triều vua A-dục (Ashoka), một vị minh-quân của triều-đại Maurya và là người đã có công rất lớn trong công-cuộc phát-triển đạo Phật ở Ấn-độ. Một hôm, nhà vua đang dạo chơi trên bờ sông Hằng bỗng lên tiếng hỏi quần-thần: "Trong đám các người, có ai có thể làm cho con sông Hằng lớn mạnh này chảy ngược dòng được hay không?" Quần-thần đều thưa: "Tâu Bệ-hạ, việc ấy thật là khó-khăn".

Khi ấy có một cô gái điếm tên là Bindumati, nghe biết câu hỏi lạ-lùng ấy của nhà vua, bèn nói: Ta làm nghề gái điếm ở kinh-đô Pataliputra này, ta sinh sống bằng nhan-sắc, cách kiếm ăn của ta thật là đê-tiện. Ước mong đức vua biết đến Thiện Hạnh của ta. Nói rồi nàng thi-hành một Thiện Hạnh. Khi ấy dòng sông Hằng mạnh-mẽ bèn chuyển mình

chảy ngược dòng gây nên tiếng ầm-ầm trước sự chứng-kiến của vua A-Dục cùng hết thảy triều-đình và dân-chúng ở hai bên bờ sông.

Nhà vua hết sức ngạc-nhiên, hỏi quần-thần: "Làm thế nào mà con sông Hằng mạnh-mẽ này lại chảy ngược dòng?" "Tâu Bệ-hạ, cô gái điếm Bindumati hay biết lời nói của Bệ-hạ, đã thực-hiện một Thiện Hạnh-Chính vì Thiện Hạnh của nàng mà con sông Hằng mạnh-mẽ này chảy ngược dòng."

Nhà vua vội cho triệu nàng Bindumati tới và hỏi: "Ta nghe đồn rằng nhà ngươi vì thi hành một Thiện-Hạnh mà đã làm cho con sông Hằng chảy ngược dòng, có đúng thế hay không?" "Tâu Bệ-hạ, đúng vậy". Vua nói: "Ngươi mà làm nổi chuyện ấy! Ngoài kẻ nào điên ra, ai mà tin được lời của nhà ngươi. Ngươi dùng sức mạnh gì để sai khiến con sông Hằng này chảy ngược dòng?" Cô gái điếm đáp: "Tâu Bệ-hạ, tiện-nữ đã dùng sức mạnh của chân-lý làm cho sông Hằng này chảy ngược dòng".

Vua nói: "Ngươi mà dám nói có sức-mạnh của Chân-lý! Một kẻ như ngươi: ăn cắp, lường gạt, hư hỏng, đầy tật xấu, một kẻ tội lỗi đã phá bỏ mọi lẽ-thói đạo-đức và sống nhờ sự bóc-lột những kẻ ngu-dại, thế mà ngươi dám bảo ngươi có sức mạnh của Chân-lý!" — "Tâu Bệ-hạ, đó là sự thật. Tiện nữ đúng là kẻ như Bệ-hạ đã nói. Nhưng dù xấu-xa tội-lỗi đến thế nào, tiện-nữ cũng vẫn có Thiện Hạnh, nhờ đó mà nếu muốn, tiện-nữ có thể làm đảo lộn mọi thế-giới của loài người và của thần-linh".

Vua nói: "Thiện Hạnh ấy là cái gì? Ngươi làm ơn nói cho ta nghe".

Cô gái điếm đáp: "Tâu Bệ-hạ, bất cứ người nào trả tiền cho tiện-nữ, thì dù người đó là một kshatriya, một brāhmana, một vaishya hay một shūdra, hay là một người thuộc bất kể một thành-phần nào, tiện-nữ cũng đều đối xử như nhau. Nếu người đó là một kshatriya, tiện-nữ không vì thế mà ưu-đãi khác thường. Nếu người đó là một shūdra, tiện-nữ không vì thế mà tỏ vẻ khinh-khi. Không nịnh-bợ mà cũng không khinh ghét ai, tiện-nữ chỉ biết phụng-sự kẻ trả tiền, thi hành nghề-nghiệp và bản-phận. Tâu Bệ-hạ, đó là Thiện Hạnh nhờ đó tiện-nữ đã sai khiến con sông Hằng mạnh-mẽ này chảy ngược dòng."⁴⁷

Bây giờ đã đến lúc cần nhận-định xem thái-độ chấp nhận hành-động

47 *Milindapanha sūtra*, 119-123.

hay triết-lý hữu-vi trong *Gitá* có mâu-thuẫn với quan-niệm xuất-thế vô-vi trong tư-tưởng truyền-thống Ấn-độ hay không? Sự thực, qua những luận-chứng trên đây, chúng ta cũng có thể nhận thấy câu hỏi này đã được trả lời một cách gián-tiếp. Nay cần tìm hiểu xem thực-chất của triết-lý hành-động ấy là gì? *Gitá* bảo rằng người ta không thể nào không hành-động, nhưng *Gitá* chỉ thừa nhận hành-động vô cầu. Đặc-tính của hành-động vô cầu là không tạo-nghiệp cho nên có thể nói rằng trong cái hữu-vi đã có sẵn cái vô-vi. Mặt khác, vì không ai không thể không hành-động cho nên lại phải nói rằng vô-vi không phải là không làm mà chính là có làm với tinh-thần vô-trụ, vô-cầu. Thật đúng với tư-tưởng của Lão-tử: “vô-vi nhi vô bất vi”.⁴⁸ Cách giải-thích này nhắc-nhờ chúng ta về giá-trị tương-đối và hữu-hạn của ngôn-ngữ danh-từ. Nó đòi hỏi tâm-trí chúng ta phải vượt lên trên mọi ý-niệm khô cứng chứa đựng trong các từ-ngữ để có thể lý-hội được tính-cách uyên-chuyên của chân-lý toàn-diện và siêu-việt. Công việc ấy chẳng phải là dễ-dàng, chính *Gitá* cũng xác nhận như vậy. Đây là lời giảng dạy của Krishna:

“Thế nào là hữu-vi? Thế nào là vô-vi? Điều ấy ngay cả đến những bậc hiền-trí cũng còn lúng-túng. Ta sẽ nói cho người biết về lẽ hành-động, biết được điều ấy người sẽ được giải-thoát.

“Con người cần phải hiểu thế nào là hành-động. Con người cũng cần phải hiểu thế nào là hành-động sai lầm và phải hiểu biết về sự không hành-động. Con đường hành-động thật là khó hiểu.

“Kẻ nào thấy được vô-vi trong khi xử-sự hữu-vi và thấy được hữu-vi trong khi xử-sự vô-vi, kẻ ấy là bậc giác-ngộ, là một yogin và y đã hoàn thành mọi việc.

“Kẻ nào mà mọi công việc làm đều thoát khỏi tư dục, mọi việc làm đều đã bị ngọn lửa của minh-trí thiêu hủy, kẻ ấy được các bậc hiền-triết gọi là trí-giá.

“Đoạn trừ mọi ràng buộc với kết-quả của việc làm, lúc nào cũng tri túc, tuyệt nhiên không lệ-thuộc vào cái gì, kẻ ấy không làm gì mặc dầu vẫn luôn luôn hành-động.

“Không tư dục, luôn luôn làm chủ được tâm-hồn và bản-ngã, từ bỏ hết mọi sự vật tư-hữu, chỉ có thân xác hành-động mà thôi, kẻ ấy không hề phạm lỗi lầm.

48 Đạo đức kinh, ch. XXXVII.

“Kẻ nào mãn-nguyện với bất cứ cái gì ngẫu-nhiên, vượt qua được những ý-niệm lưỡng-nguyên đối-đãi, không đổ ky, thản-nhiên trước mọi sự thành-công hay thất-bại, kẻ ấy không hề bị trói buộc ngay trong khi hành-động”⁴⁹.

Giữa kẻ nhập thế hành-động vì những mục-dịch phạm-trần và nhà tu-hành xuất thế đắm mình trong cảnh hư vô tịch tĩnh, con người lý-tưởng trong *Gitá* vượt lên trên cả hai cái thái-độ cực-đoan ấy và hành-động như Đấng Tối Cao (Purushottama), điều hòa mọi nhịp sống của thế gian mà không bao giờ bị chúng ràng buộc. Đó là người *hồng-động vô-vi* (kartāram akartāram), vô-vi cần được hiểu là “không tạo-nghiệp” chứ không có nghĩa là “không làm”. Những người hành-động vô-vi là những tâm-hồn tự-do, tuy sống ở trần-gian mà quyết thì dân lại ở thiên-đàng. Họ chịu đựng mọi sự khổ đau trong xác-thịt nhưng họ không sống theo xác-thịt. Krishna dạy: “Kẻ mê-muội hành-động vì ràng buộc với việc làm, bậc minh-trí cũng hành-động nhưng không may bị ràng-buộc, chỉ cốt để duy-trì trật-tự thế-gian (lokasamgraha)”⁵⁰.

Duy-trì trật-tự thế-gian, đó là nói về chức phận tự-nhiên của hành-động chứ không hẳn là về cứu-cánh của hành-động. Cứu-cánh ấy hay mục-dịch duy-nhất, siêu-phàm, được *Gitá* xác nhận vẫn là giải-thoát, là hợp-nhất với Tuyệt-đối hay Thượng-đế. Trước viễn-tượng ấy, pháp-môn hành-động (karma-yoga) cũng như pháp-môn tri-thức (jnāna-yoga) không còn biệt-lập với pháp-môn sùng-tín (bhakti-yoga). Như trên kia đã nói, bhakti tối quan-trọng vì nó là động-lực cần-thiết thúc-dẩy, hướng-dẫn và nâng-đỡ con người đạt tới cứu-cánh giải-thoát, dù y đang theo đuổi con đường thiên-định hay con đường hành-động. “Những kẻ nào luôn luôn nghĩ đến Ta, hành-động mọi việc vì Ta, dốc lòng thờ trâm-luân của cuộc đời từ sinh hệ lụy”⁵¹.

Tri-thức, Hành-động và Sùng-tín, ba nẻo đường cùng dẫn về một đích. Đó là một lối diễn-tả gọn-gàng nhưng lại có thể gây nên ngộ-nhận bởi ý-niệm về “nẻo đường”. Trong thực-tế, Tri mà không Hành là chuyện không thể có, Hành mà không Tri thì chỉ là hoạt-động của những loài hạ đẳng, và nếu Tri, Hành mà thiếu Tín thì

49 B.G. IV, 16-22.

50 nt. III, 25.

51 nt. XII, 6-7.

cũng không thể nào đạt tới đích giải-thoát. Một lần nữa, chúng ta có dịp nhận thấy khả-năng hữu hạn và tính-chất khô cứng, nghèo-nàn có thể trở nên phân-động của ngôn-ngữ danh-từ. Ở đây, cần phải gạt bỏ mọi hình-ảnh và ý - niệm cách biệt do từ-ngữ "nẻo đường" gợi ra, để nhìn nhận Tri, Hành, Tín như những phương-diện tương-liên của đời sống lý-tưởng. Tùy theo căn-tính và cơ-duyên, con người có thể khuynh-hướng và chuyên-chú vào một phương-diện nào nhưng đồng thời vẫn không thể đoạn-tuyệt với những phương - diện kia. Cũng ví như trong ba đường cạnh của một hình tam giác, ta có thể lấy bất cứ cạnh nào làm đáy nhưng không thể bỏ bớt đi một cạnh nào khác được.

Đó là triết-lý tổng-hợp chiết - trung trong *Bhagavad Gita*. Để biểu-thị triết-lý ấy, Tri, Hành, Tín, cần phải được nối liền và viết thành : Tri-Hành-Tín. Cái nét gạch nối liền chúng với nhau chính là đức-tin (shraddhā), tức là lòng tin-tưởng ở cứu-cánh giải-thoát vậy.

TRẦN-ĐÌNH-KHÀI

Lương-khải-siêu tư-tưởng và học-thuật

(xin đọc V.H.N.S., Tập XIII, Q. 12, 1964)

Bước đầu của tiên-bộ là tự-trị.

Nếu tư-tưởng của Lương-Khải-Siêu thiên về cách-mạng thì đường lối đầu cấp-tiến cũng vẫn theo những tiêu-chuẩn tầng thứ hợp-lý. Tuy nhiên tây học, tuy thán-phục văn-minh khoa-học của Tây-Phương, căn-bản tư-tưởng của ông Lương vẫn là căn-bản tư-tưởng của Nho-học, vì thế những dẫn-chứng ông nêu ra để thức-tỉnh đồng-bào, đề-cập tới nhiều những sử-liệu Tây-Âu, nhưng căn-bản đạo-đức cổ-truyền vẫn được ông tôn trọng. Xem như quan-điểm về tự-trị và tiến-bộ của ông ta thấy quan-điểm tu, tề, trị, bình của Khổng giáo được phổ biến dưới một hình-thức mới hơn, hợp khoa-học hơn, nhưng trọng-tâm cũng không ngoài đường-lối phát-xuất tự nội-giới ra ngoại-giới, từ cá-nhân tiến rộng đến đoàn-thê.

Nói tóm lại quan-niệm về học-thuyết nhân-bản theo ông vẫn là cần-thiết.

Trị là gì? Trị là không loạn. Định-nghĩa ấy ai cũng biết, nhưng thực-hiện nổi nó đâu có dễ.

Muốn trị nổi thế-giới, trước nhất quốc-gia mình phải trị đã. Muốn quốc-gia mình trị tất gia-đình mình phải trị trước và rút lại chính bản-thân mình phải trị trước nữa. Vào một thửa vườn thấy cây-cối lằng-loạn, vào một căn nhà thấy đồ-đạc bừa-bãi, khách không cần suy cứu cũng thừa đoán được gia-đình ấy chưa ổn định nghĩa là chưa trị.

Tiến rộng ra đến một khu phố, một ấp, một tỉnh, bất cứ ngành gì cũng hỗn-độn, đường-sá bần-thiêu, phố-sá nhà cửa không theo một hệ-thống tổ-chức nào cho có quy-cú, có trật-tự, kẻ đi người lại, kẻ gào người

thét không theo một lệ-luật nào, ai muốn phóng-uế cứ phóng-uế, ai muốn đỡ rác cứ đỡ rác, du-khách không cần suy cứu rộng cũng thừa biết tình ấy, áp ấy, phở ấy chưa trị. Một quốc-gia cũng thế, trị hay không trị, không thể che giấu nổi mắt du-khách. Nếu mới bước chân xuống xa-trạm đã bị móc túi, nếu mới vào một quán ăn đầu đường, mua một món hàng ở tiệm tạp-hóa đã bị lừa-gạt, tất du-khách phải có ấn-tượng không tốt đẹp về quốc-gia ấy.

Tất cả những hình-thức bất trị, vô tổ-chức ấy là đầu mối của suy-vong.

Lại xét đến một cá-nhân, chưa cần biết kẻ ấy có những hành-động thất đức bại hạnh thế nào, mới nhìn thầy kẻ ấy có những cử-chỉ phóng-túng bừa-bãi, nói năng nói bậy, tất ta cũng thừa đoán nổi kẻ đó không có tư-cách, tức là một kẻ bất trị.

Tất cả những cái gì không trị tất loạn. Quốc loạn, gia loạn, nhân loạn, sẽ không tồn-tại được.

Nhưng không tồn-tại dưới hình-thức nào ?

Ông Lương cho rằng việc trong thiên-hạ, trạng-thái loạn không thể đứng vững được, dù nước, dù nhà hay dù người và tình trạng đó phải chấm dứt bằng một trong hai phương-diện. Nếu tự mình không trị nổi mình, tất sẽ có một cường-lực hơn tới để trị mình. Nghĩa là dân-tộc một nước không tự-trị nổi sẽ bị kẻ khác thống-trị, đó là một luật tác bất biến. Vì thế mới thấy trên trái đất loài người trị loài thú, người lớn trị trẻ con và dân văn-minh trị dân dã-man. Đề chứng-minh lập-luận đó ông Lương viện dẫn câu tuyên-bố khoa-trương nhưng không phải không có phần xác-đáng của dân Anglo-Saxon :

"Nếu cho 100 người dân nước Anh của chúng tôi đồng thời cùng đến một địa-phương nào đó lập ấp với 100 người dân nước khác, sau 10 năm, 100 người dân Anh sẽ tổ-chức địa-phương ấy thành một lãnh-thò tự-tị mà số 100 người dân nước khác kia sẽ sống tàn-mạn và thụ-chế của người Anh."

Họ còn nói :

"Một dân-tộc bán khai dù có tới hàng trăm ngàn vạn dân-số, nhưng chỉ một hai người Anh đặt chân tới đó, trong vòng 10 năm đủ biến quốc-thò ấy thành phiên-quốc của nước Anh".

Vậy cái tinh-thần tự-trị đó làm sao đào-luyện nên ? Ông Lương viết :

"Tính chất của con người ta vốn không đều, bác tạp lại vô kỹ, nếu

để cho mặc sức tất phóng-túng loạn động không thể nào thỏa-hiệp người nọ với người kia để thiết-lập thành quần tập được, vì thế không thể không chế-định ra pháp-luật để chế-tài. Nhưng luật-pháp cũng không thể ở ngoài đem đến hoặc do một người tự ý sáng-tạo, phải là sự biểu-đồng-tình của toàn thể. Nếu lương-tri của mọi người cùng tán-đạo, cho như thế là phải, là đúng, là cần, mới thích-hợp với nhân-đạo, như vậy mới có đủ khả-năng để bảo vệ tự-do cho ta và cũng không xâm-phạm tới tự-do của người. Vì thế, không cần phải khuyến-miễn, không cần phải bức bách mà ai ai cũng có thể tự mình đứng vào hàng ngũ của quy-cử của thăng-mặc. Được như thế, tức là thực-hiện được tinh-thần tự-trị. Tự-trị đạt tới mức cao tất có thể khiến thân mình như một cái máy. Những vấn-đề cần phải lưu-ý, cần phải dự-bị, cần phải thực-hành, tuân-tự sau trước ra sao đều được ấn-định phân-minh.

"Trong một ngày, giờ nào tiếp khách, giờ nào làm việc, giờ nào nghỉ-ngơi cũng tự mình hoạch-định lấy rồi nhất nhất tuân-tự thực-hiện. Rồi tế nhận những cái gì hại cho mình, cho sự-nghiệp, cho thanh-danh sẽ dần dần loại bỏ, không bị thị-dục chi-phối, kẻ đó là một kẻ tự-trị.

"Một người như thế, rồi ai ai cũng như thế, dân-tộc ấy sẽ là một dân-tộc có tinh-thần tự-trị. Một đoàn-thề tự-trị sẽ giống như một đội quân; tiến cùng tiến, thoái cùng thoái. Luật của đoàn-thề được tôn-trọng, không ai vượt ra ngoài phạm-vi hoạch-định, một đoàn thể như thế, một dân-tộc như thế không thể không cường-thịnh được."

Ta cũng nhận thấy chủ-trương của ông Lương muốn đề-cao tinh-thần kỹ-luật, chính vì tình-trạng dân-tộc Trung-Quốc thời đó quá hỗn-tạp, bừa-bãi. Đã đành rằng sự tổ-chức quá máy-móc có thể thương-tồn hoặc diệt cá-tính riêng biệt và năng-khiếu sáng-tạo của cá-nhân song trước sự nguy cơ của một tình-trạng vô tổ-chức, vô kỹ-luật thì biện-pháp cứu nguy trước-tiên phải lệ vãn hồi lại cái khí-thế thuần-nhất, sau đó mới có thể tính tới những trường-hợp đặc xuất của những khối óc những tư-tưởng trác việt được.

Tuy nhiên cũng đề đề - phỏng luận-diệu phản-đối chủ-trương cơ-khí-hóa, quân-đội-hóa mọi công-tác mọi hành-động, ông viết :

"Hoặc có người hỏi ta : Cơ-khí là vật không có tinh-thần, quân-đội là hình-thức chuyên-chế, ông lại đem những thứ ấy đề vì với Mỹ Đứơc ru ? Hơn nữa phong-tục Trung-Quốc ta, những điếm nào thua người thì

không biết, riêng về những lễ-nghi ràng buộc, phương-thức giữ gìn, dân ta khổ vì nó cũng đã lâu rồi, kể có hàng mấy nghìn năm nay, hạng bá-thuật lấy nó để thao-túng, giới hủ-nho nệ-vì nó khiến sinh-lực của dân suy-nhược. Thế mà ông lại còn muốn cõ-xúy cái tệ-đoan ấy để đầu-độc tương-lai sao?

“Ta đáp: Không phải thế, cơ-khí tuy là vật không linh-hồn, nhưng có cái làm chủ-động-lực của nó. Tiên triết của ta nói: “Thiên quân thái nhiên, bách thế tòng lệnh”, nếu có thể khiến cho thân ta nhứt cử nhất động đều ăn khớp như máy, chính là ta đã đạt tới mức cực tự-do, cực thái nhiên như Thiên-quân vậy. Hình-thức của quân-đội thì chuyên-chế, nhưng có cái tinh-thần của nó. Một tập-đoàn tổ-chức được chặt-chẽ như quân-đội, tất vị tướng-soái phải là kết-tinh pháp-luật của lương-tâm mọi người, cho nên “chế” thì có mà “chuyên” thì không. Sờ dĩ nói thế là vì pháp-luật do mọi người đồng tình qui-định, phải đầu do mọi người thiết-lập. Vì thế bất cứ một kẻ tiêu-tốt nào của quân-đội cũng không khác gì một vị chủ-soái của quân-đội. Do đó tự trị so với chịu sự thúc-phục của bọn vương, bá thật hoàn-toàn dị biệt. Một đảng tự mình trị mình, còn một đảng mình bị người trị. Huống hồ dân Trung-Quốc ta, kẻ nào miệng cũng nói phụng pháp, thế mà quốc-gia có Hiến-Pháp, quan-lại có tuân theo đâu, còn nói gì đến bách tính kẻ nào miệng cũng nói trọng lễ-giáo thế mà thánh-hiền để lại cho những điều huấn-dụ, bọn sĩ-phu còn không tuân còn nói gì đến hạng tạp-lu. Điền của vua Nghiêu ghi: “Thiên tự hữu điền, thiên trật hữu lễ” (Trời vận hành thứ-tự có phép-tác, cấp bậc có chế-nghi), do đó ta thấy trật-tự là cội nguồn của tinh-thần tự-trị của một đoàn-thể. Ngày nay ta thử quan-sát Trung-Quốc ta xem, từ triều-đình tới thôn-xóm, cái có thể gọi được là trật-tự thì nó nằm ở đâu? Nhìn vào phía quan-lại đều thấy toàn những ma quỷ lúc ăn lúc hiện trong cõi hắc ám quý-quyệt, mất hết cả nhân-tính, nhìn vào phía dân-gian là toàn đồ trộm cướp, tham-tàn trí-trá, so với thời-đại dã-man của dân-tộc lạc-hậu cũng chẳng có gì là khác.

“Nguyên nhân đó bởi đâu mà ra? Chính vì không tự-trị nổi và còn chờ kẻ khác tới trị cho là thế.”

Vậy biện-pháp để quốc-dân có thể tự trị được, trước tiên mỗi cá-nhân phải tự-trị nổi mình, sau khi ai nấy đều tự-trị nổi sẽ tiến tới bước tập-đoàn tự-trị.

Cá-nhân tự-trị không ngoài những phương-pháp tự thăng, chế

kỷ mà tiên-triết Đông Tây đã từng nêu ra, còn tập-đoàn tự-trị tất phải dựa vào hiến-pháp hoặc luật sắc do chính đoàn-thể đó hoạch-định với sự biểu-đồng-tình của tất cả mọi người.

Do đó trong một đoàn-thể có nỗi biện-pháp chế tài, có trật-tự, có pháp-luật tất đoàn-thể đó mặc nhiên đủ khả năng tự-trị. Khi đã tự-trị rồi, kẻ khác dù muốn can-thiệp cũng không can-thiệp nổi, muốn thao túng cũng không thao túng nổi. Con đường tự-trị là bước đầu để tiến tới tiến-bộ. Bàn đến tiến-bộ, ông Lương cho rằng Trung-Quốc được tiếng là một nước có nền văn-minh từ lâu, xét ngay những vật mọn như chiếc la bàn, thuốc nổ, ấn phẩm, đủ chứng tỏ sự phát-minh những thứ ấy phải được phát lộ ở những khối óc được hàm dưỡng ở một nền văn-hoá khá cao. Thế mà trong khoảng mấy nghìn năm Trung-Quốc vẫn đứng yên không nhúc nhích nếu không nói là đi dần đến xa đọa, trong khi các quốc-gia khác cũng nhờ ở những phát-minh ấy đã làm đảo lộn cả thế-giới.

Luật tiến-bộ của vạn sự vạn vật trong thiên hạ vốn là một luật tác dĩ nhiên, riêng Trung-Quốc không hề biết tới tiến-bộ, tức là dù đi chệch ra ngoài luật tất ấy, tất phải có những lý-do. Tìm hiểu những lý-do ấy để tìm phương bõ cứu, đó là đường lối mà ông Lương đi theo để thức tỉnh đồng-bào ông đương triền miên trong đọa lạc.

Những lý-do đó được ông nêu như sau:

(1) Sau khi quốc-gia đại nhất thống thì sự cạnh-tranh không còn nữa, mà cạnh-tranh lại là động cơ thiết yếu cho tiến-hoá. Vấn-đề cạnh-tranh không riêng cho quốc-gia đối với quốc-gia mà còn bao-quát cả cá-nhân với cá-nhân, không riêng về cường-lực mà còn về đức trí nữa. Có chia đường để tìm cách tiến bước thì tiến hoá mới phát sinh. Xét như Trung-Quốc, thời kỳ này nở được nhiều học-thuyết, phát-minh được nhiều luận đề mới lạ có lẽ chính là thời Chiến-Quốc, thời kỳ mà các quốc-gia bị phân liệt, tranh-chấp, các học-giả đua nhau sáng-lập triết-thuyết để tìm lấy một đường lối thích-ứng và hữu-hiệu nhất cho việc trị thiên hạ.

(2) Quốc-gia bị bao vây bởi nhiều giống dân man-rợ trình độ văn-minh thấp kém, vì thế cửa ngõ không mở rộng để nhìn ra bốn phương, đua tài cạnh sức với các cường quốc, nên khur-khur bảo-thủ tư-tướng “duy ngã độc tôn”, vì thế mà không có tiến bộ.

(3) Văn-đề văn tự không đi cùng chiều. Lối chữ Hán của Trung-Quốc

theo lối tượng hình, một lối chữ đặc biệt, khác với các lối chữ các quốc gia khác theo lối diễn-âm.

Văn-tự phồn tạp hoặc giản dị, khó hay dễ thường liên-hệ tới nền văn-minh của một dân-tộc.

Vì thế trong khi tiến về mức tiến-bộ, văn-tự của các quốc gia khác thường đi cùng chiều với mức biến cải của ngôn-ngữ, riêng chữ Hán thì trong số mấy nghìn năm chữ viết, vẫn viết, vẫn không hề thay đổi mà nhờ nói theo với sự cải-tiến lại đổi khác nhiều. Do đó công cụ để truyền-bá văn-minh là chữ viết đã làm cản trở cho mức tiến chung.

(4) *Bị chuyên-chế lâu dần tính bị suy giảm.* Con người sinh ra thiên phú cho tư-tưởng quyền-lợi và đặc tính khoáng sảng trí-thức để bảo vệ quyền-lợi ấy. Nếu bị áp-chế lâu ngày, thiên tính ấy bị thui chột, con người sống một cách hoàn-toàn thụ-động, bao nhiêu-khả-năng để thể hiện tư-tưởng thiên bẩm kia không được dùng đến nên bị cùn bị hỏng. Nếu trong một sở làm người chủ và người thợ phân định rõ quyền-hạn và quyền-lợi của nhau, không ai xâm-phạm ai, tất khi hữu sự cần phải bảo-vệ quyền-lợi ấy để duy-trì và củng cố sở làm, ai nấy sẽ tận lực không từ nản. Nếu người thợ chỉ được coi như nô lệ, sở làm đó an hay nguy, người thợ hẳn có một thái-độ đứng-dưng để đối lại. Dân Trung-Quốc sở dĩ lạnh nhạt với mọi công-tác công ích cũng vì lẽ đó.

(5) *Học-thuyết bị hạn chế nên tư-tưởng thành hẹp hòi.* Một nước tiến-bộ được hay không là nhờ ở học-thuật tư-tưởng. Do ở học-thuật tư-tưởng mới ảnh-hưởng tới phong-tục chính-trị. Thời Xuân-Thu Chiến-Quốc, nhờ ở bách gia chư tử nên học-thuật tư-tưởng rất rộng-rãi. Dân da vàng sở dĩ nổi danh được ở thế-giới cũng nhờ ở học-thuyết của thời ấy. Từ thời Hậu-Hán về sau, học-thuật quy vào tôn-sùng có một Nho-giáo, bãi bỏ lối học quảng-bác bách gia, bọn tiện nho lại chỉ lo củng-cố địa-vị, mưu hồ khẩu, nên học-thuật tư-tưởng càng ngày càng thu hẹp mãi, vì thế mà văn-minh bị lu mờ, tiến-bộ bị cản bước.

Sau khi nêu 5 lý-do vì sao mà Trung-quốc không tiến-bộ được, ông Lương đề cập tới một phương-pháp để dân Trung-quốc có thể từ lạc-hậu bước sang lãnh vực tiến-bộ. Ông cho rằng dù hình-thức bề ngoài có vẻ như tiến-bộ nhờ ở trào lưu biến đổi của thế giới, sự tiến bộ đó vẫn chưa gọi là tiến-bộ được. Phải có một sự cải tiến từ trong ra, cải tiến tâm-hồn, cải tiến tư-tưởng, nói tóm lại nghĩa là phải có một cuộc cách-

mệnh, mà đã nói tới cách-mệnh tất phải có phá-hoại, phá-hoại những cái thối-nát, những trở-lực cho đà tiến của dân-tộc.

Để biện-hộ cho thuyết phá-hoại, ông viết :

"Vị phong-trào của thế-giới mà ngày nay Trung-Quốc bị ảnh-hưởng khiến bộ mặt cũ mấy nghìn năm được đổi thay, Tiến-bộ đó chẳng ? Phải, có tiến-bộ, nhưng tiến-bộ đó mới chỉ là ngoại giới mà chưa có nội-giới. Nếu nội-giới không biến, dù đốt bằng than hồng, dù lấy roi da mà quất, thì tình-trạng tiến-bộ cũng không có lối nào để phát lộ được. Việc đòi, không việc gì có quả mà không có nhân, có nhân mà không có quả. Dân ta tích ác-nhân hàng bao nghìn năm nay tất phải chịu ác-quả ngày nay. Bậc chí-sĩ hãy lo cho tương-lai, đừng nên trách hậu-quả ngày nay, mà nên tính chuyện cải-thiện để gây quả tốt cho mai hậu. Muốn thế, phải làm thế nào ? Tân-Dân-Tử xin thưa : Từ ngàn xưa đến nay, bất cứ quốc gia nào muốn tiến-bộ cũng không thể thoát được một công-lệ, công-lệ ấy là *phải phá-hoại*. Chà ! thật là bất tưởng, việc phá-hoại, thật là bất nhân, nói phá-hoại. Thật ra, những bậc nhân-nhân chí-sĩ từ xưa đến nay, nếu không bị lâm vào cảnh vạn bất đắc dĩ, tất không khi nào *phải* làm thế, đâu có phải vì sở-thích mà cũng chẳng phải vì giận đời ghét người, làm thế để thỏa-mãn ý-khí nhất thời. Sở dĩ cực chẳng đã phải tính đến phá-hoại là vì cực-vận thúc-bách, không phá-hoại trước tất cũng phải phá-hoại sau, sớm được một ngày thì phúc sớm được một ngày, chậm một ngày thì họa tăng thêm một ngày. Phá-hoại sớm tất cái việc cần phải phá-hoại còn nhỏ, và cái việc cần phải bảo-toàn còn to, chậm phá-hoại, tất cái việc cần phải phá-hoại càng to mà cái việc cần phải bảo-toàn lại càng nhỏ.

« Dụng tâm phá-hoại, tất sau phá-hoại có kiến-thiết. Phá-hoại như thế có thể tránh được công-cuộc phá-hoại sau, mà gây-đựng được cơ-sở tốt đẹp cho tương-lai đồng thời đền bù được nỗi khổ-thống của hiện-tại.

Không ý-thức phá-hoại, để cho công-cuộc phá-hoại tự đến, tất chỉ có phá-hoại mà không có kiến-thiết. Một lần phá-hoại chưa xong thì hai lần. Hai lần chưa xong thì ba lần. Như thế, hẳn hàng trăm nghìn năm dân-tộc đồ thán... »

Sau đó ông nêu lên rất nhiều viện-dẫn lịch-sử, để chứng-minh muốn cải-tiến thì phải cách-mệnh, của các quốc gia Đông-Tây kim-cổ. Và lại dù có sợ phá-hoại, e tổn-thương tới nhân-mạng, thì

mối lo đó cũng không chính-đáng, vì tránh sự phá-hoại có ý-thức để chờ sự phá-hoại vô-ý-thức, tất tổn-thương nhân-mạng còn nhiều hơn nữa.

Đừng nói ngay sự phá-hoại do thiên-nhiên, do ngoại-giới đưa lại, ngay tình-trạng hỗn-độn vô tổ-chức của một quốc-gia vẫn được duy-trì, sự thiệt hại về nhân-mạng còn nặng-nề hơn nhiều.

« Xét ngay như tình-trạng nước ta ngày nay, nền chính-trị, giới quan-lại, hoặc trực-tiếp, hoặc gián-tiếp giết người, số bị hại mỗi năm đâu có thua với thời kỳ đại cách-mệnh của nước Pháp. Mười năm trước đây, kỳ đại-hạn ở tỉnh Sơn-Tây đã làm chết hàng hơn trăm vạn người, võ đề ở Trịnh-Châu chết hơn mười vạn người, lúc giao mùa giữa đông và xuân, dân miền Bắc bị chết vì đói rét mỗi năm cũng tới mười vạn, lại gần đây dân Quảng-Đông bị chết vì dịch lệ, mỗi năm cũng lại hàng mười vạn người nữa, đã hết đầu, còn bị chết vì giặc cướp, bị chết vì đói rét buộc lòng phải làm giặc cướp, trong toàn lãnh-thổ quốc-gia rộng lớn của ta lại không đến mười vạn mỗi năm nữa sao ?

Tuy nhiên, những tai-họa đó quy cho là thiên-tai, nhưng con người sống dựa vào chính-phủ, lẽ đâu lại không mong ở Chính-phủ xuất lực để chống đỡ. Có Chính-phủ, mà Chính-phủ không thể vì dân phòng tai tránh nạn, thì Chính-Phủ đó còn được việc gì.

Than ôi, dân Trung-Quốc là một dân-tộc bị tru lục từ lâu rồi ! Trời giết, người giết, bạo-quân giết, tham-quan ô-lại giết, dị-tộc giết, họ giết bằng cách để cho đói, cho rét, để cho bị thiên-tai, dịch-lệ, rồi lại còn bị hình-ngục giết, đao-tặc giết, can-qua giết...

Ở một nước văn-minh nếu có một người bị chết mờ-ám, dù oan dù không, tất được đăng tải và đề-cập tới ở báo chương hàng vài ba lần, có khi hàng mười hàng trăm lần. Đó là vì tinh-thần quý nhân-đạo, trọng dân-mệnh. Ở Trung-Quốc ta thì dù ngày chết hàng nghìn hàng vạn, nào ai cũng có thêm biết đến...

Quốc-dân có trông đến những tình-trạng ấy mới thấy việc cần phải phá-hoại, dù không phá-hoại cũng vẫn bị phá-hoại...

Tuy nhiên phá-hoại phải vì kiến-thiết mà phá-hoại và nếu không phải bậc nhân-giả không nhân-tâm phá-hoại thì không thể nói đến chủ-trương phá hoại, và nếu không phải bậc có thủ-đoạn kiến-thiết thì cũng không được làm công cuộc phá hoại... »

Vì thế bước đường của tiến-bộ phải do ở sự canh cải

những cái thói nát. Nếu không phá hoại thì không làm cách-mệnh được. Mà đã không làm cách-mệnh dù thiện chí bỏ tức cũng chẳng khác nào những sự vá víu sửa chữa vụn vặt trước một toàn thể thói nát đờ vờ. Chưa được nơi này thì đến lượt chỗ kia hỏng. Kéo che được khu-vực này khỏi mưa nắng thì lại làm lộ khu-vực kia vẫn được che đây.

Cho nên chỉ những trường-hợp vạn bất đắc dĩ bậc nhân giã mới phải làm cách-mệnh và đã làm cách mệnh tất đã trừ liệu kiến thiết rồi vậy.

SAY IT IN VIETNAMESE

(Saigon : Kim-Lai Ấn-Quán, 1963)

by NGUYEN DINH HOA, Ph. Đ.

Hoa's Vietnamese Phrase Book revised to give you no deadwood, but only useful sentences and phrases.
134 pages. Index. VN\$ 75.

SPEAK VIETNAMESE (REVISED EDITION, 1963)

by
NGUYEN DINH HOA, Ph. D.

Based on the techniques of modern linguistics, this textbook, first published in Washington in 1955 and in Saigon in 1957, has now been revised in the light of book reviews and classroom experience.

The author is Associate Professor of Linguistics and English at the Faculty of Letters, University of Saigon.

388 pages

VN\$ 100.

READ VIETNAMESE : A Graded Course in Written Vietnamese

by

NGUYEN DINH HOA, Ph. D.

The second book aiming at familiarizing you with the language of Vietnam

A sequence to **SPEAK VIETNAMESE**

202 pages

VN\$ 80.

Please order from

- DIRECTORATE OF CULTURAL AFFAIRS,
MINISTRY OF EDUCATION AND CULTURE
89 Le Van Duyet, Street, Saigon, Vietnam
- EDUCATIONAL MATERIALS SERVICE,
MINISTRY OF EDUCATION AND CULTURE
240 Tran Binh Trong Street, Saigon, Vietnam
- VIETNAMESE-AMERICAN ASSOCIATION,
55 Mac Dinh Chi, Street, Saigon, Vietnam
- THE BOOKSHOP, Eden Arcade, Saigon, Vietnam

GIẢN-CHI

và

NGUYỄN-HIẾN-LÊ

đạo luận

(xin đọc *V.H.N.S.*, Tập XIV, Q.1, 1965)

ĐẠO — không và có — trình tự sinh thành vạn vật —
vô vi — qui-luật phản phục hay là “ thường ”

ĐỨC

PHÁC

Học-thuyết đầu tiên về bản-căn trong Triết-Học Trung-Quốc là Đạo Luận.
Gọi là Đạo Luận vì học-thuyết này coi Đạo là bản-căn.

ĐẠO

Chữ “Đạo”, nghĩa đen là đường đi. Dùng theo nghĩa bóng, “đạo” trở đường lối cư-xử, đường lối làm người. Từ Lão-Tử trở về trước, người ta thường dùng chữ “đạo” theo cái nghĩa “hình nhi hạ” này: đạo là nhân-đạo, là đạo làm người. Từ nghĩa đó chuyển ra cái nghĩa này: “Cái lí nhất định”, như trong sách Trung-Dung nói: “Suất tinh chi vi đạo”. Đến Lão-Tử, — triết-gia Trung-Hoa đầu tiên bàn về bản-căn và đức xướng Đạo Luận — chữ đạo mới dùng theo cái nghĩa “hình nhi thượng” : Đạo là thiên đạo ; Đạo là cái tổng nguyên, lí do đó mà muôn vật sinh ; Đạo là đường lối muôn vật noi theo, là cái tổng qui-luật chi-phối sự sinh-thành biến-hóa của trời đất muôn vật.

Xưa kia, ai cũng nghĩ rằng trời sinh ra muôn vật, làm chủ cả muôn vật, rằng cái sinh ra trước hết thầy là trời. Khổng-Tử không chối cãi điều đó. Mặc-Tử xác tín điều đó. Mạnh-Tử cũng một phần thừa nhận điều đó (có chỗ họ Mạnh nói đến trời với nghĩa trời là đạo-đức, nghĩa-lí). Lão-Tử thì khác hẳn. Lão-Tử không thừa nhận trời sinh ra trước hết thầy. Ông nói trong cuốn *Đạo Đức Kinh* :

“Có một vật trợn lộn mà thành, sinh ra trước trời đất. Ta không biết tên nó là gì, nên mới đặt cho nó cái tên riêng là Đạo, gương gọi nó là Đại”. (*Hữu vật hỗn thành, tiên thiên địa sinh... Ngô bất tri kì danh,*

[Tập XIV, Quyển 2 (Tháng 2, 1965)]

trụ chi viết Đạo, cương vi chi danh viết Đại¹) (Thượng Thiên).

"Không biết tên nó là gì", vì Đạo không thể có tên bởi lẽ ngôn ngữ của ta không có tiếng gì để gọi cái đó cho đúng được, vì phạm một vật mà có tên thì tất nó phải có những thuộc-tính của những vật đồng loại với nó. Gọi một vật là cái ghế, là vì vật đó có những thuộc-tính của loại ghế... Đạo "sinh ra trước trời đất", trước muôn loài, vậy Đạo không có đồng loại, Đạo là độc-lập tuyệt-đối, vậy thì Đạo còn làm gì có tên. Nhưng đã nói đến nó thì phải cho nó một cái tên dù là không đúng để cho dễ gọi. Cho nên Lão-Tử mới tạo ra một cái "tên" riêng, là Đạo; mà cũng gượng gọi nó là Đại.

Vả chẳng cái tên vốn có tính cách giới-hạn và quyết-định: tên trở cái ghế không thể dùng để trở cái bàn; một vật đã mang tên cái bàn thì nhất quyết là cái bàn, chứ không thể đồng thời vừa là cái bàn vừa là cái ghế. Một vật có tên thì khi ở chỗ này không thể đồng thời ở các chỗ khác.

Đạo, như sẽ nói ở dưới, vốn "đi khắp không thể ngừng", vừa ở đây vừa ở kia, "không có phương sở (nơi chốn)", vừa là cái này lại vừa là cái nọ. Thế thì làm sao mà Đạo có thể có được một cái tên thực đúng nghĩa là cái tên. Cho nên Lão-Tử mới lại nói:

1 Vũ-Đông, tác-giả *Trung-Quốc Triết-Học Đại-Cương*, cho rằng: chữ "đại" này phải đọc là "thái". Người xưa đều đọc là "đại"; như vậy là đọc sai. Họ Vũ viện lí thế này: "Sách Trang-Tử, thiên Thiên-Hạ, thuật lại cái học của Lão-Đam và Quan-Đoan có nói: "Dựng nên bảng quan-niệm "thường vô hữu" lấy "thái nhất" làm quan-niệm chủ chốt. Người xưa có khi đọc "thường vô hữu" rồi ra làm ba chữ. Đọc như vậy rất đúng. Mà hai chữ "thái nhất" cũng nên đọc rời: Thái và Nhất. "Nhất" tức là chữ "Nhất" trong câu "Đạo sinh Nhất"; "Thái" tức là chữ "đại" (đọc làm) ở đây. Nếu chữ "đại" ở đây không phải là chữ "thái" (đọc làm thành "đại") thì tại sao thiên Thiên-Hạ nói học-thuyết Lão-Tử "lấy Thái-Nhất làm chủ chốt mà nay trong sách Lão-Tử (*Đạo Đức Kinh*) lại chỉ có chữ "Nhất" (Đạo sinh Nhất) mà không có chữ "thái". Vả chẳng ở ngay quãng sau có nói "Đạo đại, thiên đại, địa đại, nhân diệp đại". Như vậy không phải riêng một mình Đạo là đại. Vậy có sao lại lấy Đạo đặt tên cho Đạo?"

Phùng-Hữu-Lan, tác-giả *Trung-Quốc Triết-Học sử*, thì giảng: "thường vô hữu" là "thường không" và "thường có" — hai phương-diện của Đạo; "Thái Nhất" tức là quan-niệm "Nhất" trong câu "Đạo sinh Nhất" Chỗ khác Lão-Tử nói: "Thiên địa vạn vật sinh ư hữu". Hoặc giả chữ "Hữu" này là Thái Nhất chăng? Chúng tôi không đồng-ý với Vũ-Đông. Thiên 34, Đạo Đức kinh có câu: "Đại Đạo phiếm hề...khả danh ư (vị) tiêu... khả danh ư Đại..." chữ "Đại" này nhất định là "đại" đối lập với "tiêu" chữ khác thì là "thái" đọc làm được. Vậy thì Đạo đúng có tên là Đại, chứ không phải là "Thái" như Vũ-Đông nói.

"Đạo mà có thể diễn-tả ra bằng lời được thì không phải là cái đạo vĩnh-cửu bất biến. Tên mà có thể đặt ra được thì không phải là cái tên vĩnh-cửu thường hằng. Đạo khả đạo phi thường đạo, danh khả danh phi thường danh (Thượng Thiên)".

Chính cũng vì Đạo không có tên ("*Đạo thường vô danh—Thượng Thiên*) cho nên mỗi khi nói về Đạo, người ta nhận thấy Lão-Tử thường ra dùng những tiếng nói lửng: "Giống như" (tự), "hình như" (nhược) "hoặc là" (hoặc). Cái Đạo lâu dài bất biến ấy thật quá nó "ở ngoài vòng ngôn-ngữ, nhạt không có mùi, nhìn không thể thấy, nghe không thể rõ, dùng không thể hết" (*Đạo chi xuất ngôn, đạm hồ kì vô vị, thị chi bất túc kiến, thính chi bất túc văn, dụng chi bất túc kì* (*Đạo Đức Kinh*, Chương 35).

Lão-Tử còn mô-tả cái Đạo ấy như thế này:

"Nhìn không thấy, gọi là "đi", nghe không rõ, gọi là "hi" nam không được, gọi là "vi". Về ba cái "đi", "hi" và "vi" đó, không thể cật vấn đến cùng, cho nên trộn lộn làm một. Ở trên không sáng, ở dưới không tối, lằng nhằng không dứt, không thể gọi được tên; nó lại trở về chỗ không có gì, thế bảo là cái "trạng" không hình trạng, cái "tượng" không vật-chất; thế bảo là nó thấp-thoáng mập-mờ". (*Thị chi bất kiến, danh viết "đi"; thính chi bất văn, danh viết "hi"; bác chi bất đắc, danh viết "vi". Thử tam giả bất khả tri cật, cố hỗn nhi vi nhất. Kì thượng vô trạng chi trạng, vô vật chi tượng; thị vị hốt hoàng*) (*Thượng Thiên*).

"Đạo là một cái gì mập-mờ, thấp-thoáng; thấp-thoáng, mập-mờ, mà ở trong vẫn có hình-tượng; mập-mờ, thấp-thoáng, mà ở trong vẫn có vật-thể; sâu thăm, tối mù, bên trong có tinh-túy; cái tinh túy ấy (là đặc tính có thể đại biểu cho vật cho nên nó) rất chân thật, bên trong có cái dù để bằng nghiệm ("*Đạo chi ư vật, duy hoàng duy hốt; hốt hê hoàng hê kì trùng hữu tượng; hoàng hê hốt hê, kì trung hữu vật*"²; yều hê

2 Có lẽ vì mấy chữ "kì trung hữu vật" (bên trong có vật) này mà một số học-giả trong đó có Thu-Trạch Tu-Nhị (Nhật-Bản), Tường-Duy-Kiều (Trung-Quốc) Ngô-Tất-Tô (Việt-Nam) cho rằng học-thuyết của Lão-Tử có mang sắc thái duy-vật. Thu-Trạch Tu-Nhị cái nghĩa: "Đạo là vật-chất thuần-túy". Tường-Duy-Kiều nghĩ rằng Đạo vừa là "nguyên-lí" theo đó vạn sự hình thành, "vừa là" nguyên-tố sinh thành ra vạn vật". Ngô-Tất-Tô thì cho "Đạo là chất ảo diệu... một chất sinh-hoạt tự nhiên".
Trái lại Phùng-Hữu-Lan cắt nghĩa Đạo là cái tổng nguyên-lí vì đó mà vạn vật sinh ra và cho rằng mấy chữ "Hữu tượng" "Hữu vật" "Hữu tinh" trong câu trích-dẫn trên đây là để tỏ cái ý rằng Đạo không phải là "không" như con số không.

minh hễ, kì trung hữu tính, kì tính thậm chân, kì trung hữu tin (Đạo Đức Kinh, Chương 21).

“Cái đạo lớn ấy sống rãi, có thể lan tràn sang bên trái, sang bên mặt. Muốn vật nhờ cậy ở nó đẻ mà sinh mà nó không chối từ” (Đại Đạo phẩm hễ, kì khả tả hữu; vạn vật thị chi nhi sinh, nhi bất từ) (Chương 34).

Cái đạo lớn ấy là gì đối với muôn vật, “nó là chủ, là gốc của muôn vật” (Đạo giả vạn vật chi áo) (Chương 62). Nó là “mẹ của thiên hạ” (Vi thiên hạ mẫu) (Chương 25).

Không và có

Đạo không có hình-thể, nhìn không rõ bóng, nghe không thấy tiếng, nắm bắt không được. Đạo như vậy là thuộc phạm-trù siêu-cảm-giác, siêu-kinh-nghiệm. Mặc dầu vậy Đạo không hề cách bức với vật: Muốn vật đều phải nhờ cậy vào Đạo mà sinh. Đạo là gốc chốt của muôn vật. Cho nên xét về phương-diện hình-thể, thì bảo Đạo là không cũng được, nhưng xét về phương-diện diệu-dụng thì không thể không bảo Đạo là có: Không có làm sao sinh được muôn loài? Đạo vừa là không vừa là có: không, vì không có hình-tượng, thể-chất; có vì là thật tại sinh ra muôn vật. Cho nên Lão-Tử nói:

“Không” là tên gọi cái đầu tiên (nguồn gốc) của trời đất, “Có” là tên gọi của Mẹ muôn vật³ cho nên, nói rằng “thường không”, là muốn rằng xem xét cái chỗ diệu-dụng của Nó để rõ là Nó có; nói rằng “thường có” là muốn rằng xem xét đến cái dấu vết của Nó, cái ranh-giới giữa Nó và vật, để rõ cái lẽ không thể không bảo là Nó không (Vô, danh thiên địa chi thủy; hữu, danh vạn vật chi Mẫu,

3 Vô là từ cái Đạo nó là nguồn gốc của trời đất lúc sự vật còn chưa có tên. Hữu là từ cùng cái Đạo ấy khi vạn hữu đã được đặt tên rồi (Vô và Hữu chỉ là hai phương-diện của Đạo, cũng như Vô-Đức Bà-La-Môn và Hữu-Đức Bà-La-Môn (trong Bà-La-Môn-Giáo) là hai phương-diện của Bà-La-Môn, hay Li-ngôn Chân-Như và Y-ngôn Chân-Như (trong Phật Giáo) là hai phương-diện của Chân-Như.

Vũ-Đông cho rằng chữ “Diệu” và chữ “Kiếu” trong câu này chính là chữ Miếu: tua lúa, và Khiếu: Kê hồ. Và họ Vũ cắt nghĩa “Có” thường “vô”... đi quan kì kiếu “là” cho nên “tới cái “Không” là để xem cái “có” rất bé & trong cái “Không” đó; tới cái “Có” là để xem cái “Không” rất nhỏ ở trong cái “Có” — Cái tua lúa tượng-trung cái “Có” rất bé, và cái kê hồ tượng-trung cái “Không” rất nhỏ.

Có “thường vô”, dực dĩ quan kì diệu; thường hữu, dực dĩ quan kì kiếu) (Lão-Tử, Thượng Thiên — Chương 1).

“Không” và “Có” là hai phương-diện của Đạo hay muốn nói cho dễ hiểu là hai trạng-thái trong hai giai-đoạn của Đạo: Khi Đạo còn ở trạng-thái vô thanh vô sắc... thì là Không (Vô), khi Đạo sinh thành từ trời đất vạn-vật thì là Có (Hữu). “Cả hai (Không và Có) cùng ra từ Đạo mà khác tên, cùng gọi là huyền-diệu. Huyền-diệu rồi lại thêm huyền-diệu, ấy chính là cái cửa do đó sinh ra mọi biến hóa kì diệu” — (Thử lưỡng giả đồng xuất nhi dị danh, đồng vị chi huyền. Huyền chi diệu) (Thượng Thiên — Chương 1).

Hai phương-diện của Đạo đều huyền-diệu, lẽ tự nhiên Đạo cũng huyền diệu:

“Cốc Thần” không chết, ấy gọi là mẹ huyền-diệu. Cửa của mẹ huyền-diệu, ấy gọi là gốc trời đất. Dài đặc như thể còn dùng đầy không hết” (Cốc-Thần bất tử, thị vị huyền tần. Huyền tần chi môn, thị vị thiên địa căn. Miên miên nhược tôn, dụng chi bất cần) (Sách dẫn trên).

Cũng như mấy đặc tính “Lâu dài, bất biến và phổ biến” (thường), “hoạt-động” (động), “không hết” (bất kiệt, bất cần, bất doan, bất kí), “tự nhiên nhi nhiên” (tự nhiên) “thuận với tự nhiên không can-thiệp tài chế tự nhiên” (vô vi) và “quay trở lại (phản-phục)”, huyền-diệu là một đặc-tính rất quan-trọng của Đạo. Nếu Đạo thiếu đặc-tính huyền-diệu, người ta sẽ không hiểu được tác-dụng của Đạo, trong quá-trình cấu tạo nên trời đất, muôn loài (sẽ nói ở dưới).

Trình-tự sinh thành vạn vật

Đạo là nguồn gốc sinh ra muôn vật. Vậy trình-tự sinh thành đó như thế nào? Lão-Tử nói:

“Đạo sinh ra Một, Một sinh ra Hai, Hai sinh ra Ba, Ba sinh ra vạn vật. Vạn vật đều công âm mà âm dương, điều-hòa bằng khí trùng-har” (Đạo sinh Nhất, Nhất sinh Nhị, Nhị sinh Tam, Tam sinh vạn vật: Vạn vật phụ âm nhi bảo dương, trùng khí dĩ vi hòa) (Hạ Thiên).

“Một”, trong câu “Đạo sinh ra một”, là đồng nghĩa với “Có” (Hữu) trong câu “Cái Có sinh ra từ cái Không”. Đạo sinh Nhất” là Đạo sinh ra cái “Có”. “Hai” là chỉ trời đất: Cái Có sinh ra trời đất.

4 Nghiêm-Phục cắt nghĩa: “Cốc Thần” là cái tượng-trung Đạo.

Ba là ba khí: âm, dương và Trùng Hư. Trời đất sinh ra khí âm, khí dương và khí Trùng Hư. Trong hết thảy mọi vật đều có khí âm khí dương; điều-hòa hai khí ấy là công việc của khí Trùng Hư.⁵

Muôn vật sinh ra không phải là ngẫu nhiên vô trật-tự mà là theo những qui-luật nhất định. Mỗi vật theo một qui-luật riêng, gọi là *Li*. Những *Li* đó không phải rời-rạc biệt lập, mà vẫn dính dấp liên-quan với nhau, cùng căn-cứ vào và bị chi-phối bởi một qui-luật duy nhất, một Tổng Qui-Luật hay Tổng nguyên-lí. *Tổng Qui-Luật* hay *Tổng nguyên-lí* đó gọi là *Đạo*. Hàn-Phi-Tử cắt nghĩa *Đạo* như thế này:

“*Li* là đường thớ theo đó mà vật thành; *Đạo* là cái vì đó, nhờ đó mà muôn vật thành... Muôn vật đều theo những *Li* khác nhau, mà *Đạo* thì là căn-cứ cho hết thảy các *Li* của muôn vật” (*Li giả thành vật chi văn dã; Đạo giả vạn vật chi sở dĩ thành dã... Vạn vật các dị Li, nhi Đạo tận kê vạn vật chi Li*) (*Giải Lão Thiên*)

Tác-dụng của *Đạo* là một tác-dụng tự nhiên nhi nhiên, Lão-Tử nói: “Người bắt chước đất, đất bắt chước trời, trời bắt chước *Đạo*, *Đạo* thì tự nhiên mà thế” (*Nhân pháp địa, địa pháp thiên, thiên pháp Đạo, Đạo pháp tự nhiên*) (*Thượng Thiên*).

Vô vi—Qui luật Phản Phục hay là “*Thường*”

Đạo tự nhiên. “*Đạo* không làm gì”, nhưng “không gì là không làm”. (*Đạo thường vô vi nhi vô bất vi* (chương 37).

“Không làm gì” (vô vi) không phải là không hoạt-động. “Không làm gì” chỉ có nghĩa là thuận với tự nhiên, không ngược lại tự nhiên, là để mặc tự nhiên, không dụng ý can-thiếp, hay tài chế tự-nhiên. “*Đạo* không làm mà không gì là không làm” là bởi *Đạo* sinh ra trời

5 Vũ-Đông cắt nghĩa đoạn này như sau: Nhất, Nhị, Tam là chỉ thứ tự. *Đạo* sinh ra cái thứ nhất là khí dương; cái thứ nhất (khí dương) sinh ra cái thứ hai là khí âm; tương phân với cái thứ nhất; cái thứ hai (khí âm) sinh ra cái thứ ba là trùng-khí, nó phân lại cái phân (khí âm) và làm cho cái thứ nhất và cái thứ hai (dương và âm) thành điều-hòa. (Triết-học Đại-Cương, trang 51).

Lời giải-thích của họ Vũ hình như chịu nhiều ảnh-hưởng của triết-thuyết Hegel. Hegel cho rằng Bản-thể bao giờ cũng chứa đựng sẵn một sự mâu-thuẫn, tí-dụ như hai khái-niệm Có và Không. Nhờ sự mâu-thuẫn ấy mà Bản-thể triển-diển. Triển-diển chính là dung-hòa hai cái mâu-thuẫn.

đất muôn vật, tác-dụng của trời đất muôn vật là tác-dụng của *Đạo* rồi. Tác-dụng của trời đất muôn vật là tác-dụng tự nhiên. Tác-dụng của *Đạo* cũng là tác-dụng tự nhiên. Tác-dụng tự nhiên nghĩa là tác-dụng thuận với qui-luật tự nhiên nó chi-phối trời đất muôn vật, nó hướng-dẫn cuộc đại hoá của Vũ-trụ.

Qui-luật tự nhiên đó thế nào? Lão-Tử nói:

“Quay trở lại là hoạt-động của *Đạo*” (*Phản giả Đạo chi động* (chương 40).

Lại nói:

“*Đạo* Lớn là đi, đi là đi xa, đi xa là quay trở lại” (*Đại viết thế, thế viết viễn, viễn viết phản*) (Chương 25).

Và:

Nhìn vào mọi vật tiến-triển, ta thấy được cái hiện-tượng “phản-phục.” Mọi vật trùng trùng đều trở về cội rễ. Trở về cội rễ gọi là tĩnh. Thế gọi là quay trở về mệnh. Quay trở về mệnh gọi là Qui-luật Thường” (*Vạn vật tịnh tác, ngô dĩ quan phục. Phù vật vân vân, các qui kì căn, qui căn viết tĩnh; thị vị phục mệnh, phục mệnh viết Thường*) (Chương 16).

Trong cuộc đại-hóa, muôn vật bao giờ cũng từ trạng-thái hiện-tại đi đến trạng-thái đối-lập. Và hề đi tới hết mức của trạng-thái đối-lập thì lại quay về với trạng-thái cũ. Bị cực thái lai, thịnh suy, suy thịnh là thế. Đó là qui-luật “Phản-phục” cũng gọi là qui-luật “Thường”. “Hễ biết rõ qui-luật thường là sáng suốt. Không biết qui-luật Thường, mà làm bừa làm bậy thì gặp điều chẳng lành” (*Tri Thường viết minh. Bất tri Thường, vọng tác; hung*) (Chương 16).

Lão-Tử chủ trương “diệt thánh bỏ trí” là bỏ cái tiêu trí, cái trí xảo vụn-vật, chứ không phải là bỏ cái biết đại đoạn, cái biết về qui-luật Thường. Đã biết qui-luật Thường rồi thì cứ thuận theo tự nhiên không cần trí.xảo, không cần tranh-giành. Để mình ở sau mà mình sẽ được đưa lên trước, là nghĩa thế.

Đạo luận do Lão-Tử đề xướng sau được Trang-Tử phát huy. Trang-Tử nói về *Đạo* như thế này:

“*Đạo* là cái có “tĩnh” (thực), có “tín” (chứng nghiệm), vô vi và vô hình, có thể trao truyền mà không thể thụ lãnh, có thể hiểu mà không thể thấy, tự làm căn-bản, từ lúc chưa có trời đất đến giờ, vốn vẫn có rồi và còn hoài hoài.

Làm cho qui cho để thành linh-diệu, sinh trời, sinh đất. Ở trên Thái Cực⁶ mà không là cao, ở dưới lục cực mà không là thấp, sinh trước trời đất mà không là lâu, "hơn tuổi" thượng cò mà không là già" (Phù Đạo, hữu thanh hữu tin, vô vi vô hình, khả truyền nhi bất khả thụ, khả đắc nhi bất khả kiến; tự căn tự bản, vị hữu thiên địa tự cò dĩ cố tồn; Thần qui thân để, sinh thiên sinh địa. Tại Thái Cực chi thượng nhi bất vi cảo, tại lục cực chi hạ nhi bất vi thâm, tiên thiên địa sinh nhi bất vi cửu, trường ư thượng cò nhi bất vi lão) (Đại Tôn Sư)

Trang-Tử thừa nhận Đạo là vô hình, vô-vi, có trước trời đất, sinh ra trời đất, là bản - căn của vạn vật, từ bao giờ vẫn có và sẽ còn hoài, không biết thế nào là lâu là già. Trang nói rõ hơn Lão ở điểm "Đạo tự nó làm bản căn cho nó" và "làm cho qui cho để trở thành linh diệu". Chỗ khác Trang-Tử còn nói:

"Đông-Quách-Tử hỏi Trang-Tử rằng:

— Cái gọi là Đạo ấy, nó ở đâu?

Trang-Tử đáp:

— Không đâu là nó không ở.

— Xin chỉ rõ cho mới được.

— Ở nơi con đẻ, con kiến,

— Dưới nữa?

— Ở nơi hạt lúa, hạt mây.

— Dưới nữa, nữa?

— Ở nơi mảnh ngói, mảnh sành.

— Dưới nữa, dưới nữa nữa?

— Ở phân, ở nước tiểu.

(Đông-Quách-Tử vấn vu Trang-Tử viết: Sở vị Đạo, ở hồ tại? Trang-Tử viết: vô sở bất tại. Đông-Quách-Tử viết: kì nhi hậu khả. Trang-Tử viết: tại lân nghi. Viết: hà kì hạ da? Viết: tại đở bại. Viết: hà kì dĩ hạ da? Viết: tại ngôa bích. Viết: hà kì dĩ thậm đả? Viết: tại thì niệu (Tri Bắc Du).

Nghĩa là Đạo ở khắp nơi, Đạo làm căn bản của hết thảy, "thượng vàng hạ cám" đều do Đạo sinh ra, đều do Đạo cấu thành. Không một vật gì là Đạo mà tồn tại được.

⁶ Nghĩa đen là: cái ở trên hết, ở chỗ cao, tốt bậc. Trong hệ-thống triết-học của Đạo gia, Thái Cực — tức là Hữu, là Nhất hay Thái nhất — còn ở dưới Đạo: Đạo là Vô, mà Hữu (Thái Cực) là từ Vô mà ra.

Đạo che chở tất cả. Đạo to vô cùng mà cũng nhỏ cực điểm, sâu khôn lường mà lan tràn khắp hết.

"Đạo che chở muôn vật, mệnh mỏng to lớn thay" (Phù Đạo, phú tái vạn vật giả dã. Dương dương hồ đại tại!) (Thiên Địa).

"Nói về Đạo thì lớn không cùng, nhỏ không sót, cho nên muôn vật đầy đủ, (Đạo) rộng thay, không cái gì là (Đạo) không chứa được, (Đạo) sâu thay không thể nào lường" (Phù Đạo ư đại bất chung, ư tiêm bất di, cảo vạn vật bị, quảng quảng hồ kì vô bất dung dã, uyên hồ kì bất khả trắc dã. (Thiên Đạo)

Trang-Tử cũng nhận rằng mỗi vật đều có một lí riêng, Đạo thì chung cho tất cả:

"Muôn vật khác lẽ, Đạo thì không riêng" (Vạn vật thứ lí, Đạo bất tư)

(Túc Dương).

Đầu đời Hán, tư tưởng Đạo-gia tập trung trong cuốn sách của Hoài Nam Vương (tức cuốn Hoài Nam Tử). Nhưng ý-kiến của Hoài Nam Vương đại khái chỉ là ý kiến của Lão Trang lặp lại, không có gì khác biệt tân kì, chẳng hạn như:

"Đạo là cái che trời chở đất... cao không có mức, sâu không thể lường... tối mà lại có thể sáng, yếu mà lại có thể mạnh... Núi mà cao, vực mà sâu, ruộng thú mà chạy, ruộng chim mà bay... đều là nhờ Đạo" (Phù Đạo giả, phú thiên tái địa... cao bất khả tế, thâm bất khả trắc... ư nhi năng minh, nhược nhi năng cường... Sơn dĩ chi cao, uyên dĩ chi thâm, thú dĩ chi tầm, điều dĩ chi phi...) (Nguyên Đạo).

Thiệu Khang Tiết đời Tống cũng nhận rằng Đạo là bản-căn tối sơ của Vũ-trụ. Ông nói:

"Đạo là gốc của trời đất, trời đất là gốc của muôn vật. Đứng về phía trời đất mà nói về muôn vật, thì muôn vật là vật; đứng về phía Đạo mà xem trời đất, thì trời đất cũng chỉ là trong số vạn vật" (Đạo vi thiên địa chi bản; thiên địa vi vạn vật chi bản. Dĩ thiên địa quan vạn vật, tắc vạn vật vi vật; dĩ Đạo quan thiên địa, tắc thiên địa diệc vi vạn vật. Hoàn Cực Kinh Thế — Quan vật, Nội Thiên).

Và:

"Ra vào giữa Có, Không, Sống, Chết, ấy là Đạo. (Xuất nhập hữu, vô, tử, sinh, Đạo dã) (Quan vật, Ngoại thiên).

Nghĩa là Đạo mới thật là bản căn tối sơ của vạn vật. Đạo không hẳn là Có, cũng không hẳn là Không, không phải là Chết, cũng không phải là Sống.

ĐỨC

Trong triết-học Lão Trang, song song với quan-niệm Đạo, còn quan-niệm Đức. Đạo với Đức là hai quan-niệm cơ - bản của triết-thuyết này⁷.

Quan-niệm Đức như thế nào? Lão-Tử nói:

“Đạo sinh ra muôn vật, Đức nuôi nấng muôn vật, vật-chất làm cho muôn vật có hình, tinh-thể của hoàn-cảnh làm cho muôn vật mỗi vật thành một khác” (Đạo sinh chi, Đức súc chi, vật hình chi, thể thành chi) (Đạo Đức kinh, Hạ Thiên).

Trang-Tử thì nói:

“Cái mà vật nhận được để sinh gọi là Đức” (Vật đắc dĩ sinh vị chi Đức) (Thiên Địa).

Và:

“Thuở Thái Sơ, chỉ mới có cái Vô. Cái Vô không có tên và cái Một phát khởi từ đó. Mà cái Một cũng chưa có hình. Khi vạn vật nhận được cái Một mà sinh ra thì cái Một hiển hiện trong vạn vật gọi là Đức” (Thái Sơ hữu Vô⁸, Vô hữu Vô danh, Nhất⁹ chi sơ khởi; hữu Nhất nhi vị hình. Vật đắc dĩ sinh, vị chi Đức) (Thiên Địa).

“Hình (vật có hình thể) không có Đạo thì không sinh, sinh ra mà không có Đức thì hình thể không rõ ràng”. (Hình phi Đạo phát sinh, sinh phi Đức bất minh) (Như trên).

Như trên đã nói, Đức không sinh ra vật, — sinh ra vật là công việc của Đạo, nhưng “Đức nuôi nấng vật, gìn giữ làm cho vật được yên ổn” (... Đức súc chi, trường chi, dục chi, đình chi, độc chi, dưỡng chi, phú chi. (Đạo Đức kinh, Hạ Thiên). Tóm lại, tuy không sinh vật, nhưng Đức rất cần cho Vật, nếu không có Đức, thì vật sinh ra đấy mà không tồn tại được¹⁰ tan rã không giữ được hình thù (sinh phi Đức bất minh).

7 Cho nên đời sau, gọi phái Lão Trang là Đạo Đức Gia.

8 Chữ « Vô » này cũng như chữ « Vô » (Hữu sinh vu Vô) trong Đạo Đức Kinh là trở Đạo. Hay nói cho đúng hơn: “Vô” trở một phương-diện của Đạo (Phương-diện khác của Đạo là « Hữu »).

9 « Nhất » ở đây đồng nghĩa với « Nhất » trong câu: « Đạo sinh Nhất, Nhất sinh Nhị... của Lão-Tử (đã nói ở trên).

10 Tương Duy Kiêu, (học giả chủ trương rằng Đạo là nguyên lí theo đó vạn sự hình thành, vừa là nguyên tố sinh ra vạn vật — đã nói ở trên) cho rằng Đức là « ái lực », một lực-lượng giữ cho vật chất khỏi tan rã. Nhờ ái-lực Đức, nguyên-tố Đạo cấu thành muôn vật mới không bị rã-rối,

Như vậy, từ cá-tính đến tác-dụng, Đức rất giống Đạo hình như chỉ biết theo Đạo. Lão-Tử nói: “Không Đức Chi dung, duy Đạo thị tồn” hoặc giả là nghĩa thế chăng?

Qua những câu nói về Đức trên đây, người ta nghĩ rằng Đức tức là một phần của Đạo. Khi chưa hiển hiện (trong mọi vật) thì là Đạo. Khi đã hiển hiện (dưới hình thức vật) thì là Đức. Đạo là toàn thể, Đức là phần bộ. Quan-hệ giữa Đạo và Đức hoặc giả có giống như quan-hệ “Lí nhất phân thù” giữa Lí và tính, trong triết học Trình Chu đời Tống. (xem Chương 5 ở dưới).

PHÁC

Trong học-thuyết Lão-Tử, ngoài hai quan-niệm cơ-bản là Đạo và Đức ra, còn quan-niệm Phác tưởng cũng nên nói đến. Lão-Tử nói:

“Cái “Phác” tan mất thì thành những vật cụ-thể” (Phác tán tắc vi khí) (Thượng Thiên).

Lại nói:

“Cái “phác” tuy nhỏ mà thiên hạ không ai dùng được (Phác tuy tiêu, thiên hạ mạc năng thân (như trên) và:

“Cái “phác” không tên (Vô danh chi phác).

“Cái Đạo vĩnh cửu bất biến không có tên, là “phác” (Đạo thượng vô danh phác.)

Phùng-Hữu-Lan, trong cuốn Tân Lí học (trang 71), viết: “Phác” cũng có thể nói là Đạo” (Phác diệp khả dĩ thuyết Đạo).

Vũ Đòng thì nghĩ rằng “Phác” là cái chất-liệu cơ-bản. Cái chất-liệu cơ bản ấy hờn-thành làm một thứ không chia cắt được; vốn không thể gọi là gì, nên mới nói rằng “Cái Phác không tên”. Cái “Phác” hờn-thành và vô danh ấy tan mất, bản bạc trong vạn vật, cho nên mới nói rằng “Phác” tan mất thì thành những vật cụ-thể”.

Tổng hợp tất cả những điều nói trên về Đạo, Đức và Phác, chúng ta đại khái có thể hiểu Đạo-gia quan-niệm vũ-trụ cấu thành như thế này:

Thoạt tiên vũ-trụ rỗng không, chưa có một vật gì cụ thể, chỉ có mỗi một mình Đạo là cái Tông-Nguyên-Lí hay Tông-Quy-Luật. Đạo tự nó làm bản căn cho nó, không có hình, chất. Nó siêu-cảm-quan, siêu-kinh-nghiệm (cho nên cũng gọi là Vô) nhưng thật ra hiện hữu ở khắp nơi, hoạt-dộng không ngừng, trường tồn bất biến và bất diệt. Nó rất huyền-diệu. Theo đường lối của Nó và dưới ảnh hưởng huyền diệu của Nó, vạn vật sinh hóa

một cách tự nhiên. Thoạt tiên Đạo (hay Vô) sinh ra cái Hữu, cũng gọi là Nhất, — hoặc Thái Nhất (cái Một). Rồi Nhất sinh ra trời, đất (Nhị), trời đất sinh ra ba khí Âm-Dương và Trùng Hư (Tam)¹¹, Khí Trùng Hư điều hòa hai khí Âm Dương mà sinh thành muôn vật.

Trong mỗi vật, có một phần Đạo, gọi là Đức. Đức cũng huyền diệu như Đạo, nuôi nấng giữ gìn muôn vật đã được cấu thành bằng một chất liệu¹² gọi là Phác.

Muôn vật lúc nào cũng chuyển biến theo qui-luật tự nhiên của Đạo là bao giờ cũng đi từ trạng-thái hiện-tại đến trạng-thái nghịch lại, khi đi đến hết mức thì quay trở lại trạng-thái cũ. Qui-luật “phản phục” đó gọi là Thường.

Nếu chúng ta thấy rõ qui-luật Thường, xử-sự thuận với qui-luật tự nhiên đó thì bao giờ cũng thành công.

(Trích Đại-Cương Triết-Học Trung-Quốc)

¹¹ Cũng có thể hiểu rằng * Nhị * là âm, dương, * Tam * là Âm, dương và Trùng Hư.
¹² Theo kiến-giải của Vũ-Đông. Chữ * phác * của Lão-Tử có chỗ còn cắt nghĩa là * tính chất-phác.

ANITA ENGLE

lịch-sử 3000 năm sản-xuất thủy-tinh dọc theo bờ biển phénicie

Thời-kỳ mà chúng ta bàn ở đây thuộc về giai-đoạn phồn-thịnh của kỹ-nghệ sản-xuất thủy-tinh dọc theo bờ biển Phénicie, khởi nguồn từ thế-kỷ XY trước Thiên-Chúa giáng-sinh đến lúc kỹ-nghệ này suy-đổi dưới gót chân xâm-lăng của quân Mông-Cổ, đã tàn phá những nếp sống cổ-truyền của các sắc-dân từ Cận đến Trung-Đông.

Nếu chúng ta muốn khám-phá nguồn-gốc kỹ-nghệ sản-xuất thủy-tinh, bất cứ một tài-liệu tham-khảo nào, — cổ-tích, thần-thoại hay lịch-sử—đều dẫn-dắt ta đến ven bờ biển Phénicie, vào thời thượng-cổ, chạy dài từ miền Nam vịnh Akka (Acre) đến miền Bắc Byblos, đã là một trung-tâm sản-xuất rất nhiều đồ thủy-tinh.

Sự-kiện trên chẳng mới mẻ gì đối với những ai đã nhớ rằng nguồn-gốc của kỹ-nghệ sản-xuất thủy-tinh đã đi song-song với những bước đầu tiên của ngành kỹ-nghệ kim-khí. Từ 2000 năm trước Thiên-chúa giáng-sinh, ven biển chật hẹp của xứ Canaan, mà các sử-gia gọi là vùng Phénicie đã là một gạch nối bằng đường bộ giữa Lưỡng-Hà-Địa (Mésopotamie), căn-nguyên của khoa công-nghệ, với Ai-Cập, luôn-luôn mở rộng để đón nhận những cuộc trao đổi phẩm-vật, tư-tưởng cũng như kết-nạp các danh-công.

Tuy nhiên, đây không phải là một cuộc trao-đổi đơn phương. Vì

Anita Engle, phóng-viên nhà báo, gốc Gia-Nã-Đại, hiện sinh sống tại Do-Thái. Bà đã bỏ ra mười năm để nghiên-cứu tỉ mỉ nguồn-gốc và lịch-sử thủy-tinh. Bài dưới đây căn-cứ trên những công-cuộc tìm-tòi của Bà, được rút từ một tác-phẩm sắp phát-hành của tác-giả: *Cracked About Glass*, bản vẽ những trung-tâm cổ kính của kỹ-nghệ sản-xuất thủy-tinh dọc theo bờ Địa-Trung-Hải, và nhất là những nơi mà phương-pháp cổ-diễn chế-tạo thủy-tinh còn được duy-tri

[Tập XIV, Quyển 2 (Tháng 2, 1965)]

thế các kỹ-nghệ làm đồ thủy-tinh cũng như kỹ-nghệ sản-xuất đồ đồng, đồ ngà, thuốc nhuộm và tơ sợi, tất cả luôn-luôn chịu đủ loại ảnh-hưởng, và hai xứ Ai-Cập cũng như Lưỡng-Hà-Địa thay phiên nhau phát-triển để tranh-giành ảnh-hưởng.

Người ta cũng không biết đích-xác rằng nghệ-thuật sản-xuất pha-lê phát-xuất từ miệng sông Belus. Tuy nhiên, có điều chắc-chắn là những phương-pháp cổ-truyền liên-quan đến kỹ-thuật biến-chế thủy-tinh, xuất-hiện từ ven bờ sông nhỏ-nhỏ và huyền-bí của miền Tây Galilée mà ngày nay được gọi là Naaman.

Căn-cứ vào cuốn *Vạn-Vật-Học* của Plinê, ta tìm thấy sự tương-quan giữa con sông Belus và sự phát-minh thủy-tinh, Plinê đã bị nhiều người đã kích và đôi khi tài-liệu của ông được nhắc-nhờ một cách sai lạc. Chúng tôi xin trích-dẫn sau đây nguyên-văn đoạn tường-trình của ông mà chúng tôi xét thấy có giá-trị:

‘Tại Syrie có một vùng gọi là Phénicie, tiếp-giáp với xứ Judée. Vùng này chứa đựng dưới chân núi Carmel, một vũng lầy tên là Cendevia. Người ta tưởng rằng từ vũng lầy Cendevia phát-xuất dòng sông Belus; dòng sông này, đổ ra biển gần dải đất Ptolémaïs sau một đoạn đường gần năm nghìn bước.

Dòng sông chảy lững-lờ, nước sông đục không uống được, chỉ dùng vào những nghi-lễ tôn-giáo. Dòng sông nổi trên mang được nhiều phù-sa và sâu hoắm để lộ ở khúc quẹo ra biển lớp cát mà nước đã quẩy đi. Thế rồi, lớp cát này bị sóng xáo-trộn, tự tách rời khỏi rác-rếu và được gột rửa sạch-sẽ, và chính nhờ sự cọ sát với sóng biển mà lớp cát này trở nên có giá-trị, bằng không chỉ là một thứ cát dơ-bẩn.

Bờ biển mà người ta gạn cát chỉ dài năm trăm bước và qua nhiều thế-kỷ bờ biển này là địa-điểm duy-nhất sản-xuất đồ thủy-tinh. Người ta kể rằng những người lái buôn tiêu-thạch (nitre) đã làm rơi chất này khi đi ngang qua ven biển nói trên.

Ngoài ra khi nấu-nướng vì không có đá để kê nồi, bọn họ phải dùng những thỏi tiêu-thạch. Cát tác-dụng trên tiêu-thạch dưới ảnh-hưởng của lửa và cho ra những dòng chất lỏng mà họ chưa từng thấy. Do đấy nảy ra nguyên-tắc chế-tạo thủy-tinh.”

Tuy nhiên sử-gia Plinê không chú trọng gì mấy đến sự-kiện này. Ông chỉ nhắc lại những gì mà người Hy-Lạp xem như một chân-lý lịch-sử tự ngàn xưa. Có lẽ đấy là một trong những truyện được du-khách kể lại vào hồi Hy-

Lạp giao-thiệp với Ai-cập (thế-kỷ thứ VII trước Thiên-Chúa giáng-sinh) vì trong những sử-liệu Ai-cập mà người ta tìm thấy những tài-liệu nói về sự biến-chế đồ pha-lê ven bờ biển Phénicie.

Nhưng rất tiếc những người Ai-cập lại không chú-trọng mấy đến kỹ-nghệ này. Họ chỉ vô-tình nhắc lại khi bàn đến số chiến-lợi-phẩm của các vua chúa Ai-cập đời thứ XVII đã tịch-thâu được từ Syrie và Liban sau khi đã về-vang chiếm-cứ Meggido (vua Thoutmès III thế-kỷ XV trước Tây-lịch) Trong đền thờ Amon-Rê, nơi này vua Thoutmès III trưng bày chiến-lợi-phẩm của mình, vị vua này đã cho khắc trên tường danh-sách các quý-vật đã chiếm được, kèm theo xuất-xứ.

Căn-cứ vào một tài-liệu viết bằng chữ tượng-hình của người Ai-Cập thì các vua chúa của họ đã tìm được dọc ven biển Phénicie “một loại đá lục và đủ-loại đá quý-giá của vùng này cũng như những loại đá đánh lửa.” Tài-liệu này còn nói rằng loại đá lục đã được điều-chế bằng lửa: nói cách khác, đấy là “loại đá đã được nung chảy”.

Loại đá này sáng-rực, có lẽ là một loại thủy-tinh đặc-biệt của xứ Phénicie vì chúng ta còn những tài-liệu khác bàn về loại thủy-tinh chế-tạo vào thời ấy những khối “bích-ngọc (lapis lazuli) nhân-tạo của xứ Babylone” mà các vị hoàng-đế xứ Assur và Shinar đã cống hiến cho Thoutmès III ngõ hầu bày tỏ cảm-tình của các xứ này đối với Ai-Cập.

Những lọ thủy-tinh lâu đời nhất mà thời nay chúng ta được biết, những thứ lọ đựng dầu chải tóc mang những màu-sắc bóng bẩy mà người ta tìm được ở Ai-Cập chỉ xuất-hiện ở xứ này sau khi Hoàng-đế Thoutmès III chiếm được Syrie và Phénicie. Các lọ này lúc đầu là những kỳ-công của dân bản-xứ, nhưng về sau kỹ-thuật sút kém hẳn suốt 2 thế-kỷ mà người Ai-Cập đã sử-dụng hải-cảng của Phénicie để tập-trung những hàng-hóa quý cũng như lôi-cuốn những nhà tiêu công-nghệ, kể cả những tên nô-lệ mà những thái-tử, thương-gia của xứ Canaan đã gọi đến hàng năm để trả thuế.

Để phục-hồi danh-dự cho dân bản-xứ và duy-trì hình-ảnh của đức đại-lượng của họ, những vua Ai-Cập cho xây những thánh-đường dùng để suy-tôn các vị thần Ai-cập và những đền-dài ghi dấu những chiến-công của chính mình ở các nơi tôn-nghiêm của những vùng này. Dân Ai-Cập cũng có những mối liên-lạc chặt-chẽ với dân-cư vùng Belus vì họ đã cho xây ở cửa sông này một pho tượng gọi là “Tượng đền Memnon” để tỏ-lòng kính-phục vua Aménophis III. Tượng này còn đứng sừng-sững đến thế-kỷ thứ I. Nếu

căn-cứ vào tài-liệu của sử-gia Flavius Josephé, dường như pho tượng này na-ná với hai bức tượng khổng-lô mà vị vua Aménophis vì muốn lưu-truyền tên tuổi nên đã cho khắc giống mình trong đồng-bằng miền Tây xứ Thèbes. Ngày nay hai bức tượng nói trên vẫn còn tro-trơ với tuế nguyệt.

Dân Ai-cập còn ca-tụng con sông linh-thiên “sản-xuất thứ cát thủy-tinh” của xứ Canaan bằng cách tặng cho nó cùng tên với chính sông Nil của họ. Sông này mang tên Sehor (Sehor có nghĩa là “sông của Horus”). Đây là giòng Sihor Livnat có ghi trong *Thánh-Kinh* và được dùng để ngăn-cách hai bộ-lạc Asher và Zabulon.

Thời đó người ta gán cho thủy-tinh một thực-chất huyền-bi. Sỏi di chất dẻo thủy-tinh, những đồ-vật làm bằng chất dẻo này và những màu-sắc lộng-lẫy được tán-tụng bởi vì chúng được về tôn-giáo. Thực-chất huyền-bi này một phần nhờ ở địa-điểm sản-xuất và loại cát đã sử-dụng.

Kề cũng không cần nhắc đến tục thờ-phụng Osiris — Adonis ven bờ sông Belus để hiểu rằng phương-thức chế-tạo thủy-tinh có thể tượng-trưng dễ-dàng cho sự khao-khát của tâm-hồn với cuộc sống vinh-cửu, sau khi trút bụi trần-ai. Người ta cũng hiểu tại sao những người nhẹ dạ tin rằng một khi được chôn-cất với một quan-tài bằng thủy-tinh, linh-hồn họ sẽ được siêu-thoát.

Thời-kỳ phồn-thịnh của nền kỹ-nghệ thủy-tinh ở Ai-Cập là triều-đại vua Aménophis II. Vị vua này tiếp-tục chiến-tranh với Liban mà nơi đây ông đã chiếm được nhiều vàng bạc châu-báu cũng như nô-lệ (Cháu của ông, Aménophis III lại thu gặt được chiến-lợi-phẩm từ Phénicie hơn ai cả) Chính dưới thời-đại của Aménophis III và con của người là Akhenaton (mà đền Tell Al-Amarna còn ghi lại vết-tích) các kho-tàng quý-báu về thủy-tinh đã được gìn-giữ đến ngày nay.

Cũng như những sản-phẩm đắt-giá, được nhập-cảng, thủy-tinh dưới mọi hình-thức, kể cả những anh thợ nghèo xác-xơ đến nỗi bị thuê như nô-lệ, đều được gọi đến đền-thờ hay lăng-tâm của vua Ai-Cập. Dĩ-nhiên các xưởng làm thủy-tinh mọc quanh đây vì ai cũng biết rằng Đại-sứ của Memphis cũng kiêm luôn chức “Giám-Đốc xưởng Thủy-Tinh”.

Tường cũng nên biết rằng trong số những nô-lệ đã trốn khỏi Ai-

Cập cùng với dân Do-Thái (Israel) có con cháu những người thợ làm thủy-tinh đã được đưa từ Phénicie sang Ai-Cập suốt hai thế-kỷ (thời đại thứ XVIII).

Trong trường-hợp này, những người nô-lệ cũ tìm đến những kẻ đồng-hương đang sống trên bờ-biên Phénicie bởi vì trong *Thánh-Kinh* có chỗ bàn về sự chế-tạo thủy-tinh khi đề-cập đến giòng Belus.

Lời bàn này được ghi ở chương 33 sách *Deutéronome* — Sách này có nhắc lại những lời chúc lành của Moise trước khi nhậm-mắt cho những bộ-lạc Israel. Trong đoạn 19 khi nói với Zabulon, một bộ-lạc thủy-thủ, cùng lúc với Issakar, Moise đã hứa sẽ cho hai vùng này hưởng “nhiều kho-tàng của biển-cả và báu-vật chôn cất dưới cát”.

Căn-cứ vào cuốn *Midrash* tập truyện cớ-tích truyền-khâu có nhiều xuất-sứ khác nhau người ta cũng tìm thấy vài điều liên-quan đến sự-kiện trên. Sách *Midrash* kể rằng một hôm Zabulon than-thở với “đấng Toàn-Năng” điều sau đây: “Thưa Ngài, Vua của vũ-trụ, Ngài đã ban cho các anh con những mảnh đất phi-nhiều, mà chỉ dành riêng cho con biển-cả; Ngài để dành cho anh con đồng ruộng và vườn cây, trong khi con chỉ được dải cát trắng”.

Thượng-Đế trả lời:

“Đúng thế! nhưng người không nhớ rằng ta đã cho người óc-gai đỏ và thủy-tinh sao?”

Mặc dầu những lời chúc lành của Moise chỉ là những tập-tục cũ-truyền xưa nhất ghi trong sử-liệu, nhưng người ta có thể căn-cứ vào đây mà bắt gặp vài sự-kiện đặc-biệt. Giáo-sư Robert Pfeiffer, nhà só-dây lời chúc lành của Moise ở chương 33 trong sách *Deutéronome* đã được ghi chép vào thời-kỳ Vương-quốc Do-Thái (Israel) cường-mạnh và phồn-thịnh nhất dưới thời vua Jérôboam II (785—746 trước Tây-lịch).

Ngành khắp-cổ cho biết rằng sự phồn-thịnh này nhờ ở các kỹ-nghệ mà phần chính là kỹ-nghệ làm thuốc nhuộm và hình như kỹ-nghệ này theo tài-liệu của dân Hébreux đã phát-triển song-song với kỹ-nghệ làm đồ thủy-tinh trong các làng-mạc.

Sự-kiện trên cho ta nghĩ rằng, nghề làm thủy-tinh giúp cho Vương-quốc Israel phồn-thịnh đến khi nước này bị dân Assyriens đô-hộ và năm 821 trước Tây-lịch — và trong số những nhà tiêu-công-nghệ b

dày sang quê-hương Assyrien để khôi-phục cái tinh-hoa của nước này, cũng có những người thợ làm thủy-tinh. Phải chăng những người thợ này, quê-quán ở Israél, và con cháu của họ đã tìm ra những phương-pháp tân-kỳ biến-chế thủy-tinh? Có lẽ những phương-pháp này đã được ghi chép trong một bộ-sách đặt trong thư-viện của Assurbanipal ở Ninive, ven bờ sông Tigre, nửa thế-kỷ sau đấy. Hiện nay người ta chưa biết chính-xác về việc này.

Assurbanipal (668-626 trước Tây-lịch) một trong những vị Hoàng-đế cuối cùng lừng danh của xứ Assyrie đã cho sưu-tầm và gom-góp những tài-liệu hoặc những bản dịch tất cả các văn-kiện quan-trọng (các bản làm đất sét) mà những tu-viện ở Lưỡng-Hà-Châu (Mésopotamie) cất giữ: thần-chú dùng trong mọi dịp, những sách về y-khoa, hóa-học, địa-chất-học v.v... Trên những bản đất sét nói trên cũng có ghi cách làm thủy-tinh đủ màu hay thủy-tinh trong veo. Ngoài ra còn có lời khuyên-nhủ các thợ thủy-tinh trong việc sử-dụng những nhiên-liệu thích-hợp và cách dùng lò nung cát.

Những bản mà Assurbanipal gom góp được là những tài-liệu được ghi chép cở nhất mà ta tìm được khi nghiên-cứu về cách-thức xây lò và phương-pháp chế luyện cát ra thủy-tinh. Vì đó là những bản sao nên người ta có thể đoán rằng những phương-pháp nói trên được phát-sinh vào một thời xưa hơn.

Cũng những bản trên cho ta biết rằng vào thế-kỷ thứ VII trước Tây-lịch, khi mà Ai-Cập không còn là một trong những xứ sản-suất thủy-tinh thì đến lượt Lưỡng-Hà-Châu phát-triển kỹ-nghệ này. Tuy nhiên, sự-kiện này còn đang được bàn cãi. Ngoài ra, những bản đất này còn ghi lại một sự-kiện có tầm quan-trọng lớn lao trong lịch-sử kỹ-nghệ thủy-tinh và sự phát-triển kỹ-nghệ này vào thời thượng-cổ?

Thật vậy, những bản đất nói trên đã chứng-minh, theo sự nhận-xét của giáo-sư R.J.Forbes, sự trưởng-thành về kỹ-thuật của người xưa, vì vào thế-kỷ VII Lưỡng-Hà-Châu đã có những lò nung thủy-tinh rất tối-tân " (vào thời đó) và những thợ làm thủy-tinh luôn-luôn tìm cách đạt đến một nhiệt-độ khá cao và liên-tục và họ đã thành-công. Chính ở Lưỡng-Hà-Châu người ta đã phát-minh lò nung bằng kính chiếu kỹ-thuật này, về sau được dùng vào cách thổi thủy-tinh (soufflage du verre).

Nói cách khác, khi mà những thợ thủy-tinh biết cách xây một lò

Một tay thợ đang xem chừng sự biến đổi của ch
đeo thành thủy-tinh trước miệng lò nung xây bằ
đã thuộc một xưởng nằm ở El Khalil (xưa g
là Hébron). El Khalil là một tỉnh ở Trun
Đông đã nổi tiếng về kỹ-nghệ thủy tinh.



Một lọ bằng thủy-tinh
thường sẽ vỡ tan, nếu ta đem
đồ kim-khí lỏng vào đây.
Nhưng chậu thủy-tinh này
chẳng có gì thay đổi. Khi
nóng chảy thủy-tinh này mang
một nhiệt độ bằng 90% nhiệt
độ nóng chảy của kim-khí



nung khá dĩ giữ được một nhiệt-độ khá cao, họ đã thành-công trong việc chế-biến cát thành một chất dẻo-dai. Chất này được thổi, nhào nắn thành những hình-dạng khác nhau, chứ không phải chỉ quẩn quanh một ống hay ép trong khuôn như lúc trước.

Những cải-cách tối-tân cuối cùng trong việc xây-cất những lò nung ở Babylone (một đô-thành xưa ở Tây-Á) có lẽ đã được phát-minh trên bờ-biển Phénicie vì chính nơi đây, khoảng năm trăm năm về sau, dân bản-xứ đã tìm ra phương-pháp thổi thủy-tinh, đánh dấu một bước tiến quan-trọng của kỹ-nghệ này. Sự-kiện này cho ta thấy một khía-cạnh của thời-kỳ mà khoa-học chưa đạt đến những bước tiến khả-quan : trung-bình cứ năm trăm năm người ta mới phát-miñ được một kỹ-thuật mới.

Thánh-Kinh đã phác-hoạ lại lý-do tại sao những phương-pháp, kỹ-thuật của xứ Babylone đã lan tràn đến tận bờ biển Phénicie.

Khi những nhóm dân của xứ Ba-Tur xưa (nay gọi là Iran) dưới sự điều-khiển của Cyrus và Darius xâm-chiếm được miền Trung-Đông, họ trả tự-do cho dân Do-Thái (Israel). Dân-cư Do-Thái liền hồi-hương và mang theo họ những luồng tư-tưởng mới, những phương-pháp bút-tự tân-kỳ : và lối viết Hy-bá-lai (caractères hébraïques) được duy-tri đến ngày nay. Ngoài ra dân Do-Thái không quên học-hỏi những chiều-hướng mới của kỹ-thuật mà họ thấu lượm được trong khi ẩn náu ở những trung-tâm phát-huy nền văn-minh thượng-cổ. Trong số những kẻ bị đày đó, lẽ dĩ-nhiên có những thợ làm thủy-tinh và về sau những người này đem thực-hành những điều hay, ý lạ trong những trung-tâm thủy-tinh nằm dọc theo bờ biển Phénicie.

Thánh-Kinh không nhắc đến sự hồi-hương của những kẻ bị lưu-đày đó ở miền Bắc, bởi vì những sử-liệu của Néhémie và Esdras chỉ bàn sơ qua về những sinh-hoạt của môn-phiệt giáo-quyền của vùng Jérusalem trong đó có cả hai sử-gia nói trên.

Người ta chỉ tìm thấy vết-tích của những nhà tiêu-công-nghệ đó, những người chất-phác đó, qua những văn-kiện của dân Do-thái ghi lại sau này như hai cuốn *Mishna* và *Talmud*. Hai cuốn này nói về những lệ-luật liên-quan đến nếp sống hằng ngày của dân bản-xứ, không những ở Đất Thánh mà còn ở những vùng lân-cận như hai vùng Tyr và Sidon và những nơi mà dân Do-Thái đến cư-ngụ với một số người vừa đủ để thành-lập một giáo-phận (synagogue).

Ngày hồi-hương của nhóm thợ nói trên về ven biển Phénicie bắt đầu dưới thời hoàng-đế Darius (521—485 trước Tây-lịch). *Thánh-Kinh* có

ghi rằng, vị vua này lại khuyến-khích những người lưu đày quê ở Baby-lone trở về xứ họ. Và chính Darius là người đầu-tiên đã cố phát-huy đến mức tối-đa những sinh-hoạt của đế-quốc Ba-Tur bằng cách cò-vỏ những nghề mới, những kỹ-nghệ mới và phương-pháp thương-mại tân-kỹ.

Hoàng-đế Darius đã muốn phát-triển cơ-cấu kinh-tế của nước mình mà trước đây đã giữ một thái-độ dửng-dưng trước phong-trào giao-thương mạnh-mẽ của những nước khác. Ông muốn giúp dân Ba-Tur trao-đổi những đồ-vật mà họ ưa thích với những thương-gia Hy-Lạp. Những hải-cảng dọc theo bờ-biển Phénicie lại hồi-sinh nhanh chóng sau cuộc đê-hộ của dân Ba Tur và do đó giúp cho kỹ-nghệ thủy-tinh được phát-triển một cách dễ-dàng.

Đa số những binh-chê-tạo trước khi người ta phát-minh phương-pháp "thời thủy-tinh" mà ngày nay còn được trưng-bày trong những bảo-tàng-viện, đánh dấu thời-đại đó, kéo dài từ thế-kỷ thứ VI đến thế-kỷ thứ IV trước Thiên-Chúa giáng-sinh. Những lọ nói trên rất giống những bình đựng dầu xức tóc xinh đẹp của dân Ai-Cập sản-xuất dưới vương triều thứ XVIII nhưng kém hẳn về mỹ-thuật, hình-dạng và màu-sắc những lọ ra đời từ ngàn năm trước.

Vào thời đó, thị-trấn Achziv nằm trên ven bờ biển Phénicie, khoảng 30 cây-số ngàn về phía Nam thành Tyr và 16 cây-số về phía Bắc, hải-cảng thiên-nhiên Akka (Acre) trở nên một trung-tâm sản-xuất thủy-tinh khá lừng danh. Mặc dầu người ta không biết nhiều về Achziv càng ngày càng lu-mờ dần trước hải-cảng Akkar một mặt, và Tyr mặt khác, nhưng chúng-ta cũng có thể mạnh-dạn nói rằng Achziv đã là một thị-trấn quan-trọng vào những thế-kỷ đầu tiên của lịch-sử và ngày nay những nhà khảo-cổ còn tìm thấy nơi đây những vết-tích cổ-kính của một hải-cảng đã bị thời-gian hủy-diệt.

Phải chăng thành-phố Achziv đã rộng cửa tiếp đón những kẻ lưu-đày từ Baby-lone lũ-lượm kéo nhau trở về? Có vài chứng-tích đã nói lên sự-kiện đó. Trong sử-liệu *Mishnah* có đoạn ghi rằng: Achziv (Chézib) là "nơi mà những người từ Baby-lone trở về, rủ nhau đến cư-ngụ, dưới thời-đại Ezra". Những kết-quả của ngành khảo-cổ giúp ta có thể quả-quyết rằng vùng này bắt đầu sản-xuất thủy-tinh dưới thời đê-hộ của Ba-Tur. Ngành sản-xuất này phát-triển nhanh chóng suốt kỳ-nguyên Hy-lạp-ngữ cũng như những kỳ-nguyên La-mã, Byzantin và Hồi-giáo.

Không cần nhắc đến những miếng thủy-tinh vỡ, những mảnh vụn

của chất dẻo khô lại mà người ta có thể bắt gặp hầu như khắp nơi trong vùng, tưởng nên nhớ rằng chúng ta có thể ngắm những bình nguyên vẹn sản-xuất ở Achziv hiện nay được trưng-bày trong những bảo-tàng-viện và những bộ sưu-tập của tư-nhân ở Do-Thái cũng như ở những quốc-gia khác. Đặc biệt nhất, viện bảo-tàng nghệ-thuật thượng-cổ ở Haifa chứa đựng một bộ khá quý giá những chậu đúc trong những khuôn cát sản-xuất giữa thời-kỳ thế-kỷ thứ VI đến thế-kỷ thứ IV trước Tây-lịch. Những chậu này giống nhau từng chi-tiết một. Có một chậu mang nhan-đề: "Tìm thấy ở Achziv", và những chậu khác được bị-chú: "Xuất-xứ: bờ biển Phénicie."

Có lẽ Tyr đã là một trong những trung-tâm kỹ-nghệ thủy-tinh trong suốt bốn thế-kỷ từ lúc những kỹ-thuật của Baby-lone liên-quan đến việc xây-cát lò nung du-nhập vùng này đến lúc phát-sinh những phương-pháp mới về kỹ-thuật "thời chất dẻo".

Những phương-pháp mới này được xem là khởi-điểm của "thời-đại vàng son" trong kỹ-nghệ thủy-tinh lúc kỳ-nguyên Thiên-Chúa-giáo mở đầu. Căn-cứ vào nhiều cuộc tìm kiếm nguyên-nhân sự phát-triển đó có thể được cắt nghĩa như sau: dưới thời-kỳ đê-hộ của đế-quốc Ba-Tur, thời-kỳ mà người ta đã lưu lại những tài-liệu đầu tiên bàn một cách tương-đối đầy đủ và khá rõ-ràng về phương-thức biến-chế thủy-tinh ở vùng bờ Phénicie, thị trấn Sidon thay thế Tyr để nhảy lên hàng kinh-đô của vùng Phénicie. Những lọ nước hoa (gọi là "unguentaria") muôn màu và đẹp tuyệt-vời đã đánh dấu sự hiện-diện của Ba-Tur và được những tay buôn Hy-Lạp xuất-cảng sang nhiều quốc-gia lân-cận, cùng lúc với đồ gốm Nhã-Điền.

Về sau, những thương-gia Hy-Lạp này đảm-đương việc chuyên-chở những lục-bình bằng thủy-tinh đúc và xoay đề tung ra bán ở tận những vùng xa lác xa lơ của thái-cổ vào kỳ-nguyên Hy-lạp-ngữ. Do đó, Sidon trở thành hải-cảng tiếp-tê ở vùng Phénicie, và đối với các tay buôn Hy-lạp, Sidon tương-trung cho ngành sản-xuất thủy-tinh, cho người Phénicie và cho cả toàn-thể nước Phénicie nữa.

Khi dân La-Mã bắt đầu xuất-hiện ở Cận-Đông vào năm 63 trước Tây-lịch, nước Phénicie đã nổi tiếng về sản-phẩm thủy-tinh đẹp mắt và phương-pháp luyện chất dẻo mà thợ của họ đã dùng. Nói thế, không có nghĩa là dân Phénicie đã sản-xuất những mẫu đồ pha-lê đẹp nhất thời thượng-cổ. Chúng ta phải dành lời khen cho các tay thợ thủy-tinh thành

Alexandrie. Chính thành này đã sản-xuất những loại pha-lê trong veo không thua gì những ngọc quý, những lọ thủy-tinh chạm trổ giống như đục trong những tảng pha-lê.

Tất cả những sản-phẩm thủy-tinh tuyệt-vời đó của Ấn-Độ và vùng Cận-Đông được tải qua Alexandrie để đem bán ở thị-trường La-Mã và đem lại cho các nhà sản-xuất khá bộn tiền. Vì thế những thợ Ai-Cập tỏ ra trung-thành với loại thủy-tinh thô và chạm-trổ. Và dân Phénicie được hoàn-toàn tự-do và phần-khỏi là đáng khác trong việc tìm kiếm, thực-nghiệm những kỹ-thuật mới khả dĩ giúp họ cạnh-tranh được với địch-thủ.

Và chính sự cạnh-tranh đó đã sớm một chiều giúp cho kỹ-nghệ thủy-tinh bước những bước tiến không-lỡ với sự phát-minh "ống thổi" (canne à souffler). Chúng ta thường nghe nói rằng "ống thổi" đó được xem như một trong những phát-minh quan-trọng của nhân-loại.

Trong một tác-phẩm bàn về loại thủy-tinh Anh-quốc (English glass), M. W.A. Thorpe đã tóm-tắt lịch-sử của thủy-tinh một cách rõ-ràng và gọn ghẽ: "Phương-pháp thổi thủy-tinh ra đời ở Syrie, có lẽ ở thị trấn Sidon, giữa thế-kỷ III và thế-kỷ I trước kỷ-nguyên chúng ta". Lúc đầu phương-pháp được phát-minh trong một mục-đích thương-mại, do một nhóm dân chuyên về nghề buôn luôn-luôn tìm cách tăng phần giá-trị, sản-phẩm của họ.

Thời-đại hòa-bình La-Mã đem lại cho họ điều mong-ước; họ đã biết nắm lấy cơ-hội và gạt hái được những mối lợi lâu bền.

Khi họ tung ra thị-trường những sản-phẩm tân-kỹ, giới kinh-doanh còn lệ-thuộc nặng-nề vào những kỹ-thuật Hy-Lạp cổ-truyền. Đã từ lâu, các thợ ở Sidon chỉ bo-bo với những kiểu mẫu tầm thường mà họ không biết được ai đã đặt ra, nhưng từ khi họ biết sử-dụng cả ống thổi thì họ đã canh-tân hoàn-toàn kỹ-thuật làm thủy-tinh".

Dùng danh-từ "phương-pháp Hy-lạp cổ-truyền", M. Thorpe muốn ám-chỉ lối sản-xuất bằng cách thổi thủy-tinh trong một khuôn có hình thù và lối chạm trổ giống như của bình bằng các chất khác khi phương-pháp mới ra đời thay thế cho lẽ-lối làm việc chạm-chạp và buồn-tẻ thời trước, lần đầu tiên trong lịch-sử, người ta có thể sản-xuất từng loạt những sản-phẩm thủy-tinh xinh đẹp.

Các tay tồ táo-bạo trong nghề là những người đầu tiên đã cho ghi thêm nhãn-hiệu vào sản-phẩm của họ. Những lọ mang hiệu Ariston,

Artas, Jason hay Ennion ở Sidon lừng danh ngay trong giới tiêu-thụ La-Mã. Đây là những tên Hy-Lạp bởi vì tên họ và ngôn-ngữ Hy-Lạp đã trở nên phổ-thông từ khi Alexandre Đại-đế đến xâm-chiếm xứ này ba thế-kỷ trước đây

Người ta nghe đồn rằng Ennion đã sang lập nghiệp bên Ý hay ít nhất ông ta có đặt một chi-nhánh ở nước này. Ennion là một tay thợ tài-ba nhất trong đám và những lọ cũng như bầu rượu mang nhãn-hiệu của ông còn lưu-trữ đến ngày nay đáng giá hàng nghìn Mỹ-kim mỗi chiếc.

Thật ra, những lọ này chỉ có một giá trị đặc-biệt dưới con mắt của nhà chuyên-môn. Lối trình bày các tĩnh-vật (statique), trên nền thủy-tinh màu thanh-thiên hay hồ-phách làm ta có thể lầm với những sản-phẩm thủy-tinh đồ khuôn rẻ tiền mà ngày nay người ta sản-xuất từng loạt bằng máy theo một phương-pháp chẳng hơn gì phương-pháp đã được áp-dụng thời xưa ở Sidon.

Strabon khi thân-chính đi kinh-lý vùng này vào năm 25 trước T. L. đã xác-nhận tầm quan-trọng của Sidon về phương-diện sản-xuất thủy-tinh và thêm rằng cát dùng để nung thành chất dẻo đã được nhập-cảng từ Belus. Ta có thể bảo rằng sắc-thái đặc-biệt của ngành kỹ-nghệ này bắt đầu từ lúc phát-minh phương-pháp thổi thủy-tinh và Strabon không ngờ rằng lẽ-lối sản-xuất đồ gương đã chịu một cuộc cách-mạng lớn-lao như thế.

Dường như đồ thủy-tinh đã được sản-xuất hàng loạt trong những xưởng tương-tợ như những xí-nghiệp lớn ngày nay. Tuy nhiên trường-hợp này vẫn không tuyệt-đối. Phần đông các sản-phẩm chế-tạo theo lẽ-lối tiêu-công-nghệ đều nói lên phương-thức chế-tạo nhất định, và đa số các lọ nhập cảng từ Tyr và Sidon có lẽ đã do những tay buôn hàng xách tải đến và đi mỗi mớ một từng nhà một.

Sách *Phương Ngôn*, chương xxxi đoạn 24, có đoạn tả một mỹ-nhân tuyệt-trần đang "đặt vải để bán; và làm giấy để tặng bạn hàng". Trong nguyên-bản, chữ "bạn hàng" lại viết là Cananéen. Nhưng vào kỷ-nguyên *Thánh-Thư* chữ "Cananéen" bao-hàm hai nghĩa: không những ám-chỉ dân-cư ở xứ Canaan gồm có vùng Phénicie mà còn ngụ ý những người theo đuổi nghiệp buôn-tân bán-tào.

Lệ-luật và định-chế pháp-lý của dân Do-Thái (Hébreux) lập ở xứ Galilée trong những thế-kỷ đầu tiên của kỷ-nguyên Thiên-Chúa-giáo đã

đặc-biệt chú trọng đến những khía-cạnh đơn-giản của ngành sản-xuất thủy-tinh. Mọi sắc-thái của kỹ-nghệ này đã được nghiên-cứu kỹ-càng từ lối xây cất lò và xưởng đến công việc bán các sản-phẩm.

Căn cứ vào những mảnh vụn thủy-tinh đào được trong rất nhiều cánh đồng ở Palestine, ta có thể quả-quyết rằng, xứ này vào thời đó đã sản-xuất khá nhiều đồ thủy-tinh trang-hoàng bằng những loại chỉ cũng làm bằng chất này, và phương-pháp đã thay đổi rất nhiều tùy theo từng vùng. Thêm vào đấy, người ta có thể tìm được những mảnh chất dẻo khô quánh có từ thời Mishna (từ thế-kỷ thứ 11 đến thế-kỷ thứ 5). Riêng người viết bài này, không cần tốn công khó-nhọc mà đã gom-góp được những mẫu nói trên ở tám địa-điểm khác nhau trong đó có mẫu tìm thấy ở ven bờ biển Phénicie.

Trong những đồ vật thủy-tinh sản-xuất vào thời đó, người ta thấy đủ loại đĩa, bát, bầu đựng rượu hay đựng nước to và nhỏ, khay, thau đựng mút, tách, chậu, lọ đựng nước hoa, bình đựng dầu xức tóc, phểu vát sửa bò, "bô" đựng nước tiêu, bình sữa, thìa, gương soi, chổi đựng di-cốt, áo-quan, vật trang-hoàng kiến-trúc (chẳng hạn như cột nhà), vòng đeo tay, chuỗi hạt, kiềng đeo cổ.

Cũng như những sản-phẩm thủy-tinh làm mấy thế-kỷ trước, loại "thủy-tinh thời" lan tràn đến tận xứ Gaule, tràn ngập cả miền Nam nước Nga, du nhập Ấn-Độ và Trung-Hoa. Người ta đã đóng các sản-phẩm này trong chậu đất và chuyên-chở đi khắp nơi bằng tàu bè, lừa hay lạc-đà.

Như M. Thorpe đã viết trong phần mở đầu của cuốn *English Glass* (Thủy-tinh Anh-quốc), các thợ thủy-tinh ven bờ biển Phénicie đã chịu khó đi theo hàng-hóa của họ sang tận Ý-Đại-Lợi và nước Pháp xưa và nơi đây họ đã đặt những nền-móng đầu tiên cho ngành kỹ-nghệ thủy-tinh Âu-châu và ngành này chỉ thoát được ảnh hưởng Phénicie vào giữa thế-kỷ thứ XVI. Một số thợ khác còn phiêu-lưu sang tận Á-châu. Tất cả các tập-tục cổ-truyền liên-quan đến sự chế-tạo thủy-tinh ở các nước Đông-phương, kể cả Ấn-Độ và Trung-Hoa, đã mang ít nhiều màu sắc của thủy-tinh Syrie.

Mặc dầu Palestine và Syrie bị xáo-trộn bởi cuộc xâm-nhập của dân Á-Rập vào thế-kỷ thứ VII, ngành kỹ-nghệ này trên ven bờ Phénicie không hề bị gián-đoạn.

Tyr đã khôi-phục được phong-độ xưa, vào thế-kỷ-thứ XII hoàng-đế Guillaume đã khoe-khoang thứ cát mịn và đồ thủy-tinh tuyệt-vời của Tyr. Sản-phẩm của nước ông nổi tiếng là trong-trẻo và được "xuất-cảng" đến tận những vùng xa-xôi và vượt hẳn các hàng đồng loại về phẩm-chất.

Trong cuộc công-du sang Trung-đông, Hoàng-đế Benjamin de Tudele đã tả lại quang-cảnh thành-phố Tyr, vào thế-kỷ thứ XII, ông ta không ngớt lời ca-ngợi hải cảng sầm-uất của thành-phố này, vì nơi đây là địa-điểm gặp gỡ của những tay buôn bốn bề. Ông còn ghi thêm rằng: "Khoảng 400 người Do-Thái đến cư-ngụ nơi đây; họ chế-tạo vũ-khí hay sản-xuất đồ thủy-tinh mà nhờ đấy Tyr được lừng danh". Tại Sidon, Benjamin đã mộ được khoảng 20 thợ làm thủy-tinh người Do-Thái và ở Antioche khoảng 12 người.

Tuy nhiên, lúc ấy một kỹ-thuật tân-kỳ lại xuất-hiện ở Damas, và biển-tĩnh này thành trung-tâm sản-xuất ly rượu và đèn dùng trong các thánh-đường của dân Sarrasin làm bằng thủy-tinh tráng men. Nhưng cát mịn của vùng Belus vẫn được nổi tiếng và John Mandeville trong khi đi du-lịch ở Palestine vào năm 1322 đã chép rằng: "Từ bốn phương xa thăm, thiên-hạ đã đổ xô đến đây, bằng đường thủy hay đường bộ để tận dụng thứ cát quý này!"

Chính dân thành Venise đã cung-cấp cho các Thập-tự-quân (Croisés) tàu-bè, vật-dụng và thực-phẩm cần-thiết. Ngược lại, họ được lập những căn-cứ và thụ-hưởng những quyền-lợi đặc-biệt dọc theo bờ Địa-trung-hải ở phía đông. Vào năm 1124, lúc cuộc viễn-chinh của Thập-tự-quân gặt được những chiến-công rực-rỡ, dân Venise đã lập được những sự-nghiệp vững chắc ở Jérusalem, Acre, Sidon và nhất là ở Tyr. Họ lại gọi về Venise những nguyên-liệu, các thầy dạy nghề thủy-tinh và do đó năm 1224, thành-phố này đã lập được một nghiệp-đoàn thợ thời thủy-tinh.

Khi hoàng-đế Tamerlan xâm-chiếm Damas vào năm 1401, ông đã diên-rò ra tay hủy-phá hầu hết những xưởng chế-tạo thủy-tinh của

Syrie và bắt lưu-đày các thợ-thuyền sang tận Samarkand. Từ đấy Venice có thể thay-thế phương Đông trong việc sản-xuất đồ thủy-tinh mỏng và cũng vì thế trở thành một trung-tâm vào bậc nhất thế-giới trong kỹ-nghệ này. Nhưng chỉ hai thế-kỷ sau, đồ thủy-tinh của Venice mới hạ đợc hàng của Syrie về phẩm-chất.

Bản dịch của Vương - Ngọc
theo *Le Courrier de l'Unesco*
Février 1964

NGUYỄN-ĐÌNH-HOÀ
Giáo-sư Diễn-Giảng
Đại-học Văn-khoa Sài-gòn

âm-vị-học là gì ?

(xin đọc *V.H.N.S.*, Tập XIII, Q. 8, 1964)

Phần II

PHƯƠNG-PHÁP PHÂN-TÍCH ÂM-VỊ

Công việc phân-tích âm-vị đòi hỏi một số kỹ-thuật chuẩn-xác để giúp ta so-sánh nhiều âm và xếp nó vào hai âm-vị riêng biệt hoặc qui nó vào một âm-vị thôi. Phương-pháp phân-tích âm-vị gồm có ba phần :

1. Tìm ra những cặp khả-nghi.
2. Dựng nên một giả-thuyết.
3. Thí-nghiệm giả-thuyết đó.

2.1. Tìm ra những cặp khả-nghi :

Trước hết ta phải làm biểu ngữ-âm kê khai tất cả những âm tìm thấy trong ngôn-ngữ mà ta nghiên-cứu. Biểu ngữ-âm này phải chỉ rõ từng loại âm căn-cứ vào cách phát-âm và từng hạng âm căn-cứ vào điểm phát-âm.

Những cặp khả-nghi là gì ? Một cặp khả-nghi là một cặp âm, nó giống nhau về mặt ngữ-âm đến nỗi ta có thể nghi nó là biến-thái của một âm-vị. Có khi một âm lại thuộc nhiều cặp khả-nghi. Nhưng ta cũng không bao giờ nghi ngờ những cặp âm khác nhau đến nỗi không thể là biến-thái của một âm-vị đợc.

Thí dụ, nếu trong dữ-kiện ngữ-âm ta ghi đợc có ba âm này [m, k, và k'] thì ta có thể cho rằng âm [m] và âm [k] thuộc hai âm-vị riêng biệt vì [m] là "tị-âm hai môi tròn" còn [k] là "tác-âm của-mềm điếc". Còn [k] và [k'] có thể là biến-thái của một âm-vị đợc, vì cả hai cùng là "tác-âm của-mềm điếc" và chỉ khác nhau ở chỗ một cái không có hơi gió, một cái có hơi gió : chúng sẽ là một cặp khả-nghi.

[Tập XIV, Quyển 2 (Tháng 2, 1965)]

Sau đây, ta kê-khai những cặp âm thường thường là biến-thái của một âm-vị, khiến ta đáng nghi. Ta sẽ phải dùng vòng tròn khuyên nó trong bảng ngữ-âm :

Những âm điếc và tỏ-tương-xưng như [k g], [s z].

Những tác-âm và sát-âm mà điềm phát-âm giống nhau như [b β]

[k x] [g ɣ].

Những âm hai môi và âm môi răng như :

tác-âm hai môi và tác-âm môi-răng [b β]

sát-âm hai môi và sát-âm môi-răng [p v]

tị-âm hai môi và tị-âm môi-răng [m ɱ]

Những tác-âm hai môi và sát-âm môi-răng, như [p f]

Những âm răng, âm núu và âm uốn, [t ṭ] [ṭ ṭ]

Những tác-âm và sát-âm răng, như [t θ]

Những sát-âm núu và sát-âm núu-cúa như : [s ʃ]

Những âm của mềm và âm đuôi của mềm nếu nó là tác-âm và sát-âm như : [k ḳ] [ḳ ḳ] [x x̣]

Những tác-âm có hơi gió và không có hơi gió, cùng điềm phát-âm như [ṭ=] và [ṭ']

Tất cả những tị-âm (trừ âm [m], không bao giờ dính vào những tị-âm kia) [n ñ] [n ñ] [ɲ ñ]

Tất cả những âm nghe như là [r] và những âm nghe như là [l]

[ṛ ṛ] [ṛ Ṛ] [ṛ ḷ]

Những tác-âm và thiềm-âm ở điềm răng hoặc núu như :

[ṭ ṛ] [ḍ ṛ]

Đàn-âm lưỡi gà và những sát-âm của mềm hay sát-âm lưỡi gà như :

[R ɣ]

Âm [h] (sát-âm hầu điếc) và sát-âm của-mềm điếc : [h x]

Tất cả các mẫu-âm nào ở gần nhau trong hình tứ-giác mẫu-âm như :

[i] và [ü]

[ɨ] và [i]

[æ] và [a]

[o] và [ɔ]

Những bán-mẫu-âm và những sát-âm hai môi, của cứng, hay của mềm như : [w β], vv....

2.2 Dụng nên một giả-thuyết

Có những cặp khả-nghi rồi, ta hãy xem kỹ-càng về cách phân-bố của mỗi âm nó thuộc về những cặp khả-nghi (mà ta đã dùng vòng đề khuyên), và ta sẽ dụng nên một giả-thuyết nói về cách phân-bố đó.

Ta cần-cứ vào đâu để đặt nên giả-thuyết ấy ?

Ta cần-cứ vào những điềm đặc-thù, lạ, mà ta quan-sát được ; có khi ta cần-cứ vào những truyện song-hành mà ta thấy ở những cặp tương-tự. Thí-dụ, ta đã biết chắc-chắn có cặp [p] và [b] là biến-thái của một âm-vị duy-nhất. Bây giờ ta lại cần xét đến cặp âm [t] và [d]. Giả-thuyết của ta sẽ đại-khái nói rằng "[t] và [d] có thể cũng là biến-thái của một âm-vị". Tuy không bảo-đảm chắc-chắn một trăm phần trăm nhưng ta có nhiều hi-vọng làm đúng bởi vì các âm-vị là những nguyên-tố trong một hệ-thống đều-đặn và cân-xứng, những nguyên-tố nó theo các mô-thức chỉnh-tề, hoạ-hoàn mới lệch-lạc.

Việc phân-bố các biến-thái được quyết-định bởi những điều-kiện âm-thanh rõ-rệt. Ta cần đề ý đến :

- (1) Những âm-vị đứng liền ngay đằng trước ;
- (2) Những âm-vị đứng ngay ở phía sau ;
- (3) Những âm-vị ở phía (vẫn) trước và những âm-vị ở phía (vẫn) sau ;
- (4) Vị-trí của một âm trong vần, trong từ hay trong từ-tò ;
- (5) Mọi quan-hệ đối với độ nhấn, cung bậc của giọng nói, v.v....

2.3. Kiểm-nghiệm giả-thuyết :

Sau khi đã dụng giả-thuyết rồi, ta phải đếm lại để biết rõ xem mỗi âm xuất-hiện mấy lần trong một hoàn-cảnh nhất-định nào.

Ta cần làm một cái bảng chỉ rõ cách phân-bố đứng về mặt thống-kê.

Nếu cái bảng đó cho thấy rõ mối tương-quan giữa việc phân-bố mỗi âm ta đang cứu xét và cái điều-kiện âm-thanh ta giả-thiết thì giả-thuyết nọ có thể đứng vững được.

Nếu giả-thuyết đó không đứng vững, thì ta phải vất-bỏ nó đi hoặc sửa đổi hẳn lại. Chỉ khi nào xét hết mọi khía-cạnh của việc phân-bố và đã được rất nhiều dữ-kiện làm hậu-thuần thì ta mới có thể cả-quyết về giả-thuyết kia.

2.4. Sau khi đã có đủ chứng-cứ rằng hai âm khả-nghi [x¹] và [x²] là hai biến-thái của một âm-vị duy-nhất, ta phải chọn một trong hai âm ấy làm tiêu-chuẩn cho âm-vị nọ. Ta sẽ chọn âm nào xuất-hiện nhiều lần nhất mà sự phân-bố ít bị hạn-chế bởi âm-thanh liền bên cạnh. Ký-hiệu dùng để ghi âm-vị ấy là ký-hiệu đã được dùng cho âm được chọn làm tiêu-chuẩn. Chẳng hạn, khi đã chứng minh được rằng [k], [k] và [kp] đều là

biến-thái của một âm-vị duy-nhất trong Việt-ngữ, ta sẽ chọn âm [k] làm tiêu-chuẩn để ghi âm-vị ấy bằng /k/, vì ký-hiệu này dễ viết, dễ đánh máy, dễ in hơn hai cái kia. Chọn [k] làm tiêu-chuẩn của âm-vị, tức là bảo âm-vị /k/ bình thường đọc là [k], nhưng trong trường-hợp nào đó lại phát-âm thành [k̄], và trong trường-hợp nào đó lại phát-âm thành [kp].

Kể đó, bao nhiêu dữ-kiện lúc ban đầu ghi theo ngữ-âm-học, bây giờ sẽ cần được viết lại theo âm-vị-học: /ko/, /mòk/, /nòk/, /kúk/. Ghi như vậy tức là muốn chỉ rằng, trong Việt-ngữ có một âm-vị /k/, đối với người Việt chỉ là một, và phải được ghi là một thôi, mặc dầu đơn-vị (hay loại) âm ấy lúc nghe ra [kw], lúc nghe ra [k], lúc lại nghe ra [kp].

2.5. Ta chứng-minh phương-pháp dẫn trên bằng một thí-dụ: Giả thử ta có nhiệm-vụ phân-tích các âm-vị của một ngôn-ngữ. Ta đã ghi được những dữ-kiện ngữ-âm sau đây:

1 [tofo]	'tinh-tú'	9 [xexe]	'thất-bại'
2 [ose]	'(nhật)-thực'	10 [tofo]	'ngón chân'
3 [φexo]	'mặt trời'	11 [seso]	'tróc-lượng'
4 [efes]	'hôm qua'	12 [feφe]	'nhọn'
5 [tefot] và [tefod]	'tôi'	13 [xot] và [xod]	'12'
6 [toxos]	'có thè'	14 [tokox]	'hát'
7 [foxo]	'gốc cây'	15 [xoφe]	'con sáo'
8 [kexo]	'tuyết'	16 [φexo ose]	'có nhật-thực'
17 [φexo feφe efes]	'hôm qua trời nắng'		

Trước hết, để sửa soạn, ta phải lập bảng ngữ-âm.

t	k
d	
φ f s	x

e	o
	◌̣

Sau đó, ta liệt-kê những cặp khả-nghi và những âm không đáng nghi. Những cặp khả-nghi là: [φ] và [f], [o] và [◌̣], [k] và [x], [t] và [d], còn những âm không đáng nghi là [s] và [e].

Muốn biện-biệt hai âm, ta phải theo một vài kỹ-thuật riêng biệt.

(a) Kỹ-thuật biện-biệt hai âm.

1. Ta hãy xét đến hai âm [φ] và [f].

Hoàn-cảnh của hai âm này y-hệt nhau [to—o]: Thí-dụ [tofo] 'tinh-tú' và [tofo] 'ngón chân'. Hai tiếng này là một cặp tối-thiểu: ta kết-luận rằng [φ] và [f] là hai âm-vị riêng-biệt vì nó đối-nghịch trong hoàn-cảnh y-hệt nhau. Hai âm [φ] và [f] là hai âm-vị /φ/ và /f/.

2. Ta lại xét đến hai âm [k] và [x].

Hoàn-cảnh của hai âm này na-ná giống nhau: [kexo] 'tuyết', [xexe] 'thất-bại', [tokox] 'hát'.

Ta kết-luận rằng [k] và [x] là hai âm-vị riêng-biệt vì nó đối-nghịch trong hoàn-cảnh hao-hao.

(b) Kỹ-thuật hợp nhất hai âm.

Muốn qui hai âm vào một âm-vị thôi, ta cũng phải theo những kỹ-thuật đã tả trên kia.

Xét đến hai âm [◌̣] và [◌̣], ta bảo rằng nó giống nhau (cả hai âm đều là mẫu-âm sau chún), rồi ta thử dựng một giả-thuyết về cách phân-bố của nó.

Giả-thuyết: "Hay là [◌̣] chỉ xuất-hiện trong những vần ở cuối tiếng và đằng sau không có gì và trước nó là một từ-âm của mềm, còn [o] không bao giờ xuất-hiện trong hoàn-cảnh ấy (x—#)? "Giả-thuyết" này cần được kiểm-nghiệm bằng một bảng phân-bố. Ta đếm xem mỗi âm xuất

hiện mấy lần. Ta có bảng sau đây :

Biến-thái của âm-vị
giả-thiết /o/

Trong những vần cuối
tiếng, đang sau không
có gì, đang trước là
một từ-âm của mềm

Chỗ khác

[ɔ]

[o]

(5 lần) (không bao giờ)
(không bao giờ) (17 lần)

Âm [ɔ] xuất-hiện ở những tiếng đánh số 3, 7, 8, 16 và 17. Chỗ nó xuất-hiện thì không thấy [o] xuất-hiện. Ngược lại, chỗ [o] xuất-hiện thì cũng không thấy [ɔ] xuất-hiện.

Ta kết-luận rằng [o] và [ɔ] là hai biến-thái của một âm-vị thời, vì (1) nó giống nhau về mặt ngữ-âm, và (2) nó được phân-bố theo kiểu "bất cộng đại thiên". Ta chọn tiêu-chuẩn [o] cho âm-vị nọ.

Cặp [t] và [d], ta sẽ giải-quyết sau vì chưa đủ dữ-kiện, và âm [d] cứ để huyền. Bây giờ ta hãy lập bảng kê-khai âm-vị.

	Hai môi	Tứ-âm Môi-răng	Nửa	Cúa-mềm
Tác-âm điếc không có hơi gió			/t/ /d/ ?	/k/
Tác-âm tỏ		/f/	/s/	/x/
Sát-âm điếc	/Φ/	Mẫu-âm trước	sau	
Trung, khép		nhếch môi /e/	chúm môi /o/	

Chính-tà sẽ cần đòi "φ" ra p. Ngoại-trừ không có gì thay-đổi :
d (?), e, f, k, o, p, s, t, x.

Dữ-kiện được viết lại theo âm-vị như sau :

- 1 /tofo/
- 2 /ose/
- 3 /pexo/
- 4 /efes/
- 5 /tefot/ (?) /tefod/ (?)
- 6 /toxos/

- 7 /foxo/
- 8 /kexo/
- 9 /xexe/
- 10 /topo/
- 11 /seso/
- 12 /fepe/
- 13 /xot/ (?) /xod/ (?)
- 14 /tokox/
- 15 /xope/
- 16 /pexo ose/
- 17 /pexo fepe efos/

2. 6. Thí dụ thứ hai dùng đến dữ-kiện ta thu được về Tây-ban-ghê. Cũng như trong các bài toán âm-vị khác, số dữ-kiện hạn-chế đến mức tối-thiểu. (Trong công-tác điền-dã thực-sự, nhiều khi chúng ta chỉ cần có ba mươi tiếng là đủ.) Hơn nữa những dữ-kiện sau đây đã được lựa chọn để minh-hiến một vài sắc-thái của âm-hệ ngôn-ngữ Tây-ban-ghê thời, và có nhiều âm-vị không thấy có trong bài toán này.

- | | |
|----------------------------|----------------------------------|
| 1 [bala] 'trái banh' | 16 [ganar] 'kiếm được, làm được' |
| 2 [pero] 'con chó' | 17 [baya] 'thường' |
| 3 [gato] 'con mèo' | 18 [pipa] 'ống điếu' |
| 4 [avana] 'thủ-đô Havane' | 19 [durar] 'chịu đựng' |
| 5 [pero] 'nhưng mà' | 20 [beso] 'hôn' |
| 6 [gola] 'cuống họng' | 21 [ponderoso] 'nặng' |
| 7 [boda] 'đám cưới' | 22 [gosar] 'hường' |
| 8 [pongo] 'tôi đẽ' | 23 [buo] 'con lừa' |
| 9 [kasa] 'nhà ở' | 24 [si'aro] 'siga' |
| 10 [damos] 'chúng tôi cho' | 25 [ku a] 'đảo Cuba' |
| 11 [tengo] 'tôi có...' | 26 [dios] 'Chúa' |
| 12 [la'yo] 'hồ' | 27 [to'bo] 'tất cả' |

13 [deβer] 'nợ'	28 [naða] 'không có gì'
14 [taβako] 'thuốc lá'	29 [donde] 'ở đâu'
15 [nuðo] 'nút'	30 [uβa] 'trái nho'

Việc đầu tiên phải làm là kê-khai các âm đã quan-sát (tức là ghi được) trong một bảng ngữ-âm, rồi nhận ra những cặp âm khả-nghi. Trong bảng ngữ-âm, ta sẽ khuyến từng cặp ấy trong một vòng tròn.

	Tư-Âm		
Tác-âm điếc, không có hơi gió	p	t	k
Tác-âm tỏ, không có hơi gió	b	d	g
Sát-âm tỏ	β	ð	ɣ
Sát-âm ờng-máng điếc		s	
Biên-âm		l	
		v	
		r	r̄
Liên-âm	m	n	ŋ
Tị-âm			

Mẫu-Âm

i	u
e	o

Trước hết, ta hãy xét đến cặp [p] và [b]. Cả hai âm này đều thấy xuất-hiện ở đầu một từ, thành thử ta không thể dựng nên một giả-thuyết nào về vị-trí của nó trong một từ cả. Vì nghi là âm-vị theo sau có thể ảnh-hưởng đến nó chăng, cho nên ta làm bảng sau đây:

	Trước [i]	Trước [e]	Trước [a]	Trước [o]	Trước [u]
[p]	1 lần	2 lần	1 lần	2 lần	1 lần
[b]		1 lần	2 lần	1 lần	

Bảng này chắc-chắn không cho thấy là hai âm đó được phân-bố theo kiểu đối-bổ. Ta lại thử giả-thiết rằng từ-âm phía sau ảnh-hưởng đến nó chăng. Bảng phân-bố cho ta kết-quả như sau:

	-l	-ɣ	-s	-ð	-r̄	-r	-p	-n	-ŋ	-
[p]					x	x	x	x	x	x
[b]	x	x	x	x	x					

Cả [p] và [b] đều xuất-hiện phía trước [r̄], vì thế giả-thuyết trên không đứng vững được. Dù cho ta không có hai tiếng [p̄er̄o] và [b̄er̄o], bảng trên cũng không chứng-tỏ được cái gì, bởi vì ta phải xét đến nhiều vị-trí khác nhau mà dữ-kiện lại ít quá. Chúng ta sẽ phải kết-luận rằng hai âm [p] và [b] không đối-bổ hoặc là dữ-kiện hiện có không đủ cho ta thấy kiểu phân-bố đó.

Sau đó, ta xét đến cặp [b] và [β]. Ta thoáng nhìn vào dữ-kiện cũng thấy ngay rằng [β] không thấy xuất-hiện ở đầu một từ bao giờ. Vì thế ta dựng nên giả-thuyết cho rằng có lẽ [b] chỉ xuất-hiện ở đầu tiếng và [β] chỉ xuất-hiện ở giữa tiếng. Ta kiểm-nghiệm giả-thuyết này bằng bảng phân-bố sau đây:

	Đầu một từ	Giữa một từ
[b]	5 lần	không
[β]	không	5 lần

Giả-thuyết đứng vững, và chúng ta kết-luận rằng [b] và [β] là hai biến-thái của một âm-vị, mà chúng ta sẽ viết /b/. Bây giờ ta có thể ghi lại [aβana] là [abana], [kusa] là [kuba], v.v. Ta vẫn dùng dấu ngoặc vuông thay vì gạch chéo //, bởi vì chúng ta chưa thấy rõ về các âm kia. Ta cho rằng [d] và [ð] cũng giống như [b] và [β]. Ta xét luôn đến cặp đó và lập bảng sau đây để kiểm-nghiệm giả-thuyết tương tự:

	Đầu một từ	Giữa một từ
[d]	5 lần	2 lần
[ð]		4 lần

Giả-thuyết không đứng vững trong trường-hợp này. Tuy nhiên việc [ð] chỉ xuất-hiện ở giữa một từ có vẻ có ý-nghĩa, và ta nhìn kỹ những trường-hợp [d] cũng xuất-hiện giữa một từ: bây giờ ta sửa giả-thuyết đi một chút — ta bảo [d] xuất-hiện ở đầu một từ hoặc sau [n]. Bảng phân-bố sẽ như sau:

	Đầu một từ	Sau [n]	Sau mẫu-âm
[d]	5 lần	2 lần	không
[ð]	không	không	4 lần

Lần này giả-thuyết đứng vững : hai âm [d] và [ð] là hai biến thái (tức âm-trị) của một âm-vị duy nhất mà ta sẽ ghi là /d/. Tiếng [naða] sẽ được viết lại là [naða].

Đến đây ta sẽ nêu câu hỏi tại sao cách phân-bố âm-vị /b/ không giống như thế. Lý-do chính là vì thiếu dữ-kiện. Nếu ta có thêm dữ-kiện thì sẽ có những tiếng như [bomba] 'cái bom' chẳng hạn, nó sẽ cho thấy quan-hệ đặc-biệt giữa [m] và [b], một quan-hệ rất có ý-nghĩa.

Vì hai cặp âm tương-tự [b β] và [d ð], một tắc một sát, đã là biến-thái (hay đồng-vị-âm) của hai âm-vị /b/ và /d/, nên ta có thể chắc rằng hai âm [g] và [ɣ] cũng có quan-hệ như cặp trên.

2.7. Bây giờ ta có thể đề ra một định-nghĩa thứ hai về âm-vị.

Âm-vị là một đơn-vị hay loại âm-thanh trong một ngôn-ngữ gồm có những âm nó giống nhau về mặt ngữ-âm, nó phân-bố theo kiểu "bất cộng đại thiên" (tức kiểu tương-bổ hoặc đối-bổ) và nó phù-hợp với hệ-thống chung, nghĩa là theo mô-thức đều-đặn, cân-xứng và chỉnh-tề.

Nói khác đi, khi nào hai âm giống nhau về mặt ngữ-âm và phân-bố theo kiểu bất cộng đại thiên, thì ta bảo âm nọ là biến-thái của âm kia, hoặc hai âm là biến-thái của một âm-vị duy-nhất. Chẳng hạn, trong Việt-ngữ (dạng Sài-gòn), có bán-mẫu-âm [j] đứng trước mẫu-âm hạt-nhân và bán-mẫu-âm [ɟ] đứng sau mẫu-âm hạt-nhân. Cái trên [j], như trong tiếng *da*, *du*, *do-dự*, phát-âm bằng cách đưa lưỡi từ một vị-trí tương-đối cao hơn và quá về phía trước tới vị-trí của mẫu-âm hạt-nhân theo sau ; cái dưới, [-i] như trong tiếng *ai*, *ui*, *oi*, *wi*, thì lại phát-âm bằng một chuyển-động ngược lại. Hai cái phân-bố bổ-túc cho nhau và cùng có vị-trí lưỡi đặc-biệt, so với vị-trí của mẫu-âm đi bên cạnh : ta sẽ qui cả hai vào một âm-vị /y/ thôi.

Tại sao lại có các biến thái của từng âm-vị ? Trước hết, sự phân-bố các âm-trị (hay âm đồng-vị) có khi được quyết-định bởi những lý-do sinh-lý. Thí-dụ, trong Anh-ngữ, một âm-vị /k/ có biến-thái phát-âm quá về phía trước nếu ở gần nó có một mẫu-âm trước (như [k] trong từ *key*), và biến-thái phát-âm quá về phía sau nếu ở gần nó có một mẫu-âm sau (như [k] trong từ *cow*). Một phần nào đây có thể là do sự tiết-kiệm các chuyển-động phát-âm. Một thí-dụ khác : trong ngôn-ngữ Loma, mẫu-âm trước được phát-hiện thành biến-thái giữa (nghĩa là kéo về phía trong

miệng) nếu trước nó có /k g ɲ/. Mẫu-âm /e/ trong ngôn-ngữ Loma chẳng hạn, đáng lẽ thường thường nghe giống /i/ của Anh-ngữ, thì trong từ /ke/ của Loma lại nghe giống như /ɨ/ của Anh-ngữ. Hai mẫu-âm trước kia, là /i/ và /e/, cũng có những biến-thái kéo về phía giữa. Như vậy là, trong ngôn-ngữ Loma các mẫu-âm có vẻ thích-ứng vào thiết-vị của /k g ɲ/, còn trong Anh-ngữ thì ba âm của mềm /k g ɲ/ đó lại chịu ảnh-hưởng của vị-trí lưỡi của các mẫu-âm.

Tuy nhiên, sự tiết-kiệm các chuyển-động các bộ-phận phát-âm cũng không giải-thích được hết-thảy mọi trường-hợp. Ta thật không có lý-do để giải-thích tại sao trong Anh-ngữ, sau /s/, ba tắc-âm /p t k/ lại có những biến-thái không có hơi gió [p= t= k=]. Hình như đây chỉ là vấn-đề tập-quán ngôn-ngữ của người Anh, cũng như người Việt quen dùng biến-thái [kʰ] đặng cuối các từ /úk/úç, /á'wk/óc, /áwk/óc. Tập-quán này, người họ học của người kia, và truyền sang cho thế-hệ sau nữa trong suốt lịch-sử khá dài của một ngôn-ngữ. Người ta cần học nó không phải là tại nó giúp việc sử-dụng ngôn-ngữ như một khí-cụ truyền đạt, mà chính là tại áp-lực của xã-hội bắt mỗi người phải làm theo số đông. Nếu một người chúng ta nói khác các bạn thì chúng ta vẫn hiểu anh ta nhưng nó làm sao "ây ! Nếu trong khi phát-âm anh ta dùng lộn các biến-thái thì nghe nó "buồn cười".

Việc dùng biến-thái nào ra biến-thái ấy quan-trọng về phương-diện xã-hội hơn là phương-diện ngôn-ngữ.

(còn tiếp)

DIỄN-VĂN

của
 Giáo-sư NGUYỄN-KHẮC-HOẠCH
 Khoa-Trường Đại-Học Văn-Khoa
 đọc tại Đại-giảng-đường nhà trường
 nhân ngày lễ nhậm-chức (14-1-65)

Kính thưa ông Tổng-Trưởng,
 Kính thưa ông Viện-Trưởng,
 Kính thưa Quý Vị Đồng-sự và thân-hữu,
 Các anh chị em sinh-viên thân-mến,

Trước hết chúng tôi xin chân-thành cảm-tạ ông Tổng-Trưởng và ông Viện-Trưởng mặc dầu công-vụ bề-bộn, đã không quản ngại tới đây chủ-tọa buổi lễ nhậm-chức này và đã sốt-sắng giới-thiệu chúng tôi bằng những lời đầy thiện-cảm. Chúng tôi cũng xin chân-thành cảm-tạ quý vị đồng-sự, thân-hữu và anh chị em sinh-viên mà hiện-diện hôm nay trong gian phòng khánh-tiết này đã nói lên được tình-trang-thân-trương ái vẫn có giữa những con người hoạt-động giáo-dục và văn-hóa.

Chúng tôi muốn nhân dịp này làm người hướng-đạo, dẫn quý-vị trên những nẻo đường vào Đại-học Văn-Khoa Sài-gòn, vẽ lại sự hình-thành và phát-triển trong quá-khứ, đồng thời nói lên nếp sống trong hiện-tại và sứ-mệnh, triển-vọng của Đại-học-đường này trong tương-lai...

Thưa quý-vị, Đại-Học Văn-Khoa tuy sinh sau đẻ muộn so với nhiều phân-khoa khác, đã được bồi-đắp vun-sới trong những điều-kiện hết sức khó-khăn với những phương-tiện đôi khi quá eo hẹp. Khởi đầu trong những mùa chinh-chiến 1949-1950, đó là một vài lớp học nhỏ thuộc Đại-Học Hà-Nội xưa với dăm bảy chứng-chỉ chuyên-môn và vài trăm sinh-viên. Ngày nay sau cuộc qua phân đất nước, theo làn sóng di-cư vào Nam, Đại-Học Văn-Khoa, hậu-thân của cái bào thai Đại-Học nhỏ

[Tập XIV, Quyển 2 (tháng 2, 1965)]

bé xa xưa kia, mặc dầu có rất nhiều khuyết-điểm mà chúng tôi không hề chối cãi, đã trở thành một Đại-học-đường lớn với các lớp Dự-bị hết sức đông-đáo, với ban Cao-học và 8 ban Cử-Nhân: Việt, Hán, Anh, Pháp, Triết, Sử-Địa và Khoa-học nhân-văn, tổng cộng hơn 40 chứng-chỉ Cử-nhân với 5.000 sinh-viên. Sự tiến-bộ đó, mặc dầu mới chỉ có về lượng nhiều hơn, là kết-quả của công-lao cố-gắng của tất cả, ban giảng-huấn cũng như nhân-viên hành-chính và toàn-thể anh chị em sinh-viên, nhưng tôi cũng muốn nhân dịp này nhấn mạnh lên sự đóng góp cùng nhau của Khoa-Trường cũ, Nguyễn-Đình-Hòa, Nguyễn-Huy-Bảo, Bùi-Xuân các vị Khoa-Trường cũ, Nguyễn-Đình-Hòa, Nguyễn-Huy-Bảo, Bùi-Xuân các vị Khoa-Trường cũ, Nguyễn-Đình-Thục..., những thân-hữu của tôi trong Đại-Học cũng như ngoài cuộc đời, những người ra hoạt-động và có đầu óc tổ-chức đã cùng tất cả anh em, nhào nặn nên khuôn mặt hiện-đại của Đại-Học Văn-Khoa Sài-gòn.

Ngày hôm nay, khi đảm-nhận chức-vụ Khoa-Trường sau cuộc bầu cử của Hội-Đồng Khoa, chúng tôi cảm động nghĩ rằng cuộc bầu-cử này là tượng-trưng cụ-thể và hùng-hồn của nguyên-tắc Đại-Học tự-trị, hoài-bảo thiết-tha của tất cả những con người phụng-sự Đại-Học. Vì không ai lạ rằng từ ngàn xưa tới nay ở Trung-cổ Tây-phương cũng như thời Xuân-Thu Chiến-quốc bên Trung-Hoa, khi các cơ-sở Đại-Học xuất-hiện ta đã thấy nguyên-tắc tự-trị được thể-hiện một cách khá rõ-ràng. Vì nếu không có cái tối thiểu tự-trị đó thì sự suy-tư, sáng tạo tinh-thần bất vụ-lợi, lễ sống của Đại-Học, sẽ không còn tồn tại nữa...

Ở đây, chúng tôi thấy có bốn-phận để cao tinh-thần Đại-Học sáng-suốt của ông Tổng-Trưởng cũng như ông Viện-Trưởng. Khi quý vị yêu-cầu Đại-Học Văn-Khoa tổ-chức bầu cử Khoa-Trưởng và khi quý vị duyệt-y kết-quả bầu cử tại Khoa, quý vị đã chứng tỏ rằng quý vị vẫn mãi mãi là con đẻ của Đại-Học, và tuy đảm-nhiệm những chức-vụ chính-trị hành-chính quan-trọng, quý vị vẫn không hề quên nhiệm-vụ bảo-vệ những truyền-thống cố-hữu của Đại-Học. Thưa ông Tổng-Trưởng và ông Viện-Trưởng, đó là một điểm son trong lịch-sử Đại-Học Việt-Nam, đó là một thiện-chí đáng yêu và đáng ghi nhớ của quý vị...

Sí bắt khả dĩ bất hoàng nghi nhiệm trọng nhi đạo viên... Chúng tôi ý-thức một cách rõ-rệt sứ-mệnh và trách-nhiệm của Đại-Học Văn-Khoa giữa thời-đại quá nhiều giao-động này và trong hoàn-cảnh Việt-Nam, hoàn-cảnh một quốc-gia Đông-phương giống như người tiện nữ trong cổ-tích,

tuổi đời chông-chặt với mấy ngàn năm văn-hiến nhưng luôn luôn trẻ mãi với tình trạng một quốc-gia mới, đang phát-triển mạnh-mẽ.

Ngoài nhiệm-vụ quan-trọng và khẩn-cấp là đào-tạo những cán-bộ giáo-dục đầy đủ khả-năng và đức-độ hầu thỏa-mãn nhu-cầu quốc-gia trong giai-đoạn khó-khăn này, Đại-Học Văn-Khoa, linh-hồn của Đại-Học còn phải chung sức với các cơ-quan văn-hóa khác để thành-lò đào-tạo những người làm văn-hóa, những người xây-dựng và phát-huy cái vốn tinh-thần của dân-tộc, ngõ-hầu cho chúng ta một diễm-tựa để vững tiến hơn, để mạnh-dạn đương đầu với những cơn gió lốc của lịch-sử.

Có nhiều trường-hợp bản-sắc quốc-gia đã được hình-thành, xác-định quanh những ý-niệm văn-hóa được cụ-thể bởi hoạt-động của các Đại-Học và các nhà mô-phạm nổi danh.

Chúng tôi nhớ đến những bài giảng của Chu-Văn-An mà lời văn, khơi từ nguồn suối mạch quê-hương, đã chuyển-động cả căn-khôn, đến lớp học của những người xứ-sĩ đất Gia-Định anh-linh như Nguyễn-Đình-Chiêu và Võ-Trường-Toàn với nguồn tình-cảm vừa diễm-lệ vừa hào-hùng.

Chúng tôi nhớ tới những bài diễn-giảng về văn và triết của Ficht và Schiiller ở Đại-Học Văn-Khoa Iéna., của anh em Grimm và Arnin, Brentano ở Đại-Học Văn-Khoa Heidelberg những đại-học chứa đựng linh-hồn suy-tư và đam-mê của cò Nhật-Nhĩ-Man.

Chúng tôi nhớ đến bóng giáng tiên-phong đạo-cốt của Tagore ở nơi trường-văn tịnh-xá miền đồng bằng Bengale, trên bờ sông Hằng-hà bất diệt, đến Hồ-Thích người chiến-sĩ văn-hóa của Đại-Học Văn-Khoa Bắc-Kinh trong những niên đầu thế-kỷ XX.

Đại-Học Văn-Khoa có nhiệm-vụ tổ-chức cuộc hành-hương về nguồn đó, tìm lại những vẻ đẹp xa xưa, lắng nghe tiếng thăm-thì của quá-khứ để từ đó xây-dựng hiện-tại và tương-lai để cảm-thông với linh-hồn đích-thực và bất-diệt của quê-hương. Văn-Triết, Sử... đó là những neo đường khơi từ Đại-Học Văn-Khoa, đưa chúng ta trở về lòng đất mẹ, giúp ta nhóm ngọn lửa thiêng sưởi ấm tâm-hồn cho ta thêm sức-mạnh trong cuộc viễn-hành của dân-tộc tới những miền tươi sáng hơn.

Nhưng một tinh-thần dân-tộc ý-thức không thể không sáng-sủa, còi-mờ, một nền văn-hóa phong-phú, đặc-thù không thể không chấp-

nhận đối-thoại, hòa đồng .. Chúng ta sẽ hiểu và yêu mến Nguyễn-Du hơn sẽ hãnh-diện vì Nguyễn-Du hơn, nếu đồng-thời ta hiểu biết Bạch-Lạc-Thiên, Shelley và Apollinaire... Chúng ta sẽ thấm-thiết với đồng lúa quê-hương hơn, với gió mùa Nam-Hải hơn khi đã được thấy nhiều mảng trời xa lạ, khi đã gặp sương-mù Bắc-Hải hay tuyết trắng trên đỉnh Hy-Mã-Son. Tất cả những nền văn-hóa đích thực đều có cái đẹp của chúng. Chúng ta nhất định là chúng ta, chúng ta nâng-niu khai-thác cái vốn tinh-thần của tiền nhân vì chúng ta thừa biết hệ thiếu hơi đất mẹ chúng ta sẽ khô-héo, cằn-cỗi, nhưng chúng ta không hẹp-hòi, đui-mù đến nỗi đóng kín cửa không tiếp nhận một cách sáng-suốt và thông-minh những vẻ đẹp tinh-thần của muôn phương, khả dĩ làm phong-phú văn-hóa dân-tộc.

Cần có tinh-thần khai-phóng của Khang, Lương, của Malraux và Grousset những nhà ái-quốc chân-thành nhất, cần có đầu óc rộng-rãi của các bậc tiền-bối Đông-Kinh Nghĩa-Thục, những người tha-thiết yêu xứ-sở và văn-hóa Việt-Nam hơn ai hết!

Những kẻ vọng ngoại, lai-cảng cũng như những kẻ thiên-cận ếch ngồi đáy giếng đều là thù-dịch của văn-hóa dân-tộc.

Dân-tộc trên hết, dân-tộc là căn-bản, nhưng dân-tộc và khai-phóng, chúng tôi mong rằng đó là hướng đi của Đại-Học Văn-Khoa. Chúng tôi muốn cùng nhau lặng-lẽ âm-thầm làm việc để cho những ngôn-từ trên dân-tộc và khai-phóng khỏi là ngôn-từ suông, hay bị lệch-lạc, sa-đọa đến biến thành những khâu-hiệu trống-rỗng làm đau mỗi cho nhiều cuộc chia-rẽ trong khi chúng ta cần đoàn-kết hợp.

Phải làm sao cho sinh-viên Văn-Khoa, khi từ-giã mái trường thân yêu này, có thể hãnh-diện tưởng nhớ tới mẫu hiệu bằng những lời triu-mén như Matthew Arnold khi nói về Oxford: Oxford vị nữ-hoàng xinh như mộng, nơi đào-tạo ra những tu-sĩ của cái đạo Tri-thức, những con người văn-hóa, biết cảm và nghĩ. Oxford sản xuất trí-thức như Birmingham và Scheffields sản-xuất gang thép và máy-móc.

Phải làm sao với tác-dụng các cơ-quan văn-hóa trong đó có Đại-Học Văn-Khoa, chúng ta có thể tìm lại được chân-dung tinh-thần dân-tộc, xác-định vị-trí của chúng trong bản đại-hòa-tấu của nhân-loại.

Phải làm sao cho, giữa một xã-hội trong đó chỉ thấy nói tới những yếu-tố chính-trị và kinh-tế, những phát-minh vĩ-đại của nền Khoa-học vật-chất và máy-móc, con người Việt-Nam thế-kỷ XX, mặc dầu

những đòi hỏi gay-gắt của cuộc sống, vẫn đủ năng-lực tinh-thần và cảm-xúc dồi-dào để giải-quyết bài toán "Nhân-bản và kỹ-thuật".

Phải làm sao xây-dựng được những kiểu-mẫu người như một Nguyễn-Công-Trứ, vừa cai-trị, vừa khản-điền, vừa làm thơ, như một Bác-sĩ Schweitzer vừa chân mạch, vừa viết văn, vừa sử-dụng dương-cầm đến tuyệt-diệu, đúng như tinh-thần khoáng-đạt, đúng như khí hạo-nhiên của những con người có "văn" — văn hiểu theo một nghĩa rất rộng-rãi bởi vì "Văn sự khởi ư văn"... , bởi vì tới một mức-độ trí-thức nào đó sẽ không còn biên-giới giữa những ngành hoạt-động khác nhau và ở mức-độ đó, người ta với cái vốn tinh-thần gần như "vạn năng" của mình, sẽ thích-nghĩ một cách dễ-dàng với bất cứ mọi hoàn-cảnh, bất cứ mọi thử-thách, sẽ thành những con người toàn-diện thay vì những mảnh con người, những cá-nhân què-quặt thường gặp nhan-nhãn trong xã-hội.

Đại-Học Văn-Khoa, lẽ dĩ-nhiên cũng như các cơ-quan văn-hóa khác, có tham-vọng góp phần vào việc đào-tạo nên những kiểu-mẫu con người đó, những con người tượng-trưng cho nền Nhân-bản mới, những con người thể-hiện được sự quân-bình giữa lý-trí và tình-cảm, giữa nội-tâm và ngoại-giới, giữa kiến-thức chuyên-môn và tổng-quát, giữa bản-thân và xã-hội, giữa vật-chất và tinh-thần, luôn luôn trung-thành với quá-khứ dân-tộc, nhưng đồng-thời vẫn vươn mình tới tương-lai trong một tinh-thần cởi-mở và khoan-dung đồng thời vẫn thích-nghĩ được với những đòi-hỏi đặc-thù của một thế-giới bị lay-chuyển đến tận nền móng vì sự phân-tán hạt-nhân nguyên-tử, vì tiếng động-cơ những phi-thuyền không-gian.

Chúng tôi mừng-tượng thoáng gặp trên những thảm cỏ xanh rờn của Đại-Học Văn-Khoa những mẫu người như thế, những mẫu người sống say-mê tất cả mọi chiều-hướng của con người, luôn luôn gần-gũi thân-mật với những trí-tuệ siêu-đẳng, với những tâm-hồn vĩ-dại của lịch-sử.

Chúng tôi muốn gặp ở đây những tia mắt sáng ngời tự-tin và hồn-nhiên, đầy kiêu-hãnh và nhũn-nhặn, hai sức-mạnh của tinh-thần, chúng tôi muốn gặp ở đây những con người vương-đạo làm bằng tình-thương và thông-cảm.

Tất cả trong xã-hội đảo-điên đều là phân-tán, chia-rẽ, bẽ-phái, đối-kháng, ti-tiện, hận-thù... Chúng tôi ước-ao rằng trong mảnh

đất linh-thiên của Đại-Học chúng ta những hung-thần đó sẽ bị chặn đứng ngoài cửa. Và ở trong này sẽ chỉ có những dị-biệt huỳnh-đế, những hòa-đồng thân-ái, những đối-thoại ý-thức... Giống như khí-hậu Bạch-Vân-Am, hải-đảo tinh-thần giữa thời mạt thế... Giống như Hạnh đàn xưa, cho đến ngày nay, còn văng-vẳng lời ngọc tiếng vàng của Vạn-thế sư-biêu : Minh-Đức, Tân-Dân, Chí-Thiện... giống như những ngọn đời Tinh-tụ của Nhã-Điền thời Socrate cùng bọn môn-sinh đàm-đạo trong thanh-bình, trong thành-tín, trong vừng sáng rực-rỡ của tinh-thần và tình-thương.

Được như vậy thì, vạn nhất một ngày kia, nếu dải đất quê-hương của chúng ta có bị lôi-cuốn trong một trận cuồng-phong khốc-liệt, nếu những làn-sóng vật-chất có cuộn-cuộn dâng lên cao đi nữa thì Đại-học chúng ta sẽ mãi mãi là dải linh-sơn ngày một dâng cao thêm với sức mạnh phi-thường của những Sơn-Tinh thời-đại, sẵn lòng nêu cao ngọn cờ nhân-bản mới, sẵn lòng biến Đại-Học làm thành-trị của trí-tuệ, làm nơi gìn-giữ những giá-trị bất khả-nhượng của con người, làm cứ-diềm cuối cùng trong cuộc chiến-đấu chống những động-lực phi dân-tộc, phi tinh-thần, phi nhân-bản...

Có lẽ chúng tôi vừa đề-cập đến một sứ-mệnh cao cả, vượt khỏi khuôn-khò nhỏ bé của Đại-Học Văn-Khoa chăng ? Có lẽ chúng tôi đã vượt-ve những giấc mơ quá vĩ-đại chăng, vì một con én Văn-Khoa làm sao dựng nổi cả một mùa xuân Văn-hóa ? Nhưng lịch-sử tiến-hóa nhân-loại phải chăng là sự hình-thành của những giấc mơ lớn nhiều khi rất không-tưởng ! Nếu các nhà bác-học không-gian không mơ mặt trăng thì làm sao chúng ta có được những du-thuyền trôi theo dòng quỹ-đạo, làm sao chúng ta, những thân-hình chỉ là thịt xương, lại có thể thoát khỏi được vòng tù-tửng của trọng-lực...

Giấc mơ to-tát của chúng tôi có thành hình được trong muôn một hay không, một phần lớn, thừa Ông Tổng-Trưởng, thừa Ông Viện-Trưởng, là nhờ ở quý-vị, nhờ ở sự giúp-đỡ ưu-ái của những nhà lãnh-đạo giáo-dục và văn-hóa.

Chúng tôi mong-đợi ở quý-vị đề có thể hợp-lý-hóa một cách cụ-thể tình-trạng Đại-Học Văn-Khoa về chương-trình học, về thi-cử, về việc

giảng-huấn, về những hoạt-động khác như thư-viện, nhóm nghiên-cứu, tu-thư, sinh-hoạt sinh-viên và liên-hệ văn-hóa với các Đại-Học bạn.v.v..

Chúng tôi cũng thêm rằng giấc mơ đó sẽ thành-hình hay không là nhờ ở tình thân-hữu đậm-thấm, ở tinh-thần cộng-tác tập-thể của các bạn đồng-sự của chúng tôi, ở mối tương-giao sư-đệ sáng-suốt và xây-dựng của các bạn sinh-viên những người trí-thức đang thành-hình và sẽ là hình bóng của chúng tôi trong một tương-lai chắc-chắn phải được tô bằng những nét vàng son.

Một lần nữa, nhân-danh Đại-Học Văn-Khoa, chúng tôi xin chân-thành cảm tạ tất cả quý-vị.

"CULTURE LIBRARY"

Published by the Directorate of Cultural Affairs
Ministry of Education and Culture

1. SỬ-LIỆU VIỆT-NAM (Documents on Vietnamese History)
by *Tuần-Lý Huỳnh-Khắc-Dụng* (246 pages) 25\$
- 2.8. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : LỤC-TỈNH NAM-VIỆT
(Complete Monograph of the Great Vietnam Unified :
The 6 provinces of South Vietnam)
translated by *Tu-Trai Nguyễn-Tạo*.
Part I (152 pages) 20\$
Part II (132 pages) 15\$
- 4.5. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN
(Complete Monograph of the Great Vietnam Unified :
Province of Thanh-Hoa)
translated by *A-Nam Trần-Tuấn-Khai*.
Part I (122 pages) 15\$
Part II (174 pages) 15\$
6. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN
(Complete Monograph of the Great Vietnam Unified :
Central Vietnam)
translated by *Tu-Trai Nguyễn-Tạo*.
The Capital (96 pages) 15\$
- 7.8. CỔ-ĐÔ HUẾ (Huế, the Ancient Capital)
(History, Monuments, Sites and Anthology) by *Thái-Văn-Kiểm*
(487 pages, 53 illustrations and maps) 70\$
- 9.12. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN
(Complete Monograph of the Great Vietnam Unified :
Central Vietnam)
translated by *Tu-Trai Nguyễn-Tạo*
Provinces of Quang-Trí and Quang-Binh
(208 pages) 20\$
Province of Thua-Thien Part I (144 pages) 15\$
Part II (152 pages) 15\$
Part III (134 pages) 15\$
- 13.14. VIỆT-NAM NHÂN-VẬT CHÍ VỤNG-BIÊN
(Glossary of Vietnamese Historical Figures)
by *Thái-Văn-Kiểm & Hồ-Đắc-Hàm* (290 pages) 55\$

15. HIGHER EDUCATION IN THE REPUBLIC OF VIETNAM
 "VIETNAM CULTURE SERIES" No. 6
 by Nguyễn-Đình-Hòa (32 pages) 6\$
16. LA LITTÉRATURE VIETNAMIENNE
 (Introduction to Vietnamese Literature)
 "VIETNAM CULTURE SERIES" No. 7
 by Nguyễn-Khắc-Kham (26 pages) 6\$
17. DEMOCRACY IN TRADITIONAL VIETNAMESE SOCIETY
 "VIETNAM CULTURE SERIES" No. 4
 by Nguyễn-Đặng-Thục (12 pages) 6\$
18. INTRODUCTION TO VIETNAMESE POETRY
 "VIETNAM CULTURE SERIES" No. 3
 by Lý-Chánh-Trung (20 pages) 6\$
19. INTRODUCTION TO VIETNAMESE CULTURE
 "VIETNAM CULTURE SERIES" No. 1
 by Nguyễn-Khắc-Kham (28 pages) 6\$
20. ĐÀI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN
 (Complete Monograph of the Great Vietnam Unified :
 Central Vietnam)
 translated by Tu-Trai Nguyễn-Tạo
 Province of Binh-Đinh (196 pages) 38\$
21. ĐÀI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN
 (Complete Monograph of the Great Viet-nam Unified :
 Central Vietnam)
 translated by Tu-Trai Nguyễn-Tạo
 Province of Quang-Nam (282 pages) 25\$
22. ĐÀI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ, TRUNG-PHẦN
 (Complete Monograph of the Great Vietnam Unified :
 Central Vietnam)
 translated by Tu-trai Nguyễn-Tạo
 Province of Quang-Ngai (212 pages) 25\$
23. ĐÀI-NAM NHẤT THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN
 (Complete Monograph of the Great Vietnam Unified :
 Central Vietnam)
 translated by Tu-Trai Nguyễn-Tạo
 Provinces of Phu-Yen and Khanh-Hoa
 (242 pages) 25\$

On sale in all bookshops of the Capital and the Provinces, at
 the Directorate of Cultural Affairs (89 Le-Van-Duyet Street, Saigon).

phụ-trương

[Tập XIV, Quyển 2 (Tháng 2, 1965)]

DOROTHY THOMAS
Summer Institute of Linguistics

*chrau intonation*¹

1. Introduction
2. Basic Patterns
3. Discourse Modifications
4. Emphasis Modifications
5. De-emphasis Modifications

1. **Introduction.** Chrau, a Mon-Khmer language spoken by about 15,000 people living E.N.E. of Saigon, has resisted the trend to lexical tone in Southeast Asia, but does have significant sentence intonation. (Koho, a neighboring Mon-Khmer language to the north,² has a complex of length plus tone; and Cham, a Malayo-Polynesian language to the northeast, has one phonemic tone contrast.³) Although there has been some work done on sentence intonation in tonal languages of Southeast Asia,⁴ little investigation on non-tonal languages has been done, apart from merely stating that intonation is phonemic.⁵

- 1 I am indebted to Richard Watson and Jean Donaldson for many helpful suggestions during the writing of this paper, and to my informant Thô Săng for his patience in repeating sentences over many times. The dialect studied here is that of the Xuân Lộc area, which seems to be fairly central both geographically and in prestige. Other dialects have different intonation patterns.
- 2 For Koho tones see W.A. Smalley, 'Sre Phonemes and Syllables', *JAOS* 74: 217-222 (1955), and also Helen Evans and Peggy Bowen, *Koho Language Course*, Dalat, 1963, mime.
- 3 'Phonological Units in Cham', a thesis submitted for a master's degree to the Graduate School of the University of Indiana by David L. Blood, 1963.
- 4 See E.J.A. Henderson, 'Prosodies in Siamese', *Asia Major* 1: 204-212 (1949). Also R.B. Jones and Huyên Sang Thông, *Introduction to Spoken Vietnamese*, pp. 5-7; Washington, 1957.
- 5 See W.A. Smalley, *Outline of Khmu Structure*, p. 2; New Haven, 1961. He recognizes four intonational pitch levels in Khmu, a Mon-Khmer language of Laos.

Many of the Chrau people are bilingual, speaking both Vietnamese and Chrau, and many Vietnamese words have been borrowed into Chrau. But fully assimilated Vietnamese words lose their lexical tone and fit into the intonational patterns of the Chrau sentence.

The Chrau word *bánh* 'bread' is a good example of a Vietnamese word in the process of assimilation. The following variations have been heard on *bánh* in one Chrau conversation:

<u>ăn</u> sa <u>bánh</u>	'I eat bread' 'I'm eating bread.'
<u>p</u> ách <u>b</u> ánh <u>m</u> ãi sa	'what bread you eat' 'What kind of bread are you eating?'
<u>ăn</u> sa <u>b</u> ánh <u>m</u> i	'I eat bread wheat' 'I'm eating wheat bread.'

In the first example, *bánh* begins on a high pitch and falls to the lowest pitch in the sentence, the normal sentence-final intonation. In the second example, it is on low mid pitch, the normal sentence level for mid-sentence. In the third example, however, *bánh* is on a high pitch and *mi*, a Vietnamese word, follows with a low tone. Only the last example could be interpreted as carrying the Vietnamese lexical tone (the Vietnamese word has a high rising tone); in this instance *bánh* follows Vietnamese, presumably because the following morpheme is also Vietnamese.

In this paper, only sentences of the first two types, where it is obvious that the Vietnamese tone is not operative, have been used to analyze Chrau intonation⁶.

2. Basic Patterns.

2.1 Neutral Intonation. The neutral, or basic, intonation pattern in Chrau is composed of a sustained low-mid level tone over most of the sentence, followed by a slight rise or a rise plus down-glide on the last syllable,

6 My informant, who is adept at carrying on two-way conversations with himself, taped a number of such conversations on various topics. After I had transcribed them, he read them over quite patiently for me so that I could compare his reading intonation with his natural speech. He varied very little in his overall intonational patterns in these repeated productions. The variations did give me important clues to non-obligatory categories. Some data necessarily was caught in ordinary conversation with him and could not be taped after the situation had passed, especially in the case of elliptical sentences.

as determined by the structure of the syllable. (——— or ———)

This neutral pattern occurs with simple declarative sentences.

If the last syllable has both a short vowel and a voiceless final consonant (p, t, ch, c, q, h), the pitch remains high (cf. sec. 4). This intonation pattern is relatively infrequent, though the simplest to describe.

<u>m</u> ãi <u>g</u> ũt	'you know' 'You know.'
<u>n</u> ềch <u>s</u> ốq	'it dirty' 'It's dirty.'
<u>t</u> amun <u>ch</u> ỉt	'person dead' 'A person is dead.'
<u>ăn</u> h <u>s</u> aq <u>s</u> iq	'I go return' 'I'm going home.'
<u>c</u> ô <u>n</u> đôh <u>s</u> iq	'grandfather not-yet return' 'Grandfather hasn't returned yet.'
<u>m</u> ãi <u>h</u> ôm <u>g</u> ũq u <u>n</u> ốq	'you still stay at there.' 'You still live there.'
<u>v</u> u <u>n</u> ốq <u>n</u> hại <u>ch</u> wốp	'person there speak much' 'He talks a lot.'
<u>c</u> ồp <u>i</u> ết	'wait now' 'Wait!'

All other syllables, i.e. all long vowels, open syllables, or voiced final consonants, glide down after the rise.⁷ The syllable is slightly stressed and is lengthened (if the vowel is short, the consonant is lengthened). The following examples are all glided. The first two have final nasals, the third has an open syllable, the fourth has a long vowel, and the last has a voiced final consonant.

7 The consonants of Chrau, as represented in this paper, are voiceless stops p, t, ch (alveopalatal), c/k (velar); lenis voiced stops v [b-v], d, j, g; preglottalized voiced stops b [ʔb], d [ʔd]; nasals m, n, nh [n̥], ng [ŋ]; others r, l, w, y, s, h, q (glottal stop). The vowels are high, mid and low: front i, ê, e; central u, o, a; back u, ô, o. The sequence n'h [n'h̥] is in contrast with nh [n̥]. For a fuller discussion of the phonemes, see David Thomas, 'Remarques sur la phonologie du Chrau' B. S. L. P. 57: 175-197 (1962). In this paper, all phonetically short vowels are marked ˘.

anh sa bảnh	'I eat bread' 'I'm eating bread.'
anh saq lêng	'I go play' 'I'm going for a walk.'
anh saq ɔp canji	'I go do weed' 'I'm going to weed.'
chêq anh viq u heq	'Let me sleep at here' 'Let me sleep here.'
lɔp nêh tồh tởr	'thunder it makes thunder' 'It's thundering.'

These basic patterns show up in counting. Each of the numbers up to ten has a neutral contour, those with short vowels and voiceless final consonants being on a higher pitch than the others.

muôi var pe puôn prâm prâu pồh pham sừn mốt

This could be summarized by saying that syllables with only one mora of voicing in the coda (vowel plus final) do not glide down; syllables with more than one mora of voicing in the coda do glide down.⁸ (Note that semivocalic onglides, as in *chwɔp*, function in the onset, not in the coda.)

These are the normal intonation patterns when not modified by other factors.

2.2 General Modifications. Other discourse styles, emphasis, or de-emphasis all alter the basic pattern by shifting the high point of the intonation contour to other positions in the sentence or by adding an additional contour. They also break up the contour into distinct levels.

If there is a high pitch on any non-final syllable, there is no final rise, but there is a gradual drop to low across the length of the sentence.

anh gừt lùh sừn gừt mải dồh 'I know why not know you you'
'Of course I know, why wouldn't I?'

Finals which do not have an upglide but have more than one mora of voicing usually trail off in a non-distinctive down-glide.

⁸ Defining a mora as being the length of a short vowel.

As the example above shows, there can be four distinct levels in a sentence, but there are never more levels than there are words. The second level from the bottom, or low-mid, is the normal neutral level, as in English. On which ever level they occur, usually the subject and verb are on the same level, and usually a noun and its modifier are on the same level.

pách n'hya mải ɔp nar heq 'thing what you do day this'
'What are you doing today?'

pách n'hya mải ɔp 'thing what you do'
'What are you doing?'

This should not be taken to mean that there are four contrastive levels in Chrau. There is an emic peak (sec. 2, 4) emic drop (sec. 5), and emic final rise (sec. 3). But there are never more than four general etic levels in a single contour.

3. Discourse Modifications. Content questions, elliptical yes-or-no questions, terms of address, and commands have typical patterns of their own.

3.1 Content Questions. The highest pitch in a content question occurs on the question word,⁹ with the exception of *lờy* 'who, which?', which fills a different slot in the sentence than the other content question words. There is usually no other high pitch in the sentence, with the exception of a negative which begins another clause, or an intensifier.

lùh mải panh êq nhim 'why you say not cry'
'Why do you say, 'Don't cry'?'

lùh mải gừq ngai qua ɔr 'why you live far very very'
'Why do you live so very far away?'

Content question words which occur with high pitch are *lùh* 'why?', *vi* 'where?', *gỏq*, *vagỏq* 'how much?' *mỏq* 'how, why?', *vu*

⁹ Richard Phillips notes this same feature in Central Mnong, a Mon-Khmer language to the northwest, in his *Mnong Language Course*; Dalat, 1963, typed.

'who?', *tom* 'why?' and *päch n'hya* 'what?'. *päch n'hya* acts as one word morphologically, but is two words phonologically. Occasionally *päch* occurs alone as a question word with the same meaning. The high pitch occurs on *päch*, not on *n'hya*.

lũh mǎi nǒp mǎi dǒh 'why you no you you'
'Why don't you want to?'

vi mǎi saq 'where you go' 'Where are you going?'
vǎgǒq jǎn ndǎh 'how-much money car' 'What's the fare?'
mǒq ǒp 'how do' 'what's to be done?'
vu ji 'who sick' 'who's sick?'
(Contrast this example with a neutral statement:
vu ji 'who sick' 'Whoever is sick.')

tom uĩnh mǎi lo 'why fire your thus'
'What's wrong with your light?'
päch n'hya saq gon 'thing what go hunting'
'Go hunting for what?'

3.2 Elliptical ¹⁰ Yes-or-No Questions. In elliptical style, a final glide to high pitch indicates a yes-or-no question. This style occurs frequently in conversation, but is not usually recognized out of context. In more formal speech, yes-or-no questions have a final question particle, which takes a de-emphasis contour (sec. 5.2).

mǎi gũt ǒp be 'you know do lumber?'
'Do you know how to lumber?'

In the following example, a word which normally would have the de-emphasis low level pitch has an additional question glide added.

ǒp yang va vǒh 'do spirit rice (friendly particle)?'
'Are you doing the rice ceremony?'

In contrast, the normal contour for these words is:

10 cf. Richard Gunter, 'Elliptical Sentences in English', *Lingua* 12: 137-150 (1963).

ǒp yang va vǒh 'Do the rice ceremony!'

The final particle *hǒng* can optionally have either a yes-or-no glide or de-emphasis intonation. This is because *hǒng* already marks a sentence as a yes-or-no question.

mǎi gũt ǒp be hǒng 'you know do lumber huh?'
'Do you know how to lumber?'

When a hearer has not understood a word, he repeats it with a question glide. The glide apparently adds the meaning 'Did you say...?' or 'How 'sthat again?'

3.3 Terms of Address. Terms of address, whether pronouns or names, usually have an up-glide, although they can optionally occur on a low level pitch with no apparent difference in meaning. There may be a slightly questioning attitude reflected in the glide, as 'O.K.?' or 'Are you with me?' Terms of address usually occur after the sentence, but occasionally precede the sentence.

päch n'hya con a vǒq tiq mǎi 'thing what animal at ahead there you'
'What animal is that ahead there?'

If there are two different terms of address, they each have a glide from low to high.

vi mǎi saq nǒq mǎi pǒp 'where you go there you brother'
'Where are you going there, Brother?'

(The reverse sequence, *pǒp mǎi*, does not have address intonation at all, but fits into the sentence contour. The reason for this has not been ascertained.)

A repetition of the same term of address has an up-glide on the first occurrence, a down-glide on the second.

saq gon tu nggǒ tiq mǎi mǎi 'go hunting to forest there you you'
'Go hunting in the forest.'

Von, a term which includes the speaker, does not act as other

terms of address. It takes the sentence-final de-emphasis intonation (sec. 5.2) rather than the post-sentence address intonation.

òp pam vòn mai / 'make fish-trap self you'
'Let's make a fish trap.'

ơ mãi / saq nggò vòn 'oh you go forest self'
'Let's go to the forest.'

If there is a compound term of address, the first part is on a low level pitch, the second part is on an up-glide.

mãi gũt òp be pòp pe / 'you know do lumber? Brother Pe'
'Do you know how to lumber, Brother Pe?'

3.4 Commands After the sentence contour there may be an additional fall. This fall occurs with the imperative particle *ơ* and it goes from high to low. (The response is *ơ*, with either a glide from mid to low or with a slight rise from mid.)

command: reply:

gaprãm gũq u nhi saq pãh glau prãm ơ / ơ (or) ơ

'Pram stay at home go cut bamboo Pram (imper.)' 'O.K.'
'Pram, you stay at home and go cut the bamboo!' 'O.K.'

mãi gũq mỗq a lưr / ơ

'you stay quietly at behind (imperative)'
'You stay back there quietly!'

4. Emphasis Modifications. Certain types of words in a Chrau sentence frequently have a higher pitch than the rest of the sentence, for emphasis. The emphasized word is stressed, and unless it has both a short vowel and a voiceless final consonant, it is lengthened (cf. sec. 2.1). If a two-syllable word is emphasized, only the main (final) syllable is on the higher pitch. The following answers to questions illustrate the use of this category:

Q. pãch heq vu de / 'thing this who belong-to'
'Whose thing is this?'

A. pãch un de / 'thing you (Grandmother)' 'Your thing.'

Q. pãch mãi ha pãch ãnh / 'thing you or thing my'
'Your thing or mine?'

A. pãch un de / 'thing you (grandmother) belong.to'
'Your thing.'

The first answer had the normal, neutral intonation. The second, because a choice was required, emphasized the person to whom the thing belonged.

Categories which are frequently emphasized are contrast (as illustrated above), directional words, negatives, numbers, and intensifiers. Directional words and negatives are usually de-emphasized when not emphasized (cf. sec. 5.1).

4.1 Directional Words, *tu* 'to', *a* 'from, at', and *u* 'in, at' are usually emphasized. The alternative is de-emphasis, as they are only on the neutral level in reading or didactic style. In the following examples, the directional words are emphasized in the first three sentences, de-emphasized in the last one.

simbõng u nhi nãq / 'soap in house fire'
'The soap is in the kitchen.'

pe nar ãnh gẽh siq tu nhi / 'three days I have return to home'
'In three days I'll go home.'

ãnh gũq a re a rãm tiq / 'I live away-at field away-at field there'
'I live away there at the fields.'

ãnh saq du a ji / 'I went ran-off from sickness'
'I ran away from sickness.'

4.2 Negatives. The negatives *êq*, *sĩn*, and *n-* 'not' and *võng* 'don't' are frequently emphasized. The final example shows a de-emphasized negative.

ãnh êq vãm si-ur mãi toq / 'I not meet wife your there'
'I'll not meet your wife there.'

ãnh n'gũt / 'I not know' 'I don't know.'
vãng huch alãc vanhũl pe / 'don't drink wine drunk Pe'
'Don't get drunk, Pe.'

yăh hōng ănh n' huch a lac nhũt mǎi mǎi 'good no.

I not drink wine drunk you you'
'Oh no, I wouldn't get drunk.'

It is also possible to negativize a verb by using a high pitch and extra heavy stress on the verb. This is an elliptical form not used in precise speech. The word *conh* 'want' is the word most frequently used in this way.

conh uinh silăng khăi ,not-want fire. light moon'
,I don't want a light, there's moonlight.'

4.3 Numbers. Numbers are usually emphasized, but sometimes are not if a preceding word in the sentence has already been emphasized.

pham ndêh va vōh 'eight carts rice indeed'
'eight carts of rice'

lêq năc năng en đon 'gone half night already'
'It's midnight already.'

saq êq gêh du lăm gōng chhwōy 'go not have one piece meat
(exclamation).'

'Went and didn't get a single piece of meat.'

In the last example, the negative and post final particle are emphasized, not the number.

4.4 Intensifiers. Intensifiers *qua* and *lũng* 'very' and *trôq* 'sky' are almost invariably emphasized. It might be argued that *qua* is a Vietnamese word still, as the word *quá* in Vietnamese also has a high tone, but the Chrau word can have a down-glide when it occurs sentence finally.

ji qua 'sore very' 'very sore'

qua jôq lũng gôl 'very long-time very very' 'a very long time.'

takat qua trôq 'cold very sky' 'extremely cold'

huch alăc qua trôq qua ntêh 'drink wine very sky very earth'
'Drink exceedingly.'

In the expression *qua trôq qua ntêh* 'very sky very earth', usually only the first word is emphasized.

5. De-emphasis Modifications. Occasionally some words can occur on a slightly lower than low-mid pitch in mid-sentence, or on low pitch finally. They are de-stressed and the vowel quality tends to be indistinct. Function words usually fit into this category, especially sentence finally. Pronouns in the possessive slot are also usually de-emphasized.

5.1 Mid-sentence De-emphasis. Function words and pronouns in the possessive slot are usually de-emphasized, but may be emphasized or be on a neutral pitch.

ănh gôm daq di khlũh 'I boil water to bubble'
,I bring the water to a rolling boil.'

valăi vap mǎi u nōq leave father your at there'
,Forget about your father.'

saq ôp be bǎi vap ănh du mva go do lumber with father my one year'
,I went to lumber with my father for one year.'

When the following word is emphasized, the function word often occurs on the neutral pitch, but otherwise would normally be on the neutral pitch only in a didactic style.

huch di têt daq ca nōq 'drink to arrive water like that'
'Drink till you turn into water.'

The pre-syllable of a two syllable word is very frequently on low pitch. As this syllable is inherently de-stressed, there is no change in the amount of stress.

ănh n'huch alăc va nhũt 'I not drink wine drunk'
ănh n' huch a lăc va nhũt mǎi mǎi 'I not drink wine drunk
you you'

In the first example, the negative *n* of *n'huch* is emphasized, the *a* of *alăc* is neither emphasized nor de-emphasized, and the *va* of *vanhũt* is de-emphasized. In the second example, all three pre-syllables are de-emphasized.

5.2 Final De-emphasis. Certain function words or closely knit phrases occur in a low pitch sentence finally instead of with the basic sentence down-glide. The preceding word carries the sentence rise if no

other word in the sentence has been on a high pitch.

saq sîq von 'go return self' 'Let's go home.'

When one of these de-emphasis words occurs penultimately in the sentence, both it and the last word are low, whether the final word is a de-emphasis type word or not. The sentence rise is then on the antepenultimate word.

saq pãh glau sîq en nõq 'go cut bamboo return already that'

mãi pãđau hõng voh 'you teach (question particle) (polite particle)'

Function words which occur with this sentence-final de-emphasis are *en* 'already', *nêh* '?', *von* 'self', *hõng* and *dang* '(question particles)', *voh*, '(a polite particle)', *õm* '(an emphasis particle)', *võh* 'indeed', *lo* 'so', and *toq* 'there'. With the exception of *en*, these words have not been heard emphasized. *en*, *nêh*, *von*, and the question particles have also been heard in the penultimate de-emphasis position:

anh vanhữt qua en đon 'I drunk very already already'
'I'm already very drunk.'

saq saq nêh voh 'go go that (particle)'
'Go ahead and go.'
huch sêh mãng heq von de 'drink wine night this self of'
'Drink my wine tonight.'

saq von 'go self' 'Let's go.'

mãi pãđau hõng voh 'you teach question polite'
'Will you teach please?'

va yãh sãq hõng 'rice good full-headed question'
'Is your rice good and full?'

'you go question' 'Are you going?'

mãi saq dang

The words *voh*; *õm*, *võh*, *lo*, and *toq* have not been heard in the

penultimate low position, but they do occur consistently in the final low position.

nhũp su au pãh voh 'take cloth cothes launder polite'
'Take the clothes and wash them.'

gêh õm 'have emphatic' 'Sure I have.'

pham ndêh va voh 'eight carts rice indeed'

'There were eight carts of rice.'

'know so' 'I don't know.'

gũt lo

anh êq vãm si-ur mãi toq 'I not meet wife your there'

'I won't meet your wife there.'

In certain closely knit noun phrases at the end of a sentence, frequently both elements of the phrase take the de-emphasis low pitch. These phrases may be composed of two commonly co-occurring nouns, or a noun and its normal adjective, or two pronominal elements.

pãch n'hya mãi õp nar heq 'thing what you do day this'
'What are you doing today?'

var riyêng prãu jõt ndõh 'two hundred six ten papers'
'260 piastres'

vãgõq jên ndêh 'how-much money car'
'What is the fare?'

simbõng u nhi nãq 'soap at house fire'
'The soap is in the kitchen.'

anh gũt lũh sin gũt mãi dõh 'I know why not know you you'
'Of course I know, why wouldn't I?'

verbal affixation in *pacõh*

0. Introduction
1. <Pa-> Causative prefix
2. <Tar-> Reciprocal affix
3. <Par-> Causative-reciprocal prefix
4. <Ti-> Resultant-state prefix
5. <Ta-> Involuntary prefix
6. <Par-> Nominalized-action prefix
7. <-an-> Nominalizer infix
8. Continuative reduplicated prefix
9. <Ca-> Completive prefix
10. <N-> Pretence prefix
11. <Pi-> Causative verbalizing prefix

O. Introduction

Affixation is of particular interest in *Pacõh*¹ because of its widespread use in the language. Affixes occur on verbs, nouns, pronouns, modifiers, numbers, kinship terms and others. Affixation in *Pacõh* consists of prefixes and infixes.

¹ *Pacõh* is a member of the Mon-Khmer language family and is spoken by approximately eight to ten thousand people in Thra-Thien Province of Vietnam. It may be mutually intelligible with some dialects of Ta-Oi in Laos. I am indebted to our language informant, Cubuat, for providing the data used in this analysis. His ability to write text material illustrating the use of the different morphemes has greatly facilitated my analysis. I wish to express my appreciation to David D. Thomas, also of the Summer Institute of Linguistics, for his suggestions and help in the organization and presentation of this paper.

A noteworthy feature of *Pacõh* affixation is the contrastiveness of vowels which occur in open-syllable prefixes (e. g. *a*, *i*, *u*). This type of vowel contrast in prefixes has not been reported before in a Mon-Khmer language, to my knowledge. Prefixes in Mon-Khmer languages are primarily consonantal² with a neutral vowel. *Pacõh* has a similar vowel neutralization, but only in closed-syllable prefixes. This neutralized vowel [ə] in written *a*.³

The phonological word in *Pacõh* can be summarized as: \pm presyllable (C₁V \pm C₂) + main syllable. The morphological division of monosyllabic root plus prefix corresponds to the phonological division of main syllable plus presyllable. Morphologically complex words (i. e. monosyllabic or disyllabic roots with affixes) are bound by the same phonological limits as morphologically simple words.

Among *Pacõh* verbs, disyllabic roots are a definite minority. It is supposed that many of the roots which are now considered to be disyllabic may prove to be root plus affix upon further investigation. For example, the verb *padâm* 'to oppress' may be said to consist of *pa*- 'causative' prefix plus the root *dâm* although *dâm* does not occur in the data as a free form.

This paper presents the affixes which occur with verb roots and the verbalizing affixes which occur on non-verb roots. The affixes discussed in this paper are derivational. *Pacõh* has two prefixes which can occur with all monosyllabic verbs and may be considered inflectional. These prefixes, *u*- 'third person singular pronoun' and *i*- 'indefinite person pronoun' are discussed in an article on pronouns⁴ and in an article on clause structure.⁵

In text material, approximately one out of every two sentences will contain an affixed word with affixed verbs making up the greatest part of this number. The *Pacõh* dictionary currently contains 685

- 2 Judith M. Jacob, "Prefixation and Infixation in Old Mon, Old Khmer, and Modern Khmer", in *Linguistic Comparison in South East Asia and Pacific*, ed. by H. L. Shorto, School of Oriental and African Studies, University of London (1963).
- 3 Richard L. Watson "Pacõh Phonemes", *Mon-Khmer Studies* I, by Banker, Miller, Watson and Thomas, Linguistic Circle of Saigon and Summer Institute of Linguistics (1964).
- 4 Saundra K. Watson, "Personal Pronouns in Pacõh" *Mon-Khmer Studies* I, Saigon, (1964)
- 5 Richard L. Watson "Pacõh Clause Structure" (to be published).

monosyllabic verbs and 430 disyllabic verbs from which this study was made. The number of occurrences is stated in parenthesis after the affix and its allomorphs.

1. <Pa-> Causative prefix.

The causative prefix <pa-> means 'to cause, allow or be responsible for an action taking place.' (Pa-) has allomorphs *pa-* (206), *ta-* (62), *a-* (14), *ca-* (3), *pi-* (9), and *ti-* (5). *Pa-* can also occur with twenty-eight of the verbs that *ta-* does and with seven of the verbs that *a-* does. *Pa-* and *ta-* can both occur with two of the verbs that *ti-* does. It is not possible to predict which verbs will be able to take the causative. Neither is it possible to predict, entirely, which allomorphs of the causative prefix will occur with which verbs. Although the allomorphs of the causative prefix are not strictly conditioned there are some phonological trends which can be recognized. A verb root beginning with *b* or *p* is more likely to take the *ta-* allomorph while a verb root beginning with *t* will take the *pa-* allomorph.

Some examples of words which take the causative prefix are:

<i>cláq</i> 'to prop'	<i>pacláq</i> 'to cause to prop'
<i>cláu</i> 'to answer riddle'	<i>pacláu</i> 'to ask riddle'
<i>dêr</i> 'to shatter'	<i>padêr</i> 'to cause to shatter'
<i>hêar</i> 'to scream'	<i>pahêar</i> 'to cause to scream'
<i>hoc</i> 'to study, learn'	<i>pahoc</i> 'to teach'
<i>kéo</i> 'to hug'	<i>pakéo</i> 'to cause to hug'
<i>ôi</i> 'to reply'	<i>pa-ôi</i> 'to cause to reply'
<i>biq</i> 'to lie down'	<i>pabiq</i> 'to cause to lie down'
<i>cuam</i> 'to wrap in blanket'	<i>pa-tacuam</i> 'to cause to wrap in blanket'

<i>hôm</i> 'to bathe (oneself)'	<i>tahôm</i> 'to bathe (another)'
<i>môt</i> 'to go in'	<i>pa-amôt</i> 'to take in'
<i>xâr</i> 'to go up'	<i>axâr</i> 'to raise up'
<i>yôr</i> 'to stand'	<i>ayôr</i> 'to cause to stand'
<i>pûng</i> 'to cover'	<i>capûng</i> 'to cause to cover'
<i>hao</i> 'to spend'	<i>pihao</i> 'to cause to spend'
<i>tôq</i> 'to pour'	<i>pitôq</i> 'to cause to pour'

căt 'to bend double'
deng 'to heat'

ticôt 'to cause to bend double'
tideng 'to cause to heat'

Causative prefixes occur primarily with monosyllabic verb roots. However, the allomorph *pa-* does occur with some (20) disyllabic verb roots replacing the presyllables.

adu 'to get under shade'
ahét 'to smell'
angô 'to rest'
anhôi 'to play'
aruam 'to land on spike'

padu 'to put under shade'
pahét 'to cause to smell'
pangô 'to cause to rest'
panhôi 'to cause to play'
paruam 'to cause to land on spike'

ayurn 'to dance'
rngâyh 'to think'
rngih 'to think'

payurn 'to cause to dance'
pangâyh 'to cause to think'
pangih 'to cause to think'

When a causative verb is used in a clause the object slot can be filled, in its fullest form, by a clause. The components which make up this clause filling the object slot differ according to whether the verb is a transitive causative verb or an intransitive causative verb. Transitive causative verbs are formed from transitive verb roots and intransitive causative verbs are formed from intransitive verb roots.

(1) Transitive causative verbs. The clause filling the object slot following a transitive causative verb is composed of: Actor - Verb root-Goal.

Acáp ngâh pa-ac a-em ac achiu 'Don't you allow-play child play knife' 'Don't you let the child play with the knife'.

The object slot in a clause containing a transitive causative verb may be filled by a clause or by a part of a clause as seen in the examples below:

a. Actor only

Acáp ngâh pa-ac a-em 'Don't you allow-play child'

b. Actor + Goal (occurring contiguously)

Acáp ngâh pa-ac a-em chiu 'Don't you allow play child knife'

c. Goal

Acáp ngâh pa-ac achiu 'Don't you allow-play knife' (here the actor is understood).

When the object slot is filled by a single noun, the situation seems to

indicate whether it is the actor or the goal which can occur.

Transitive causative verbs can be further subdivided by the requirement of some verbs to repeat the verb root in the clause which fills the object slot. It is not possible to predict which verbs will occur in each subdivision.

(a) With some transitive causative verbs it is necessary to repeat the verb root when both the actor and goal occur in the clause which fills the object slot. For example :

Pacha a-em cha dôi 'Cause-eat child eat rice'

Some verbs in this category are :

- pacha* 'to cause to eat'
- pacui* 'to cause to carry on back'
- padai* 'to cause to wear (loincloth)'
- padoal* 'to cause to carry on shoulder'

(b) With some transitive causative verbs the repetition of the verb root with actor and goal is optional.

Acáp ngáh pa-ac a-em achiu 'Don't you cause-play child knife'

or :

Acáp ngáh pa-ac a-em ac achiu 'Don't you allow-play child play knife'

Some verbs in this category are :

- pa-ac* 'to cause to play with'
- pacáp* 'to cause to bite'
- pacóng* 'to cause to wear on wrist'
- pacrang* 'to cause to carry between two people'

Below is a listing of some of the transitive causative verbs :

- pa-ac* 'to cause to play with'
- pa-âq* 'to cause to do without'
- pacleau* 'to cause to carry at waist'
- paclin* 'to cause to stare'
- pabưam* 'to cause to chew'
- pacuam* 'to cause to roll up (in blanket)'
- pa-ep* 'to allow to demand'
- pakho* 'to cause to roast (fish)'
- tacóng* 'to cause to wear on wrist'

taheng 'to cause to warm by fire'

tangoiq 'to cause to drink'

taxip 'to cause to wear'

(2) Intransitive causative verbs. The clause filling the object slot following an intransitive causative verb is composed of : Actor ± Verb root
Ngáh paclôn a-em clôn 'You cause-play child play' or *Ngáh paclôn a-em* 'You cause-play child' (In this second example the verb root is understood).

However, when an inanimate or inactive animate item fills the object slot the verb root cannot occur (e.g. *May paxâr acôq cư tồq dúng* 'You take up my bushknife to house' but not : *May paxâr acôq cư xâr tồq dúng* 'You take up my bushknife go up to house').

Below is a listing of some of the intransitive causative verbs :

- pa-át* 'to cause to be at'
- paclôn* 'to cause to play'
- paclua* 'to cause to slip down'
- pacôp* 'to cause to bow'
- pacôy* 'to cause to lie down (animal)'
- paxâr* 'to cause to go up (take up)'
- payôr* 'to cause to stand up'

2. (Tar-) Reciprocal affix.

The meaning of the reciprocal affix is 'to do something to each other'. It sometimes carries the idea of antagonism. (Tar-) has two allomorphs : the prefix *tar-* which occurs with monosyllabic verb roots, and the infix *-r-* (phonemically /-ər-/) which occurs with disyllabic verb roots. The verb root can optionally be repeated after a reciprocal verb (e.g. *tông* 'to talk' *tartông (tông)* 'to talk to each other' ; *cacháng* 'to laugh' *carcháng (cháng)* 'to laugh at each other').

The reciprocal is one of the most common affixes in the language occurring with 467 monosyllabic verb roots and with 151 disyllabic verb roots.

Some of the verbs which can take this affix are :

- | | |
|---------------------------|---|
| <i>chao</i> 'to threaten' | <i>tarchao</i> 'to threaten each other' |
| <i>chât</i> 'to stab' | <i>tarchât</i> 'to stab each other' |
| <i>bôn</i> 'to have' | <i>tarbôn</i> 'to have each other' (marriage) |

tiq 'to obey'
 tông 'to talk'
 xua 'to look for'
 cáp 'to bite'
 acuan 'to hit'
 achung 'to instruct'
 ahêt 'to smell'
 cachàng 'to laugh'
 cuhong 'to glare'
 culet 'to stick out tongue'

kidúh 'to bump'
 kidyôl 'to cling to'

tartiq 'to obey each other'
 tartông 'to talk to each other'
 tarxua 'to look for each other'
 tarcáp 'to bite each other'
 rcuan 'to hit each other'
 rchung 'to instruct each other'
 rhêt 'to smell each other'
 rcachàng 'to laugh at each other'
 rcarhong 'to glare at each other'
 carlet 'to stick out tongue at each other'

cardúh 'to bump each other'
 cardyôl 'to cling to each other'

A phonemic note should be added here to explain why the *r-* in *rcuan*, *rchung*, *rhêt*, etc. is considered an infix rather than a prefix. The presyllable in Pacôh, according to the predominant C and V pattern, consists of C₁V ± C₂. Therefore, words written as vowel-initial have been interpreted phonemically as /?V/ (*acuan* /?akuan/). Words written with a single nasal or liquid in the presyllable have been interpreted phonemically as /?C/ (*rcuan* /?arkuan/). Thus the affixed *r-* above can be seen as infixed into the presyllable.

3. (Par-) Causa tive-reciprocal prefix.

The meaning of this causative-reciprocal prefix is 'to cause each other to act'. The prefix (par-) with its allomorphs *par-* (38) and *car-* (4) is a combination of two affixes — the causative prefix (pa-) with two of its allomorphs *pa-* and *ca-* and the reciprocal infix *-r-* which is an allomorph of (tar-). This is the only known case of two affixes occurring simultaneously on a verb root in Pacôh.

The causative-reciprocal verb can be optionally followed by the verb root, as can the reciprocal verb (e.g. *parclâu clâu* 'to cause each other to answer').

Some examples of causative-reciprocal verbs are given below.
chom 'to know' *parchom* 'to cause each other to know'

cha 'to eat' *parcha* 'to cause each other to eat'
châu 'to argue' *car-parchâu* 'to cause each other to argue'
đốc 'to be angry' *pardốc* 'to cause each other to be angry'
hêng 'to warm by fire' *parhêng* 'to cause each other to warm by fire'
hôm 'to bathe' *parhôm* 'to cause each other to bathe'

4. (Ti-) Resultant - state prefix.⁶

(Ti-) occurs on some monosyllabic verbs; the word formed by adding the prefix expresses a resultant state. The prefixed verb fills the predicate slot in a 'resultant-state' clause. This prefixed verb can take an object but not a subject.

Examples of sentences containing a resultant-state clause:
xeang táq ngéq ticut abúng 'Wind made all broken bamboo'
Along catinh do còh tidâyh pilau 'Tree hit him so broken leg'
 (Ti-) has two allomorphs, *ti-* (12) and *tu-* (2). Verbs which have been found to occur with the 'resultant-state' prefix are listed below:

<i>áh</i> 'to divide'	<i>ti - áh</i> 'to be divided, split'
<i>caq</i> 'to straighten'	<i>ticaq</i> 'to be straightened'
<i>clôq</i> 'to push'	<i>ticlôq</i> 'to be pushed'
<i>dâyh</i> 'to break'	<i>tidâyh</i> 'to be broken'
<i>heq</i> 'to tear'	<i>tiheq</i> 'to be torn'
<i>cut</i> 'to break down'	<i>ticut</i> 'to be broken down'
<i>lai</i> 'to cast, unroll'	<i>tilai</i> 'to be unrolled'
<i>ngôp</i> 'to duck head'	<i>tingôp</i> 'to be lowered (head)'
<i>ôh</i> 'to snap (break)'	<i>ti - ôh</i> 'to be snapped'
<i>viaq</i> 'to wring, twist'	<i>tiviaq</i> 'to be twisted'
<i>xôn</i> 'to push, crowd'	<i>tixôn</i> 'to be mussed up, wrinkled'
<i>yot</i> 'to stretch'	<i>tiyot</i> 'to be stretched'
<i>pil</i> 'to pull out hair or feathers'	<i>tupil</i> 'to be pulled out'
<i>pôh</i> 'to open (door)'	<i>tupôh</i> 'to be opened'

⁶ This resembles the affixes called 'attributive' by Jacob and 'passive' by Banker (*Mon-Khmer Studies I*, by Banker, Miller, Watson and Thomas, Linguistic Circle of Saigon and Summer Institute of Linguistics, 1964).

5. <Ta-> Involuntary prefix.

<Ta-> has the meaning 'involuntary or accidental action'. It can occur with many (346) monosyllabic verbs but is not found on disyllabic verb roots.

<i>cha</i> 'to eat'	<i>tacha</i> 'to eat accidentally'
<i>chốh</i> 'to plant'	<i>tachốh</i> 'to plant accidentally'
<i>chóng</i> 'to burn'	<i>tachóng</i> 'to burn accidentally'
<i>dyeal</i> 'to take'	<i>tadyeal</i> 'to take accidentally'
<i>lủq</i> 'to pull'	<i>talủq</i> 'to pull accidentally'
<i>nhổng</i> 'to look at'	<i>tanhổng</i> 'to look at accidentally'
<i>pỗnh</i> 'to shoot'	<i>tapỗnh</i> 'to shoot accidentally'

Whenever the *ta-* prefix is used the function word *cray* is obligatory to the construction. *Cray* can also be used alone with unaffixed verbs to mean 'involuntary or accidental action.'

Cray cr cha đỏi amiang ' (Accidentally) I ate rice brother's '

Cr cray tacha đỏi amiang ' I accidentally ate rice brother's '

The 'involuntary' verb in its affixed form can be optionally preceded by a reduplicative particle which is formed by putting the first consonant of the verb with *-áh* (e.g. *cháh tacha*, *lủh talủq*, *páh tapỗnh*).

Cr cray cháh tacha đỏi amiang ' I accidentally ate rice brother's '

6. <Par-> Nominalized-action prefix.

This prefix nominalizes the action of the verb and has the meaning 'the doing of something.' (<Par-> occurs with almost all monosyllabic verb roots and with some disyllabic verbs. The allomorphs of (<par->) are: (a) those which occur with monosyllabic verbs-- *par-* (523), *pa-* (82--all of which can also occur with *par-*), *ta-* (1) and *-an-* (3); (b) those which occur with disyllabic verbs -- *par-* (15 -- occur on disyllabic verbs with *a-* presyllable and *-r-* (22). This *-r-* allomorph is infixal like the *-r-* allomorph of (<tar->) (see 1.2).

Examples of nominalized-action prefix with monosyllabic verbs:

<i>a</i> 'to say'	<i>par-a</i> 'the saying'
<i>âng</i> 'to roast'	<i>par-âng</i> 'the roasting'
<i>biq</i> 'to lie down'	<i>parbiq</i> 'the lying-down'

<i>bốy</i> 'to salt'	<i>parbốy</i> 'the salting'
<i>cat</i> 'to burn (food)'	<i>parcat</i> 'the burning'
<i>hỡm</i> 'to bathe'	<i>parhỡm</i> 'the bathing'
<i>keat</i> 'to cut around'	<i>pa-/parkeat</i> 'the cutting around'
<i>piq</i> 'to dig'	<i>parpiq</i> 'the digging'
<i>boan</i> 'to pile up'	<i>ta-/pa-/parboan</i> 'the piling up'
<i>clỏn</i> 'to play'	<i>callỏn</i> 'the playing' (=parclỏn)
<i>coiq</i> 'to sharpen'	<i>canoiq</i> 'the sharpening' (=parcoiq)
<i>pỏc</i> 'to go'	<i>panỏc</i> 'the going' (=parpỏc)

Examples of nominalized-action prefix with disyllabic verbs:

<i>áchâng</i> 'to measure'	<i>rchâng</i> 'the measuring'
<i>áchưng</i> 'to instruct'	<i>rchưng</i> 'the instructing'
<i>angỏ</i> 'to rest'	<i>parngỏ</i> 'the resting'
<i>arao</i> 'to broadcast'	<i>parrao</i> 'the broadcasting'
<i>caléc</i> 'to tickle'	<i>carléc</i> 'the tickling'
<i>cavat</i> 'to scratch'	<i>carvat</i> 'the scratching'
<i>pahoc</i> 'to teach'	<i>parhoc</i> 'the teaching'

7. <-an-> Nominalizer infix.

(<-an-> occurs with a verb root and forms a noun which is the result of the action, the instrument used in doing the action, or the location of the action. These meanings may be determined by placing one of the following words between the verb root and noun formed: *cỏh* 'so, then' shows that the noun is the result; *dáng* 'by, with' shows that the noun is the instrument; and *na* 'direction, place' shows that the noun is the location. For example:

- *clanh cỏh callanh* 'braid so braided-thing'
- *clủq dáng callủq* 'prop with a prop'
- *pear na panear* 'go-along-edge place path-along-edge'

(A few exceptions have been found which will not take the three words above. *Cha* 'to eat' *tanna* 'food'; *clủm* 'to put whole piece of food in mouth at once' *callủm* 'the whole piece').

(<-an-> occurs with both monosyllabic (106) and disyllabic (42) verb roots.

7 The result nouns are similar to Jacob's 'object made', instrument nouns are Jacob's 'utensil'.

The infix (-án-) has allomorphs *-an-* (32), *-ann-* (4), *-al-* (27), *-ar-* (16), *-arn-* (17), *-n-* (4) which occur with monosyllabic verb roots. The morphophonemic rules governing the occurrences of the allomorphs of (-an-) with monosyllabic verb are as follows:

(1) Verbs with initial *cl* take the *-al-* infix between the first and second consonant.

<i>clang</i> 'to pipe (water)'	<i>callang</i> 'a bamboo pipe'
<i>clanh</i> 'to braid'	<i>callanh</i> 'something braided'
<i>cláq</i> 'to prop'	<i>calláq</i> 'a prop'
<i>claeng</i> 'to bar door'	<i>calleang</i> 'a door bar'
<i>clot</i> 'to line something'	<i>callot</i> 'a lining'

(2) Verbs with initial *cr* and *tr* take *-ar-* between the first and second consonant.

<i>crang</i> 'to carry between two'	<i>carrang</i> 'a carrying pole'
<i>crong</i> 'to surround'	<i>carrong</i> 'something surrounded'
<i>crúp</i> 'to cover over'	<i>carrúp</i> 'a cover'
<i>treang</i> 'to bar door'	<i>tarreang</i> 'a door bar'

(3) Verbs with initial *r* take *-n-* or *-r-*

<i>rôq</i> 'to pile brush'	<i>rnôq</i> 'the cleared field'
<i>rúc</i> 'to stir food inside bamboo section'	<i>rnúc</i> 'stick used for stirring food inside bamboo'
<i>rôq</i> 'to cook soup'	<i>rrôq</i> 'soup'

(4) Verbs with initial *t* take *-arn-*.

<i>tayh</i> 'to hammer'	<i>tarnayh</i> 'a hammer'
<i>táp</i> 'to push or point into'	<i>tarnáp</i> 'something used to push or point into'

<i>táq</i> 'to work'	<i>tarnáq</i> 'the work'
<i>tean</i> 'to tie string around'	<i>tarnean</i> 'that used to tie'
<i>tem</i> 'to prepare betel quid'	<i>tarnem</i> 'betel quid'
<i>tông</i> 'to tie to'	<i>tarnông</i> 'that used to tie'

(5) Verbs with initial *c*, *k*, *kh*, and *p* take *-an-* or *-ann-*. There is no way of predicting which of the two allomorphs will occur.

<i>cáng</i> 'to put across'	<i>canáng</i> 'that which is put across'
<i>cang</i> 'to collar (pig)'	<i>cannang</i> 'collar for pig'

cay 'to plow'
câl 'to chop large trees'
cóh 'to chop'
keat 'to cut around'
khíar 'to sweep yard'
pong 'to bridge'
pôh 'to divide'

canay 'plowed ground'
cannâl 'that which is chopped'
canóh 'chopping block'
canéat 'pieces cut'
caníar 'yard broom'
panong 'a bridge'
pannôh 'pieces'

(6) Initial *ch* becomes *t* when an allomorph of (-an-) is added to a verb. (*Ch* never occurs presyllable initial in Pacóh except in reduplication).

<i>cha</i> 'to eat'	<i>tanna</i> 'food'
<i>chúh</i> 'to blacken teeth'	<i>tinúh</i> 'that which is used to blacken teeth'

(7) Other forms

<i>páng</i> 'to cast net'	<i>pináng</i> 'fish net'
<i>xát</i> 'to tie in bundle'	<i>nnát</i> 'a bundle'
<i>dyuat</i> 'to wipe'	<i>nnuat</i> 'something used for wiping'

The allomorphs of *-an-* which occur with disyllabic (42) verbs are: *-r-* (31), *-n-* (3), *-l-* (2), and *-m-* (2).

(1) *-r-* is the most common allomorph occurring with disyllabic verbs in varied environments.

<i>cacháng</i> 'to laugh'	<i>carcháng</i> 'laughter'
<i>cahóq</i> 'to cough'	<i>carhóq</i> 'a cough'
<i>caxang</i> 'to make a sound'	<i>carxang</i> 'a sound'
<i>tahau</i> 'to give medicine'	<i>tarhau</i> 'medicine'
<i>tangúh</i> 'to breathe'	<i>tarngúh</i> 'breath'
<i>tapông</i> 'to contain'	<i>tarpông</i> 'container'
<i>ticu</i> 'to sit'	<i>tarcu</i> 'chair'
<i>cúlâl</i> 'to turn eyes up'	<i>carlâl</i> 'protruding eyes'

Exceptions to the above occur with the following allomorphs:

(2) <i>-n-</i> occurs before main-syllable <i>t</i> and sometimes <i>ch</i>	
<i>cachic</i> 'to comb hair'	<i>canchic</i> 'a comb'
<i>catúp</i> 'to cover over'	<i>cantúp</i> 'a lid'
<i>atár</i> 'to put on basket straps'	<i>ntár</i> 'basket straps'

(3) -l- occurs before main-syllable l.

<i>palai</i> 'to give remedy'	<i>pallai</i> 'medicinal remedy'
<i>palô</i> 'to kindle flame'	<i>pallô</i> 'a flame'

(4) -m- occurs before main-syllable p.

<i>apuang</i> 'to roof; put on hat'	<i>mpuang</i> 'roof or hat'
<i>apung</i> 'to roof; put on hat'	<i>mpung</i> 'roof or hat'

(5) Other forms which occur with disyllabic verbs.

<i>rngâyh</i> 'to think'	<i>parngâyh</i> 'thought'
<i>rngth</i> 'to think'	<i>parngth</i> 'thought'
<i>tidol</i> 'to cross log bridge'	<i>pardol</i> 'log bridge'
<i>ti-ôq</i> 'to vomit'	<i>tang-ôq</i> 'that which is vomited'

8. Continuative reduplicated prefix.

Some (203) monosyllabic verbs with initial consonants can take the continuative reduplicated prefix. A reduplicated verb is general in meaning and cannot take an object (e.g. *cr chicha* 'I eat'). A simple verb is specific and can take an object (e.g. *Cr cha dôi* 'I eat rice'). A reduplicated verb can occur alone in the predicate slot or as a second verb (e.g. *cr chicha* 'I eat'; *cr pôc chicha* 'I go eat').

The reduplicated prefix is formed by a reduplication of the first consonant and either *a* or *i*. There is no apparent phonological basis for the use of either *a* or *i* before certain verbs. Sometimes both would be acceptable.

Some examples of reduplication:

<i>bal</i> 'to illuminate'	<i>bibal</i>
<i>cha</i> 'to eat'	<i>chicha</i>
<i>câl</i> 'to clear field'	<i>kicâl</i>
<i>crong</i> 'to surround'	<i>cacrong</i>
<i>doq</i> 'to place'	<i>dadoq</i>
<i>pôc</i> 'to go'	<i>papôc</i>
<i>pi</i> 'to talk'	<i>papi</i>

8 This resembles Jacob's 'frequentative'.

9 This resembles Jacob's 'intensifier'.

9. (ca-) Completive prefix.⁹

(Ca-) (15) has the meaning of completing an action or of doing something thoroughly. At first glance, one might suspect this prefix to be the same as the reduplicative prefix (8.) because the *ca-* prefix occurs almost entirely on verbs which begin with *c*, *k*, or *kh*. However, the completive prefix *ca-* differs from the continuative reduplicative prefix in the following ways:

(1) Reduplicative prefixed verbs cannot take objects. Completive prefixed verbs can take objects.

(2) There is an overlap with some of the verbs in that both completive and reduplicative can occur and the informant says that the two are different.

It is interesting to note that this completive prefix *ca-* also occurs in the number system of Pacôh (e.g. *bar* 'two', *cabar* 'both'; *pe* 'three', *cape* 'all three', *poan* 'four', *capoan* 'all four').

The verbs which have been found to occur with *ca-* 'completive' prefix are:

<i>clôt</i> 'to break up (dirt)'	<i>caclôt</i> 'to thoroughly break up'
<i>cluaq</i> 'to break out bamboo section'	<i>cacluaq</i> 'to completely break out bamboo section'
<i>coaih</i> 'to shave wood'	<i>cacoaih</i> 'to completely shave wood'
<i>coanh</i> 'to braid'	<i>cacoanh</i> 'to braid completely'
<i>coah</i> 'to shave wood'	<i>cacoah</i> 'to shave wood completely'
<i>coar</i> 'to grate'	<i>cacoar</i> 'to grate completely'
<i>côt</i> 'to bend double'	<i>cacôt</i> 'to bend completely double'
<i>cura</i> 'to saw'	<i>cacura</i> 'to saw completely'
<i>keac</i> 'to chop head of chicken'	<i>cakeac</i> 'to completely chop off head of chicken'
<i>keat</i> 'to cut around'	<i>cakeat</i> 'to cut completely around'
<i>kênh</i> 'to break with teeth'	<i>cakênh</i> 'to break completely'
<i>kha</i> 'to roast fish'	<i>cakeho</i> 'to roast completely'
<i>lùm</i> 'to cover completely'	<i>calùm</i> 'to cover completely'

10. (N-) Pretence prefix.

This is a nasal prefix having conditioned allomorphs which assimilate to the point of articulation of the initial consonant of the main syllable. This prefix means 'to pretend or appear to do something'. (N-) can occur only on monosyllabic verb roots. The prefixed verb cannot stand alone in the verb slot but must be preceded by the verb *táq* 'to do, make, work'. The prefixed verb must be followed by the unaffixed verb root in a reduplicative manner.

<i>bid</i> 'to lie down & sleep'	<i>táq mbiq biq</i> 'to pretend to sleep'
<i>táq</i> 'to do, work'	<i>táq ntáq táq</i> 'to pretend to work'
<i>chom</i> 'to know'	<i>táq nchom chom</i> 'to pretend to know'

Although the 'pretence prefix' does not occur with disyllabic verbs the same idea may be expressed in the following way:

<i>a- ay</i> 'to be sick'	<i>táq a- ay ay</i> 'to pretend to be sick'
<i>cacháng</i> 'to laugh'	<i>táq cacháng cháng</i> 'to pretend to laugh'

Here the verb is unchanged but there is a reduplication of the main syllable.

11. (Pi-) Causative prefix occurring with non-verb roots.

(Pi-) 'causative' prefix occurs with modifiers¹⁰ and a few nouns to form causative verbs. (Pi-) has unconditioned allomorphs *pi-* (60), *pa* (8), *ta-* (5) and *a-* (1). (Pi-) can occur with three of the same verbs that *pa-* does and with two of the verbs that *ta-* does).

(Pi-) has only been found with monosyllabic roots. It is not possible to predict which modifiers and nouns can occur with the causative prefix.

Only three nouns have been found to occur with the causative prefix:

<i>nõh</i> 'a name'	<i>a-/panõh</i> 'to name'
<i>put</i> 'stack of brush'	<i>piput</i> 'to stack brush'
<i>pët</i> 'wax'	<i>pipët</i> 'to fill cracks with wax'

10 The distinction between modifiers and verbs in Pacõh is still not clear at this stage of analysis. If these modifiers do fall into the category of verbs, they must, at least be considered as one class of verbs which take the (pi) prefix to form the causative.

Some of the modifiers which can occur with causative prefix are:

<i>ayh</i> 'swollen'	<i>pi-ayh</i> 'to make swollen'
<i>cùp</i> 'enough'	<i>picùp</i> 'to make enough'
<i>kear</i> 'tight'	<i>pikear</i> 'to tighten'
<i>nat</i> 'tramped down'	<i>pinat</i> 'to tramp down'
<i>õh</i> 'fermented'	<i>pi-õh</i> 'to ferment'
<i>pát</i> 'extinguished'	<i>pipát</i> 'to extinguish'
<i>pè</i> 'defeated'	<i>pipè</i> 'to cause defeat'
<i>roanh</i> 'usable'	<i>piroanh</i> 'to make usable'
<i>pruc</i> 'uprooted'	<i>pipruc</i> 'to uproot'
<i>ngot</i> 'hungry'	<i>pingot</i> 'to cause to be hungry'
<i>chèn</i> 'clean'	<i>pichèn</i> 'to clean'
<i>ngéq</i> 'all, completely'	<i>pi-/pangéq</i> 'to finish'
<i>dyeam</i> 'delicious'	<i>pi-/padyeam</i> 'to make delicious'
<i>liq</i> 'flooded'	<i>taliq</i> 'to flood'
<i>nánh</i> 'full'	<i>ta-/pipánh</i> 'to fill'